

DANH NHÂN NƯỚC NHÀ

ĐÀO-VĂN-HỘI



DANH NHÂN NƯỚC NHÀ

Đào Văn Hội

*Sài Gòn
- 1972 -*

**danh nhân
nước nhà**

Đào Văn Hội

*Bìa: **Minh Điền***

*Nguồn: **Trang nhà Đ.V.H***

*Trình bày: **Nguyễn Minh Điền***

**danh nhân
nước nhà**

ĐÀO VĂN HỘI

Ấn bản bổ sung, cập nhật

Troyes - France - Noel 2023

MỤC LỤC

Lời nói đầu	11
-------------	----

Phần Thứ Nhứt
Võ Tướng

1. Đỗ Thanh Nhân	15
2. Châu Văn Tiếp	39
3. Võ Tánh	51
4. Nguyễn Huỳnh Đức	71
5. Lê Văn Duyệt	113
6. Nguyễn Văn Thành	167
7. Nguyễn Văn Thoại	193

8. Trương Tấn Bửu 203

9. Dương Công Trừng 237

**Phần Thứ Hai
Văn Nhân**

10. Võ Trường Toản 245

11. Ngô Tùng Châu 258

12. Ngô Nhân Tịnh 269

13. Lê Quang Định 279

14. Trịnh Hoài Đức 287

15. Phan Thanh Giản 301

16. Bùi Hữu Nghĩa
(Thủ khoa Nghĩa) 349

17. Nguyễn Đình Chiểu
(Đồ Chiểu) 373

18. Trương Vĩnh Ký 399

19. Huỳnh Mẫn Đạt 435

20. Phan Văn Trị (Cử Trị) 443

21. Tôn Thợ Tường 459

22. Học Lạc (Nguyễn Văn Lạc) 489

23. Hà Tiên Mạc Thị Sử 501

LỜI NÓI ĐẦU

ĐỊA LINH NHÂN KIỆT, NƯỚC NAM ta từ xưa đã sản xuất biết bao minh quân lương tể, hào kiệt anh hùng, tao nhân mặc khách. Riêng phần Thủy chân Lạp, từ ngày thuộc bốn triều mà gọi là xứ Đồng Nai – sau kêu là Nam kỳ lục tỉnh – được làm trụ sở cho đức Cao hoàng lúc ngài còn là Nguyễn Ánh mộng trần rày đó mai đây, mấy phen huyết chiến cùng Tây sơn Nhạc, Huệ. Bấy giờ “chư tinh triều Bắc đẩu »,

nào võ tướng, như “Gia Định tam hùng”, thêm Tiền quân Nguyễn Huỳnh Đức, Tả quân Lê Văn Duyệt... nào văn quan như “Gia Định tam thi gia”, thêm Ngô Tùng Châu... giúp Nguyễn chúa đồ hồi nghiệp cả.

Rồi danh nhân lại lần lần xuất hiện, đại hiền như Phan Thanh Giản, bác học như Trương Vĩnh Ký, đại văn hào như Thủ Khoa Nghĩa, Cử Trị, Tôn Thọ Tường, Huỳnh Mẫn Đạt, Học Lạc và biết bao nghĩa sĩ, trung thần.

Tiền nhân ta như thế, ta chẳng tự hào lắm sao!

Thế mà tiểu sử của các Ngài, người Nam ta phần nhiều chưa được biết, tuy có vài nhà sử lược sưu tầm đăng lên báo chí nhưng rải rác mỗi chỗ một bài.

Nay chúng tôi vốn bất tài, chỉ có công gom góp những tài liệu ấy, nhờ bậc cao minh khảo cứu lại, phủ chánh cho, rồi chúng tôi in thành sách – lần lượt sẽ thêm nhiều tiểu sử danh nhân Trung Bắc – mong sao người Việt biết danh nhân nước Việt đặng mà sùng bái, vì các Ngài đã làm cho vẻ vang đất tổ quê cha, và nhơn đó mà thương mến nước nhà, mà cố gắng làm sao cho xứng đáng với tiền nhân, xứng đáng làm con dân đất Việt. Nuôi hy vọng ấy, chúng tôi đã đủ hài lòng, phương chi còn thêm đã may đóng góp với non sông một phần phận sự làm dân của Đất Nước.

ĐÀO VĂN HỘI

PHẦN THỨ NHỨT

VÕ TƯỚNG

ĐỖ THANH NHÂN

(chữ Hán: 杜清仁; ? – 1781)

TRONG “GIA ĐỊNH TAM HÙNG¹”, Đỗ Thanh Nhân là người đi trước vì Nhân từng quân sớm hơn và cũng chết sớm hơn hai người kia.

Nhân là người huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên, theo vua Duệ Tôn vào

¹ Đỗ Thanh Nhân, Võ Tánh, Châu Văn Tiếp.

Gia Định từ năm Ất vị (1775). Tháng hai năm sau (1776), Tây Sơn Nguyễn Lữ đem quân vào đánh. Vua chạy ra Đồng Trâm (Trấn Biên – nay là Hồ Trâm, Bà Rịa), một mặt đòi Tổng Phước Hiệp từ Bình Khương (nay là Ninh Hòa) đem binh vào tiếp, một mặt dạy Đỗ Thanh Nhân hịch triệu chư đạo cần vương.

Phước Hiệp chưa vào tới thì Nhân đã qui tập được hơn ba ngàn quân ở Ba Giồng (nay là vùng Cai Lậy – Mỹ Tho) tới vùng Cái Én (Tân An), gọi là đạo quân Đông Sơn.

Thuộc tướng thì có bọn Nguyễn Huỳnh Đức, Đỗ Vàng, Đỗ Kị, Võ Nhân, Đỗ Bảng.

Dưới cờ đề năm chữ “Đông Sơn Thượng tướng quân”, đạo binh Ba Giồng,

vẽ áo sơn mặt, do đường Bến Lức kéo lên.

Mỗi trận mỗi bị thua, quân Tây Sơn tan rã, Nguyễn Lữ chạy về Qui Nhơn.

Khắc phục Sài Gòn, vua về Bến Nghé. Nhờ đó, Nhân được đặc biệt phong chức “Ngoại hữu Chưởng dinh Phương quận công”.

Khi Phước Hiệp tới, có hàng tướng là Lý Tài theo giúp. Tài là người Tàu, trước đầu Sơn Tây, sau qui tùng Phước Hiệp.

Vua muốn thâu dùng Lý Tài, Nhân tâu rằng: “Tài là kẻ lòng heo dạ chó, dùng chẳng ích chi”.

Vì thế Tài cùng Nhân hiềm nhau. Tháng sáu năm nầy (1776), Tổng Phước Hiệp chết (Đền thờ tại chân thành Vĩnh Long). Tài làm phản, chiếm cứ núi Châu

thời. Nhân đánh mãi không xuể, bèn đắp lũy tại Bến Nghé và sông Thị Nghè mà giữ.

Qua tháng mười, Đông cung Dương bị giam lỏng ở chùa Thập Tháp (Qui Nhơn), trốn được vào Gia Định, Lý Tài bèn rước Dương và lập làm Tân chánh vương. Bọn Nhân lại về Mỹ Tho.

Nguyễn Ánh biết Lý Tài nghênh ngang khó trị, xin vua đến Ba Giếng để lo việc khôi phục.

Tháng ba năm Đinh dậu (1777), Nguyễn Huệ kéo binh thuyền vào. Lý Tài đánh không lại, lui về Hố Môn. Bỗng có Trương Phước Thận từ Cần Giuộc đến tiếp. Xa trông cờ xí, Tài tưởng là quân Đông sơn đến đánh, nên dẫn binh lui lại. Vì vậy Tài bị Nguyễn Huệ cả phá, bị rượt đến Ba Giồng, rồi bị quân Đông Sơn bắt

giết. Còn Tân chánh vương chạy xuống Ba Vát (Bến Tre) và cũng chịu chung một số phận.

Tháng chín năm này, Nguyễn Huệ về Qui Nhơn, để Tư Khẩu Uy trấn đất Đồng Nai.

Nguyễn Ánh bèn từ Cà Mau kéo cờ phục quốc. Thanh Nhân suất quân tiếp giá và, một phen nữa, hịch triệu chư đạo cần vương.

Bọn Thống binh Nguyễn Văn Hoảng, Chưởng dinh Tổng Phước Khuông, Tổng Phước Lương, Điều khiển Dương Công Trừng đều đem binh hội hiệp.

Quân thanh đại chấn, Nguyễn Ánh đánh tan Tây Sơn tại Long Hồ Dinh, thâu lại Sài Gòn, rồi tháng giêng năm sau (Mậu Tuất, 1778) cầm đầu việc nước.

Qua tháng năm, Đỗ Thanh Nhân đánh với Tây Sơn tại Bến Nghé, chém được Tư Khấu Uy, lấy lại Trấn biên (Biên Hòa), rồi sai Lê Văn Duân ra thâu Bình Thuận.

Tháng sáu năm Kỷ hợi (1779), Nhân được lệnh đem binh lên Cao Miên trừ Nặc Vinh rồi lập Nặc In (Ấn) làm vua.

Đầu năm Canh tí (1780), Nguyễn Ánh tức vương vị tại Sài Gòn; Nhân nhờ có công to, được phong Ngoại hữu Phụ chánh Thượng tướng công.

Bấy giờ Trà Vinh có bọn Ốc Nha Suất tạo phản. Nhờ vùng này có nhiều rừng sâu đầm rộng, cây cỏ um tùm, bọn Suất thủ thì cứ hiểm, dùng cung cứng bắn ra, công thì cỡi bò to sừng bén cho xông xáo nơi trận mạc. Quân ta, hoặc bị trúng tên, hoặc bị bò đạp, chém, chết hại rất nhiều.

Đến tháng tư, Nhân vưng lệnh đi tiêu binh bọn ấy, Thuộc tướng là Dương Công Trùng bày cách lấy vòng sắt ken chiến thuyền lại, trên gác giàn, xếp chuỗi cây liên nhau để đỡ tên, rồi thừa theo thủy triều cho thuyền xáp đánh phá. Bọn Suất thua to; Nhân đem tinh binh rượt nà, lại dạy quân đồn cây dọn đường, phục quân khắp phía. Vì thế, Ốc Nha Suất bị hãm vào cùng đồ và bị bắt. Nhân chiêu dụ dân chúng, dạy chăm lo làm ăn như thường rồi kéo quân về.

Xong việc nhỏ, nghĩa đến việc lớn. Nhân gia tâm lo khí cụ về việc thủy chiến. Nhân dạy dùng sao đóng ghe to có hai bánh lái, bánh lái hình dài để tiện bề đi ngoài khơi và bánh lái hình tròn để tiện bề đi trong sông rạch, trên thuyền gác giàn, hai bên gài phen tre để đỡ tên đạn, thủy binh thì ở dưới lo việc chèo

boi, bộ binh thì ở trên lo việc đánh bắn. Nhờ cách thức đóng và nhờ sự chắc bền, thứ ghe này rất đặc dụng trong việc chiến trận.

Sử chép rằng: từ ấy, Đỗ Thanh Nhân ý công to thế lớn, cậy sức mạnh tài hay, có lòng kiêu thứ, sanh sát tự tay, không cần râu bầm. Chẳng những về binh bị thôi, mà về mặt tài chánh, Nhân cũng giành quyền, những khoản tiêu xài trong cung, Nhân không chịu cung nạp, đến đổi gặp ngày kỵ đức Hưng Tổ (cha vua Gia Long, Nhân cũng chẳng ra tiền, để chúa phải tự xuất của riêng mà sắm lấy lễ phẩm).

Bọn đảng vũ thân tín cũng hùa theo, nào đốt người sống, nào bắn người chữa, dụng hình thảm khốc vô cùng.

Đã vậy, Nhân càng ngày càng thêm ngạo mạn; có lúc chúa đến tận nhà, Nhân thản nhiên không làm lễ. Và còn nữa! Sử chép rằng gặp khi Tây Sơn vào, Nhân suất binh lên vào trong núi, muốn xếp giáp theo về với Bắc Bình Vương, nhưng rốt cuộc, chí không quyết, mưu chẳng thành.

Chẳng biết đó có phải là vì thế của Đỗ Thanh Nhân quá to, quyền của Đỗ Thanh Nhân quá lớn mà chúa sinh lòng nghi hoặc, lắm kẻ sanh lòng đổ ky, hay chẳng biết đó có phải là vì nghi kỵ mà nước lũ khuấy nên hồ, hoặc vì kế phản gián của Tây Sơn dưới trướng sẵn nhiều mưu kế hay không, mà chung qui, sau sáu năm chức trọng, công dày, vào lúc tháng ba năm Tân sửu (1781), Phương quận công Đỗ Thanh Nhân phải bị đòi

vào cung, rồi chịu cho bao nhiêu gươm
đao vô tình của bọn võ sĩ xả tan bầm
nhỏ!

(Trích “Đại Việt Tạp Chí”, số 11, ngày
16-3-1943 – Bài của Lê Thọ Xuân)

Lạ lòng tìm mộ danh tướng
Đỗ Thành Nhân ở Sài thành

MỘ CỦA DANH TƯỚNG
ĐỖ THÀNH NHÂN bị thất
lạc, có người nói nằm ở đất Lương Long
hoặc khu Tháp Hòa (Phú Lâm)... nhưng
nhiều lần đi tìm không thấy dấu vết.

Đỗ Thành Nhân (hay còn gọi là Đỗ
Thanh Nhân, Đỗ Thành Nhơn) không
rõ năm sinh, mất năm 1781, được xem là
một trong Gia Định tam hùng (hai người
kia là Châu Văn Tiếp và Võ Tánh), là ba
“con hổ” của đất Sài Gòn xưa.

“Tôi chết không nhắm mắt nhưng
hậu thế sẽ không chê cười tôi”

Đỗ Thành Nhân theo chúa Nguyễn Phúc Thuần vào Nam, về đất Ba Giồng (Định Tường) gây dựng đồn lũy, chiêu mộ được tới 3.000 gia binh. Ông tự xưng là Đông Sơn đại tướng quân, lấy tên đối chọi với quân Tây Sơn. Khi chúa Thuần chết, ông theo phò Nguyễn Ánh, đem quân Đông Sơn đánh khắp nơi, lập được nhiều công trạng như hai lần đánh bại quân Tây Sơn, chiếm được thành Gia Định khiến Nguyễn Lữ phải rút về Quy Nhơn, dẹp các cuộc nổi loạn của người Khmer hay giúp vua Chân Lạp...

Vì vậy đến năm 1780, khi Nguyễn Ánh lên ngôi vua, ông được phong chức Ngoại hữu phụ chính Thượng tướng quân. Có thể nói đường hoạn lộ của Đỗ Thành Nhân vô cùng rục rở, chỉ trong sáu năm, ông từ chức quan võ nhỏ nhất leo lên đến chức quan võ cao nhất

trong triều đình. Tuy có tài nhưng Đỗ Thành Nhân cũng có nhiều tật, trong đó có tính ngang tàng, ăn nói bạt mạng nên làm mất lòng rất nhiều người. Khi Nguyễn Ánh bày tỏ ý định cầu viện quân Xiêm và quân Pháp để đánh Tây Sơn, Đỗ Thành Nhân đã thẳng thừng can ngăn: “Mời họ đến thì dễ, đuổi họ đi mới khó”. Do nghịch ý Nguyễn Ánh nên ông cũng bị vua ghét. Sau khi được phong quan chức cao, Đỗ Thành Nhân trở nên tự phụ, ngạo mạn... Triều thần có người đã khuyên Nguyễn Ánh là Đỗ Thành Nhân ngày càng lộng quyền, có nguy cơ phản loạn, nên trừ bỏ sớm đi để ngăn hậu họa về sau. Gia Long chuẩn y, giả vờ bệnh nặng, mời Đỗ Thành Nhân về gặp rồi cho võ sĩ mai phục ngoài tư dinh của ông để bắn tên tẩm thuốc độc hạ sát. Đỗ Thành Nhân vừa ra khỏi dinh bị trúng ba mũi tên, khi chất độc phát

tác, biết không sống được, ông ngửa mặt lên trời kêu lớn: “Tôi chết không nhắm mắt nhưng hậu thế sẽ không chê cười tôi”.

Sợ tội tru di tam tộc, con cháu ông sau khi bí mật chôn cất đã phải tản mát đi nơi khác và thay tên đổi họ để tránh họa. Mãi sau này vua Thiệu Trị mới giải oan cho ông cùng nhiều công thần khác.

Việc Nguyễn Ánh giết Đỗ Thành Nhân là một sai lầm lớn, thủ lĩnh Tây Sơn Nguyễn Nhạc nghe tin cười nói rằng: “Thành Nhơn bị giết, các tướng còn lại không đáng sợ”. Sau đó Nguyễn Nhạc cùng Nguyễn Huệ đưa quân đánh vào Gia Định, đánh đâu thắng đó khiến Nguyễn Ánh phải lưu vong.

Tìm thì không thấy, không đi tìm lại thấy.

Nhân dịp kỷ niệm 300 năm Sài Gòn – Gia Định, bà Trần Thị Mới (hay Đỗ Thị Mới) và Huỳnh Thị Đệ đại diện cho con cháu của Đỗ Thành Nhân đã gửi thư cho nhà khảo cổ học Đỗ Đình Truật đề nghị giúp hai việc: Tìm cách làm rõ công và tội cho Đỗ Thành Nhân và tìm mộ phần thất lạc của ông. Đây cũng là việc mà ông Truật tìm kiếm lâu nay nhưng chưa có kết quả. Bản thân ông Truật cũng là dòng dõi của Đỗ Thành Nhân. Mộ bị thất lạc có người nói nằm ở đất Lưỡng Long hoặc khu Tháp Hòa (Phú Lâm)... nhưng nhiều lần đi tìm không thấy dấu vết.

Bốn năm sau, đến năm 2002, thị xã Thủ Dầu Một (Bình Dương) mở đường. Sát bên đường Phạm Ngũ Lão có một ngôi mộ cổ vài trăm năm, được dân ở đây gọi là mộ Ông Lớn, tháng 10 âm lịch hay

tổ chức cúng giỗ như thành hoàng của làng trước đây. Chính quyền địa phương rất muốn biết đây là ngôi mộ của ai, có tầm quan trọng mức nào để có cách xử lý phù hợp khi giải tỏa mở đường. Ông Đỗ Đình Truật được mời tới nghiên cứu ngôi mộ.

Đầu ngôi mộ có một tấm minh văn (hay bài kệ) chỉ ghi chung chung ca ngợi công đức của cha mẹ sinh thành, không có thông tin cụ thể về người trong mộ như tên họ, chức vụ và năm sinh, năm mất. Nhưng ở trên miếu thờ gần ngôi mộ có ghi ba chữ “Đỗ Hiệp Trấn” mà dân ở đây vẫn gọi người trong mộ có tên là Đỗ Hiệp Trấn (thật ra hiệp trấn là chức quan cũ, đứng sau tổng trấn). Tất nhiên nếu chỉ có tư liệu như vậy, ắt phải xem đây là ngôi mộ của một ông quan hiệp trấn họ Đỗ nào đó nhưng căn cứ để ông Truật

lòng mừng khắp khởi, linh cảm đã tìm được mộ tổ ở đây chính là phần cuối tấm minh văn có ghi tên hai người lập tên là Đỗ Bản và Võ Nhân. Họ là ai?

Đỗ Bản và Võ Nhân là hai tướng Đông Sơn. Đỗ Bản là con trai Đỗ Thành Nhân, còn Võ Nhân là con trai Võ Tánh. Cả hai chơi thân với nhau từ nhỏ và sau khi Đỗ Thành Nhân bị giết cả hai đã rút quân Đông Sơn về Ba Giồng. Khả năng rất cao là họ đã viết nên bài kệ và sau này con cháu cùng tìm lại mộ của Đỗ Thành Nhân và dựng lại như hiện nay.

Tại hội thảo về Đỗ Thành Nhân do UBND tỉnh Bình Dương tổ chức năm 2003, các đại biểu nhất trí cao về công lao di dân lập ấp tại xứ sở miền Đông (vùng Thủ Dầu Một và Trấn Biên, Biên Hòa) của Đỗ Thành Nhân nhưng chưa kết luận được di mộ nói ở trên là của

Hiệp trấn Đỗ Thành Nhân. Đa số ý kiến cho rằng cần phải chờ khai quật ngôi mộ để xác định thêm chứng cứ.

Ai nằm trong ngôi mộ cổ?

Đến tháng 7-2005, việc khai quật ngôi mộ bắt đầu. Ông Nguyễn Thiện Đức, học trò cụ Truật, cùng tham gia khai quật kể lại: “Ngôi mộ ngày xưa đặt ở một khu đồi vắng, mộ được chôn cất theo đúng thuật phong thủy, “đầu gối thiên sơn, chân đạp vạn thủy”, địa trạch ngôi mộ nằm đúng cung Tốn, để đầu về phía Bắc là Phước đức, chân về phía Nam là Thiên y, cho thấy chủ nhân ngôi mộ được thầy phong thủy nào đó chọn đất xây mộ ắt không phải người thường mà là quan lại hoặc nhà quyền quý”.



Ông Đức (đứng) và GS-BS Phan Bảo Khánh (ngồi) đang nghiên cứu mảnh xương quai xanh. Mảnh xương quai xanh ngả màu xanh đồng (ảnh nhỏ bên dưới). (Ảnh do ông Nguyễn Thiện Đức cung cấp)

Mộ làm bằng hợp chất vôi mật ong, cát, than trộn với nhựa cây ô dước cứng như xi măng, phía dưới có gạch bản xây

làm vách ngăn huyết mộ, sau khi vất vả phá lớp này, hiện ra bên trong mộ có hai hố cát.

Thật không ngờ trong ngôi mộ lại có hai quan tài của hai người, một nam, một nữ. Tất cả đều đã mục nát rất nhiều, hài cốt nữ nằm bên trái, còn 12 chiếc răng, xem độ mòn của răng ước tính có độ tuổi tầm 60. Nam giới cao tầm 1,6 m, còn năm cái răng, độ tuổi tầm 50.

Sau khi nghiên cứu cấu trúc ngôi mộ, có thể thấy mộ dùng hợp chất chỉ có ở thời Lê đến đầu nhà Nguyễn, từ thời Minh Mạng tới Thiệu Trị mới có kết hợp thêm gạch bản. Như vậy mộ xây dựng vào thời Thiệu Trị rất phổ biến lúc đó.

Hai bộ xương cho thấy về tuổi tác chênh lệch nhau. Có thể do người đàn ông chết trước, sau đó khoảng 10-15

năm đến lượt người phụ nữ qua đời nên chôn cùng với chồng.

Cấu trúc ngôi mộ cho thấy mộ được xây một lúc, không phải người trước, người sau. Đặc biệt đồ táng chôn theo không có di vật nào đáng kể, cho thấy chủ nhân đã tái táng một lần. Như vậy sau khi người vợ qua đời một thời gian, con cháu mới quy tập hai hài cốt về chôn cùng nhau. Điều này cũng hợp với giả thiết về trường hợp Đỗ Thành Nhân.

Đặc biệt, ngôi mộ nằm rất gần với tư dinh cũ của Đỗ Thành Nhân, chỉ cách khoảng 200m.

Chiếc xương đòn gánh đặc biệt

Khi khảo sát hài cốt nam giới, mọi người nhận thấy hai chiếc xương đòn gánh (hay còn gọi là xương quai xanh

ở bả vai), xương bên trái còn nguyên nhưng xương bên phải bị gãy do một vật nhọn tác động (là kiếm hoặc mũi tên) làm gãy xương này. Đặc biệt đoạn xương bị gãy này có màu xanh đồng, khác biệt hoàn toàn với những mảnh xương khác đều không có màu xanh như vậy. Đoàn đã bảo quản mảnh xương này, gửi ngay về khoa Giải phẫu ĐH Y Dược TP.HCM để phân tích và đích thân GS-BS Phan Bảo Khánh là trưởng khoa đã đi xuống thực địa để nghiên cứu và ông kết luận: “... Chủ nhân có thể đã bị tử thương. Ở vết thương bị vỡ không bình thường và chất độc ở vết thương đã làm cho đoạn xương bị phản ứng đổi từ màu trắng của xương thành xanh đồng...”

Còn chất độc ngấm vào xương làm chủ nhân bị chết là chất độc gì thì ngành y sẽ nghiên cứu sau...

Kết luận này rất gần giống với nội dung mà gia phả của họ Đỗ ghi lại về cái chết của Đỗ Thanh Nhân khi bị trúng tên tẩm thuốc độc của tay chân Nguyễn Ánh.



Mộ dũng tũng Đỗ Thanh Nhân
ở Bình Dương.

(nguồn: <https://nld.com.vn/hay-doc-la/la-lung-tim-mo-danh-tuong-do-thanh-nhan-o-sai-thanh-20170823130454419.htm>)

CHÂU VĂN TIẾP

(chữ Hán: 朱文接; Mậu Ngọ, 1738
- Giáp Thìn, 1784)

HỒI NGUYỄN NHẠC MỜI
DẤY BINH Ở Tây Sơn thì Tiếp
– tên tộc là Doãn Ngạch – người huyện
Đồng Xuân (trước thuộc Bình Định, nay
thuộc Phú Yên), cùng anh là Doãn Chử
và hai em trai là Doãn Chấn, Doãn Húc
với em gái là Châu Thị Đậu chiếm cứ núi
Trà Lang (ở về phía tây của huyện Đồng
Xuân). Bọn Lê Văn Duân từ Đồng Nai
dắt nhau ra phụ tá.

Vì trước chuyên nghề buôn bán nên Tiếp và Tây Sơn Nguyễn Nhạc có cùng nhau qua lại. Bấy giờ, Nhạc ngoài lo binh Trịnh chúa, trong lo binh Đồng Nai, khiến người lấy tình quen biết hẹn cùng Tiếp hội binh để rước lập Đông cung Dương gìn giữ mỗi nước. Tiếp hứa chịu.

Qua năm Ất vị (1775), Tiếp kéo binh ra Quảng Nam để hội nghinh. Vừa đến Qui Nhơn biết Nhạc bội ước, Tiếp bèn về giữ núi Trà Lang để cự Nhạc.

Khi quan Lưu thú Long Hồ Dinh (Vĩnh Long) là Tổng Phước Hiệp đem quân ra Vân Phong (Nay là Hòn Khói, Nha Trang), Tiếp sai người giao hảo.

Phước Hiệp tâu lên, vua Duệ Tôn dạy Tiếp án thủ thượng đạo để cùng ngũ dinh Bình Khương (Khánh Hòa), Bình Thuận, Trấn Biên (Biên Hòa), Phan Trấn

(Gia Định) và Long Hồ (Vĩnh Long), binh tướng làm thình ứng.

Tháng ba năm Nhâm dần (1782), sau khi cọp gấm thứ nhứt là Đỗ Thanh Nhân bị hại, Nhạc và Huệ kéo binh vào. Chúa Nguyễn Ánh thất thủ Sài Gòn rồi lại thua một trận lớn ở sông Ngã Tư (ở trên sông Chợ Đệm) phải chạy ra Phú Quốc.

Đạo quân “Lương Sơn” vào cứu viện: Phạm Văn Sĩ đi tiên phong, Lê Văn Duân đi tả chi, Nguyễn Văn Thuận đi hữu chi, Nguyễn Văn Thảo đi hậu đạo. Nguyễn Long và Phan Viện bảo hộ Tôn Thất Mân (em một cha khác mẹ với chúa Nguyễn Ánh) đi Trung đạo, còn Tiếp tự lĩnh binh ròng lo việc tiếp ứng các toán quân đó.

Lúc ấy, vua Tây Sơn không còn ở Nam kỳ, Hộ bộ Bá bàn với Đỗ Nhân Trập rằng: “Tiếp võ nghệ tuyệt luân, nay cử trọng binh đến, thế ta chưa định được. Vậy ta nên lui về Qui Nhơn, mùa xuân đến sẽ vào đánh cũng chẳng muộn”. Nhân Trập chẳng nghe, suất chúng nghênh chiến. Phạm Văn Sĩ tới trước chém giết quân giặc. Các đạo binh kia vừa đến, thừa thế cả phá địch quân, Nhân Trập chạy về Qui Nhơn.

Tiếp khắc phục Sài Gòn, sai người báo tiếp, rồi tự xuất binh nghênh giá, Chúa nghe tin cả mừng, hồi loan vừa đến sông Ngã tư thì Châu Văn Tiếp lạy bên đường, vừa khóc vừa tâu rằng: “Bất đồ ngày nay còn thấy chúa thượng”.

Chúa ủy lạo rất lâu. Về đến Sài Gòn, chúa phong Tiếp âm Ngoại tả Chương dinh.

Tháng 11 năm này, thám tử báo rằng Tây Sơn mưu vào đánh. Chúa Nguyễn Ánh dạy chư tướng liệt chiến thuyền tại sông Bến Nghé hàng trăm chiếc rồi sai Châu Văn Tiếp cùng bọn Tôn Thất Cốc, Võ Di Nguy quản lĩnh để ngăn giặc.

Tháng hai năm Quý mão (1783), Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ vào đến. Tiếp dùng hỏa công, chẳng may bị trở gió nên thất trận. Chúa Nguyễn chạy xuống Ba Giồng, còn Tiếp thì do đường núi xứ Cao Miên chạy qua Xiêm cầu viện.

Vua Xiêm muốn giúp nhưng vì chưa quyết nên dạy Tiếp do sơn lộ trở về vài sai Đại Xỉ Đa đem binh thuyền dõng Nguyễn Ánh qua Vọng Các. Tiếp viết mật biểu sai người theo binh Xiêm về dâng.

Được tin của Tiếp, Nguyễn Ánh bèn cùng Xiêm tướng hội đàm tại Cà Mau,

rồi sang Xiêm vào lúc tháng 3 năm Giáp thìn (1784). Vua Xiêm lại sai người mời Tiếp trở lại.

Chúa Nguyễn Ánh cùng vua Xiêm vừa gặp nhau thì Châu Văn Tiếp từ ngoài vào, chạy lại gần, quì ôm gối chúa mà khóc mãi. Vua Xiêm thấy thế cảm động vô cùng nên nói với quần thần rằng: “Chiêu nam cốc (Tức là Nam Việt – Chiêu vương hay Thiên vương vua nước Nam) có bấy tôi như thế thì ý trời đã rõ rồi”.

Qua tháng 6, Nguyễn Ánh được vua Xiêm giúp cho 2 muôn binh và ba trăm chiến thuyền. Ngài bèn phong Tiếp làm Bình tây Đại đô đốc và cho quyền điều bát chư quân.

Tháng bảy, Nguyễn Ánh thân phục được từ Rạch Giá, Cần Thơ tới Sa Đéc.

Tháng mười, trong khi đánh nhau tại sông Mân Thít (Vĩnh Long), Châu Văn Tiếp nhảy qua thuyền Tây Sơn, bị địch quân đâm trúng. Nguyễn Ánh xua binh đến chém Chương tiền Bảo, đánh đuổi quân Tây Sơn chạy về Long Hồ và cứu được Tiếp. Nhưng Châu Văn Tiếp bị thương nặng quá, hô to rằng:

– Trời chưa muốn bình Tây tặc sao?...
Rồi tắt hơi.

Chúa Nguyễn Ánh thương tiếc than rằng:

– Tiếp cùng ta yên cùng yên, lo cùng lo, nay giữa đường bỏ ta, há chẳng đau đớn lắm ư!

Ngài dạy lấy ván thuyền đóng hòm thay cho da ngựa, lấy nhung phục khâm liệm, rồi cho chôn tạm tại làng An Hội

(nay là làng Tân Long Hội, cách Cái Nhum sáu cây số ngàn, và hiện còn đền thờ), và truy phong Tả quân Đô đốc Chương phủ sự, tước Quận công.

Về sau, chùng thâu phục Gia Định rồi, Ngài cho lấy cốt đem về an táng tại ấp Hắc Lăng (nay là làng Hắc Lăng cách tỉnh Bà Rịa độ 10 cây số ngàn).

Đến năm Gia Long thứ ba, vua cho thờ Châu Văn Tiếp tại Hiến Trung Từ ở Sài Gòn.

Đến năm thứ sáu, định công bọn tòng thần qua Vọng Các, Tiếp được liệt tại đệ nhứt đẳng. Đến năm thứ chín, Tiếp được thờ tại Trung hưng Công thần miếu ở Huế.

Rồi qua thời Minh Mạng thứ năm, vua cho thờ Tiếp tại Thế miếu, và năm

thứ 12, truy phong “Lâm thao Quận công”.

Về đền thờ riêng thì tháng chạp năm Giáp dần (1794), chúa Nguyễn Ánh dạy lập từ tại Định Viễn Châu tức là tại làng An Hội. Đến năm Tự Đức thứ 2, vua cho lập đền thờ tại Hắc Lăng, lại cấp tự điền để đời đời hương khói chẳng dứt.

(Trích “Đại Việt Tạp Chí”, số 14, ngày 1-5-43 – Bài của Lê Thọ Xuân)



Mộ phần Bình Tây đại đô đốc,
Tả quân công Châu Văn Tiếp

VÕ TÁNH

(chữ Hán: 武性; 1768 – 1801)

 **UNG HOÀNH MỘT CỒI.**

Tổ tiên Võ Tánh thuở trước là người Phước An huyện (Mô Xoài) thuộc Phước Tuy phủ (tức Bà Rịa ngày nay).

Ông nội Tánh tên là Đỗ được truy tặng chức Cai cơ; cha tên là Toán được truy tặng chức Chưởng cơ; còn anh tên là Nhân làm quan đến chức Cai cơ và là thuộc tướng của Đỗ Thanh Nhân.

Khi Thanh Nhân bị giết, nóng lòng vì chủ, Nhân qui tụ dư đảng Đông Sơn chống lại với chúa Nguyễn. Tại lễ đó, Nhân bị bắt và bị chết chém.

Năm Giáp thìn, quân Tây sơn vào đánh Gia Định, Nguyễn Ánh chạy qua Vọng Các.

Vốn tánh tình khảng khái, trí dũng hơn người, Tánh không chịu thần phục Tây Sơn, mới xin với mẹ bỏ của ra chiêu dụ anh hùng, khởi nghĩa binh tại các thôn Vườn trầu (thuộc Gia Định), rồi kéo đến Định Tường chiếm giữ Gò Công.

Khi quân nghĩa dũng được hàng vạn người, Tánh đặt hiệu là đạo quân Kiến Hòa (Vì Gò Công trước thuộc Kiến Hòa huyện sau gọi Tân Hòa huyện), tự xưng làm Tổng nhung, hể quân giặc qua đất ấy thì đánh giết sạch.

Quân Tây Sơn thường bảo nhau rằng:

– Gia Định tam hùng, Võ Tánh là một, chớ có phạm vào mà chết.

Phò Nguyễn Chúa

Khi ở Vọng Các, Nguyễn Ánh đã từng nghe danh Tánh, nên mùa thu năm Đinh vị (1787), nhơn trú tại Bãi ngao (Ba Tri), cho Nguyễn Đức Xuyên đến viếng Tánh.

Mùa hạ năm Mậu than, Võ Tánh đem cả bộ thuộc đến bái yết Nguyễn Ánh.

Chúa Nguyễn cả mừng, cho Tánh làm Tiên phuông dinh Khâm sai Tổng nhung Chưởng cơ, rồi lại gả em là trưởng công chúa Ngọc Du cho.

Khi ấy tướng Tây sơn là Thái bảo Phạm Văn Tham giữ thành Sài Gòn, Võ Tánh đem quân vây đánh. Tham chạy xuống Ba Thắc (Bassac, miền Đại Ngãi, Bãi Xâu), nương nhờ thế lực Cao Miên.

Năm Kỷ Dậu, Tánh cùng bọn Tiền quân Lê Văn Duân (có chỗ viết Quân) Hậu quân Tôn Thất Hội và Tiên phong thủy quân Nguyễn Văn Trương hiệp nhau vây đánh, Tham thế cùng lực tận, thân đến xin hàng.

Đánh Phú Yên

Năm Quý hữu, Võ Tánh được thăng làm Khâm sai Chương Hậu quân dinh Bình tây tham thặng Tướng quân, theo Nguyễn chúa ra đánh thâu phục được Phú Yên.

Thủ Diên Khánh

Năm Giáp dần, Võ Tánh phụng mạng trấn thủ thành Diên Khánh (bây giờ là Khánh Hòa).

Tướng quân Tây sơn là Trần Quang Diệu đem hết cả quân vào vây, Võ Tánh kiên thành cố thủ; khi ấy trong thành thiếu lương, quân sĩ rất kham khổ; ngài lấy lời trung nghĩa khuyến khích, tướng sĩ đều cố sức thủ, giặc không thể phá thành vào được.

Mùa hạ năm Ất mao (1795), Nguyễn chúa đại cử quân thủy bộ ra cứu viện. Võ Tánh nghe tin có viện binh đến bèn thân đốc tướng sĩ đương đêm mở cửa thành ra đánh, quân giặc tan chạy.

Nguyễn chúa khen ngợi Tánh rằng:

– Quang Diệu là danh tướng mà người một mình giữ vững được thành này, quả là có gặp gió to mới hay cây cỏ cứng.

Bèn phong Võ Tánh tước Quận công và chức Đại tướng quân.

Trấn thủ Qui Nhơn

Năm Kỷ mùi (1799), Tánh hộ giá Nguyễn chúa thân chinh, hạ được thành Qui Nhơn, Nguyễn chúa đổi tên là Bình Định, để Võ Tánh cùng Lễ bộ Tham tri Ngô Tùng Châu ở lại trấn thủ.

Mùa đông năm ấy, Trần Quang Diệu, Võ Văn Dũng lại đem hai đạo quân vào vây Bình Định, Võ Tánh biết thế giặc

đương mạnh, chưa có thể đánh được, bèn thâu quân giữ thành.

Nguyễn chúa nghe tin báo, đại cử thủy bộ chư quân ra cứu viện. Có kẻ khuyên Tánh vượt vòng vây mà trốn ra. Tánh không nghe, bảo rằng:

– Ta phụng mạng giữ thành này thì nên thể với thành cùng sống thác, nếu bỏ thành mà trốn lấy một mình thì mặt mũi nào trông thấy chúa thượng nữa.

Quan quân đến cứu viện đã gần hai năm trời, đánh mãi không giải vây được.

Nguyễn chúa sai người lặn nước từ cửa bể lên vào, bảo Võ Tánh bỏ thành ra mà hội với quan quân.

Võ Tánh nhứt định xin cố thủ, sai người cầm tờ mật biểu ra tâu xin vua thừa hư ra lấy Phú Xuân (Huế). Nguyễn

chúa mới quyết ý đem quân do đường thủy kéo ra.

Tử Tiết

Sau khi ấy, trong thành hết cả lương thực, quân sĩ phải giết voi giết ngựa mà ăn, nhưng cũng không ai thánh oán chi cả.

Võ Tánh sợ khi mất thành thì tướng sĩ bị giết hại nhiều bèn sai người đem thư ra cho Trần Quang Diệu đại khái bảo rằng: “Phận sự ta làm chủ tướng thì đành liều chết ở dưới cờ. Còn như các tướng sĩ không có tội gì, không nên giết hại”.

Tánh lại bảo các tướng rằng:

- Ta uống thuốc độc, nhảy vào lửa,

đàng nào cũng chết. Nhưng ta không muốn cho giặc trông thấy mặt, ta đành chết vào lửa mà thôi.

Ngài mới sai quân lấy củi khô chất đầy ở dưới lầu bát giác và để thuốc súng vào giữa.

Sáng mai kia, quan Lễ bộ Ngô Tùng Châu sang hỏi Võ Tánh xem định kế gì. Tánh chỉ lầu bát giác mà rằng:

- Kế tôi đành chịu thác ở đó mà thôi.

Lại nói cùng Tùng Châu rằng:

- Tôi là võ quan không lẽ sống với giặc được, ông là văn quan giặc ắt không nỡ giết, ông nên liệu mà tự toàn.

Tùng Châu cười rằng:

- Dầu văn dầu võ ai cũng một lòng trung quân ái quốc cả, chớ có phân biệt

chi. Tướng quân hay liều mình với nước, tôi lại không hay tận trung với vua hay sao?

Nói rồi lui về dinh uống thuốc độc mà chết.

Võ Tánh đến liệm táng Tùng Châu tử tế rồi, hai hôm sau, Tánh mặc triều phục lên lầu, hội cả tướng sĩ mà bảo rằng:

– Ta nhờ các tướng đồng tâm hiệp lực mới giữ được thành mà chống nhau hai năm với giặc. Nhưng nay sức cùng lương hết, giữ thành không được nữa, thôi thì ta liều mình chịu thác, chớ không làm khổ tướng sĩ nữa.

Chư tướng thấy đều động lòng khóc lóc.

Võ Tánh bảo lui ra rồi sai phó tướng Nguyễn Văn Biện châm lửa, Biện khóc mà chạy đi.

Bấy giờ Tánh đang hút thuốc lá, lấy tàn ném xuống đồng thuốc súng, lửa tức thì bốc lên mà thác.

Thống binh Nguyễn Tấn Huyền ở ngoài chạy vào cũng nhảy vô lửa mà chết theo.

Hôm ấy là ngày 27 tháng năm, năm Tân dậu (1801).

Trần Quang Diệu đem quân vào thành, trông thấy cũng ứa nước mắt, sai làm lễ cất táng tử tế. Còn các tướng sĩ trong thành không giết hại người nào cả, nhưng tướng sĩ sau đều trốn về với Nguyễn chúa không có một người chịu ở theo giặc.

Nguyễn chúa hay tin Võ Tánh và Ngô Tùng Châu tử tiết, thương khóc và than rằng:

– Toàn tiết như thế dầu Trương Tuấn, Hứa Viễn ngày xưa cũng không hơn được.

Truy Phong

Gia Long nguyên niên, vua sai lập đền thờ ở nền cũ lầu bát giác và truy tặng Võ Tánh làm Dực vận công thần Thái úy Quốc công, Ngô Tùng Châu làm Tán thị công thần Thái tử Thái sư Quận công, Nguyễn Tấn Huyền được phong làm Chưởng cơ.

Năm Minh Mạng thứ mười hai, truy phong Tánh làm Hoài quốc công, Ngô Tùng Châu làm Ninh Hòa Quận công. Cả hai đều được thờ tại nhà Thái miếu ở Kinh thành, tại Chiêu trung từ ở Bình Định và tại Hiến trung từ ở Gia Định.

Hiện nay, miếu thờ và mộ của Hoài quốc công Võ Tánh ở tại Phú Nhuận (Gia Định) vì năm 1802 vua Gia Long sai Cai bạ Đinh Công Khiêm và cai đội Tôn Thất Bình mang áo mão gấm vóc đến Bình Định thâu liệm di hài của Tánh mà đem về chôn tại đó.

Tuy vậy, tại chỗ cũ Bát giác lầu cũng còn xây mộ Tánh hình tròn như cái thúng và kề bên có mộ Nguyễn Tấn Huyền hình vuông như cái khay.

Mộ Tánh ở gần tháp Cánh Tiên (Tour de cuivre) nên vùng ấy có câu hát:

Ngó lên hòn tháp Cánh Tiên,

*Cảm thương quan Hậu thủ thiếng ba
năm,*

Tế Phò Chương hậu quân Võ Tánh
và Lễ bộ thượng thư Ngô Tùng Châu:

Bài văn tế này của Đặng Đức Siêu,
Lễ bộ thượng thư triều Gia Long làm
ra để tế Võ Tánh và Ngô Tùng Châu; về
đoạn kể tài đức hai ông, cứ câu trên nói
về Tánh, câu dưới nói về Châu.

Than rằng:

*Đạo thần tử hết lòng thờ chúa, gian
nan từng trải dạ trung thành; đứng anh
hùng vì nước quyên sinh, diên bá chẳng
sai lòng tiết nghĩa.*

*Ngọc dầu tan vỏ trắng nào phai, trúc
dầu cháy tiết ngay vẫn để. Nhớ hai người
xưa:*

Thao lược ấy tài, Kinh luân là chí.

Phò vạc Hán thuở ngôi trời chếch lệch,

*chém gai đuổi lũ hung tàn; Vớt xe Đường
khi thế nước chông chênh, cầm bút ra tay
kinh tế.*

*Mỗi nghĩa sánh duyên gác tía, bước
gian truân từng cạy dạ khuông phò; màu
kinh giúp sức cung xanh, công mông
dưỡng đã đành lòng ủy ký.*

*Hậu quân thuở trao quyền Tứ trụ,
chữ ân uy lớn nhỏ đều phụ; Lễ bộ phen
làm việc Chính khanh, bề trung ái sớm
khuya chẳng trễ.*

*Ngoài cõi vượt nanh ra sức, chí tiêm
cừu đành dãi xuống ba quân; trong thành
then khóa chia lo, lòng ưu quốc đã thấu
lên chín bệ.*

*Miền biên khổn hai năm chia sức
giặc, vũng lòng tôi bao quản thế là nguy;
cõi Phú Xuân một trận khét oai trời, nặng*

việc nước phải lấy mình làm nhẹ.

*Sửa mũ áo lạy về bắc khuyết, ngọn
quang minh hun mát tấm trung can; chỉ
non sông già với cô thành, chén tân khổ
nhấp ngon mùi chính khí.*

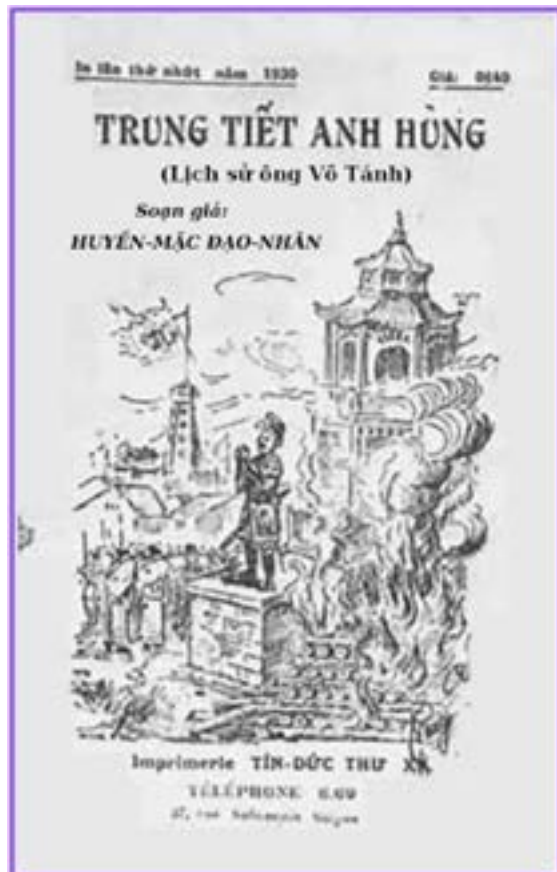
*Há rằng ngại một phen thử thạch, giải
trùng vi mà tìm tới quân vương; bởi vì
thương muôn mạng từ hưu, thà nhứt tử
để cho toàn tướng sĩ.*

*Tiếng hiệu lệnh mở màn trước gió, ân
tín xưa người bệ khúc thương tâm; bóng
tinh trung thấp thoáng dưới đèn, phong
nghi cũ kẻ liêu bằng sái lệ.*

*Cơ đặng định kíp chầy đành hẹn buổi,
xót tướng doanh sao vắng mặt thân huân;
phận truy tùy gang tấc cũng đền công, tiếc
nhung mạc bỗng thiệt tay trung trí.*

Nay gặp tiết thu, bày tuần úy tế.

*Hai chữ cương thường nghĩa nặng,
rõ cồn hoa cũng thỏa chốn u minh; nghìn
thu hà nhạc khí thiêng, sắp mao việt để
mở nền bình trị.*



Mô tả về Võ Tánh trên bìa sách
Trung tiết anh hùng:
Lịch sử ông Võ Tánh (1930) của tác
giả Huyền Mặc đạo nhân,
bìa sách miêu tả cảnh Võ Tánh tự sát
cuối cuộc bao vây thành Quy Nhơn.

NGUYỄN HUỲNH ĐỨC
(chữ Hán: 阮黃德; 1748 - 1819)



Miếu Mộ

Trên con đường Sài Gòn đi Mỹ Tho, qua tỉnh lỵ Tân An độ hơn 3 cây số, có một con đường nhỏ rẽ sang phía tay phải, góc đầu đường có một tấm bảng lớn kẻ mũi tên chỉ dưới dòng chữ to:

Tombeau du Maréchal Đức

Cứ nhìn theo từ tấm bảng cho tới khóm dừa xanh um ở trong làng cuối đường thì thấy làng Khánh Hậu, quê hương của một hổ tướng khai quốc công thần nhà Nguyễn: Nguyễn Huỳnh Đức.

Mộ và nhà thờ ở cả trong làng này.

Vào đầu làng thì đến ngay nhà thờ, cách chừng 100 thước nữa mới tới mộ. Nhà thờ đây chính là nhà của Đức ở từ

khi chưa ra phò vua Nguyễn: mái lợp ngói, chung quanh vách bằng ván, ở giữa một cái vườn rộng trồng cau và dừa.

Ngay cửa vào gian giữa, có hai hương án, trên có chạn dung Đức mặc phẩm phục võ quan có đề phẩm tước.

Sau hương án, nghĩa là ở giữa nhà thờ, có một bộ ván bằng cây sao, làm bằng một miếng cây to, bề dài 3 thước 4, bề ngang 1 thước 3 và bề gáy 1 tấc 8 phân, tức là bộ ván ngựa lúc sanh tiền Đức thường nằm nghỉ.

Trên bộ ngựa, bày la liệt khám cùng ngai và bài vị để chữ tựa xưa hãy còn cùng các đồ dùng của Đức lúc trước như gối, tráp, quạt, hòm sách. Phía trên có bức hoành ba chữ: “Vạn lý danh”. Ở nhà thờ

và ở mộ, có rất nhiều câu đối xin lược thuật ra sau này:

Bắc Nam tam tổng trấn, vạn lý binh quyền; Tiên Hữu lưỡng tướng quân, lục sư soái lĩnh.

Hoàng thiên tri nghĩa liệt, hậu tướng tước xỉ đáp thành thân: Bạch nhật quán tinh trung, phân phò thần minh phù phúc tướng.

Thất thập hữu nhị thu, trung hiếu nhất sinh thụ lập; Cửu nguyệt trùng dương nhật, thọ ninh ngũ phúc thủy chung.

Trung nghĩa cương thường, long hổ phong vân đỉnh hội; Anh hùng mi mục, Tiêm, Miên, Lao, Miến tri danh.

Ngoài cửa nhà thờ, cách một cái sân nhỏ lại còn có một cái tiểu đình trong để cái đòn vồng của Đức khi xưa và một lá cờ đuôi nheo phai cả màu sắc.

Lại có cái khánh bằng đồng bề dài 7 tấc 3, bề đứng 5 tấc 7, bề gáy 4 phân tây. Cái khánh này đúc ra đã trên 100 năm rồi (1819) và có khắc mấy chữ nho “Kỷ Mão niên, trung thu thọ tạo”.

Theo lời ông Nguyễn Hoàng Tân, cháu 5 đời của Đức, thì bức chơn dung nói trên do họa sĩ Nguyễn Văn Vện ở tại chợ Chủ Chi thành tâm tưởng tượng vẽ ra, hồi năm 1942.

Đầu Quân

Nguyễn Huỳnh Đức tên tộc là Huỳnh Tường Đức sanh năm Mậu thìn (1748) tại

giống Cái Ân, làng Trường Khánh, tổng Hưng Nhượng, huyện Kiến Hưng, nay là làng Khánh Hậu, tổng Hưng Long, tỉnh Tân An, con của một vĩ võ quan triều Lê là Cai đội Huỳnh Công Lương; ông nội là Hoàng công Chu làm quan thủy sư triều nhà Lê.

Sanh trong nhà tướng, nên vừa 17 tuổi, Nguyễn Huỳnh Đức đã tinh thông võ nghệ, can đảm và sức mạnh hơn người, người ta gọi là “Ông tướng hổ”.

Những khi nhàn rỗi, cụ Huỳnh Công Lương thường dạy Đức cách cầm quân đánh giặc và những mưu hay chước giỏi trong cách dùng binh.

Ban đêm tập luyện võ nghệ, ban ngày Đức đến thầy học chữ nghĩa cho thông. Chẳng bao lâu, Đức đã nổi tiếng là một trang anh tuấn văn võ kiêm toàn.

Năm Canh tí (1780) Nguyễn Phúc Ánh xưng vương hiệu tại Sài Gòn.

Lúc bấy giờ, công lớn về Đỗ Thanh Nhân, người đã chiêu tập một đội nghĩa quân trên ba ngàn, dựng cờ đề hai chữ “Đông Sơn” (để chống với Tây Sơn), hầu đem hoàng tử Nguyễn Ánh lên ngôi cứu nguy.

Huỳnh Tường Đức hồi đó đã được 33 tuổi, từ giã vợ con, vai mang cung kiếm, đến xin gia nhập đội nghĩa quân này.

Liều thân cứu chúa

Bắt đầu năm Nhâm dần (1782), Nguyễn Huệ đem quân Tây Sơn vào quyết tìm bắt cho được Nguyễn Ánh để tuyệt hậu hoạn.

Lúc ấy, Huỳnh Tường Đức, Trần Xuân Trạch, Nguyễn Kim Phẩm cầm 300 binh đánh quân giặc thối lui tới giồng Trăn Định, để bảo hộ Nguyễn Ánh.

Chúa Nguyễn bèn ra lệnh cho Đức làm Tiên phong, Tôn Thất Cốc làm Trung quân đánh đuổi Tây Sơn.

Trận đầu tiên đánh tại một cánh đồng nọ ở Tứ Kỳ Giang (thuộc Gia Định). Trận ác chiến này, quân hai bên chết vô số kể, nhưng Nguyễn chúa thất trận, binh tướng chạy tan, chỉ còn một mình Tiền quân Huỳnh Tường Đức và vài chục viên đồng tướng theo bảo giá mà thôi, lần hồi quân bảo giá cũng bị giết sạch.

Huỳnh Tường Đức một mình tả xông hữu đột, khác nào Triệu Tử trận Dương Dương, phò chúa Nguyễn tâm phương

lánh nạn. Trong cơn nguy cấp, thành linh ngựa của Nguyễn chúa sa xuống hố sâu. Trời đã tối, quân nghịch rượt theo như gió cuốn mây bay, Nguyễn chúa mười phần không kể sống được một vài.

Huỳnh Tường Đức bèn quày ngựa trở lại nghinh chiến, cố dụ giặc chạy sang ngã khác.

Trời càng lúc càng tối, quân Tây Sơn sợ binh nhà Nguyễn mai phục, nên đình lại chờ sáng sẽ hay. Nhờ vậy mà Huỳnh Tường Đức mới có thể trở lại cái hố sâu, chỗ Nguyễn chúa bị nạn, lập thế đem người và ngựa lên mặt đất bằng.

Rồi cả hai tôi chúa thừa lúc đêm hôm, giục ngựa băng rừng ty nạn. Giữa cảnh tối tăm mù mịt, rừng rú hiểm nguy, chúa tôi nương nhau chạy riết tới canh ba mới xa quân giặc, nhưng lại gặp một con sông

chận đường; Huỳnh Tường Đức bèn cột ngựa nơi gốc cây, để Nguyễn chúa ở đó còn mình thì đi kiếm thuyền để quá giang.

Thời may, Đức trông thấy một chiếc thuyền đang thả câu giữa dòng sông, ngọn đèn leo lét.

Đức liền kêu thuyền ghé lại, rồi cùng Nguyễn chúa xuống thuyền. Ghe chèo đi được một khúc sông, thình lình thợ câu la hoảng lên rằng phía trước mặt thấy dạng vô số buồm ghe bày màu trắng xóa.

Ngõ là bị chiến thuyền của Tây sơn đón đường, Nguyễn chúa hãi kinh, toan nhảy xuống sông lội vào bờ để trốn; Huỳnh Tường Đức can rằng con sông ấy có nhiều sấu nếu rơi xuống chưa chắc còn hồn.

Huỳnh Tường Đức xem kỹ lại thì té ra những miếng trắng mà thợ câu tưởng buồm thuyền giặc, là một bầy cò đương đậu trên chòm cây dựa mé sông.

Bây giờ tôi chúa mới an tâm khỏi sợ.

Ròng rã suốt đêm, tuông rừng đập bụi, Nguyễn chúa mệt mỏi chẳng cùng, nằm kê đầu trên bắp vế của Huỳnh Tường Đức mà ngủ ngon lành. Đêm đã khuya. Phần sương sa gió lạnh, phần thì muỗi mòng cứ theo ve vãn bên tai, nhưng Huỳnh Tường Đức vẫn ngồi yên, chẳng dám day trở, vì sợ phá giấc ngủ của Nguyễn vương.

Thỉnh thoảng, Đức lấy tà áo quạt muỗi cho chúa ngủ yên. Sáng ngày, Nguyễn chúa thức dậy thấy Huỳnh Tường Đức còn ngồi tự nhiên để cho mình gối đầu vào bắp vế mà ngủ thì lấy làm cảm xúc

vô cùng, chúa bèn than thở với Huỳnh Tường Đức rằng:

– Nước nhà gặp cơn nguy biến mới rõ dạ trung thần, Khanh thật là một bậc tôi hiền hiếm có. Ròng rã suốt đêm trường, chịu gian lao khổ sở để cứu sống ta, ân khanh quá hậu. Xưa kia Nguơn thái tổ bên Tàu, trong lúc chiến tranh thất trận chạy lạc vào sa mạc, giữa lúc đêm khu-ya không nơi đùm đậu, phần thì tuyết xuống lạnh buốt cả người, cảnh khổ thật không sao tả xiết. Khi ấy hai người tôi trung của vua Nguơn là Mộc Ba Lê và Bác Nhĩ Mộc cởi hết áo quần đương mặc để đắp cho vua ấm và đứng sừng suốt đêm giữa đồng, giăng lá cờ trên mình vua cho khỏi bị tuyết rơi xuống.

Tấm trung cang nghĩa khí của hai tướng nhà Nguơn xưa kia, sánh với tắc lòng trung hậu của khanh đối cùng ta,

thật cũng như một. Ta chẳng biết lấy chi đền đáp ân khanh cho xứng đáng, vậy ta cho khanh được theo họ ta.

Rồi từ ấy, Huỳnh Tường Đức được chúa Nguyễn xem như người trong thân tộc; ba chữ Huỳnh Tường Đức đã đổi lại thành Nguyễn Huỳnh Đức.

Bị Tây Sơn bắt

Năm Quý mão (1783), Nguyễn Huỳnh Đức cầm binh đánh với Tây sơn Nguyễn Huệ tại Đồng Tuyên (?) Lúc bấy giờ, oai thế của Tây sơn hùng lẫm, tướng hổ binh hùng, còn Nguyễn Huỳnh Đức thân cô sức yếu, quả bất địch chúng, tất cả đội binh đều bị Tây Sơn vây chặt.

Thế cùng lực tận, Đức bị sanh cầm, bỏ vào tù xa giải đến Nguyễn Huệ. Thấy

chủ tướng đã bị bắt, quân lính của Đức như rắn không đầu, cả năm trăm người đều bị giặc bắt.

Bắt được Nguyễn Huỳnh Đức chẳng khác nào chặt bớt một cánh tay của chúa Nguyễn nên chi Tây Sơn hớn hở mở tiệc khao quân.

Nguyễn Huệ nghe danh Nguyễn Huỳnh Đức từ lâu, mến phục chẳng cùng, truyền quân sĩ mau mở tù xa, dắt Đức đến trước mặt rồi tự tay mở trói cho Đức và an ủi, khuyến dụ Đức qui hàng.

Trợn đôi mắt hùm, Nguyễn Huỳnh Đức chỉ ngay mặt Nguyễn Huệ mà mắng rằng:

– Đồ phản nghịch, ta đây thà chết, nhứt định chẳng thờ hai vua. Bắt được ta rồi quân bây cứ giết, chứ đừng mong ta đầu hàng.

Các tướng sĩ đứng hầu bên cạnh Nguyễn Huệ nghe Đức thốt những lời vô lễ như vậy thì tức giận càn hông, xin đem Đức ra pháp trường xử trảm.

Nguyễn Huệ chỉ cười mà đáp rằng:

– Thái độ của Đức có gì là đáng trách đâu! Đó chẳng qua là tâm chí của một bậc trung thần hết lòng thờ chúa mà thôi. Đứng trước sự chết mà chẳng chút nao lòng, ta thử hỏi các người, tấm trung can nghĩa khí của bậc tài ba anh tuấn ấy, há chẳng đáng kính phục hay sao?

Tướng sĩ nghe Nguyễn Huệ nói như vậy ai cũng đều bất bình hết sức, nhưng chẳng dám hở môi. Còn Nguyễn Huệ thấy Đức chẳng khúng đầu hàng mình, liền khiến người đem lụa là châu ngọc tặng cho để mua lòng; nhưng vàng bạc châu báu lụa là nào phải là những vật có

thể làm dờn đổi được tấm lòng sắt đá của anh hùng đâu. Không giờ phút nào mà Đức chẳng tính cách thoát thân, để theo phò chúa Nguyễn, mặc dầu Tây Sơn đãi rất hậu.

Làm tướng cho Tây Sơn

Vì mền tài Huỳnh Đức nên chỉ Nguyễn Huệ chẳng nỡ giết và đối đãi cùng Đức trọng hậu để mong một ngày kia Đức sẽ hồi tâm qui phục Tây trào.

Song lúc bấy giờ Nguyễn Ánh còn ở trong Nam kỳ, nếu để Đức tại đây thì chi cho khỏi Đức sẽ vượt ngục đi tìm chúa cũ. Như vậy thì Nguyễn Ánh càng đông vi kiến, thế lực mạnh thêm khó mà trừ nổi. Nghĩ thế nên năm Bính ngũ (1786), Nguyễn Huệ đem Đức ra Bắc kỳ đánh chúa Trịnh.

Dầu ra đến đất Bắc, lòng Đức lúc nào cũng canh cánh nhớ thương chúa Nguyễn và mong được dịp thoát thân mà thôi.

Chừng diệt xong chúa Trịnh, Nguyễn Huệ đem quân về và khiến Đức đóng binh ở tỉnh Nghệ An, làm phó tướng cho Nguyễn Văn Duệ mà cai trị tỉnh ấy.

Lúc bấy giờ chúa Tây Sơn là Nguyễn Nhạc và Nguyễn Huệ chia rẽ nhau, ai cũng muốn giành ngôi Hoàng đế.

Nguyễn Văn Duệ trước kia là tướng của Nguyễn Nhạc, song lúc bấy giờ vì hoàn cảnh đổi thay, thời thế bắt buộc mà phải buộc lòng làm tôi cho Huệ. Vậy nên giờ phút nào Duệ cũng mong thoát thân trở về chúa cũ.

Trong một thời gian cộng sự với Duệ, Nguyễn Huỳnh Đức nhiều khi tỏ ra mình hết sức trung thành và kính mến Duệ. Nhờ vậy mà Duệ chẳng còn chút nghi ngờ Đức, bèn đem việc định là Huệ, phò Nhạc mà tỏ thiệt cho Đức biết, và khuyên Đức về đầu Nhạc thì ngày sau chẳng mất tước công hầu.

Hai người đồng một ý kiến là là Huệ để tìm Nguyễn Nhạc, nhưng Đức vẫn giữ kín không cho Duệ thấu biết mình là tôi của Nguyễn Ánh, và giả đồ vâng theo lời Duệ, tính việc về đầu Nguyễn Nhạc.

Tin Nguyễn Huỳnh Đức thật lòng qui phục nên Duệ bèn giao cho Đức một đội kỵ binh 5.000 người, khiến Đức đi vòng theo đường núi mà vào Qui Nhơn vì Nguyễn Nhạc đóng đô tại đó. Còn Duệ thì sẽ theo sau.

Kịp đến khi Nguyễn Huỳnh Đức phát pháo khởi hành, Duệ tiến đưa vài dặm đường và căn dặn rằng:

– Ta thấy tướng quân thật lòng cùng ta như vậy, thật ta lấy làm hân hạnh biết bao, hôm nay ta giao cho tướng quân 5.000 đồng sĩ, vậy tướng quân cứ dắt thẳng đến Qui Nhơn, rồi ta sẽ theo sau; ta bảo tấu cùng chúa thượng ta rằng tướng quân là bậc anh hùng tài kiêm văn võ, thì tướng quân sẽ được người trọng dụng chẳng sai.

Nguyễn Huỳnh Đức giả vờ cảm tạ, rồi từ giả Duệ.

Được hơn một tuần nhứt, Duệ tiếp được một phong thư của Đức gửi đến, đại ý như vậy:

“Phạm vi sĩ giả, các vị kỳ chúa (Hễ

làm tướng thì ai cũng vì chúa nấy). Hiện nay tướng quân đã hết lòng phò Tây sơn, thì tôi đây cũng nguyện liều thân cùng chúa Nguyễn.

Trời đất đã định phần, chúng ta ai có vua nấy. Tôi xin thành thật cảm ơn tướng quân đã giúp tôi thoát khỏi Tây sơn mà trở về cùng chúa cũ.

Trước khi gác bút, tôi xin có mấy lời sau đây để khuyến nhủ tướng quân: ‘Ánh sáng phá tan bầu hắc ám, sự thật đánh đổ nỗi sai lầm’. Tôi rất mong sao tướng quân nên suy cùng nghĩ tốt mà trở về con đường chánh đại quang minh.

Cơ trời đã định, một nước chẳng có hai vua, thì lý nào tướng quân lại phò Tây sơn mà quên chúa Nguyễn? Vả lại, anh em Tây Sơn nào phải là bậc chơn chúa như Nguyễn vương đầu, chúng

chẳng qua là những kẻ tiếm ngôi đoạt vị đó thôi.

Nếu tướng quân khứng chịu về đầu chúa Nguyễn thì với cái tài sức của tướng quân thế ấy, chắc sẽ được chúa Nguyễn trọng dụng ngay, chớ bây giờ tướng quân câu chấp ở chỗ: ‘Tôi ngay chẳng thờ hai chúa’ mà cứ theo phò Tây Sơn thì tôi lấy làm tiếc cho tài ba thao lược của tướng quân lại đem dùng nơi chẳng đáng vậy’.

Xem xong bức thơ của Nguyễn Huỳnh Đức, Duệ tức giận càn hông, trách mình sao đã quá tin nên phải bị gạt để cho tướng giặc thoát thân lại hao hết một đạo binh 5.000 đồng sĩ.

Lập tức Duệ kiểm điểm 10 muôn quân mã rượt theo Nguyễn Huỳnh Đức và báo tin trước với Đức rằng mình sẽ đem binh theo phò chúa Nguyễn, xin

Đức dừng binh chờ mình để cùng đi một lượt.

Nhưng Nguyễn Huỳnh Đức là một bậc trí dũng song toàn, nên chỉ khi thấy tin của Duệ như vậy thì hiểu ngay chỗ dụng ý của Duệ.

Đức liền ra lệnh cho ba quân ngày đêm băng rừng leo núi, noi theo châu Lạc Hoàn, tắt sang đất Vạn Tượng (tức là Vientiane) đi sang nước Xiêm La tìm vua Nguyễn.

Đường đi quanh co vất vả, quân sĩ hết cả lương thực, phải dùng lá cây, củ chuối trong rừng mà ăn. Trong lúc quân đang đói, bỗng thấy có một cây to, trên có hàng vạn chim nằm ngủ, quân sĩ trèo lên bắt thì té ra lá cây hóa hình chim: hai cái cánh thì là lá, duy chỉ đầu và thân thì dính vào cành. Ăn ngon lắm.

Các Mường mán trong rừng núi vẫn được nghe tiếng Đức nên đem cơm gạo ra tiễn rất nhiều. Nhờ thế, Đức mới sang được đến đất Xiêm.

Thời bấy giờ trong Nam có mấy câu hát khen Nguyễn Huỳnh Đức:

Ngậm ngùi thay, tôi trung liệt,

Giữ một tiết ngay ở cùng chúa!

Vẹn toàn câu chung thủy,

Đứng ngàn xưa ước có mấy ai?

Tầm chúa nơi Xiêm quốc

Lúc bấy giờ Nguyễn Huỳnh Đức nghe người ta đồn rằng Nguyễn Ánh còn đang ở nước Xiêm. Đức bèn vội vã

từ tạ các tướng Cao Miên để sang Xiêm mà tìm chúa.

Nhưng khi Đức đến nước Xiêm thì lại được biết rằng Nguyễn Ánh đã về Gia Định rồi.

Trong một thời gian dài dằng dẳng, binh tướng của Nguyễn Huỳnh Đức đã chịu lắm nỗi gian lao, trèo non lặn suối, nay đến đây thì sức đã tàn, hơi đã kiệt, không thể nào tiến bước nữa được.

Nguyễn Huỳnh Đức nghĩ đến bước đường về mà lo âu chẳng xiết.

Vào yết kiến vua Xiêm, Đức xin mượn thuyền bè trở về Gia Định hầu tôi chúa tương phùng.

Từng nghe danh Nguyễn Huỳnh Đức là một viên đại tướng của chúa Nguyễn nên vua Xiêm đem lòng hâm

mộ và muốn lưu Đức ở lại để phò trợ mình, song Đức khẳng khăng một lòng chẳng hề đổi dạ.

Thấy khuyển dụ chẳng được, vua Xiêm bèn kiếm cách khó dễ, không cho Nguyễn Huỳnh Đức mượn thuyền bè.

Trước cảnh ngộ ấy, kẻ trung thần khí uất máu sôi: Nguyễn Huỳnh Đức thổ huyết đầm dề.

Xiêm vương thấy thế cảm động và biết không thể nào làm cho Đức đổi dạ thay lòng được, bèn truyền lệnh quần thần bày tiệc rượu tiễn đưa và cấp thuyền bè cho Nguyễn Huỳnh Đức về Gia Định.

Khi Đức vào bái yết, Nguyễn Ánh vừa vui vẻ vừa cảm động mà phán rằng:

– Người đã nhiều phen có công cứu tính mạng ta, nay người tìm được về với

ta thế này, thì cũng là Trời xui khiến nên ta mới gặp lại người...

Rồi phong cho Đức làm Khâm sai Chưởng cơ quản Trung chi tướng sĩ.

Lê Văn Duyệt làm nghĩa tử của Nguyễn Huỳnh Đức

Khi ấy Lê Văn Duyệt cũng đã ra phò chúa Nguyễn rồi. Nguyễn Huỳnh Đức thấy Duyệt tuổi nhỏ tài cao, lại có lòng cương trực thì lấy làm yêu mến lắm.

Còn Lê Văn Duyệt thì rất kính mến tài lực siêu quần của Nguyễn Huỳnh Đức. Thấy Đức lớn hơn mình 17 tuổi, Lê Văn Duyệt bèn kiến Đức làm nghĩa phụ để học hỏi võ nghệ lược thao.

Nguyễn Huỳnh Đức, cánh tay mặt của chúa Nguyễn

Năm Canh tuất (1790), Đức được thăng chưởng quân Hữu quân dinh. Lúc này có Thái bảo Phạm Văn Tham là tướng đầu hàng ngày trước, nay lại âm mưu trở về với Tây sơn. Vua bèn sai Nguyễn Huỳnh Đức đi dụ tướng ấy bắt đem về kể tội mà tru di, nghiêm quân lệnh.

Mùa thu năm ấy, Lê Văn Duân bị vây ở Phan Rí trở về. Đức cùng Nguyễn Văn Trương và Võ Tánh phụng mạng đem quân đi giải vây, đánh tan được quân địch.

Năm Nhâm tý (1792), đại binh tiến đánh cửa Thi Nại, Đức cùng với viên Tán lý, tên là Chiêu, án thủ Bà Rịa, sau lại tiến đánh Phố Hải; quân địch phải bỏ đồn chạy.

Năm Quý sửu (1793), Đức phụng mạng đốc quân đi Quang Hóa, vào rừng đốn gỗ đóng chiến thuyền. Về được thắng Khâm sai chưởng Hữu quân dinh Bình tây phó tướng quân, rồi cùng Tôn Thất Hội và Nguyễn Văn Thành đem bộ binh ra đánh Phan Rí, tiến phá được Bình Thuận, thừa thắng kéo thẳng đến Qui Nhơn, hội với thủy quân giàn trận vây thành. Nguyễn Nhạc phải cho người ra Phú Xuân, xin binh cứu viện.

Quang Toản liền cho đại binh vào cứu. Nguyễn vương thấy viện binh của Tây sơn kéo đến, biết thế đối địch vô ích, nên rút quân về Diên Khánh (tức là Khánh Hòa) rồi về Gia Định, để Đức giúp Đông cung Cảnh trấn thủ Diên Khánh.

Đặng ít lâu, có chiếu chỉ triệu Đức về Gia Định. Tây sơn vây Diên Khánh, chúa

Nguyễn bảo Đức giữ Gia Định, bốn thân đem binh giải vây.

Khi chúa Nguyễn trở về Gia Định, Trần Quang Diệu đem đại binh đến vây thành Diên Khánh nữa, lại cho quân đến chặn đường cứu viện ở Bình Thuận.

Nguyễn vương nghe tin báo, liền sai Nguyễn Văn Thành đem 3.000 quân giữ thành Bình Thuận. Thành thấy quân ít không dám đi. Đức nói rằng:

– Có 3.000 tinh binh cũng đã có thể hoành hành được cả thiên hạ. Một trấn Bình Thuận nhỏ mọn kia làm gì mà giữ không nổi?

Nguyễn vương bèn phái Đức đi đánh và sai Thành theo giúp.

Khi đến Phan Rí, bị tướng của Tây Sơn là Lê Trung chặn đường hẻm không

cho tiến lên được, Đức phải lui về Phố Hải, rồi nhân lương thực không tiếp ứng được luôn, lại phải rút về Bà Rịa.

Nguyễn vương được tin, nổi giận mà rằng:

– Quân còn nguyên cả, nghe thấy giặc mạnh đã phải lui, sao mà nhát gan thế!

Chúa Nguyễn bèn lấy lại cả quân, rồi sai Đức theo Tôn Thất Hội đi đánh Tây Sơn để chuộc tội.

Năm Bính thìn (1796), Nguyễn vương lại thăng chức cho Đức lên Khâm sai chưởng Hữu quân Bình tây Tướng quân và để trấn đất Diên Khánh.

Năm sau, Đinh tị (1797), đại binh lại ra đánh Qui Nhơn, tiếng đóng Cù Huân. Đức theo Nguyễn vương tiến đến Quảng

Nam, rồi với Nguyễn Văn Thành cùng lưu lại giữ Phú Yên.

Năm Mậu ngũ (1798), nước Xiêm la bị quân Miến Điện sang xâm lấn. Vua Xiêm lại sai sứ sang ta cầu cứu. Bấy giờ Nguyễn vương đang ở tại Gia Định, tưởng đến ơn cũ của Xiêm, bèn sai Đức và Nguyễn Văn Trương đem thủy quân sang cứu viện.

Khi quân ta mới đến đảo Côn Lôn, được tin quân Miến Điện đã lui, Nguyễn Văn Trương lại đem hết thủy quân trở về Gia Định, còn Đức thì đi luôn sang Xiêm, vì còn phải mang quốc thư sang giao hiếu.

Bấy giờ tình thế quân địch đã suy nhược.

Tháng 3 năm Kỷ mùi, vua Nguyễn lại cử binh đi đánh Qui Nhơn. Tháng 4, thủy quân nhà Nguyễn đã vào cửa Thị Nại, vua sai Hậu quân Võ Tánh và Nguyễn Huỳnh Đức đem binh lên bộ đóng ở Trúc Khê. Ngay lúc bấy giờ, Khâm sai Tiền quân Chưởng cơ Nguyễn Văn Thành đem bộ binh ra đánh Phú Yên, rồi tiến lên tiếp ứng cho toán quân Võ Tánh đánh quân địch ở Thị Dã và cầu Tân An. Tướng Tây sơn Trương Tân Tỵ bỏ chạy, Nguyễn Huỳnh Đức thừa thắng nhập thành bắt đảng 13 thớt tượng, còn Võ Tánh chém đảng hai tướng. Đô đốc Nguyễn Thiệt với Lê Văn Chất bắt đảng 15 thớt tượng, còn bao nhiêu binh lính đều đầu hàng.

Năm ấy (1799), Đức đã 52 tuổi.

Sau khi hạ thành Qui Nhơn, chúa Nguyễn sai Đức và Võ Tánh về giữ trật tự, sửa sang Trấn Định và Mỹ Tho.

Năm Canh thân (1800), khi thành Qui Nhơn lại bị vây hãm, thì Đức đóng quân ở Cù Mông để đi giải vây. Sang đến mùa thu năm Tân Dậu (1801), khi quân Nguyễn đã khắc phục được thành Phú Xuân thì Đức phụng mạng quản lãnh tất cả binh thuyền đóng giữ cửa Thị Nại.

Năm Nhâm tuất, Gia Long nguyên niên (1802), vua Thế tổ phong cho Đức tước Quận công, sai đi trấn thủ thành Bình Định và giữ chức Tiền quân thay Nguyễn Văn Thành, Đức trấn nhậm tại đó đảng 7 năm.

Năm Gia Long thứ 7 (Mậu thìn, 1808), Đức đảng 64 tuổi, hiệp với Lê Văn Chất sửa sang đường quan lộ từ tỉnh Quảng Nam tới tỉnh Biên Hòa (?)

Năm Gia Long thứ 9 (1810), Đức làm Tổng trấn Bắc thành, hiệu lệnh rất

nhiệm, ai ai cũng phải úy phục.

Năm Gia Long thứ 11 (Nhâm thân, 1812), Đức về Kinh, dự lễ ninh lăng quốc mẫu là Hiếu khương Hoàng hậu. Vua Thế tổ thăng cho làm Khâm sai chương Tiền quan và lại sai ra làm Tổng trấn Bắc thành.

Năm Gia Long thứ 14 (1815), Đức xin phép về nghỉ giả hạn tại Gia Định. Khi về đến Bình Định, Đức bị bệnh trầm trọng. Vua Thế tổ bèn cho trung sứ vào thăm và cho ở lại đến khi khỏi hẳn hãy về. Sau khi bình phục, Đức lại tiến kinh.

Năm Gia Long thứ 15 (1816), vua Thế tổ lại cho Đức vào làm Tổng trấn Gia định thay Lê Văn Duyệt. Đức sợ không đương nổi trọng trách, xin thêm người giúp thì Thế tổ cho Trịnh Hoài Đức vào làm Hiệp Tổng Trấn.

Năm 70 tuổi, thấy mình già sức yếu, Đức bèn lập sẵn sinh phần và từ đường ở làng Khánh Hậu.

Ngày mồng 9 tháng 9 năm Kỷ mao (1819), Đức mất, thọ 72 tuổi.

Chương Hữu quân Nguyễn Văn Nhân vào thay làm Tổng trấn Gia Định.

Cao hoàng được tin, thương tiếc vô cùng, bèn xuống chiếu chỉ cho tất cả các quan trong trào, ngoài trấn và các dinh đều phải mặc áo trắng đi đưa đám.

Các quan tỉnh và nha môn đều phải cử tang ba ngày. Nhà vua truy tặng cho ông là:

“Duy trung dục vận công thần, đặc tiên phụ quốc Thượng tướng quân, Thượng trụ quốc, Thái phó Quận công, thụy Trung Nghị”.

Lại sai các quan ở trấn Định Tường về tận làng cúng tế.

Năm sau, Minh Mạng nguyên niên (1824), ông được tòng tự tại Thái miếu và đến năm thứ 12 (1834) được truy tặng là Kiến xương Quận công.

Ông sinh hạ được bốn người con trai là: Nguyễn Huỳnh Toán, chức Phiêu kỵ vệ úy; Nguyễn Huỳnh Thành, chức Khinh kỵ vệ úy; Nguyễn Huỳnh Nhiên, chức Trung quân phó vệ úy; Nguyễn Huỳnh Thỏa, chức Tiên phong phó vệ úy.

Năm Gia Long thứ 17 (1818), Cao hoàng gả công chúa Thái Bình Ngọc Châu cho Toán. Năm Minh Mạng thứ 3, Toán mất, táng tại Phú Xuân (Thừa Thiên).

Đến năm Minh Mạng thứ 10 (1818),

Thánh tổ gả công chúa Định Hòa Ngọc Cơ là con gái thứ 13 của Cao hoàng cho Thành, sinh hạ được hai người con gái.

Được ba năm, Thành mất, cũng được táng tại làng Đồng Xuân (gần Huế). Hiện còn đền thờ Ngọc Cơ và Thành ở Thừa Thiên.

Sau Nhiên và Thỏa đều có tội, không được làm quan nữa.

Phò mã Thành có một người con lớn tên Nguyễn Huỳnh Kiêm, năm Tự Đức thứ tư (1851), nối tước của ông, được phong là Kiến xương tử coi việc thờ tự.

Tiền quân Kiến xương Quận công có nuôi một người con nuôi là Nguyễn Đình Phổ, năm Minh Mạng thứ 5 (1824), được vua phong làm Ninh Thái Tổng đốc, tức là Tổng đốc Thái Nguyên và Bắc Ninh.

Vua lại cấp cho con cháu Phổ một trăm mẫu điền tại làng Mậu Tài, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên (Huế) lấy huê lợi mà hương hỏa cho Đức .

Bộ ván linh với Trần Bá Lộc

Ông Nguyễn Huỳnh Tân, cháu 5 đời của Tiên quân Đức, có thuật lại rằng: từ hồi nào tới giờ chẳng có một ai dám ngồi trên bộ ván của Đức hết.

Hồi năm 1880, quân ông Ong khởi lên để chống với quân Pháp tại Lương Phú bây giờ, Tổng đốc Trần Bá Lộc được lệnh đi tiểu trừ, có ghé tại làng Khánh Hậu, vào miếu đường của Tiên quân Đức để bắt nhơn dân vùng đó tra khảo.

Lộc là người có đạo Thiên Chúa, chẳng tin tưởng quỷ thần, cứ leo đại lên bộ ván ấy ngồi chễm chệ.

Giữa lúc đám cháu chít Tiên quân Đức bước ra lom khom cúi lạy làm lễ chào quan thì Trần Bá Lộc đương ngồi trên ván bỗng té nhào xuống đất, bất tỉnh nhơn sự.

Bọn lính hầu bèn khiêng Lộc để nằm trên một bộ ván kế đó. Một chặp sau, Lộc tỉnh dậy như thức giấc chiêm bao, thuật lại với mọi người như vậy:

– Ta đương ngồi trên ván, thỉnh linh có một bọn năm, sáu tên lính hầu của quan Tiên quân, vâng lệnh Ngài, đen bắt ta đem đi chém. Ta vùng vẫy với bọn lính nên té tuốt xuống đất.

Rồi ông lại tiếp:

– Từ hồi nào tới giờ, một tay ta đánh Nam dẹp Bắc, giết người như chém cỏ, bắt người bỏ vào cối quết như quết chuối, ta chẳng kiêng nể một ai hết. Mà đến đây, lần này là lần thứ nhứt, ta phải kiêng sợ bộ ván anh linh của quan Tiền quân Nguyễn Huỳnh Đức vậy.

LÊ VĂN DUYỆT

(黎文悅; 1764 – 1832)



Thuở thiếu niên

Tả quân Quận công Lê Văn Duyệt gốc người Chương Nghĩa, tỉnh Quảng Ngãi (Trung kỳ).

Ông nội Duyệt là Lê Văn Hiếu vào Nam kỳ nương ngụ tại làng Hòa Khánh, tỉnh Định Tường (nay là tỉnh Mỹ Tho), cận vàm Tà Lọt, với con là Lê Văn Toại (kêu là Phước).

Sau Toại sanh đặng bốn trai mà Lê Văn Duyệt là con trưởng.

Lê Văn Duyệt nên tám tuổi thì ông nội Duyệt vương bệnh thời khí mà bỏ mình.

Sau khi an táng cha tại vàm Tà Lọt rồi, thì Lê Văn Toại qua cư trú gần lối

Rạch Gầm, nay là làng Long Hưng, tại rạch Ông Hồ cũng về tỉnh Mỹ Tho, và cho con theo thầy học chữ nho. Song Duyệt không thích lai vãng sân Trình, lại chuyên về võ nghệ.

Duyệt là hoạn, thân hình thấp bé, nhưng thông minh khỏe mạnh, võ nghệ hơn người. Thuở 14, 15 tuổi, thường than rằng: “Sanh ở đời loạn mà không hay kéo cờ gióng trống làm đại tướng để lưu danh nơi sử sách không phải là tài trai”.

Đắc thời gặp chúa Nguyễn

Năm Canh tí (1780), Nguyễn Ánh xưng vương hiệu. Duyệt vừa 17 tuổi, được tuyển sung Thái giám nội đình.

Tuy là thân danh còn khuất tịch,

song Duyệt vẫn giữ tấm lòng nghĩa khí trung can, quyết tận tâm phò tá hoàng gia trong cơn hoạn nạn.

Ngày nọ, sa cơ bị Tây sơn sanh cầm. Giặc thấy Duyệt niên thiếu lại chức tước thấp hèn nên dễ người lơ đãnh. Duyệt thừa cơ đào tẩu, bôn ba theo dõi Nguyễn vương.

Kế Duyệt được thăng làm Cai cơ, quản suất hai đội quân thuộc nội.

Năm 1783, chúa Nguyễn chạy sang Xiêm, Duyệt lãnh bảo hộ cung quyền tại Phú Quốc.

Năm 1784, chúa Nguyễn ở Xiêm la quốc về, quyết tử chiến cùng Tây sơn, nhưng viện binh Xiêm bị Nguyễn Huệ đánh bại đến chẳng còn manh giáp. Nguyễn vương lại phải chạy sang Xiêm

nữa. Chuyền nầy Duyệt được theo hầu.

Mùa thu năm Đinh vị (1787), Nguyễn vương mới về lấy Gia Định, Duyệt xin phép mộ binh và xin lệ tòng Tả quân, Nguyễn vương ưng cho.

Năm Kỷ mùi, Nguyễn chúa ra đánh Qui Nhơn lần thứ ba. Duyệt và Tổng Viết Phúc được lệnh đem quân ra án ngữ Bình Đê (chỗ giáp giới Quảng Nghĩa và Bình Định, thời Gia Long gọi Thạch Tân, qua Minh Mạng lấy tên làng Châu Lê và tỉnh Bình Định nên gọi là Bình Đê). Khi Nguyễn chúa đương đóng tại Tân Quan (Vì người Pháp viết sai là nay thành Tam Quan), nghe tin có mấy vạn quân Tây Sơn do Trần Quang Diệu làm tướng kéo vào đánh. Chúa sai sứ ra hỏi tình trạng, Duyệt cùng Viết Phúc tâu rằng:

– Có hai chúng tôi ở đây chẳng lo sợ gì giặc.

Lại chỉ núi trước mặt nói rằng:

– Đây là chốn hai chúng tôi cùng liêu sống thác với giặc.

Rồi Duyệt đóng binh tại đèo Bến Đá, Phúc đóng tại núi Cung Quảng để làm thế ỷ giặc. Binh Tây sơn do núi Chung Xá kéo tới; ban đêm vừa lội qua khe, bỗng thấy một con nai chạy nhảy, đạo tiền quân la lớn: « Nai! Nai! ». Hậu đạo tưởng có quân Đồng Nai mai phục, vỡ tan bỏ chạy. Tống Viết Phúc nghe vậy đem vài trăm quân rượt đánh.

Nhờ trận ấy, Nguyễn Vương thấu phục được Qui Nhơn, và đổi tên lại là Bình Định.

Trận thủy chiến Thi Nai

Sau khi Nguyễn vương giao cho Võ Tánh và Ngô Tùng Châu thủ thành mà về Gia Định, Tây Sơn chiếm đàng bộ vững vàng rồi lo đốc suất quân lính vây chặt thành Qui Nhơn.

Quyết chặn đường thủy chẳng cho binh Nguyễn ra giải nạn, Tây Sơn đem đạo chiến thuyền đóng chặt cửa Thi Nai, lại lấy xích sắt ken chặt bao nhiêu chiến thuyền lại, chiếc nầy liên tiếp với chiếc kia, chẳng khác một cái thành to nổi trên mặt bể.

Chúa Nguyễn đem 500 chiếc chiến thuyền tiếp ứng ra đến Cù Mông thì dạy xán neo tại đó, thân hành cỡi thuyền nhỏ đi dò thám các nơi đặng có liệu kế phá giặc. Xem xong, chúa Nguyễn mưu tính dùng hỏa công để thiêu hủy chiến

thuyền Tây Sơn. Tổng Viết Phúc xin lãnh mạng thi hành việc ấy. Chúa chẳng nói chi hết, truyền chỉ dời Duyệt đang chinh phạt mấy tỉnh gần đó, tỏ cho Duyệt rõ trận đồ bên giặc cùng chức dụng hỏa công của mình, sau rút tỏ ý muốn phú thác việc hiểm nguy này cho Duyệt với Võ Di Nguy.

Cả hai đồng lãnh mạng thi hành, có Nguyễn Văn Trương và Tống Phước Lương kéo thủy quân đi trước.

Năm ấy là năm Tân dậu (1801), ngày 16 tháng giêng, trời vừa rạng sáng, chiến thuyền Nguyễn chúa xông vào cửa Thi Nại đánh phá. Trên đồn Tam Tòa và Nhạn Châu, Tây sơn bắn đại bác xuống; dưới, binh Nguyễn bắn qua.

Loạn đả đến giờ ngọ, quân lính chết vô số. Binh Nguyễn coi mọi nao núng,

vì Tây sơn có đồn, được bề công thủ, lại binh đóng đặc thế hơn.

Võ Di Nguy (Hải cốt Võ Di Nguy được đem về táng tại Tân Định, sau rạp hát Đội Có bây giờ, và Nguy được truy tặng là Bình giang Quận công), đương cầm binh xáp vào, bị đạn ngã lăn xuống nước. Duyệt cầm binh liệu mình tử chiến, thôi thúc ba quân xông vào mà đánh.

Nguyễn chúa khi ấy ở xa lược trận, thấy nơi sa tràng quân binh hao tổn quá nhiều, cầm lòng không đậu bèn truyền chỉ tạm lui binh.

Lệnh phát ra đà hai hiệp, Duyệt chẳng chịu lui binh lại cho người đến báo cùng Nguyễn chúa rằng phải gắng chí cho thành công, vì cơ nghiệp nhà Nguyễn hư nên nhờ lấy trận này.

Duyệt lẩn xáp được gần bên thuyền giặc, liền dụng hỏa công mà đốt, kế gặp cuồng phong ùn ùn thổi đến, cả đạo chiến thuyền Tây Sơn thành ra một lò lửa đỏ.

Khi trận tan rồi thì trời đã huỳnh hôn.

Trận này, sử cho là một trận võ công đệ nhứt và sau khi đại định, hằng năm đến ngày này thì Duyệt cho bày tam sanh lễ phẩm bốn thân đốt nhang vái cúng, khóc lóc ai bi, khiến sĩ tốt ngậm ngùi rơi lụy.

Đánh Phú Xuân và Bắc hà

Bấy giờ các tướng khuyên Nguyễn chúa đem quân ra đánh lấy Phú Xuân (Huế), nhưng Nguyễn chúa còn dự

chưa quyết vì chẳng nỡ bỏ Võ Tánh trong lúc bị vây.

Duyệt tâu rằng:

– Việc binh quý hồ thần tốc, mưu mô cốt phải quả quyết. Nay đóng mãi ở đây thời mỗi mết mà vô công, tiến ra lấy được Phú Xuân thời thành Bình Định này không phải đánh mà tức khắc giải vây. Đó là một chước đánh cờ thí xe vậy.

Nguyễn chúa nghe lời, bèn cùng Duyệt bỏ Qui Nhơn kéo binh ra Huế lấy thành lũy dễ như trở tay.

Năm Nhâm tuất, Gia Long nguyên niên, Duyệt được thăng làm Khâm sai chương Tả quân dinh Bình sơn tướng quân, tước Quận công, cùng Lê Chất đem bộ binh đi tiên phong đánh dần tới xứ Bắc.

Khi binh đánh tới Bắc thành, Duyệt bắt được Nguyễn Quang Toàn là con Nguyễn Huệ, cừu địch thứ nhất của Nguyễn chúa.

Xin giải binh lính

Khi thù phục và sắp đặt yên bài nước Nam lại rồi, vua Gia Long còn chưa chịu bãi binh, muốn để dặng đắp thành bồi lũy, hầu kiên cố để đô.

Ghe phen Duyệt vào triều bệ kiến, nhắc nhở xin thả lính về quê, bởi vua Gia Long có hứa ngày nào thù phục cơ nghiệp tiên đế lại được thì lính Nam kỳ được lập tức phóng hồi hưu tức.

Vua cứ làm tai ngơ mặt điếc. Cuối cùng, Duyệt tức giận mới tâu:

– Ngày nay, Kinh thành đã phục, Bắc hà đã định mà ba quân thì hoặc phải tòng hung các trấn, hoặc phải lưu trú Kinh thành, tháng năm đồn dập, chẳng biết ngày về, nhắc nhở lời hứa trước, thử hỏi tính lệnh triều đình ra sao, lòng người Gia Định ra sao?

Dẫu vậy, vua cũng tái tam khuyến dụ chớ chưa chịu giải quân; kể có tin Quảng Nghĩa bị mọi Đá Vách nhiễu nhương, Duyệt phải đề binh chinh liệu.

Trấn Nam kỳ lần thứ nhất – Bảo hộ xứ Cao Miên

Năm 1813, vua Chơn Lạp (Cao Miên) là Nặc Ông Chân bị em là Nặc Ông Nguyên viện binh Xiêm La đánh đuổi chạy xuống Sài Gòn.

Vua Gia Long phái Duyệt vào làm Gia Định Tổng trấn, Trương Tấn Bửu làm Phó Tổng trấn, Ngô Nhân Tịnh làm Hiệp Tổng trấn để điều đình việc Xiêm Miên.

Duyệt cùng Tịnh dẫn một đạo binh 13.000 người, đưa Nặc Ông Chân về La Bích thành.

Nhờ binh hùng tướng mạnh, sát khí đằng đằng, nên tướng Xiêm kinh sợ lui binh, không dám cự địch.

Nặc Ông Chân một là thọ đại ân, hai là e em mình sanh sự nữa, nên chịu quyền bảo hộ của nước Việt Nam.

Nguyễn Văn Thoại liền được lãnh ấn Bảo hộ Cao Miên quốc.

Duyệt cho đắp hai thành Nam Vang

và La Lêm (Lê Yêm?), về sau mới có việc dâng đất (coi truyện Nguyễn Văn Thoại).

Bình định Nam kỳ

Lúc ấy, xứ Nam kỳ trộm cướp lung tung vì sau bao nhiêu năm loạn lạc, nhân dân thất nghiệp quá nhiều.

Thêm bọn Tây Sơn còn sót lại xưng hùng xưng bá, vây đoàn hiệp lũ, cướp giết đốt nhà hãm hại lương dân. Quan địa phương không hề dẹp được nên bọn nó càng ngày càng lừng lẫy.

Lê Văn Duyệt dẹp loạn, chẳng bao lâu trong xứ bình tịnh như xưa. Duyệt thường hay thất công với một tên hung đồ xưng mình là “Phụng ba đuôi”, nó có tánh khi dễ quan quyền, lại khó bề bắt buộc.

Khi hạ nó được rồi thì trong xứ mới dứt việc trộm cướp.

Dẹp giặc Thạch Bích (Đá vách)

Mọi Đá vách ở dọc theo dãy Trường Sơn, từ Quảng Ngãi giáp Quảng Nam, đã không từng phục Nam triều mà còn hay kéo xuống bắt người cướp của.

Vua hạ chỉ sai Duyệt đi dẹp. Mán mọi khiếp sợ oai phong, hễ kéo quân đến đâu thì giặc Mán đều trốn cả, chẳng bao lâu đã trừ an được.

Nhưng bị giặc giã chầy ngày, quân lính mòn mỏi, nên tuy là thắng chớ không bình định cho thiết yên ổn được. Mọi Đá vách chịu đầu hàng một lúc, Duyệt vừa lui chơn thì nó lại dấy lên, làm phải đánh đi đánh lại trọn năm nó mới yên một độ lâu lâu.

Trấn Nam kỳ lần thứ nhì

Năm 1820 Minh Mạng nguyên niên, Duyệt phải vào trấn Nam kỳ lần thứ nhì là tại có loạn thầy chùa Thổ tên là Kê.

Kê là gian đạo sĩ biết tà thuật, khuyết dụ dân ngu theo mình làm phản.

Xứ Nam kỳ khi đó hết hai phần dân Cao Miên ở, nên chúng nó rùng rùng nhập theo phe giặc.

Chúng nó xưng mình có gông, vây đoàn hiệp lũ, cầm chà gạc kéo đi khắp xứ la ó vang trời: “Cáp duồng! Cáp duồng!” (nghĩa là giết người Việt Nam).

Người Việt Nam ở lộn theo Cao Miên đều bị tận sát.

Quan quyền bốn xứ vô phương trừ

khử, bọn nó càng thêm hoành hành.

Duyệt biết không ích chi đem binh đi dẹp tứ phương mà đánh với thổ nhơn ngu muội. Duyệt nhứt định huộ tróc cho được chúa tể nó là sãi Kê. Bắt được Kê và phe đảng tại Cà Hôn (Mỹ Tho), Duyệt chém Kê bêu thủ cấp, còn bao nhiêu đều lấy lượng khoan hồng mà dung toàn tánh mạng.

Từ khi Kê thác, trong xứ bình an như cũ.

Duyệt đem sự yên tịnh cho xứ Nam kỳ lần này là lần thứ nhì.

Ý kiến của Lê Văn Duyệt trong việc chọn Đông cung

Năm 1816, vua Gia Long có nhóm

các công thần đặng chọn Đông cung kế vị.

Vua muốn nhường ngôi cho hoàng tử Đảm là con dòng thứ sanh trong Gia Định năm 1791 nơi chùa Khai Tường, làng Tân Lộc, chớ không lập hoàng tử Cán, con trai lớn của Đông cung Cảnh.

Vua phán rằng:

– Nước nhà vừa yên, phải chọn người trọng tuổi cầm quyền, chảng nên dùng kẻ còn thơ ấu.

Sở kiến đó thì hạp theo thời thế, song lại không hạp câu “đích tôn thừa trọng”, cho nên quần thần không chịu.

Các quan khăng khăng xin tôn Hoàng tử Cán mà thôi, lấy lẽ “lập tử duy đích”. Vả lại Đông cung Cảnh vẫn có công với sự nghiệp trung hưng không ít, vậy con

ông Cảnh phải được hưởng cái công nghiệp của người cha.

Lời tâu ấy cũng không cãi ý vua được.

Gia Long cũng nần nần quyết một sách lập Đảm lên ngôi trừ nhị.

Túng lý, vua mới lấy câu luật mình làm ra mà phán rằng: “Phụ trái tử huân”, nghĩa là nợ cha con trả; mà con đã trả nợ cha thì tự nhiên là con được quyền thừa hưởng sự nghiệp của cha.

Bởi vậy, khi tức vị, Hoàng tử Đảm (lấy niên hiệu Minh Mạng) hằng đem lòng cừu hận mấy vị công thần không ứng thuận cho mình kế nghiệp vua cha lúc trước, nhứt là Tả quân Lê Văn Duyệt và Lê Chất.

Trong cuộc tôn cử ấy, duy có một mình Trịnh Hoài Đức có giữ chữ làm

thinh. Khi vua hỏi đến, thì Đức tâu rằng:

– Tri tử mạc nhược phụ, gia sự bất tất vấn ngoại nhơn. (nghĩa là: rõ biết con, ai bằng cha, việc gia đạo chẳng nên hỏi người ngoài.)

Xử trảm Huỳnh Công Lý

Trong khi trấn nhậm Nam kỳ, Lê Văn Duyệt bình sanh ngay thẳng, không hề biết tư vị kẻ có tội, bất câu sang hèn.

Thuở ấy, Huỳnh Công Lý, Gia Định thành Phó Tổng trấn, có con là một cung nữ được vua yêu chuộng hơn hết.

Lý tánh tình tà vạy, cậy thế ỷ quyền mình là quốc trưởng nên làm nhiều điều ngang dọc.

Lê Văn Duyệt không thể bỏ qua, liền thượng sớ về trào tâu vua Minh Mạng rõ về việc Huỳnh Công Lý, như muốn xây mồ cha cho rộng lớn nên phá tán mấy mả của bàng nhơn gần đó, nhứt là mả của một tên đội trưởng phò Gia Long mà vong mạng.

Vua Minh Mạng truyền chỉ vô Nam nói Huỳnh Công Lý đáng tội xử trảm, dạy điệu về Kinh mà chịu tử hình, đó chẳng qua là cái mưu muốn cứu cha vợ vậy.

Chẳng dè Duyệt dạy chém Huỳnh Công Lý, muối đầu bỏ vào thùng niêm phong kỹ, trên có đề hàng chữ:

“Phụng thừa thánh chỉ, xử trảm tội nhân”, rồi gửi về Kinh.

Minh Mạng giận Duyệt sao có khi

quân, tuy không bắt tội chó lòng hằng cầm oán luôn luôn, nhứt là theo luật nước, người mỹ nhơn yêu dấu con của Huỳnh Công Lý phải bị biếm vào lãnh cung.

Bình vực người Pháp

Theo lời truyền khẩu thì ngày nọ Duyệt coi đá gà, bỗng đâu có kỳ bài quan mặc triều phục đem mật chỉ dâng lên.

Vừa xem qua, Duyệt liền vò mật chỉ liệng xuống bàn, bỏ vào nhà trong với sắc giận dữ, vừa đi vừa nói:

– Ăn cơm dính nứu, ơn sao vội vong?

Lúc ấy chẳng một ai hiểu tại sao Tổng trấn đổi vui làm giận; sau mới rõ thánh chỉ sai bắt đạo và đuổi người Pháp về xứ.

Thánh chỉ ấy chẳng được thi hành ở phần đất cai trị của Tả quân và cho đến khi gần thác, Duyệt cũng còn binh vực kẻ có đạo Thiên Chúa vì nhớ ơn Đức Cha cả và giữ niềm hòa hảo với người Pháp luôn luôn.

Hội cứu giúp con của tướng sĩ trận vong

Tả quân thương xót trẻ mồ côi của những người vì nước bỏ mình, lập ra hội cứu cấp kêu là hội “Anh hài” cùng hội “Giáo dưỡng”.

Tùy theo sở thích, trẻ nào ưa cầm thương lên ngựa thì cho vào hội “Anh hài”, còn mấy người góa bụa và trẻ khác thì ở hội “Giáo dưỡng” mà hưởng lộc nước và học chữ cùng bách công chư nghệ.

Hùng tâm của Lê Văn Duyệt

(Đoạn này trích báo “Sài Gòn” số xuân 1939. Bài của Ph. B. T.)

Năm Minh Mạng thứ 13, ngoài Bắc thành chia thành tỉnh, bãi chức Tổng trấn, chỉ thành Gia Định còn có Lê công làm Tổng trấn cho nên chưa bãi.

Oai danh Ngài vang động khắp xa gần, đến các lân bang đều khiếp sợ.

Lúc bấy giờ, không những Cao Miên và Ai Lao đã khiếp tiếng Ngài mà thôi, đến nước Xiêm cũng né oai Ngài nữa, và chính Ngài đã có một cái chương trình đánh lấy nước Xiêm.

Ngài tính chia binh đánh hai mặt, một mặt bộ thì do ngã Cao Miên kéo

qua, còn mặt thủy thì Ngài ra lệnh đào kinh Vĩnh Tế và đóng sẵn 500 chiếc chiến thuyền.

Con kinh Vĩnh Tế mà bây giờ ta thả thuyền lại qua đó, người ta đâu có ngờ là một con kinh do sức người Việt Nam đào ra.

Người ta kể chuyện rằng công phu đào cho được kinh ấy vô cùng cực nhọc mà sanh mạng của nhơn dân đổ vào đó rất nhiều.

Về mặt tiền của cố nhiên là Ngài xuất tiền kho ra làm, còn về mặt nhơn công thì Ngài động viên tất cả dân sự. Các vùng đất chung quanh kinh Vĩnh Tế bấy giờ còn là rừng rú nên nguy hiểm lắm. Bọn dân đình nếu mà trốn đi thì thế nào cũng phải chết với nạn bò rừng hay là nạn cá sấu.

Nhưng lòng trời như còn mặc hộ nước Xiêm, nên chỉ kinh Vĩnh Tế vừa đào xong thì vua Gia Long thẳng hà, vua Minh Mạng và Tả quân Duyệt bất đồng ý kiến nên cuộc diện Nam kỳ từ đó mới có cuộc gió mây thay đổi.

Chánh khí về thân

Năm Nhâm thìn (1832), đêm ba mươi tháng bảy, Lê Văn Duyệt thất lộc, hưởng thọ được sáu mươi chín tuổi. Cho đến lúc tắt hơi, tinh thần cũng không đổi, minh mẫn như thường.

Xét lỗi Lê Văn Duyệt

Duyệt chết, nhưng cái mối ác cảm với Triều đình vẫn còn chưa chết.

Lúc sanh tiền, Duyệt hay làm cho vua Minh Mạng bất bình nhiều việc, bởi tánh chánh trực không chịu đua bợ.

Vua căm căm để dạ, chờ dịp báo thù. Dịp ấy là việc tử trần của Duyệt vậy.

Tức thì, vua Minh Mạng hủy chức Tổng trấn, chia Nam kỳ ra làm sáu tỉnh, mỗi tỉnh đặt một Tổng đốc, một Bố chánh và một Án sát để cai trị. Thành Gia Định đổi làm thành Phan An.

Vua Minh Mạng phái vào thành Phan An viên Bố chánh Bạch Xuân Nguyên và căn dặn phải mở đường tra vấn về cách cai trị của Tổng trấn Lê Văn Duyệt, kiếm cơ buộc cho có tang tích, hầu có bắt tội và làm nhục Duyệt cho bỏ ghét.

Và cũng vì cử chỉ bất chánh của thanh tra Bạch Xuân Nguyên mà Chánh vệ úy Lê Văn Khôi làm phản.

Lê Văn Khôi là người thế nào?

Nhắc lại, năm Gia Long thứ 15, mấy tỉnh miền Bắc: Thanh Hóa, Nghệ An và Ninh Bình đều có giặc, vua Gia Long mới sai Tả quân Lê Văn Duyệt ra trừ.

Duyệt ra đó, mộ thêm binh lính. Duyệt có lòng quảng đại, thường hay ân xá con giặc bị bắt và kẻ đến đầu hàng, nhưng chúng phải cam thệ không được sanh phản tâm làm rối loạn cho nhà Nguyễn.

Trong bọn đầu quân có ba người:

Lê Văn Khôi (chánh tên Nguyễn Hữu Khôi) ở Cao Bằng, con một người thổ mục. Khôi võ nghệ giỏi, có sức mạnh.

Hoành, tú tài xuất thân.

Trấm, cũng giỏi võ nghệ.

Duyệt trọng dụng ba người ấy lắm, cho theo đánh giặc lập công. Đến khi về Nam kỳ, Duyệt đem theo làm tâm phúc hộ vệ, cho điều khiển quân binh, mà nhứt là Khôi được thương yêu hơn hết.

Duyệt phong cho Khôi làm Minh nghĩa vệ Chánh vệ úy, còn hai người kia làm phó vệ úy, cho ba người lên Tây Ninh Quang Hóa (Trảng Bàng) khai mở rừng, lấy cây gỗ đem về cất đồn lũy và dinh trại bị hư sập trong lúc can qua, cùng là đóng chiến thuyền để ngừa giặc Xiêm.

Cuộc điều tra của Bạch Xuân Nguyên

Từ khi mở đảng tra tấn, trong mấy điều vu cáo cho Lê Văn Duyệt thì Bạch

Xuân Nguyên cứ bắt chặt về khoản khai mở rừng cùng khoản chi tiêu, quyết lòng tìm có buộc tội Duyệt.

Lê Văn Khôi khai quyết có đồn rừng đặt làm công việc kể trên đây. Bạch Xuân Nguyên lại đáp rằng:

– Phải chi Lê Văn Duyệt có ý ngừa Xiêm thì tỉnh Hà Tiên lẽ phải có đồn lũy rồi sao lại không ngờ?

Bắt qua khoản tiền xuất phát, tìh trong sổ bộ đều biên “Tả quân chi dụng” chớ không có hài ra cho đành rành dụng làm việc chi.

Mấy anh em Lê Văn Khôi không rõ Tổng trấn xây dựng về đâu nên chẳng biết sao mà biện bạch. Vì vậy thấy trò đều bị vu cáo là ô quan.

Trong khi tra xét, Bạch Xuân Nguyên chẳng chút kiêng nể người khác, một tôi công thần của tiên hoàng, kêu đích danh Duyệt kia Duyệt nọ.

Thấy chủ mình bị nhục mạ, Khôi dằn lòng không được cũng dùng đại ngôn mà phản đối lại. Cả thấy mấy anh em đều bị Bố chánh Bạch Xuân Nguyên hạ ngục.

Vào nơi dữ lý, Lê Văn Khôi mới kết nghĩa với bọn lính “Hồi lương” 27 người, là dân làm loạn tại xứ Bắc kỳ và Trung kỳ bị phát phối vào Nam.

Năm Minh Mạng thứ 14 (1833), đêm 18 tháng năm, có tin bọn nhà trao cho hay rằng: Không hiểu vì cơ gì mà chạt sông Sài Gòn, cá mập nổi lên vô số. Hoặc giả đó là cái điềm lành của trời báo trước cho chúng ta chăng?

Lê Văn Khôi dấy loạn

(Trích “Sài Gòn” số xuân Đinh sửu. Bài của M. L.)

Nghe vậy, bọn Lê Văn Khôi đêm ấy ứng lên rồi cùng các tướng là Phó vệ úy Nguyễn Văn Bột, Âm tập Tả Bảo, nhị vệ Vệ úy Thái Công Triều và Phó vệ úy Lê Đức Lực, Phó quản cơ Đặng Vĩnh Ứng cùng các bộ hạ, cai đội binh lính xông vào dinh Bố chánh bắt Bạch Xuân Nguyên.

Nguyên chạy trốn.

Qua dinh Tổng đốc thì Nguyễn Văn Quế và con trai ra chống cự; cả hai cha con đều bị giết chết.

Liên đó Khôi sai quân tập nã Bạch Xuân Nguyên. Nội đêm ấy, tầm được

Nguyên và án sát Nguyễn Chương Đạt, lãnh binh Nguyễn Văn Quế, đề lao Nguyễn Như Xuân. Cả thầy đều bị Khôi đem chém hết.

Khôi bèn chiếm cứ thành trì, tự xưng là Nguyên soái, mở lao ngục, đại xá các tù đồ, làm trâu bò thết đãi quân sĩ.

Thấy dân tình tín phục, quân sĩ càng nhiều; oai thế lấy lòng, Khôi càng lo sửa soạn thành lũy, đặt quan phong chức, đắp pháo đài, chọn các đội quân chia ra có thủy quân, lục quân.

Công việc sắp đặt chưa đầy tuần nhứt mà binh gia qui thuận cũng có vài ngàn.

Phá binh triều

(Trích “Sài Gòn” số xuân Đinh sửu)

Tin ấy thấu đến tỉnh Biên Hòa, Tuần phủ Võ Quynch liền cấp báo về triều.

Vua Minh Mạng truyền lệnh cho Tổng đốc Định Tường Lê Phước Bửu, Lãnh binh Bình Định Lê Sách, Lãnh binh Bình Thuận Lê Nghĩa đem mỗi tỉnh 300 binh và Phú Yên, Khánh Hòa cũng phụ thêm mỗi tỉnh 200 lính nữa, theo mạng lệnh Hậu quân Đô thống phủ Chương phủ sự Phan Văn Thúy và Khâm sai Tán tương quân vụ đại thần Trương Minh Giảng chỉ huy chia ra làm bốn mặt, do đường Biên Hòa kéo vô quyết đánh lấy lại thành Phan An và bắt sống cả bọn Khôi cho được.

Chẳng dè quan binh đi chưa tới Biên Hòa thì đã nghe tin Biên Hòa bị Khôi chiếm lấy thành rồi. Quân triều bị cản đường, không sao tấn tới được, phải trở lui.

Vua được tin lấy làm lo sợ, bèn hạ lệnh rất gấp cho Tổng đốc An Hà là Lê Đại Cương chọn cả quân nghĩa dũng đi theo đường sông, hiệp cùng quân hai tỉnh Vĩnh Long, Định Tường phân làm hai đạo, cùng lực quân Biên Hòa áp chiến.

Không ngờ quân giặc chặn được mấy chỗ hiểm yếu, mặt trận trên bộ thì xả súng đại bác bắn ra, mặt trận dưới sông thì dùng hỏa công đánh tới. Trận này quân triều thất bại, bị thương và chết vô số, thuyền bè khí giới đều về tay giặc.

Hai vị tướng quân Lê Phúc Bửu và

Lê Đại Cương chạy về An Giang và Vĩnh Long trốn cả. Quân giặc đuổi riết Định Tường, Án sát Ngô Bá Tuấn cũng hoảng kinh bỏ chạy.

Khôi chiếm luôn tỉnh Định Tường

Chiếm cứ cả Nam kỳ

(Trích “Sài Gòn” số xuân Đinh sửu)

Từ đó thanh thế của Lê Văn Khôi mỗi ngày mỗi hùng lẫm, không đầy một tháng mà binh Khôi kéo đi đánh thắng từ An Giang, Vĩnh Long đánh rốc tới Hà Tiên, mấy tỉnh Hậu Giang lần hồi về Khôi chiếm cả.

Vua Minh Mạng còn lo sợ hơn nữa, vội vã phái đại đội binh mã, nào đại bác, nào voi, ngựa, chiến thuyền, sai Trung

quân Đô thống Tổng Phước Lương (Phan Văn Thúy lãnh chức Thảo nghịch Hữu tướng quân, còn Tổng Phước Lương lãnh chức Thảo nghịch Tả tướng quân), dẫn đại binh hơn 3.000, hiệp cùng quân Võ Duật ở Vĩnh Long chia làm ba mặt cự với quân giặc.

Quan quân liều chết đánh từ giờ ngọ đến giờ dậu, quân giặc mới lui. Trận này quân triều có phần thắng song cũng chưa lấy lại được đồn lũy và thành trì.

Qua đến năm sau, hai bên vẫn còn đánh nhau, trận thì quân triều thắng, trận thì quân Khôi thắng. Triều đình vẫn lấy làm lo.

Giặc Khôi tan rã

(Trích “Sài Gòn” số xuân Đinh sửu)

Song thời của Khôi đã hết, xui nên tướng sĩ phản bội: một vị trung quân Thái Công Triều là tay tướng giỏi, thành lĩnh bỏ Khôi sang đầu quân triều, rồi một đứa con nuôi tâm phúc của Khôi cũng sang qui hàng nữa.

Kế đó Khôi cũng thọ bệnh chết luôn.

Từ đó việc quân gia bề trể chỉ còn một tướng Nguyễn Văn Trám và phó tướng Lê Bá Minh cùng con trai là Cu Lớn (Lê Văn Câu hay là Cu, kêu là Cu Lớn vì Khôi còn có một con trai trên Tiểu Câu, Cu Nhỏ. Thành bị hạ, Khôi có ba con trai bị giết là Lê Văn Câu, Tiểu Câu và Bế, lại có một con trai bị bắt là Lê

Văn Viên), điều khiển quân vụ mà thôi.

Cu Lớn, sau khi Khôi chết cũng được chúng tôn lên làm Nguyên soái thế cho cha, nhưng không có tài lực bao nhiêu, nên chống cự không nổi quân triều, thành thử binh lực càng hao mòn, các tỉnh lần lần bị quân triều thôn phục hết.

Trận cuối cùng nhằm năm Minh Mạng thứ 16 (Ất vị, 1835) tháng bảy ngày 16, do Khâm phái Nguyễn Tri Phương làm thống lĩnh đánh tan quân giặc.

Hạ thành rồi, điều trước hết là cho quân vác cây cờ đỏ, trên cờ có năm chữ “Thâu phục Phan An thành” chạy ngựa về Kinh báo tiếp.

Nam kỳ từ đó mới dứt ngòi khói lửa.

Mặc dầu Khôi chết rồi cũng bị quật mồ lên, lấy thủ cấp bỏ vô cũi đem về

Kinh bên ngoài chợ ba ngày rồi nghiền xương đổ xuống sông. Còn vợ con của Khôi và vợ con các tướng nghịch đều bị chém rồi cắt tai đem về triều.

Theo sử chép thì trong vụ này, quân giặc và vợ con bị giết tại trận hết 554 người, còn bị bắt hết cả là 1.278 người. Trừ sáu người bị giải về Kinh còn bao nhiêu bị chém cả rồi kéo thây đổ xuống một cái hầm, đập đất lại, tục kêu là “mả Ngụy” (ở Plaine des Tombeaux) trên có dựng bia đề rằng “Nghịch tặc biên tru xứ”.

“Mả Ngụy” ở gần trường đua cũ, làng Chí Hòa, tại gốc đường Thuận Kiều, nay kêu là đường Verdun, và đường Général Lizé. Đến mấy chục năm sau mà đất ở đó vẫn còn sinh lên súp xuống. Năm mô nay chài ra bằng mặt đất.

Kết án phạt Lê Văn Duyệt

Vua Minh Mạng chẳng xét vì chứng bởi mình nên sanh rối loạn, làm cho đổ máu sanh linh mà còn chưa đã nư giận, lại dạy kết án phạt Lê Văn Duyệt.

Đến khi nghị án xong, trích ra các lời nói việc làm bội nghịch, có 7 tội nên trảm:

Sai người đi riêng sang Miến Điện cảm kết ngoại giao;

Xin giao tàu Anh cát lợi đến thành, để tỏ có quyền;

Xin giết thị vệ là Trần Văn Tình, để khóa miệng người ta;

Kháng sớ xin lưu quan viên bổ đi chỗ khác;

Lập đảng mà xin tăng thọ cho Lê Chất;

Giấu chứa giấy ngụy bảo;

Mồ cha, tiếm gọi là lăng, đối với người ta tự xưng là cô.

Có hai tội nên giảo:

Cố xin dung nạp Miến Điện để cho chở cái lỗi của mình;

Nói chuyện với người ta xin được quẻ thẻ có câu thơ hoàng bào.

Một tội nên phát quân:

Tự tiện sai biên binh tự tạo tàu thuyền.

Sự biến Phan An, y thực là đầu vạ nên chiếu theo luật mưu phản, kếp vào tội lăng trì ...

(Trích “Việt Nam Sử Lược”)

Bởi các cố ấy, vua Minh Mạng truyền cho quan tỉnh Gia Định san bằng mộ của Lê Văn Duyệt, rồi dựng một tấm bia đá đề chữ to: “Quyền yêm Lê Văn Duyệt phục pháp xứ” (nghĩa là chỗ tên hoạn to quyền Lê Văn Duyệt chịu phép nước).

Còn cả thân tộc đáng lý phải bị xử tử ngay thì cho hưởng án trảm giam hậu (lên án chém, nhưng còn đợi xét lại).

Bởi đó, qua năm Minh Mạng thứ 19 (1838), sau kỳ thu phẩm bao nhiêu người đều bị phát phối sung quân chỉ có phò mã Lê Văn Yển và Lê Văn Tề, con của Lê Văn Phong, kêu Lê Văn Duyệt bằng bác ruột, bị hành quyết.

Vợ của hai người này nhờ là Hoàng phái nên khỏi tội.

Còn vợ Tả quân, là Đỗ Thị Phẩm, cũng khỏi bị giết vì Tả quân là hoạn, theo phép thì bà chẳng được gọi là vợ.

Đỗ phu nhân mới về ở với mẹ là bà Dồi ở Chợ Lớn, nường nấu nơi chùa của mẹ lập kêu là “chùa Bà Dồi”, lối Nhà thương Chợ rẫy. Chẳng bao lâu, Đỗ phu nhân cũng rầu buồn mà thác và chôn tại đó.

Bộ hạ của Tả quân khi trước lên đòi thi hài của bà vợ đem chôn song hôn bên mộ chồng.

Lê Văn Duyệt được gỡ hàm oan

Năm Mậu thân (1848), vua Tự Đức tức vị.

Theo lời xin của các quan, vua vội vã

giải hàm oan cho Tả quân. Vua dạy thủ tiêu tấm bia, xây đắp mộ lại như ta thấy ngày nay tại làng Bình Hòa xã, tổng Bình trị thượng, tỉnh Gia Định.

Vua Tự Đức còn quên một điều là chẳng phong tước thần cho Lê Văn Duyệt như đã phong thần cho các đại công thần khác.

Nhưng dân xứ Nam kỳ gọi nhuần ân đức đồng nhau hiệp ý tôn Lê Văn Duyệt làm thần, coi như còn sanh tiền vậy.

Khi Tả quân Lê Văn Duyệt được gỡ oan, hương chức làng Long Hưng (Rạch Gầm) có đem ra trình một người cháu trai của Lê Văn Phong tên là Lê Văn Niên lâu nay ẩn mình lánh án.

Qua năm Tự Đức 21 (1868), Lê Văn Duyệt được truy phục “Vọng các công

thần Chưởng Tả quân Bình tây Tướng quân Quận công” và được thờ trong “Trung hưng công thần miếu”.

Một vài dật sử về Lê Công: Lê Công xuất hiện tướng tinh cọp.

Mấy trẻ mồ côi trong hội Anh hài và hội Giáo dưỡng nói trên kia, được nuôi trong thành, có quan Tả quân xem sóc.

Một hôm, đám trẻ kia đang chơi giỡn như thường, thành linh kinh hãi rùng rùng chớn chạy miệng la bài hãi:

– Ông cọp! Ông cọp!

Bọn con nít tưởng như thấy có cọp nhảy trong dinh nội của Ngài vậy. Phút chút, trống reo dậy thành, quan quân khí giới hân hoi ùn ùn kéo đến vây chặt

trong ngoài, lục soát cùng nơi mà không thấy cộp.

Chuyện đó đồn ra khắp thành, thiên hạ nói rằng cộp của trẻ thấy đó là tướng tinh của quan Tả quân xuất hiện, nên truyền ngôn bay khắp xa gần, đến hậu nhựt cũng thường nhắc nhở.

Tích quan Tả quân ăn sồi

Lúc quan Tả quân ở tại Cao Miên, thì xảy ra một việc làm cho người Cao Miên càng khiếp phục Ngài. Bữa kia, quan Tả quân dùng điểm tâm, ăn đường phèn mà uống trà, nhai nghe rộp rộp.

Dân Thổ không biết đường phèn là gì, vì trong xứ duy có đường thốt nốt mà thôi, mới hỏi quân hầu cận:

– Vậy chớ quan Tả quân ăn vật chi đó?

Gặp phải người hay giễu cợt, người ấy làm mặt nghiêm trả lời chằm bằm rằng:

– Sồi đó chớ giống gì! Các anh không biết hay sao mà hỏi? Chủ tướng tôi ăn nó mà trừ cơm đa!

Thổ nhơn tánh chơn thật tin bằng lời, mới nói:

– Có trời phạt ăn vật đó mới sống đặng mà thôi.

Quân hầu đáp lại:

– Chớ sao! Chủ tướng tôi là thần nhân đó.

Ai dè lời giễu cợt ấy có ảnh hưởng lớn làm cho chúng Thổ nhơn khiếp vía,

kinh khủng oai khí nước Nam, lại xưng tụng quan Tả quân là ông tướng trời.

Nước Xiêm La cũng sợ quan Tả quân lắm. Mỗi khi sứ Việt Nam đến bệ kiến vua Xiêm, trước hết vua để lời hỏi thăm Tả quân Lê Văn Duyệt có mạnh khỏe chăng.

Lê Văn Khôi là một người võ nghệ tuyệt luân

(Trích “Sài Gòn” số xuân 1939. Bài của Ph. B. T.)

Người ta truyền rằng thành Gia Định trước kia người ta có làm sẵn những chỗ nuôi cạp và nuôi voi.

Cạp thì người ta nhốt vào cũi để trong một miếng đất trống, rộng lớn minh mông. Trên miếng đất ấy có dựng

chiều “khại” mà mỗi cái khai chứa ít lắm là ba, bốn chục chuồng cạp.

Một hôm, sứ thần Xiêm qua, Tả quân muốn cho viên sứ thần ấy khiếp vía kinh oai nên mới nghĩ ra một kế, mật bảo Lê Văn Khôi ăn mặc theo đồ lính tráng rồi trà trộn trong đám quân binh.

Đoạn Tả quân dắt sứ thần Xiêm lên ngồi trên vọng đài chính giữa, còn bá tánh thì cho ngồi xem ở chung quanh.

Rồi ngài truyền lệnh tiễn bảo một người lính vào khai tháo cũi thả cạp ra, đặng mà bắt sống cạp cho sứ thần coi.

Khôi mình ở trần, tóc bới thả đuôi gà, mặc quần cụt, hăm hở cầm dùi heo bước thẳng vào khai rồi đi ngay lại chuồng cạp rút cây thanh gài bằng sắt và mở cửa cho cạp ra.

Không ngờ gặp phải con cạp quá dữ, vừa ra khỏi chuồng là nhảy vồ lên mình Khôi, Khôi liền đánh cho một cây thanh sắt, cạp ngã lăn ra chết.

Viên sứ thần Xiêm ngồi trên vọng đài thấy vậy xanh máu mặt. Tả quân bỗng nổi trận lôi đình rút lệnh tiễn, truyền đao phủ quân dẫn Khôi ra chém, lấy cớ rằng Ngài chỉ truyền cho Khôi phải bắt sống cạp chó không được giết chết.

Khôi sụp lạy thú tội và xin cho mình đi bắt con khác.

Thế rồi, Khôi cầm đuôi heo, lại vào khai mở cửa thả cạp ra. Bấy giờ, bên ngoài tiếng trống đánh lên vang trời dậy đất, còn bên trong thì Khôi với cạp thi sức anh hùng với nhau, trước mặt cả ngàn khán giả.

Cuộc thí võ nầy xem rất ngoạn mục và kéo dài ra cả giờ như vậy, thì bỗng dừng hồi trống dứt, một hồi chuông lanh lảnh kêu lên, đó là Khôi vừa dùng thế võ nào không biết, đá một cái, cạp nằm lăn ra, rồi lấy dây trói lại, vác đem đặt dưới đài để phục mạng.

Sứ thần Xiêm thấy vậy khen ngợi không cùng, thế mà Tả quân ung dung trả lời rằng:

– Bọn tiểu tốt dưới trướng ta đều như vậy cả, có gì đáng lạ đâu!

(Chép tiểu sử của Lê Công trên đây nhờ một phần tài liệu trích trong quyển “Tả quân Lê Văn Duyệt” của Lê Văn Phát).

NGUYỄN VĂN THÀNH
(chữ Hán: 阮文誠; 1757 – 1817)



Tượng Chương Trung Quân
 Nguyễn Văn Thành
 được tôn trí thờ vào tháng 5
 năm Gia Long thứ 16 (1817)
 tại một ngôi miếu thuộc Đại Nội Huế

TÀNG TỔ THÀNH TÊN LÀ
 TOÁN, quê ở Quảng Điền, tỉnh
 Thừa Thiên, dời vào đất Gia Định, đến
 đời ông tổ tên là Tính lại ra ở Bình Hòa,
 sau đến đời cha tên là Hen thì lại vào ở
 Gia Định.

Thành, tướng mạo khôi ngô, tính khí
 lại thâm trầm cương nghị, ham đọc sách
 và võ nghệ cũng giỏi.

Bấy giờ vào đời Định vương Nguyễn
 Phúc Thuận hồi tháng 2 năm Quý tị

(1773), Tây sơn Nguyễn Văn Nhạc khởi
 binh ở Qui Nhơn. Lưu thủ Long hồ Tổng
 Phúc Hợp, Cai bạ Nguyễn Khoa Thuyền
 mộ quân cần vương. Nguyễn Văn Hiền
 cũng đi mộ quân nghĩa dũng để theo
 đánh giặc, liền được thụ chức Cai đội
 quản bộ quân Tiền chi, đánh nhau với
 giặc ở Phan Rang. Sau khi phá tan được
 quân địch, tiến lên Bình Khương thì
 Tổng Phúc Hợp đã thua quân Tây sơn,
 phải lui về Nha Trang rồi Hiền tiến binh
 tới đảo Tam sơn, gặp địch giao chiến rồi
 tử trận; sau được truy tặng chức Cai cơ,
 rồi lên Chương dinh và được liệt tự vào
 hai miếu “Hiển trung” và “Trung tiết
 công thần”.

Khi trước, Thành cũng ứng mộ,
 theo phụ thân đi đánh giặc, đóng quân
 ở Cầu Giang. Tổng Phúc Hợp sai Hiền
 đem mấy nghìn quân đi tải lương, Thành

cũng xin đi theo. Đi đến nửa đường, quá nửa quân lính còn phải khiêng đội thóc gạo, không kịp phòng bị thì gặp quân Tây sơn đổ ra chặn ngang đường. Hiền thấy quân địch đến, ra hiệu cho con là Thành lui tránh đi, song Thành lén ra sau trận, sai quân đội thóc gạo giờ sào lên giả làm giáo mác và treo áo lên giả làm cờ, rồi vòng ra trước vừa đánh trống vừa reo hò kéo lên, cho bụi bay mù mịt. Quan địch tưởng là có viện binh đến, phải tháo lui cả. Quan quân thừa cơ đánh theo được toàn thắng. Tổng Phúc Hợp khen Thành còn trẻ tuổi mà có mưu trí, bèn thưởng bạc và lụa.

Đến khi Hiền tử trận thì vua Duệ Tôn phong cho Thành làm Cai đội. Thành cũng đi chiêu tập được 800 quân tráng dũng theo Đỗ Thanh Nhân đánh Tây sơn thu phục được Sài Gòn.

Mùa xuân năm Ất tị (1785), Thành theo Nguyễn vương là chúa Phúc Ánh sang Vọng Các lại giúp vua Xiêm đi đánh được quân Miến Điện.

Khi ấy vua Xiêm muốn giúp binh, Nguyễn vương hợp các tướng tá lại bàn, thì Thành tâu rằng quân Xiêm tàn ngược trí trá, không nên nhờ họ giúp nữa. Nếu nhờ binh lực họ mà thành sự thì lại phải lo về sau, không gì bằng hãy cứ yên tĩnh mà đợi thời còn hơn.

Đến năm Đinh mùi (1787), Thành phụng mạng đi đón Hà Hỉ Văn là một người Tàu ở đảo Cổ Cốt cùng với mấy người nữa cũng cùng xin theo giúp vua Nguyễn, sau cả bọn bị bạt phong về Hà Tiên tuyệt lương.

Khi quân quan thất lợi trận Mỹ Tho, có kẻ xúi Thành về làng mà ở, Thành bảo rằng:

– Chúa tôi là nghĩa cả, dù sống chết cũng phải nên giữ lấy, còn sự thành bại là tại ở trời, ta liệu trước sau đặng; nếu nhân lúc bại trận mà bỏ trốn, đó là kẻ tiểu nhân phản phúc, ta không thèm làm.

Rồi Thành cùng bọn Hỉ Văn tất cả 17 người vượt bể đi tìm chúa Nguyễn.

Về tới Long Xuyên, nghe tin nhà vua đóng quân ở Ba Rài, Thành đến tận nơi, xin đi chiêu tập quân nghĩa dũng để đánh Tây sơn.

Tháng 4 năm Canh tuất (1790), Nguyễn vương sai Chuởng Tiễn quân Lê Văn Quân đem 5.000 quân thủy bộ, lại sai Võ Tánh làm tiên phong ra đánh

lấy Bình Thuận. Không bao lâu lấy được Phan Rí và hạ được thành Bình Thuận, vương sai Văn Quân ở lại trấn thủ Phan Rí, triệu Võ Tánh và Nguyễn Văn Thành lại về Gia Định. Sau Thành đem quân đi đánh giải vây, rồi lại cùng Lê Văn Quân giữ Phan Rí.

Tháng ba năm Nhâm tý (1792), nhân có gió nồm thổi mạnh, Thành lại cùng bọn Nguyễn Văn Trương và hai thủy quân người Pháp là Dayot và Vannier đem chiến thuyền từ cửa Cần Giờ ra cửa Thi Nại đốt phá hết thủy trại của Tây sơn rồi lại về.

Tháng ba năm Quý sửu (1793), Nguyễn vương thân chinh đi đánh Qui Nhơn, cho Nguyễn Văn Thành làm Khâm sai Bình sơn Tiễn tướng quân, đem bộ binh đi trước. Thành đi đến đâu dẹp tan đến đấy. Bấy giờ nghe tin Thái úy

Tây sơn là Nguyễn Văn Hưng đem quân Phú Xuân vào cứu viện Qui Nhơn, Tiền quân Thành phụng mạng đem quân đến đánh Bến Đá chặn đường, đánh mấy trận, quân địch đều phải bỏ lui cả. Thành lại noi theo đường bộ, kéo quân đến hợp lực cùng thủy quân nhà Nguyễn ở cửa Thi Nai, rồi rút quân đến đóng ở Phú Yên.

Bấy giờ trong hàng tướng tá có nhiều người nghi sợ quân Tây sơn đến đánh đuổi. Thành cả quyết mà nói rằng:

– Trong Qui Nhơn, ngoài Thuận Hóa, tuy là thân thích, song kỳ thực là cừu địch. Chẳng qua họ mượn tiếng vào cứu viện nhau, nhưng thật thì chỉ muốn nuốt nhau thôi. Nhạc cứu lấy mình không xong, còn hơi sức đâu mà đi đuổi người nữa?...

Khi đại binh nhà Nguyễn vào cửa Thi Nai thì vua Tây sơn Nguyễn Văn Nhạc sai Thái tử là Nguyễn Bảo đem quân ra kháng chiến. Nguyễn vương bèn mật sai Võ Tánh đem quân lên đi với toán quân Tôn Thất Hội và Nguyễn Văn Thành đánh tập hậu. Bảo chống không lại, phải bỏ chạy về Qui Nhơn. Quân thủy bộ nhà Nguyễn bấy giờ đã liên lạc được với nhau. Vương lại sai Tôn Thất Hội cùng Võ Tánh, Nguyễn Huỳnh Đức và Nguyễn Văn Thành đem binh tiến lên đánh Qui Nhơn. Nhạc phải cho ra Phú Xuân cầu cứu.

Thấy viện binh tới, biết thế chống không lại, chúa Nguyễn rút binh về Gia Định, để Nguyễn Văn Thành ở lại giữ Diên Khánh, Nguyễn Huỳnh Đức giữ Bình Thuận.

Năm Đinh tị (1797), Nguyễn vương để Tôn Thất Hội ở lại giữ thành Gia Định rồi cùng Đông cung Cảnh đem binh thuyền ra đánh Qui Nhơn và sai Nguyễn Văn Thành cùng Võ Tánh ra đánh Phú Yên.

Khi vua đánh Quảng Nam trở về Gia Định thì lại sai Tiền quân Thành và Đặng Trần Thường ở lại giữ Diên Khánh. Bấy giờ có nhiều giặc khách “Tàu ô” cướp bóc ngoài bể. Thành dùng mẹo bắt được hết, nên từ đây đường đi bể mới được yên.

Tháng 3 năm Kỷ mùi (1799), vua lại cử đại binh ra đánh Qui Nhơn. Tháng tư, thủy quân nhà Nguyễn vào cửa Thi Nai, Hậu quân Võ Tánh và Hữu quân Nguyễn Huỳnh Đức đem quân lên bộ đóng ở Trúc Khê. Ngay lúc bấy giờ Tiền quân Nguyễn Văn Thành đem bộ binh

ra lấy Phú Yên rồi tiến quân lên tiếp ứng cho toán quân Võ Tánh.

Tháng 5, quân Nguyễn triều vây thành Qui Nhơn. Tây sơn ở Phú Xuân cho Trần Quang Diệu và Võ Văn Dũng đem quân cứu viện vào tới Quảng Ngãi, gặp đại binh Tiền quân Nguyễn Văn Thành giữ ở Bến Đá, nên Diệu và Dũng không sao đi cứu Qui Nhơn được nữa.

Đến năm Canh thân (1800), thành Bình Định lại bị vây khốn. Thành phụng mạng cùng bọn Trương Tấn Bửu, Lê Chất, Nguyễn Đình Bắc chia quân làm ba đạo ra đánh lấy đồn Hội An ở Phú Yên rồi kéo ra đóng ở Thị Dã (thuộc Bình Định). Quân Tây sơn lại phải lui về giữ Chử Sơn.

Nguyễn Văn Thành đánh mãi không vỡ, sau dò được con đường về tây nam

có thể đánh úp tập hậu được, bèn vẽ địa đồ hình thế, dâng biểu xin thêm quân.

Chúa Nguyễn liền sai Tổng Viết Phúc và Lê Văn Duyệt đem thêm quân đến đóng ở Thị Dã để theo tiết chế Nguyễn Văn Thành.

Thành bèn lưu Duyệt đóng quân án ngữ ở Thị Dã, còn mình thì đem đại binh qua núi Bọt Khê, mấy trăm dặm đường dầu mưa gió cũng rấn đi vòng qua Đăng trại đến sau lưng đồn quân địch, phóng hỏa đốt trại. Mặt trước thì Lê Văn Duyệt thừa thắng đánh ập vào, quân địch thua to, tan chạy.

Trong trận này, hai đại tướng triều Nguyễn là Thành và Duyệt, cầm cờ cõi voi chỉ huy chư tướng. Thành vốn có tính hay rượu, lúc sắp vào trận, cầm hồ

rót rượu uống, lại rót riêng một chén đưa cho Duyệt mà bảo rằng:

– Uống chơi chén này cho hăng hái thêm lên!

Duyệt cười mà đáp:

– Làm tướng có nhút nhát thời mới phải mượn đến hơi rượu, chứ như dưới con mắt tôi thì không cho giặc vào đâu cả, hà tất phải mượn đến rượu?

Thành có ý thẹn và cũng vì thế mà cảm giận Duyệt.

Bấy giờ Nguyễn vương sắp muốn khởi trận hỏa công ở cửa Thi Nại, mật báo cho Thành biết để đem bộ binh đến đánh trận giặc để quân địch mãi lo chống giữ đường bộ, thì mặt thủy binh thuyền đánh xông vào, tướng Tây sơn là Võ Văn Dũng phải bỏ thủy đồn chạy.

Năm Canh thân (1800), trong khi thành Qui Nhơn bị vây, vua đem hết thủy quân ra đánh Phú Xuân, lưu Tiền quân Nguyễn Văn Thành đóng quân ở lại Vân Sơn để chống nhau với quân địch, lại sai đem ấn sắc đến tận nơi quân thứ phong cho Thành tước Quận công.

Tháng ba năm Nhâm tuất (1802), Nguyễn Văn Thành cùng Lê Văn Duyệt hội quân hai mặt đến đánh thành Bình Định. Sau khi biết quân Tây sơn đã thất bại ở Trấn Ninh, hai tướng Trần Quang Diệu và Võ Văn Dũng hết cả lương thực, đương đêm phải bỏ thành, lén đem binh tướng qua đường rừng núi trốn qua đất Ai Lao, rồi chạy ra Nghệ An để hội viện với vua Tây sơn lo cách chống giữ (Khi Phú Xuân thất thủ, vua Cảnh Thịnh Tây sơn là Nguyễn Quang Toản, con Huệ, đêm ngày kíp chạy ra Bắc hà, đổi niên

hiệu lại là Bảo Hưng, truyền hịch đi các trấn để lấy viện binh và em là Quang Thùy đem quân vào giữ Nghệ An.

Tháng bảy năm Nhâm tuất (1802), vua Gia Long khắc phục được Bắc hà. Đến tháng chín, hồi loan về Huế. Vua đổi tên Bắc hà làm Bắc thành, đặc chức Tổng trấn, rồi cho vời Tiền quân Nguyễn Văn Thành ở Qui Nhơn ra sung chức ấy. Lại đặt ra “Tam tào” là tào Hộ, tào Binh và tào Hình, sai Nguyễn Văn Khiêm, Đặng Trần Thường và Phạm Văn Đăng ra coi các tào ấy để giúp Tiền quân Thành.

Năm Gia Long thứ 7, bốn trấn Bắc thành nổi giặc, giả danh tôn Lê. Thành bèn làm khúc hát “Điểm mê” để hiệu dụ. Dân gian thời bấy giờ lại cũng có người làm ra khúc “Tổ khuất” đổ tội cho quan lại tham nhũng, nên mới nổi giặc. Thành thông sức cho tất cả các quan lại

địa phương đi hiểu dụ mọi nơi và sai các tướng tá đi tuần tiễu, rồi cũng dẹp yên cả.

Sang đến năm Gia Long thứ 10 (1811), Nguyễn Văn Thành phụng mạng sung chức Tổng tài. Sửa lại luật lệ, định thành 28 quyển, 398 điều, liền tâu xin đem in cả để thi hành.

Năm Gia Long thứ 13 là năm Giáp Tuất (1814), gặp lúc tang Thừa thiên Hoàng hậu, vua Gia Long muốn để ông Hoàng thứ tư là Đảm làm thừa tự và chủ tế. Thành có ý ngại rằng văn tế khó xưng hô, vua phán rằng:

– Con thừa mệnh cha để tế mẹ, danh chính ngôn thuận can chi mà không nên.

Thành vẫn không hài lòng về việc đó.

Lại một hôm đang buổi chiều, vua Gia Long hỏi Thành rằng:

– Nay Hoàng tôn Đán còn nhỏ tuổi quá, trong các con nên lập ai là phải?

Thành tâu rằng:

– Đích tôn thừa trọng mới là chính lễ, nay thánh thượng lại muốn chọn người khác thì biết con không ai bằng cha, hạ thần không dám dự đến việc đó?

Từ đấy mỗi khi Thành vào triều kiến thường tâu xin lập ngôi “trừ nhị”, Hoàng đế cứ làm thinh nín lặng. Thành lại càng thêm nghi và lo sợ.

Con Thành tên là Thuyền đỗ cử nhơn khoa Quý Dậu (1813), hay làm văn thơ, giao du với các văn sĩ. Nghe tiếng có Nguyễn Văn Khuê và Nguyễn Đức Nhuận hay chữ có tiếng ở Thanh Hóa,

Thuyền mới làm một bài thơ sai môn hạ tên là Nguyễn Trương Hiệu đưa ra mời Khuê và Nhuận vào chơi. Tên Hiệu lại đem đưa bài thơ ấy cho Hình bộ thêm sự Nguyễn Hựu Nghi. Nghi vốn oán giận Thành, bèn xúi Hiệu cầm bài thơ ấy mách Lê Văn Duyệt. Duyệt với Thành hai người vốn không hòa với nhau. Duyệt mới đưa bài ấy vào triều mật tâu rằng Thuyền làm thơ có ý bội nghịch.

Bài thơ ấy như vậy:

*Văn đạo Ái châu đa tuần kiệt, Hư
hoài trắc tịch dục cầu ty. Vô tâm cứu bảo
Kinh sơn phác,*

*Thiện tướng phương tri Ký bắc kỳ. U
cốc hữu hương thiên lý viễn,*

*Cao cương minh phương cứu thiên
tri. Thử hồi nhược đắc sơn trung tể,*

Tả ngã kinh luân chuyển hóa ky.

Dịch nghĩa:

*Ái châu nghe nói lắm người hay, Ao
ước cầu hiền đã bấy nay.*

*Ngọc phác Kinh sơn tài sản đó, Ngựa
kỳ Ký bắc biết lâu thay. Mùi hương hang
tối xa ngàn dặm,*

*Tiếng phượng gò cao suốt chín mây.
Sơn tể phen này dù gặp gỡ,*

Giúp nhau xoay đổi hội cơ này.

Vua Gia Long cũng cho là cái thói thường ngông nghênh của các “nhà nho” và là sự đại dột của bọn thư sinh trẻ tuổi nên không hỏi chi đến nữa. Song Hiệu thì cứ giữ bài thơ để sau này làm chứng rồi đón Thành đi châu về túm lấy áo đòi tiền “hối lộ”; bất đắc dĩ, Thành bắt Hiệu

và Thuyên bỏ ngục rồi vào tâu vua. Vua Gia Long cho là chứng cứ chưa lấy làm rõ, tha tội cho Thuyên. Thành thì được miễn nghị và vẫn tại chức như cũ.

Sau lại có kẻ hạch tấu là Thành phi pháp, Lễ bộ bác không cho Thành được dự tế Nam Giao. Vua Gia Long sai Tả quân Lê Văn Duyệt xét lại cái án tên Thuyên. Vì bị tra tấn đau quá nên Thuyên phải thú nhận liều là có cả. Thành lấy làm kinh hãi xin chịu tội; quần thần đều tâu xin đem Thành tống ngục. Vua phán rằng:

– Thành tuy có tội, nhưng cứ lấy lễ đãi đại thần và phải nên xử một cách riêng.

Bèn sai thu hết cả ấn sắc của Thành rồi cho về ở nhà. Quần thần lại tâu:

– Cha con Thành, cứ lấy phép nước thì phải nên xử tử.

Khi ấy ngoài Bắc thành lại có cái án xử tên Lê Duy Hoán mưu phản đệ vào kinh để Hình bộ xét lại. Duy Hoán lại chiêu xưng là Thuyên xúi làm phản. Đình thần xin bắt mấy cho con Thành giam vào nhà Thị trung quân xá.

Các quan hợp lại tra hỏi Thành có làm phản không, thì Thành trả lời:

– Không.

Lúc bãi triều, Thành chạy theo năm áo vua kêu khóc rằng:

– Thần theo bệ hạ tự nhỏ đến giờ, nay không tội tình gì quá đáng mà nỡ để người ta cứ gia hình. Bệ hạ nỡ lòng nào ngồi nhìn thần phải chết oan mà không cứu!

Hoàng đế giựt áo rồi đi thẳng vào nội cung.

Rồi kể đến một tờ chiếu ban ra, cấm Nguyễn Văn Thành tự đáy không được vào châu nữa.

Thành chỉ còn biết than với Thống chế Huỳnh Công Lý rằng:

– Thế là thành án rồi! Vua bắt tôi chết mà tôi chẳng chết thì là bất trung.

Rồi liền uống thuốc độc chết, thọ 60 tuổi. Hồi ấy vào giữa năm Gia Long thứ 16 (1817).

Sau khi Thành chết rồi, có lính thơ lại nhật được một tờ biểu “Trần tình” của Thành để lại, Huỳnh Công Lý bèn đem dâng lên vua Gia Long. Trong tờ biểu có câu:

“Sớm rèn tối luyện kết thành tội cực ác cho cha con tôi, không còn kêu oan vào đâu được nữa, chỉ còn có chết mà thôi!”

Vua Gia Long đọc phải sa lụy mà nói với quần thần rằng:

– Thành theo trăm từ nhỏ, gian nan khôn kể xiết, công nghiệp rất lớn lao, nay nhất đán thế này mà trăm không bảo toàn được, thực đức trăm rất bạc vậy.

Rồi phán cho Lễ bộ xuất tiền kho làm ma tử tế.

Nguyễn Văn Thành tài kiêm văn võ, lâm trận dùng binh bao giờ cũng định mưu trước rồi mới đánh nên ít khi thua và huân lao rất lớn.

Năm Minh Mạng thứ 14 (1833), Lê Văn Khôi khởi loạn chiếm thành Phan

An. Bọn con Thành vì hồi trước được Tả quân Lê Văn Duyệt đem cả vào nuôi ở Gia Định và cho tên Hàm làm chức Hiệp quản, thì đều bị bắt giết hết sau khi triều đình lấy lại thành.

Đến đời vua Tự Đức năm đầu (1847), Đông các Đại học sĩ là Võ Xuân Cẩn làm sớ xin gia ân cho con cháu bọn Nguyễn Văn Thành, trong bài sớ có lắm câu rất thảm thiết:

“... Bọn Nguyễn Văn Thành, Lê Văn Duyệt và Lê Chất đều có lòng theo mây đợi gió xông pha chỗ mũi tên, hòn đạn, thân làm Đại tướng, tước đến Quận công, sau khi chỉ hoặc con dại, hoặc vì cậy công mà làm thành tội lỗi... Dẫu bọn Nguyễn Văn Thành có tội thì tội đã trị rồi mà công thì không hỏi đến, chẳng hóa ra đem cái công bách chiến mà để đến nỗi cái tâm hồn phải bơ vơ như ma

trôi ngoài đồng, khác nào như quỷ Mạc Ngao không ai thờ cúng không?”

Vua Tự Đức xem bài sớ ấy lấy làm cảm động bèn xuống chiếu truy phong cho cả bọn Nguyễn Văn Thành và cấp phẩm hàm cho các con cháu.

(Trích “Tri Tân” số 25-26-27 ngày 28 Novembre, 5 và 12 Décembre 1941)

Bài của Nguyễn Triệu

NGUYỄN VĂN THOẠI
(chữ Hán: 阮文瑞; 1762 – 1829)



Tượng Thoại Ngọc Hầu
trong đền thờ ông tại núi Sam

NNGUYỄN VĂN THOẠI NGƯỜI
HUYỆN Diên Phước, tỉnh

Quảng Nam, vào Nam kỳ lúc còn nhỏ và đến năm Đinh dậu (1777) thì theo phò Nguyễn Ánh.

Đến năm Giáp thìn (1784), binh lực Tây sơn rất mạnh, suốt một vùng đất Nam kỳ không chỗ nào dung thân được nữa, Thoại phải theo chúa Nguyễn sang Xiêm.

Năm Đinh vị (1787), Thoại theo chúa về nước đánh giặc và lần lần làm đến chức Khâm sai Thống binh Cai cơ.

Từ năm Nhâm tí (1792), đến năm Mậu ngũ (1798), Thoại phụng mạng sang Xiêm bốn bận hoặc là đi sứ, hoặc đi mật thám. Lần chót là lần Thoại theo bảo hộ Nguyễn Văn Nhân để qua Xiêm bàn bạc về việc binh cơ nhưng vụ. Chùng về, vua Xiêm cho Thoại một cái giấy thông hành

về thượng đạo (tức là đường đi trên miệt núi).

Nghe tâu xong các việc, chúa Nguyễn bèn phong ngay cho Thoại làm Thượng đạo Đại tướng quân, phó thác việc chiêu dụ các Mán, Mọi ở thượng du và nước Vạn tượng.

Lời dụ rằng: “Việc binh quý ở sự nhơn cơ chế biến, khi khanh đến nước Vạn Tượng thời rao lên rằng binh Xiêm và binh ta hiệp nhau do đường núi xuống đánh phá Nghệ An, khiến cho Tây sơn không dám kéo rốc binh Bắc hà vào cứu viện Qui Nhơn, có vậy thì thành Qui Nhơn sớm muộn gì cũng sẽ hạ được”.

Con đường đi Ai Lao là một con đường rất hiểm trở: đánh cùng cộp voi,

đương cự cùng ma thiêng nước độc, Nguyễn Văn Thoại cứ việc đi.

Chuyến đi này rất có ảnh hưởng đến sự nghiệp phục quốc của chúa Nguyễn, vì nhờ đó mà vua Vạn Tượng cùng tù trưởng các Mán Mọi ở Thượng Du hưởng ứng theo, nơi thì giúp quân lương, nơi thì giúp binh mã.

Lại cũng nhờ chuyến đi ấy mà một danh tướng của Tây Sơn, sau khi thất trận Qui Nhơn phải bị bắt ở miền Thượng du Thanh Nghệ.

Thế là Thoại chỉ khua ba tấc lưỡi mà gây được một cái thế lực to lớn rồi vậy.

Thoại theo đường núi kéo binh xuống Nghệ An và đánh tan quân nghịch; tướng của Tây Sơn là Đô đốc Nguyễn Danh Nhạc (Lạc) và Phụ mã Nguyễn Văn Trị phải cuốn vó chạy dài.

Trận đánh ấy tức là trận đánh mở đường cho chúa Nguyễn ra Bắc và đem cả ba kỳ để dưới lá cờ Thống nhứt của triều Nguyễn.

Thắng xong trận ấy, Thoại kéo binh về Gia Định.

Vì không đợi triệu nên bị quở nặng và bị giáng xuống làm Cai đội.

Đến Gia Long nguyên niên (1802), Thoại từ chức Khâm sai Thống binh Cai cơ thăng lên Chương cơ và ở lại lo việc binh nhưng ở Bắc thành (Hà Nội). Kế lãnh chức trấn thủ Lạng Sơn rồi đổi lãnh Trấn thủ Định Tường.

Xảy có việc nước Cao Miên nổi loạn, Thoại phải đến đóng binh tại La bích thành (Lovêk).

Qua năm Gia Long thứ 17, Thoại được chỉ suất binh đào kinh Đông Xuyên (nay là kinh Long Xuyên đi Rạch Giá).

Muốn biểu dương công nghiệp Thoại, vua Gia Long cho đổi tên kinh Đông Xuyên là “Thoại hà”, còn bên sông có núi Sập thì đổi là “Thoại sơn” và phong Thoại lên chức Thống chế và coi việc bảo hộ Cao Miên quốc.

Năm Gia Long thứ 18 (1819), Thoại lại lãnh chức Vĩnh Thanh (Vĩnh Long) Trấn thủ, rồi được lệnh đốc suất binh dân đào sông Vĩnh Tế. Mà hai chữ “Vĩnh Tế” là tên Thoại Ngọc Hầu phu nhân. (Bà tên Thị Tế, họ Châu Vĩnh; họ nầy hiện nay ở Cù Lao Dài. Kinh Vĩnh Tế ở Châu Đốc, chữ Châu là họ của bà).

Năm Minh Mạng thứ hai. Thoại lại lãnh ấn Bảo hộ Cao miên quốc, coi cả

việc biên phòng ở Hà Tiên và án ngữ đồn Châu Đốc.

Thoại bảo hộ Cao Miên như chánh rất tốt đẹp, đến nỗi trong năm Minh Mạng thứ 5, vua Cao Miên cắt đất ba phủ dâng cho nước ta để tỏ lòng cảm phục.

Qua năm Minh Mạng thứ 10, Thoại mất, được truy tặng làm Đô thống Thoại Ngọc Hầu.

Về việc tang lễ, vua lại ban một ngàn quan tiền, năm cây gấm tốt (Tổng cẩm), mười tám lụa và ba chục tấm vải.

Thoại là một vị công thần xưa nay ít có:

Về võ công thì dẹp Bắc đánh Nam, xông pha trăm trận. Về kinh tế thì đào kinh khơi ngòi, mưu lợi cho muôn dân. Về chính trị thì nước ngoài cảm mến,

dân trong phục tùng. Về ngoại giao thì
Vạn Tượng, Xiêm La thấy đều qui phục.

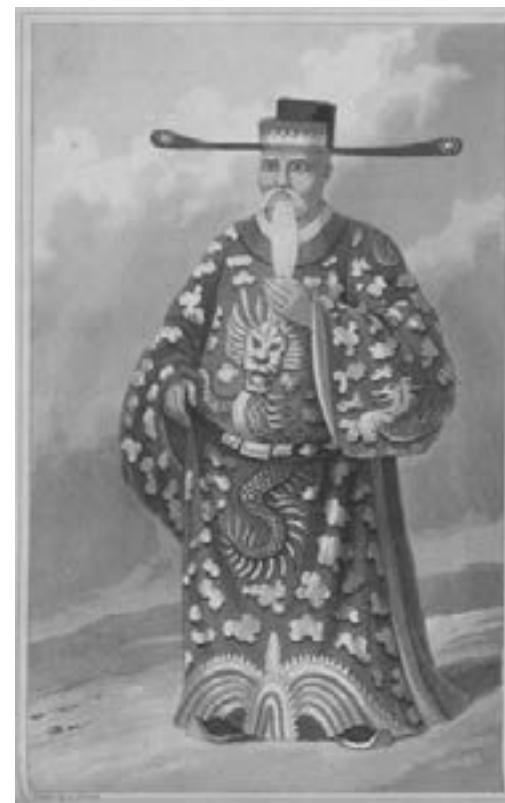
Hiện nay, tại Thoại sơn (núi Sập),
tỉnh Long Xuyên, trong đình thờ thần,
có tấm bia chữ Hán thật lớn, nói về Thoại
Ngọc Hầu Nguyễn Văn Thoại.

Còn mộ Thoại và mộ Châu phu nhân
thì tại chơn núi Sam thuộc làng Vĩnh Tế
(Châu Đốc).

(Trích một vài đoạn trong báo “Sài
Gòn” số xuân Đinh Sửu. Bài của H. Đ.)

TRƯƠNG TẤN BỬU

(Chữ Hán: 張進寶; 1752 – 1827)



Phó Tổng trấn Gia Định năm 1822.

Trích từ sách của John Crawford xuất bản năm 1828.

Thời kỳ gặp chúa

Tại ngọn Cái Da, có một ông lão quê mùa chất phác, thàng thàng ngày ngày lo việc phá rừng cấy lúa. Ông lão tên là Trương Tấn Khương, cùng bà vợ là Trần Thị Nghĩa, hạ sanh vừa trai vừa gái được bảy người: Tấn Lợi, Tấn Sĩ, Tấn Bửu, Vô danh (vì chết nhỏ), Tấn Tinh, Tấn Toán, Thị Thọ.

Nhà ông ở gần rạch Ba La (rạch Cái Mít đi Sơn Đốc), nhưng chòi ruộng của ông thì cất xa đó độ một cây số, vì tại đây có một cái gò cao, tục gọi là “Gò ông Diễn”, gọi như thế vì ông Khương có tên riêng là Diễn.

Một đêm về tháng mười năm Đinh vị (1787), cả nhà đương chuyện trò, bỗng nghe tiếng gọi cửa. Ba người khách lạ, áo quần xốc xếch, ra dáng đói lả, xin cho tá túc.

Thương người lỡ bước, ông lão họ Trương bảo dọn chỗ cho khách nằm và còn bảo nấu cơm đãi khách. Trong lúc chờ cơm, ông lão han hỏi nguyên lai của khách.

Khách thưa rằng mình vốn dân Trung kỳ vừa vào buôn bán ở Mỹ lông, chẳng may gặp hồi quân chúa Nguyễn đánh với quân Tây sơn tại đó, thuyền buôn bị đốt phá, ba người phải xuống ghe nhỏ chạy trốn. Họ định chạy vô làng Tân Hào rồi băng bộ xuống biển Ba Tri, sau sẽ lần hồi quá giang về xứ. Nhưng vì lạc vào ngọn Giồng Trôm, họ cứ ôm mãi tay mặt, thành lại lạc vào một ngọn rạch

cùn; lỡ rồi họ cứ càn rừng nhắm hướng mà đi. Vừa đến cái gò trước kia may thấy ánh sáng ngọn đèn nên họ đến đây xin trọ.

Rạng ngày, họ xin chủ nhà cho ở giúp việc. Ông Trương bèn cho họ ra ngoài chòi ruộng, ở với người con trai giữa của ông, tên Trương Tấn Bửu.

Vốn ở giữa rừng sâu, một sở rừng nhiều cộp, nên cũng như nhiều người khác, Bửu rất giỏi võ. Tuổi vừa 36, tánh tình trầm tĩnh, cử chỉ đoan trang, lại thêm sức mạnh vóc to, Bửu được khách nhờn kính trọng.

Thấy khách dáng người nho nhã mà ngón võ xem cũng tinh thông, Bửu sanh lòng mến phục.

Không giấu được chơn tướng và thế không ở được lâu, khách phải tỏ thật rằng người trẻ tuổi là Nguyễn Ánh còn hai vị kia là quan hộ giá.

Khi ba người từ giã Trương ông thì Bửu xin phép mẹ cha để được theo phò Nguyễn chúa.

Bốn người ngồi thuyền thẳng xuống Lòng ống, rồi ra sông Hàm Luông. Đương thong thả bơi chèo chuyện vãn trên sông cái thì xa xa bỗng thấy ngọn cờ Tây sơn. Chiến thuyền Tây Sơn hồi ấy thường vẫn xuống lên tuần tiểu.

Sẵn một xẻo con, thuyền chúa Nguyễn lui ngay vào. Đây là một ụ ghe. Đây là Rạch Ụ. Mà đây cũng gọi là “Ụ ông Việc” vì túp nhà lá trên mé ụ vốn của Trần Văn Hạc, một ông Cai việc trong làng.

Hắn đã quen biết nhau, Bửu tỏ thiệt nguồn cơn cùng Hạc. Chỉ e tai vách mạch rừng, đợi khi thuyền giặc đi xa, Hạc bảo bốn người xuống ghe băng qua Cồn Đất. Cù lao này là một cù lao nổi giữa sông Hàm Luông, ngang nhà Cai việc Hạc. Ở đó rất yên thân, vì ai ngờ đó là chỗ ẩn núp của Nguyễn vương; mà ở đó lại được cái lợi là ngồi trên cây cao, nhìn được bốn phương tám hướng. Chỉ hiềm nổi bùn non quá gối, dẫu người dày nạm gian lao như Nguyễn Ánh cũng không thể đi vào xa được. Hạc bèn kê vai đòng đòng Ánh rồi sẵn bước. Ấy vì ông đã khỏe mạnh phi thường mà lại quen lội bùn lội nước.

Đã đói lắm. Hạc bèn dỡ gói cơm và gói mắm sống đem theo mà thết. Ông còn hái một thứ trái chua chua chát chát mời quý khách dùng. Nguyễn Ánh thưởng thức, lấy làm ngon miệng lắm.

Ánh hỏi tên, Hạc râu là trái bần. Ánh cho tên ấy xấu, bảo gọi là “thủy liễu”.

Sáng đưa ra đảo, tối rước về nhà, ngày nào như ngày nấy.

Trong lúc đó, Trương Tấn Bửu lui lui tới tới khắp vùng, lấy nghĩa tắc đật ngọn rau, khuyến việc phò vua giúp nước. Chẳng bao lâu, quân nghĩa đông hưởng ứng như nước tràn mây nhóm ở côi Ngao Châu.

Thuyền bè đã sẵn, lương thực đã nhiều, một mặt Nguyễn Ánh sai Nguyễn Đức Xuyên sang dụ Võ Tánh ở Gò Công, một mặt chúa tôi thẳng đến Vàm Nao để hợp binh trừ giặc.

Đánh giặc, chặn dân

Nhờ có đồng lược, nhờ được chúa yêu, nên khi vừa đến Vàm Nao thì Trương Tấn Bửu liền được phong chức Khâm sai Đốc chiến Cai cơ và được theo đuổi việc binh nhưng dưới hồ trướng của Hậu quân Tôn Thất Hội. Chẳngặng bao lâu, Bửu được tước “Long Vân Hầu”.

Thuở ấy, vua hay dùng tên để làm chữ đầu trong tước hàm như Lê Văn Duyệt thì Duyệt quận công. Trịnh Hoài Đức tự An thì An toàn hầu (cũng gọi là An mỹ hầu), Nguyễn Văn Thoại thì Thoại ngọc Hầu, còn Bửu thì Long vân hầu vì Bửu được Nguyễn vương cho tên riêng là Long.

Tháng sáu năm Canh tuất (1790), Bửu được thiên làm Hậu quân Hậu chi

Chánh trưởng chi, rồi lại đổi qua Tiền quân.

Sau khi đã lập thêm được nhiều chiến công, tháng hai năm Đinh tị (1797), Bửu được thăm làm Tiền quân Phó tướng một lượt với Huỳnh quang hầu Phan Tấn Huỳnh.

Năm Kỷ vị (1799), Nguyễn vương đại cử hùng binh ra Qui Nhơn. Tháng sáu, vưng lệnh Nguyễn Văn Thiềng, Bửu cùng các chi ở Tiền phong dinh đánh phá được giặc tại An Giá và Bàu Sấu mà cướp đồn bảo.

Tuy đã lấy lại Qui Nhơn và đổi làm Bình Định, nhưng thấy thế giặc còn mạnh, chưa thể tiến ra Bắc, Nguyễn vương bèn giao thành cho Võ Tánh và Ngô Tùng Châu gìn giữ rồi ra lệnh ban sư.

Năm Canh thân (1800), nghe tin Võ Tánh bị vây, Nguyễn vương lại cử binh phó viện. Tháng 5, vừa ra tới Xuân Đài (Phú Yên), Trương Tấn Bửu cùng Lê Chất và Nguyễn Đình Đắc, theo lệnh Nguyễn Văn Thiềng phân binh làm ba đạo nhứt tề công phá quân nghịch lại Xích Thổ và Thanh Kỳ, rồi lấy được đồn Hội An. Tướng Tây sơn là Đô đốc Tuấn và Phạm Văn Diêm chạy về thủ La Hai (gần tỉnh lỵ Phú Yên). Thiềng lại chia binh hai mặt đánh đồn bắt được Đại đô đốc Đào Công Giản, lấy được vô số trống cờ và khí giới của giặc. Được tiếp văn, Nguyễn vương thưởng cho tướng sĩ của Thiềng ba ngàn quan tiền.

Đoạn, Thiềng kéo binh ra Hà Nha Lãnh ở phía Nam Thị Dã Sơn. Nhon thấy Tây sơn giữ vững Lão hương sơn (ở phía tây núi Thị Dã), Thiềng khiển binh

mật theo ngả núi Hà Kiều (nay gọi là Hà Thanh ở phía tây nam núi Thị Dã): Nguyễn Đình Đắc và Lê Chất thì phân làm tả, hữu dục, Bửu thì theo trung lộ kéo ra, còn Thiềng và Nguyễn Đức Xuyên thì đem binh và chiến tượng tiếp ứng. Bửu đánh mặt trước, hai bên lại đánh ập vào, quân Tây sơn phải lui về giữ đồn Chử Sơn. Đồn kiên cố, súng lại bắn ra không dứt tiếng.

Thấy đánh từ khuya đến trưa, đã không phá nổi đồn mà sĩ tốt lại bị thương chết rất nhiều, thêm Trần võ Vệ úy Nguyễn Văn Sứ tử trận, Lương Văn Cang và Nguyễn Văn Vân dắt hơn hai trăm quân chạy qua đầu giặc, Thiềng bèn rút binh về Thị Dã rồi chia quân lập trại thêm ở Lão Hương Sơn và Hà Nha Lãnh để cầm cự với giặc.

Kế Bửu bình, Trần Công Tin đến thay.

Tháng bảy năm Nhâm tuất (Gia Long nguơn niên, 1802), Bửu được thăng Chưởng dinh, nhưng vẫn lãnh chức Tiền quân Phó tướng và cai quản đạo binh thú tại Bắc thành.

Tháng chín năm sau, hơn bốn “Tề nguy hải phỉ” đem hàng trăm chiếc thuyền khuấy phá từ Vân Đồn (Quảng Yên) tới Kinh Môn (Hải Dương), Bửu cùng Nguyễn Đình Đắc, Nguyễn Văn Xuân, Phan Tấn Huỳnh, Đặng Trần Thường đem binh đánh đuổi. Nhờ thổ hào giúp sức nên quan quân giết giặc rất nhiều, lại bắt được Thiếu úy giặc tên Vân cùng tặc đảng ngót bảy chục đứa. Bọn sống sót tháo chạy ra khơi.

Khi vừa lên ngôi, vua Gia Long có sai Lê Quang Định, Lê Chánh Lộ và Nguyễn Gia Kiết sang Tàu cầu phong, nên tháng giêng năm Giáp tí (1804), Thanh sứ là Quảng tây Án sát Tề Bồ Sum qua gần đến cửa Nam Quan.

Bấy giờ, vua Gia Long đã ra Hà Nội chức đón. Khi nghe tin ấy, vua dạy Trương Tấn Bửu, Đặng Trần Thường và Nguyễn Văn Lễ đem 3.500 quân và 30 thớt tượng đến dàn trước Ngưỡng đức đài cất tại cửa tải mà nghinh tiếp.

Tháng hai năm Bính dần (1806), Tề nguy hải phỉ lại đem 30 ghe đến đảo Huê Phong, cướp của đốt nhà và phá đồn Phụng Hoàng. Bửu vừa dẹp yên bọn này thì được triệu về để đô giữ chức Trung quân Phó tướng.

Tháng mười một năm nầy, có chiếu triệu Bắc thành Tổng trấn Nguyễn Văn Thiềng lai kinh, Bửu ra thay thế cho đến tháng hai năm sau.

Tháng ba năm Mậu thìn (1808), lại có hơn 80 chiếc thuyền của bọn hải phi khuấy rối Quảng Yên. Trọn quyền điều bát nhung vụ, Bửu sai Bùi Văn Thái và Nguyễn Văn Trị kéo chiến thuyền trừ giặc, còn Trần Văn Thìn đem bộ binh đến Hải Dương tiếp ứng. Giặc vào sông Bạch Đằng, bị quan quân cả phá. Vì hơn mười tên bị chém và trên sáu chục bị bắt, giặc thua chạy tứ tán.

Qua tháng 5, bọn nầy lại lên vào cướp phá huyện Tiên Minh và vùng Giá Giang. Bửu phái Thìn đem binh đánh dẹp. Thìn vừa khinh địch vừa tham công, bị tặc khấu phục binh đánh úp. Vâng lệnh Bửu,

Thái mang quân cứu viện và đuổi được giặc.

Kế ở bốn trấn Hải Dương, Kinh Bắc (Bắc Ninh), Sơn Tây và An Quảng (Quảng Yên), giặc dậy như ong vỡ ổ: chỗ nầy xưng hùng xưng bá, chỗ kia cướp của giết người. Các quan sở tại không sao trị nổi, nhân dân khổ sở khôn cùng.

Nguyễn Văn Thiềng sai Trương Tấn Bửu điều khiển ba quân đánh dẹp. Chỉ giữ lại vài trăm lính và hai thớt tượng, Thiềng nói với người rằng:

– Chỉ chừng nầy binh tượng, thử xem giặc có dám đến đây không?

Đánh trước sau cả thấy ba mươi sáu trận, Bửu bình được quần khấu. Vua bèn thưởng cho quan quân ba vạn quan tiền và ban ân điển cho trận vong tướng sĩ.

Thuở ấy, Thiêng có dạy Trần Hựu làm ra “Điểm mê khúc” bằng quốc âm để hiểu thị dân chúng và khuyên hãy yên ổn, lo việc làm ăn; hạt dân lại làm “Tổ khuất khúc” để cho Thiêng biết rằng ấy tại dân gian không chịu nổi thói tệ của bọn quan tham lại những.

Tháng giêng năm Canh ngũ (1810), dân bốn trấn Kinh Bắc, Hải Dương, An Quảng và Sơn Nam thượng (Hưng Yên) bị đói. Vua sai Trương Tấn Bửu đem chẩn cấp nạn dân ba muôn đấu thóc.

Nhơn cuộc thí lúa nầy mà có xảy ra một cuộc hay hay. Muốn tiện việc, quan Trấn thủ Kinh bắc là Lưu Phước Tường truyền cho các phủ, huyện đem dân đến trấn lý lãnh chẩn. Khi Trương Tấn Bửu tới phát thì dân huyện Võ Giàng đến trễ, Tường bèn đánh đòn tri huyện Nguyễn Văn Hớn.

“Kẻ sĩ thà chịu chết chứ không chịu nhục”, Hớn than như vậy, rồi xin trả chức. Vua nghe phán rằng:

– Hớn diên trì đành đã có tội, nhưng Tường đánh đòn cho nhục thì hả chẳng thái quá sao?

Và dạy thành thần nghị tội. Vì vậy, Tường thì bị phạt, còn Hớn thì bị cách.

Xong việc phát chẩn, Bửu được triệu về kinh lãnh chức Trung quân Phó tướng như cũ.

Tháng 11 năm nầy, Bửu vào quyền lãnh chức Gia Định thành tổng trấn vì Nguyễn Văn Nhân mắc đem binh đi kinh lược Nam Vang và thu xếp Xiêm La muốn uy hiếp Cao Miên.

Tháng bảy năm Nhâm thân (Gia Long 11, 1812), Tả quân Quận công Lê

Văn Duyệt vào làm Gia Định thành Tổng trấn, còn Trung quân kiêm Tả quân Phó tướng Trương Tấn Bửu thì được thăng Phó tổng trấn.

“Chánh tướng Duyệt, phó tướng Luông” kéo ba ngàn quân Thanh Nghệ và Bắc thành vào đất Đồng Nai, cai trị cả xứ Nam kỳ và coi luôn cả Bình Thuận trấn.

Bửu lại có mộ riêng hơn 170 lính và được vua cho phép tùy tiện thu dùng.

Hai phen Duyệt đi vắng – lần trước, tháng tư năm Quý dậu (1813), cùng Hiệp tổng trấn Ngô Nhân Tịnh đưa Chơn Lạp Quốc vương về nước, lần sau, tháng sáu năm Ất hợi (1815), phụng chỉ lai kinh – Bửu lãnh cả quyền hành.

Tháng ba năm Bình tí (1816), Bửu

đốc suất đắp thành Châu Đốc. Ba ngàn người tuyển trong Gia Định nhưng binh và tứ trấn kỳ binh (sau vì lớp binh lớp trốn phải tuyển thêm một ngàn) với hai ngàn lính Cao Miên dùng vào việc này. Cứ 10 ngày phải một lần tấu để vua rõ xem công việc tiến hành thế nào. Nhưng đến cuối tháng năm, vì gặp mùa mưa, Bửu xin ngưng công để chờ xuân tới.

Tháng chín năm này (1816), Bửu lại được triệu về kinh quyền coi đạo Trung quân, vì từ tháng tư, Nguyễn Văn Thiềng đã bị nạp ấn giải chức.

Tháng tư năm Canh thìn (1820), trong khi cất táng Thế tổ Cao hoàng đế (Gia Long), Trương Tấn Bửu cai quản đạo binh hộ tống về phía tả.

Qua tháng năm, vua Minh Mạng dạy Bửu trông nom việc đúc hai thần chủ (?)

bằng vàng ròng (kim bửu) hình vuông: cái thứ nhứt, mỗi bề cạnh đo 2 tấc 7 phân và dày 3 phân 2 ly, trên có hình rồng và khắc 5 chữ triện: “Thế tổ Cao hoàng đế Bửu”; cái thứ nhì, mỗi bề cạnh đo 2 tấc 3 phân và dày 2 phân 7 ly, trên có hình rồng và khắc 4 chữ triện: “Cao hoàng hậu Bửu”.

Ngày 28 tháng 3 năm Tân tị (1821, Minh Mạng 21), Long vân hầu Trương Tấn Bửu lại được cử vào lãnh chức Gia định thành Phó tổng trấn vì Lý chánh hầu Huỳnh Công Lý phạm quốc pháp bị Tổng trấn Lê Văn Duyệt xử trảm.

Trong khi vào trước bệ rồng để bái từ, vua dụ rằng:

– Khanh là bậc lão thành, đã trải nhiều năm giúp nước, hẳn không đến làm việc bất pháp như Huỳnh Công Lý.

Nhưng khanh phải biết rằng hễ bực trên mà cứ một mực từ hòa thì kẻ dưới và bọn con em dễ sanh khinh lờn, rồi chẳng may chúng có làm điều chi trái phép thì lẽ cố nhiên vu trưởng tội qui. Vậy khanh khá lưu ý cấm ngăn răn dạy.

Thế là từ đó, dân Đồng Nai lại có dịp lập đi lập lại mãi sáu tiếng “Chánh tướng Duyệt, phó tướng Luông” như trước.

Năm Minh Mạng thứ ba (1822), ngày mồng mười tháng hai, vì có lễ rước thần chủ của Thế tổ Cao hoàng đế thăng phối tại Nam giao đàn, các quan văn từ tứ phẩm, võ từ tam phẩm trở lên đều được ký lục nhứt thứ. Nhon đó Long vân hầu Trương Tấn Bửu, trật chánh nhứt phẩm (1-1), được lãnh văn bằng để ngày mồng bốn tháng ba nhuận.

Qua ngày 21 tháng bảy năm này, có sắc vua truy phong cho ông Trương Tấn Khương làm Nghiêm oai tướng quân Thượng bộ quân Trung quân Thống chế (2-1) và bà Trần Thị Nghĩa chức Phu nhân.

Hồi nầy, vua lại ban cho cây, ngói, vôi, đá để cất phủ thờ tại chỗ nền nhà cũ của ông Khương.

Chính tăng tổ của ông Thủ chỉ Liên là ông Trương Tấn Du đứng nhận lãnh những vật liệu ấy từ Huế chở vào. Ông Du là trưởng nam của ông Lợi mà ông Lợi là trưởng nam của ông Khương, nên người trong họ cũng như người trong làng, ai cũng gọi ông Du là "Ông Trưởng". Nhận lãnh đồ đạc rồi, "Ông Trưởng" còn phải đứng trông nom việc cất dựng và việc thờ cúng.

Tháng hai năm Minh Mạng thứ tư (1823), Lê Văn Duyệt được lệnh chọn trên ba muôn rưỡi binh dân ở Gia Định thành để hiệp với hơn một muôn binh dân Cao Miên mà vét kinh Vĩnh Tế lại cho tiện việc thông thương. Khởi công chưa được bao lâu thì Duyệt bệnh; vua dạy Trương Tấn Bửu thay lo đốc suất. Đến gần hết tháng tư thì đã vét hơn một muôn năm trăm (10500) trượng, xài hết trên năm trăm mười lăm ngàn hai trăm (512.500) quan tiền và trên chín muôn chín ngàn bốn trăm (99.400) vuông gạo.

Nhơn thấy chỉ còn độ một ngàn bảy trăm trượng nữa thì xong mà khí trời mùa hè nóng bức, vua dạy đình công, cho binh dân trở về ngơi nghỉ. Xét sự khó nhọc, vua dạy ghi công cho Bửu và còn thưởng riêng lụa là, tiền bạc.

Tháng tám năm này, Lê Tả quân lai kinh, Trương Phó tướng quyền lãnh Tổng trấn ấn vụ. Kế Bửu đau, vua cho Trần Văn Năng vào thay.

Đến tháng chín năm sau (1824), Bửu mới lãnh việc để cho Năng về trào phụng mạng.

Đầu năm Ất Dậu (1825, Minh Mạng 6), trong buổi tiệc mừng xuân, như thấy bá quan đều được dự, vua bỗng nghĩ đến bấy tôi ở Gia Định thành. Vua bèn sai thị vệ đem phẩm vật vào tận Đồng Nai mà ban tứ. Tổng trấn Lê Văn Duyệt và văn võ thuộc liêu là Trương Tấn Bửu, Nguyễn Văn Thoại, Nguyễn Xuân Thực, Trần Nhứt Vĩnh đều được vui hưởng hoàng ân thánh trạch.

Và năm Ất Dậu này là năm đã liên tiếp đưa đến cho cỗi Ngao Châu hay cho

cả xứ Nam kỳ hai tin mới lạ: Phan Thanh Giản của Gành Mù u vừa thi đậu Cử nhân để rồi sẽ nhẹ bước trên vân lộ hoạn đồ thì Trương Tấn Bửu của quán Cái Mít lại mắc bệnh trầm kha để đến phải nhọc lòng vua trên chín bề.

Vì bệnh hoạn nên Bửu xin nghỉ và vì Bửu nghỉ lâu nên ngày 21 tháng chín, vua giáng chỉ hỏi thăm vị lão thần này bệnh thể đã thuyên chưa? Vua lại ân cần dạy như bệnh đã thuyên thì sớm sớm lai kinh cung chúc.

Nhưng xét mình đã 74 tuổi, thêm bệnh hoạn liên miên, Trương Tấn Bửu dâng biểu tha thiết cầu được hồi hưu dưỡng lão.

Được tờ biểu trần tình này, vua Minh Mạng nói với các quan Bộ Hộ rằng:

– Trương Tấn Bửu đã nhiều năm tận tụy, huân lao rất dày, nay đã già lại bệnh, trăm nên thể tất mà gìn nuôi.

Bởi thế, ngày 17 tháng 11, vua cho Bửu hưu trí mà vẫn được lãnh trọn lương bổng như thường.

Bửu lại lấy cố các con trai đều đã qua đời mà xin cho cháu nội là Trương Tấn Lượng được y lệ tập ấm theo hàng con quan nhứt phẩm.

Cứ xem ngôi mộ vợ (không biết tên) và hai ngôi mộ hai con của Trương Tấn Bửu ở Cái Mít, chúng ta có thể đoán là bà nầy mất trước chồng, và có lẽ vì cha mẹ vợ con đều qua đời cả, nên dầu đã hưu trí, Bửu cũng ở luôn tại Gia Định, lâu lâu mới về thăm viếng quê hương mả một lần hoặc là gọi “Ông Trưởng” (Trương Tấn Du) lên tư đệ mà dạy việc

như ta còn thấy trong lá phiếu đề ngày mồng bảy tháng chạp năm Minh Mạng thứ bảy (1826).

Nghỉ việc quan vừa được một năm rưỡi, ngày mồng 10 tháng sáu năm Đinh Hợi (Minh Mạng năm thứ 8, 2 aoút 1827), Gia Định thành Phó tổng trấn Khâm sai Chưởng dinh lãnh Trung quân Phó tướng hưu trí Long văn hầu Trương Tấn Bửu từ trần, hưởng thọ được 76 tuổi.

Vua Minh Mạng nghe tin, lấy làm thương tiếc vô cùng vì Bửu chẳng những là một người tôi già rất trung thành mà cũng là một viên quan to rất hiền hậu.

Vua ban cho hai ngàn quan tiền và 5 cây gấm tốt (Tổng cẩm) để giúp vào tang sự.

Bốn thân “Chánh tướng Duyệt” coi lo chôn cất “Phó tướng Luông” tại làng Phú Nhuận, rồi lại xin cấp tự điền và mộ phu cho nữa.

Đến tháng chạp năm Tự Đức thứ 5, Trương Tấn Bửu được thờ trong Trung hưng Công thần miếu, rồi qua tháng hai năm thứ 11, lại được thờ trong Hiền lương từ.

Mộ của Long Văn Hầu xây kiểu nhà trúc cách, rộng lớn, hùng tráng. Trên trăm năm nắng táp mưa xoi, chỗ này rêu phong, chỗ kia lở đổ.

Gần đây, người cháu gái là bà Trương Thị Nhàn đã trùng tu miếu mộ và giao cho hội Phú Thành trông nom việc tế tự.

Roi truyền miêu duệ

Long Văn Hầu Trương Tấn Bửu có 4 người con: ba trai, một gái.

Trương Tấn Cẩn (có lẽ mất sớm nên không được quan tước chi và không ai biết rõ).

Trương Tấn Cường, làm đến chức Gia Định thành Gia võ vệ Phó vệ úy, trật tòng tứ phẩm, tước Cường uy hầu (Cường uy hầu mất trước cha, nhưng không rõ về lúc nào, chỉ biết ngày 16 tháng chín năm Canh thìn, 1820, Minh Mạng nguyên niên, được Tổng trấn Lê Văn Duyệt cho về Cái Mít.

Trương Tấn Thuận, Gia Định thành Gia võ vệ quyền trí Tạm quản quan. Trước kia, ông có một sở đất ở chặng giữa đường Cái Mít đi Cái Da; đến nay người ta cũng còn gọi chỗ ấy là « Đồng Tạm quản ».

Trương Thị Cúa.

Trương Tấn Căn có một trai, hai gái:

Trương Tấn Bình hay là Lượng, người được tập ấm theo hàng con quan nhứt phẩm và lo việc phụng tự Long Văn Hầu, không con.

Trương Thị An.

Trương Thị Mười.

Trương Tấn Cường, Vệ úy Cường uy hầu, chỉ có một trai:

1) Trương Tấn Đạo, nguyên Nhiệm tử, bổ thọ Vĩnh Long tỉnh Chánh đội trưởng (vì thế mà người ta quen gọi là ông Đội Đạo và cũng vì thế mà chi này ở tại Vĩnh Long).

Trương Tấn Thuận, Tạm quản quan, có một trai, ba gái:

Trương Tấn Phước, quen gọi là ông Viên Phước.

Trương Thị Vạn.

Trương Thị Thiện, người cúng đất cất đình Cái Mít.

Trương Thị Thoại.

Chánh đội trưởng Trương Tấn Đạo có ba trai:

Trương Tấn Đống, không con

Trương Tấn Cương, không con

Trương Tấn Vân

Viên tử Trương Tấn Phước chỉ có một trai: Trương Tấn Chí không có vợ con. Trương Tấn Vân có một trai, một gái:

Trương Tấn Nhiễu, không con

Trương Thị Nhân, hiện nay ở tại làng Long Châu, tỉnh Vĩnh Long mà cũng không con.

(Bài của Lê Thọ Xuân)

DƯƠNG CÔNG TRỪNG

(chữ Hán: 楊公澄; ?-1783)

DƯƠNG CÔNG TRỪNG VỐN NGƯỜI HUYỆN Long Xuyên, tỉnh Hà Tiên, sức khỏe có tiếng, nên thời bấy giờ thường gọi là “hổ tướng họ Dương”.

Trùng xuất thân làm chức Cai cơ, sau được thiên lên làm Khâm sai Điều khiển.

Bấy giờ là năm Đinh Dậu (1777),

Nguyễn Ánh khởi binh ở Hối Oa, Dương Công Trừng từ Sa Đéc đem binh lại hiệp với quân các đạo đánh phá Tây Sơn tại Long Hồ rồi thu phục được thành Sài Gòn.

Mùa hạ năm Kỷ hợi (1779), nhân có việc nội loạn bên nước Chân Lạp (Cao Miên bây giờ) mấy anh em vua Nặc Ông Vinh giết lẫn nhau, Công Trừng phụng mạng chúa Nguyễn cùng với Đỗ Thanh Nhân sang dẹp. Việc xong lại trở về Gia Định.

Đến mùa hè năm Canh tý (1780), sau khi Nguyễn Ánh đã lên Vương vị thì lại có tù trưởng ở Trà Vinh làm phản, Công Trừng cùng với Đỗ Thanh Nhân phụng mạng đi đánh. Bấy giờ giặc thủ hiểm trong lũy, Công Trừng sai tướng sĩ lấy dây to đóng ghép thuyền vào làm một, bắt giàn ván lên mặt thuyền và chung

quanh dựng chuỗi để đỡ tên đạn, đợi đến khi nước thủy triều lên, thả thuyền bơi thẳng đến sát lũy của giặc, rồi quân đứng trên sàn bắn xuống hay đứng trong thuyền bắn ra; giặc chống cự không lại phải tan vỡ mà chạy.

Năm Quý mão (1783), Công Trừng đóng quân ở Thủ Thiêm, bị quân Tây sơn đến đánh. Quân Nguyễn thất lợi, Công Trừng bị giặc bắt được, dụ dỗ về hàng và phong cho quan chức.

Có một hôm, Công Trừng đánh lừa giặc xin đem thuyền lấy củi và lấy nước rồi đến đêm đem quân bản bộ cùng Nguyễn Văn Nhân trốn sang Xiêm La, giữa đường gặp bọn Ngô Công Quý, Lê Thượng, Nguyễn Tân do chúa Nguyễn ở Xiêm sai về.

Họ nói với Trừng rằng:

– Nay Nguyễn vương còn ở Vọng các, sai chúng tôi về các cù lao để dò thám tin tức Tây sơn; ta đã gặp nhau đây, vậy nên mưu tính kế chi bây giờ...?

Công Trùng nói:

– Nay đương lúc giặc không phòng bị, vậy đến đêm ta nên kéo nhau lên về, đánh cướp lấy Long Xuyên làm nơi căn cứ mà đóng quân, rồi sẽ cho đi chiêu tập quân sĩ, và tâu về Chúa ở Vọng Các để đồ kế khôi phục.

Các tướng đều cho là phải.

Dương Công Trùng bèn cùng bọn Thượng và Tần tiến binh đánh úp Long Xuyên, bắt sống được tướng giặc và chiếm lấy cả đồn lũy.

Công Trùng đóng quân ở Ông Đô, rồi sai thuộc tướng là Nguyễn Văn Nhân đem tướng giặc đã bắt được về nạp tại nơi hành tại rồi kéo binh về cả Long Xuyên (Cà Mau).

Nguyễn vương bảo Nguyễn Văn Nhân rằng:

– Long Xuyên vốn là địa đầu đất Gia Định, rồi đây tất nhiên giặc cũng tranh lấy để có nơi dòm ra bể được. Vả đất ấy đường thủy không tiện, đường bộ cũng không có đủ, việc hành binh tiến thoái đều khó, các tướng cầm cánh cô quân ở vào nơi tuyệt địa, nếu xuất kỳ bất ý giặc đánh ập đến thì sẽ chết hết, một mống cũng không còn, vậy lập tức phải cho dời thuyền ra các hải đảo xa để dò la tin tức giặc xem sao rồi sẽ định liệu.

Quả nhiên khi Nguyễn Văn Nhân về

đến nơi thì tướng Tây Sơn là Phạm Văn Tham đến úp đánh, Công Trừng bị thua và hai tướng Nguyễn Tần, Lê Thượng đều tử trận.

Công Trừng lại muốn tìm đường trốn, song bị Tham bắt được. Tham hỏi rằng:

– Người đã theo hàng về ta, ta đãi người không bạc bẽo gì, sao người lại phản phúc với ta như vậy?

Công Trừng mắng lại rằng:

– Ta phải hàng mi chẳng qua là dối trá thôi, chớ bỏ đi như thế mới là hợp nghĩa, vì Chúa ta còn kia, khi nào ta chịu hàng mi. Nay mi muốn giết thì cứ giết, can gì phải hỏi lời thôi nữa.

Tham nổi giận đem ra chém.

Ngô Công Quý chạy trốn thoát, bơi một con thuyền nhỏ sang Vọng Các tàu rõ. Nguyễn vương nghe than rằng:

– Các tướng không hiểu binh pháp nên mới đến nỗi thua như thế!

(Bài của Nguyễn Triệu)

PHẦN THỨ HAI
VĂN NHÂN

VÕ TRƯỜNG TOẢN
(武長纘 hay 武長団; ? - mất ngày 27
tháng 7 năm 1792;
nhằm ngày 9 tháng 6 năm Nhâm Tý)



Tượng Võ Trường Toàn,
Đặt tại cổng trường trung học
Võ Trường Toàn,
số 11 Nguyễn Bình Khiêm,
quận 1 - Sài Gòn.

(Tượng được tạo tác bởi
điêu khắc gia Nguyễn Thanh Thu,
khánh thành ngày 20/01/1974.)

VÕ LÀ MỘT NHÀ ĐẠI NHO
TRONG THẾ KỶ mười tám.
Thế mà sử sách chỉ chép sơ qua, ngày
nay ít người biết tới. Võ là người ở Bình
Dương thuộc Gia Định.

Tài cao, học rộng, Võ có chí cao khiết
theo đòi thánh hiền đời xưa. Gặp lúc Tây
sơn quật khởi, trong nước có cuộc nội
tranh, Võ lánh ẩn về quê, dạy có đến mấy
trăm học trò. Nhiều danh thần của vua
Gia Long (1802 – 1819) như Trịnh Hoài
Đức, Ngô Tùng Chu, Phạm Đăng Hưng,
Phạm Ngọc Uẩn, Lê Quang Định và Ngô
Nhân Tịnh đều là người cao đệ của Võ
tiên sinh đó. Cả đến hai dật sĩ là Chiêu
và Trúc cũng đều được Võ đào tạo cho
hết.

Khi vua Gia Long ở Gia Định thường vời Võ vào bệ kiến, bàn luận về kinh điển.

Khi Võ mất, vua Cao hoàng rất thương tiếc, ban tên hiệu cho tiên sinh là “Gia Định Xử sĩ, Sùng đức Võ tiên sinh”, để khắc bia dựng ở mộ.

Tiên sinh không có con trai, chỉ có một con gái. Người con nuôi tên là Trúc được Triều đình miễn sưu, không phải đi lính, để ở nhà giữa việc thờ tự. Tiên sinh lại còn có một người cháu tên là Võ Tài Toàn, đến tháng 9 năm Kỷ mao, Gia Long thứ 18, cũng được miễn sưu.

Tháng giêng năm Tự Đức thứ 5, vì có quan Kinh lược Nguyễn Tri Phương tâu xin, nên có sắc nhà vua sai dựng phùng tinh biểu ở quê tiên sinh: thôn Hòa Hưng, huyện Bình Dương.

Dưới đây là bia (nguyên văn bằng chữ Hán) của Phan Thanh Giản đề ở mộ tiên sinh tại làng Bảo Thạnh, quận Ba Tri (Bến Tre), do bạn Thọ Xuân chép gởi cho và do bạn Trúc Khê lược dịch ra tiếng Việt.

Nguyễn Triệu

Mộ chí Võ Trường Toàn tiên sinh
(Bản Dịch)

Tiên sinh họ Võ, húy Trường Toàn. Tiên thế, hoặc nói là người làng Thanh Khê, hạt Quảng Đức, hoặc nói là người làng Bình Dương, hạt Gia Định, uyên nguyên khó tường. Tiên sinh học sâu, biết rộng, gặp đời loạn Tây sơn, ở ẩn, dạy học trò hằng mấy trăm người. Hạng học trò cao thì như Ngô Tùng Chu. Thứ đến Trịnh Hoài Đức, Phạm Ngọc Uẩn, Lê Quang Định, Lê Bá Phẩm, Ngô Nhân

Tĩnh... Hạng danh sĩ thì như Chiêu và Trúc đều là hai tay dật nhân. Còn những người khác, không kể xiết. Các ông trên này gặp hội gió mây, ra làm bậc hiền tá ở thời Trung hưng đều có công liệt rõ ràng ở đời.

Hồi vua Thế tổ ngự ở Gia Định, tiên sinh thường được vào hỏi chuyện. Lại nghe tiên sinh học rộng các kinh, và sở trường về bộ vờn tứ thơ.

Dật nhân Chiêu vốn người túc học, chỉ theo tiên sinh mà nhận lãnh được cái nghĩa “tri ngôn dưỡng khí”. Từng thấy trong sách tiên sinh còn sót lại có nói: “Sách Đại học một nghìn bảy trăm chữ, tan ra, vô số việc; thu lại, chỉ hai trăm chữ; lại thu nữa, chỉ một chữ; lại thu hẳn lại, một chữ cũng không”. Ấy, cái học của tiên sinh đã đến tận chỗ lớn lao và tinh vi là như vậy. Dầu đem cách học ấy mà

đọc nghìn vạn kinh sách cũng được lắm.

Tiên sinh không xuất chính, nên không được thấy sơ sự nghiệp về chính trị của tiên sinh.

Từ khi tiên sinh đem cái học nghĩa lý ra dạy người, chẳng những đương thời nung đúc được nhiều nhân tài mà do sự truyền thuật giảng dụ mãi giữa, đến giờ, dân Lục tỉnh trung nghĩa cảm phát, liêu chẳng tiếc mình, tuy vì thâm nhân hậu trách của triều đình cố kết lòng người, nhưng cũng há chẳng do công khai đạo của tiên sinh từ xưa để lại mới được như thế ư?

Ngày 9, tháng 6, năm Nhâm tý, tiên sinh mất, vua rất thương cảm, ban hiệu là “Gia Định Xử sĩ Sùng đức Võ tiên sinh” để khắc vào bia ở mộ.

Sau hồi đại định, các học trò của tiên sinh dần dần tan tác không ai biểu dương.

Năm Tự Đức thứ 5, Hoàng thượng sai dựng phường để tinh biểu ở thôn Hòa Hưng, huyện Bình Dương. Bọn chúng tôi lại góp tiền lập đền và tậu ruộng để dùng vào việc cúng tế.

Gần đây, nhân binh biến, phường và đền đều bị tàn phá, thành ra miếng đất hoang quạnh. Mộ cũ để lâu ở đó, cũng e không tiện, tôi cùng bạn đồng quận là ông Nguyễn Thông, Đốc học Vĩnh Long hợp các thân sĩ mưu thiên di nơi khác. Chúng tôi thông báo với quan Hiến sứ An Giang là Phạm Hữu Chính cùng quan tỉnh Hà Tiên cũng đều đồng ý, bèn ủy bọn ông tú tài Võ Gia Hội hợp với những người đàn anh ở thôn Hòa Hưng

kính khai huyết lên, đổi bỏ ván cũ thay sang quan mới.

Mọi người cử Nguyễn Thông làm chủ tang, tang phục theo lối trò thầy đời xưa.

Chọn ngày 28 tháng ba năm nay (tức 1867), rước di hài tiên sinh đem táng ở đồng thôn Bảo Thạnh, huyện Bảo An.

Đem bà Thục thận nhụ nhân táng và người con gái bé tòng táng.

Ngôi đất nầy dựa vào gò cao và trông ra một vùng cây cối, trước mặt rộng rãi um tùm, cảnh trí khá đẹp. Trước mộ mười trượng dựng đền, trước đền 7 trượng dựng phường.

Công việc nầy, các quan liêu ở tỉnh, các chức phủ, huyện, giáo huấn và các học trò cùng thân sĩ hai tỉnh An, Hà,

luôn với nhân sĩ lưu ngụ ở ba tỉnh Gia Định đều dự cả.

Cải táng xong, tàu xin tinh biểu như cũ, lại xin mộ 3 tên dân, một tên phu trưởng coi việc canh giữ quét tước.

Ngày 28 tháng 3 năm Tự Đức 20 Văn sinh Phan Thanh Giản cần minh

Lại lập bài vị để thờ ở Túy Văn Lâu. Nhưng khi đương thuê thợ khắc bài vị thì chợt gặp quan quân Lãng Sa kéo đến. Sau đến năm Nhâm thân (1872) mới lại thuê thợ trùng tu.

(Bài của Nguyễn Triệu – Trích “Tri Tân”, số 1, ngày 3 Juin 1941)

Sau khi Võ tiên sinh quá vãng, vua

Gia Long có ân tứ một đôi liên truy điệu như vậy:

Triều hữu huân danh, bán thuộc Hà Phần cứu học;

Đầu nam phong giáo, tề khâm Nhạc Lộc dư huy.

(Hà Phần là chỗ ông Vương Thông, Nhạc Lộc là chỗ ông Châu Hi; hai ông này học giỏi, mở dạy đạo thánh Khổng phu tử). Đại ý hai câu này là tỏ lòng mến tưởng cái công đức của tiên sanh đã đem sự giáo hóa của ông Vương ông Châu mà làm cho rực rỡ trong triều ngoài quận.

Tiên sanh có nhiều học trò làm đến Lục bộ Thượng thư, cho nên trong Lục bộ mới tặng một đôi liên như vậy:

Sanh tiền giáo huấn đặc nhơn, vô tử như hữu tử;

*Một hậu thình danh tại thế, tuy vong giả
bất vong.*

Dịch nôm:

*Sống, dạy dỗ nên người, không con mà
vẫn có;*

*Chết, lưu truyền được tiếng, tuy mất tử
như còn.*

(Đoạn này của Lễ Minh Mẫn – Trích
« Đồng Nai », ảo 23-24, ngày 15-1 và 1er-
2-33)

NGÔ TÙNG CHU

(chữ Hán: 吳從周, 1752 - 5 tháng
7, 1801)

NGO TÙNG CHU NGƯỜI Ở
HUYỆN PHÙ CÁT, tỉnh Bình
Định, vào ngụ tại đất Gia Định, theo học
Xử sĩ Võ Trường Toản tiên sinh.

Xuất thân thụ chức Hàn lâm, lâu dần
thăng Lễ bộ Tham tri, rồi Ngô được bổ
Ký lục Trấn biên.

Sau lại về Lễ bộ và được cử làm phụ

đạo Đông cung Hoàng tử Cảnh, Ngô cố
từ chối mà tâu rằng:

– Tài sơ học thiển, len vào hàng văn
quan còn sợ chưa xứng, huống chi là
chức phụ đạo thì đương sao nổi!

Nguyễn vương phán:

– Đông cung là ngôi trừ nhị của nhà
nước. Tuyển vào hàng sư phó, phi khanh
không xong, khanh chớ nên từ chối...

Bấy giờ Ngô cũng phải vâng mạng.

Từ đấy, Ngô hết lòng dạy dỗ Đông
cung, nói thẳng thắn không kiêng nể
điều gì, nên Đông cung cũng phải kính
trọng.

Một hôm, nhân giảng Nhạc ký, Ngô
nói:

– Người xưa đặt ra nhã nhạc, tỏ rằng cùng trời đất cùng vui hòa.

Hoàng tử Cảnh nói:

– Người xưa đặt ra nhã nhạc như thế, nên mới cảm động được trời đất và quỷ thần. Nay, khi cúng tế nơi đền miếu, cứ theo tục bày những trò như nữ nhạc và hát bội, thật là giáng luận vô vị! Có khi lại kéo dài đến cả ban đêm, chẳng hề biết mỏi mệt!

Lại, một lần, Hoàng tử Cảnh chăm học, Ngô khen:

– Soái phủ (chỉ Hoàng tử Cảnh) tay không rời quyển sách, thế thì được ích lợi lắm.

Hoàng tử Cảnh nói:

– Hán Cao tổ và Tống Nghệ tổ đều

là tay anh chúa khai sáng vương nghiệp. Hán Cao tổ thì nói: ‘Ta vì lên yên xuống ngựa mà được thiên hạ, có cần gì phải dùng đến thi thư đâu!’ Còn Tống Tổ tuy đang ở trong quân thứ cũng không mấy khi rời bỏ quyển sách. Chỉ lấy một việc ấy mà so sánh hai người, thì thấy họ khác nhau xa lắm.

Ngô nói:

– Soái phủ đã lĩnh hội được rồi đấy!

Khi bấy giờ có quan Tham trí Hộ bộ là Nguyễn Văn Mỹ tuy có công theo Nguyễn vương nhưng lúc làm quan thì hay tham nhũng, thế mà khi mất cũng được thờ vào đền Hiến trung. Ngô bèn tâu với vua rằng:

– Đền Hiến trung đặt ra là để khuyến khích người trung lương, nay Mỹ là một

tham quan, mà lại đem thờ vào đền ấy, thì còn khuyên người sao được? Vậy xin truất bỏ đi.

Vua cho là nói phải, nhưng không nỡ truất Mỹ vì Mỹ cũng có công.

Tục ở Gia Định bấy giờ hay mộ đạo Phật. Khi đó việc quân quốc đương bối rối, công vụ nặng nề, nên nhiều người thường trốn việc quan đi ở chùa cho được rảnh. Nguyễn vương sai Lại bộ truyền bảo các chùa: Hễ nhà sư nào chưa đến 50 tuổi thì cũng phải chịu sai lịch như các dân đinh.

Nhiều viên quan cứ tâu ra tâu vào về việc ấy, nên vua cũng còn phân vân chưa quyết. Ngô nói với Đông cung rằng:

– Chúa thượng muốn làm vậy chính phải lắm. Quân thần đã không ai giúp

nên việc gì hay thì chớ, lại còn cứ thêm điều, bàn ngang! Nếu việc ấy thôi đi, chắc bọn tăng đồ lại càng ‘lồng’ hơn trước! Tôi không phải thù ghét gì họ, song cái hại về đạo Phật, Lão, lại tệ hơn đạo Dương, Mạc, cho nên bắt buộc dĩ phải nói đó thôi...

Đông cung cũng cho là phải.

Ngô liền dâng sớ bác bọn tăng đồ, bấy giờ ý Nguyễn vương mới quyết vậy.

Tháng 5 năm Kỷ mùi (1799), quân Nguyễn vây thành Qui Nhơn, Trấn thủ Tây sơn là Lê Văn Thanh chờ không thấy viện binh Phú Xuân tới, mà lương thực trong thành đã hết, nên cùng các tướng phải mở cửa thành ra hàng Nguyễn vương.

Sau khi đem quân vào thành, vua Nguyễn đổi tên Qui Nhơn làm Bình Định, rồi để Ngô hiệp với Võ Tánh ở lại trấn thủ.

Năm Tân dậu (1801), sau khi đã phá tan quân địch và lấy được cửa Thi Nại, thì thành Bình Định lại bị Tây sơn vây chặt và dày kín lắm! Xem chừng khó lòng phá vỡ được, vua cho người lên vào thành bảo Võ Tánh và Ngô Tùng Châu bỏ thành mà ra. Song Võ Tánh viết phúc thư, nói rằng: “Nay tinh binh Tây sơn ở cả Qui Nhơn. Xin nhà vua đừng lo việc giải vây vội, nên kíp ra đánh lấy thành Phú Xuân còn hơn...”. Vua bèn để Nguyễn Văn Thành ở lại, đánh nhau với Trần Quang Diệu và Võ Văn Dũng. Còn mình thì thân đem đại binh ra đánh Phú Xuân.

Mùa hè năm Tân dậu (1801), sau hai năm bị vây, Ngô đem hết lời trung nghĩa

khuyên bảo tướng sĩ, ai ai cũng vui lòng cố sức chiến đấu, chớ không chịu xuống hàng Tây sơn. Lương thực trong thành đã cạn. Một buổi sớm mùa hè, Ngô đến hỏi kế Võ Tánh. Võ chỉ tay vào lầu bát giác mà nói:

– Ấy kế tôi đó! Tôi là chủ tướng, nghĩa không nên sống đã đành, chứ ông là văn thần, thì nên nghĩ lấy kế tự toàn...

Ngô cười đáp:

– Lòng trung ai cũng như ai, chứ cứ gì văn với võ? Tướng quân đã chết vì nước, còn tôi há lại không biết chết vì trung hay sao?

Nói đoạn, trở về, mặc đồ triều phục, trông lay về cửa khuyết, rồi uống thuốc độc mà tự tận.

Võ Tánh được tin, sắc mặt buồn rầu, nói:

– Thế ra Ngô công đã đi trước ta một nước rồi đó.

Võ bèn thân đến coi sóc việc khâm liệm mai táng cho Ngô. Rồi sau đó hai ngày, Võ cũng tự thiêu chết ở lầu bát giác. Hôm ấy là ngày 25 tháng 5.

Trong bài văn tế của quan Khâm mệnh dụ tế Ngô Tùng Châu và Võ Tánh (do Đặng Đức Siêu soạn), có câu:

“Sửa mũ do lạy về Bắc khuyết, ngọn quang minh hun mát tấm trung can; Chỉ non sông già với Cô thành, chén tân khổ nhấp ngon mùi chính khí.”

Ngô tử tiết rồi, vua Thế tổ lấy làm thương tiếc vô cùng.

Ngô không có con, vua cho một người cháu họ là Ngô Tùng Hoán làm kế tự.

Năm Gia Long thứ nhất (1802), Ngô được tụy tặng làm « Tán trị công thần, đặc tiến Kim tử Vinh lộc Đại phu, Trục quốc Thái tử Thái sử Quận công », thụy là Trung Ý và được liệt tự vào đền Chiêu trung cùng với Võ Tánh.

Năm Gia Long thứ 3 (1304), lại được liệt tự vào Hiển trung từ ở Gia Định. Đến đời Minh Mạng, Ngô được gia phong là Ninh Hòa Quận công.

(Bài của Nguyễn Triệu – Trích « Tri Tân » số 10, ngày 8 aout 1941)

NGÔ NHÂN TỊNH

(? – 1813)

HỒI NĂM BÌNH TĨ (1936), CÓ TIN PHÁ ngôi mả một quan đại thần đời vua Gia Long tại phần đất thuộc làng Chí Hòa để làm nhà ga “Sài Gòn Marchandises ».

Trước mộ có dựng tấm bia đá chữ nho, hàng chữ giữa như vậy:

“Khâm sai Công bộ Thượng thư, hiệp hành Gia Định thành Tổng trấn, thụy

Túc Gian, Ngô hầu chi mộ”. Phía dưới tay mặt, có con dấu hình thuẫn: “Xuân đài thọ vức”.

Phía dưới tay trái, có hai con dấu hình vuông: “Phước toàn Lộc cơ”.

Hôm ấy là ngày 1er octobre 1936, có mặt mấy Hội viên Đông dương học hội là Malleret và Daudin, ông Kha Văn Lân, hội trưởng Minh Hương Gia Thạnh ở Chợ Lớn và ông Anh là cháu cụ Ngô.

Hai chục người đào mấy giờ đồng hồ mới khai lên được. Áo quan còn kiên cố lắm, phải hơn một giờ mới mở được ván thiêng.

Mở áo quan ra được rồi thấy có tấm triện trái lên quan cũu, bằng nhiều điều, còn mới rành rành dấu rằng tấm triện nằm yên nơi đó trên 100 năm. Chữ trên tấm triện còn y nguyên như vậy:

“Hoàng Việt Tân trị công thần, đặc tấn Kim tử Đại phu, Chánh trị Vinh lộc thượng khanh, Khâm sai Công bộ Thượng thư, hiệp hành Gia Định thành Tổng trấn sự, Tịnh viễn hầu, thụ Túc gian Ngô phủ quân chi cữu.

Hiếu tôn Ngô Tế Thế, Ngô Nhân Thọ”.

Nghĩa mấy hàng chữ thêu trên tấm triện là:

Linh cữu của Ngô phủ quân (ông quan họ Ngô) là một vị công thần giúp đỡ Hoàng Việt (Việt Nam) được phong tới chức Kim tử Đại phu Chánh trị Vinh lộc thượng khanh, Khâm sai Công bộ Thượng thư Hiệp tổng trấn thành Gia Định, tước Tịnh Viễn Hầu, thụ Túc Gian.

Bấy giờ mới rõ đó là Ngô Nhân Tịnh, một công thần nhà Nguyễn.

Ngô vốn là dòng dõi người Quảng Đông. Xưa kia về cuối đời nhà Minh, tiên tổ Ngô chẳng chịu thần phục nhà Thanh bèn sang bên ta, đầu hàng chúa Nguyễn. Những di dân nhà Minh ấy ở thành xã trong Nam kêu là Minh Hương.

Ngô, tự là Nhữ Sơn, cũng là một trong các cao đệ của Võ Trường Toản tiên sinh. Tài học hơn người, Ngô đã cùng các bạn đồng môn là Trịnh Hoài Đức và Lê Quang Định xướng họa, nên mới có tập « Gia Định tam gia thi » là tác phẩm có tiếng trong thế kỷ 18.

Năm Mậu ngũ (1798), Nguyễn Văn Thành và Đặng Trần Thường đề nghị phái sứ sang Tàu và dâng biểu tiến cử Ngô lĩnh cái trọng trách đó. Mùa hạ năm

ấy, Ngô được phong làm Binh bộ Hữu tham tri, mang quốc thư sang Tàu cốt để do thăm tin tức vua Lê (Chiêu Thống). Ngô đáp thuyền buồm sang đến Quảng Đông nghe tin vua Lê đã băng thì trở về liền.

Năm Canh thân (1800), Ngô lại theo chúa Nguyễn ra cứu thành Qui Nhơn. Đến năm Nhâm tuất (Gia Long nguyên niên, 1802), Ngô được cử làm Giáp Phó sứ, cùng với Chánh sứ là Trịnh Hoài Đức và Ất Phó sứ là Huỳnh Ngọc Uẩn đem các phẩm vật cùng ấn tính của nhà Thanh đã phong cho Tây Sơn trước sang nạp lại cho Thanh triều.

Khi hai chiếc chiến thuyền “Bạch yển” và “Huyền bạc” từ cửa Thuận An (Huế) ra đi, đến giữa biển thì bị bão, nên mãi đến tháng 7 mới tới Hổ môn quan.

Viên Tổng đốc Lương Quảng dâng sớ tấu, vua Thanh liền dạy cho Nam sứ theo đường Quảng Tây mà tấn kinh. Vừa tới Quảng Tây thì gặp ngay Lê Quang Định, Lê Chánh Lộ và Nguyễn Gia Kiết phụng chỉ sang cầu phong. Cả hai bọn đều phải ở mãi tại Quế Tĩnh (Quảng Tây) để chờ mệnh lệnh vua Thanh.

Đến tháng 4 năm sau (Quý Hợi, 1803), thuyền sứ mới từ Quảng Tây đi tới Hán khẩu (Hồ Bắc). Sứ bộ lại phải noi theo Vạn lý trường thành mà đi, mãi đến tháng 8 mới tới Nhiệt Hà, vào chầu vua Gia Khánh (Thanh Nhân Tôn). Vua Thanh phong cho vua Gia Long làm « Việt Nam quốc vương ». Sứ về đến nước nhà thì đã sang xuân Giáp lý (1804).

Ngô Nhân Tịnh vẫn ở chỗ cũ. Mãi đến năm Gia Long thứ 6 (1807), Ngô mới được sung làm Chánh sứ cùng với

Phó sứ Trần Công Đàn đem ấn sắc đến thành La Bích phong cho Nặc Ông Chân làm Chân lập quốc vương.

Năm Gia Long thứ 10 (Tân vị, 1881), Ngô được làm Nghệ An Hiệp trấn. Vì thấy dân đình tham khổ, Ngô dâng sớ xin lai kinh bệ kiến để tỏ bày cho vua nghe. Vua cho về. Những việc thuế má do Ngô tâu xin cải cách đều được nghe theo. Ngô cùng Đốc học Nghệ An là Bùi Dương Lịch có soạn quyển “Nghệ An phong thổ ký”.

Năm Nhâm thân (1812, Gia Long thứ 11), Ngô được thăng Công bộ Thượng thư lĩnh chức Hiệp trấn thành Gia Định, cùng Hộ bộ Tham tri Lê Viết Nghĩa phụng mạng đi kiểm soát tiền lương và văn cách dinh.

Tới năm Gia Long thứ 12 (1813), Ngô cùng Tổng trấn Lê Văn Duyệt đem quân đưa Chân Lạp quốc vương về nước. Rồi hội đồng cùng Xiêm La để bàn việc Chân Lạp. Đến khi Ngô về, có người gièm pha vu khống rằng Ngô ăn của lót. Tuy không có bằng cứ gì song Lê Văn Duyệt cũng cứ tâu về Triều. Vua Gia Long hình như cũng không bằng lòng.

Ngô Nhân Tịnh không còn biết làm sao mà mình oan cho mình được, chỉ ngày đêm uất ức trong lòng và thường tự thán: “Trách người thù dật, khiến mình phải oan”.

Đến mùa xuân năm Quý dậu (1813), Ngô Nhữ Sơn thọ bệnh rồi từ trần, táng tại xã Chí Hòa (Gia Định). Trịnh Hoài Đức nhiều lần tâu xin cho truy tặng, song không được.

Mãi đến năm Tự Đức thứ 5 (Nhâm tí, 1852) mới được có phu coi mộ và được liệt thêm vào miếu Trung hưng công thần.

Bài của Nguyễn Triệu – Trích "Tri Tân" số 6, ngày 8 juillet 1941.

LÊ QUANG ĐỊNH

(chữ Hán: 黎光定; 1759 – 1813)



Tượng Thượng thư Lê Quang Định
tại Vườn tượng Danh nhân Trấn Biên,
TP Biên Hòa, Đồng Nai

 HẾ KỶ THỨ 18, Ở GIA ĐỊNH
CÓ BA THI GIA nổi tiếng, có
công trong văn học và sử học, lại là công
thần khi nhà Nguyễn trung hưng. Ấy là
Nhữ Sơn Ngô Nhân Tịnh, Cấn Trai Trịnh
Hoài Đức và Tấn Trai Lê Quang Định.

Lê Quang Định, tự là Tri Chỉ, hiệu
là Tấn Trai, người huyện Phú Vinh, tỉnh
Thừa Thiên.

Cha tên là Sách, làm quan Thủ ngữ
tại Đà bồng nguyên, mất sớm lúc tại
chức. Khi còn nhỏ, mồ côi cha, vì nhà
nghèo lắm, Lê Quang Định phải cùng

với anh, tên là Hiến, vào làm ăn trong
đất Gia Định.

Lớn lên, Lê có tư chất thông minh
và lại ham học. Có một ông thầy thuốc
là Hoàng Đức Thành đem lòng thương
yêu, gọi gả con gái cho.

Từ đó Lê lại càng siêng năng chăm
chỉ học hành. Sau kết bạn với Trịnh Hoài
Đức và Ngô Nhân Tịnh, lập ra hội làm
thơ văn, gọi là “Bình dương thi xã”. Các
nhà văn học đương thời hưởng ứng,
nhập vào thi xã ấy rất nhiều.

Sau khi khắc phục được thành Gia
Định năm Mậu thân (1788), chúa Nguyễn
cho mở khoa thi để kén nhân tài, thì Lê
Quang Định và Trịnh Hoài Đức cùng đỗ
một khoa, đều được cử làm chức Hàn

lâm viện chế cáo. Sau Lê lên làm Binh bộ Hữu Tham tri.

Năm Canh thân (1800), Lê cùng Nguyễn Văn Nhân phò Đông cung Cảnh ở lại giữ thành Gia Định.

Năm Nhâm tuất (1802, Gia Long nguyên niên), Lê được thăng Binh bộ Thượng thư và đến mùa đông, sung làm Chánh sứ, cùng với hai Giáp Ất Phó sứ Lê chánh Lộ và Nguyễn Gia Cát phụng mạng sang sứ bên nhà Thanh để cầu phong. Hôm vào bệ kiến vua Tàu, Lê tâu với vua Thanh Gia Khánh rằng: “Triều Nguyễn có cả đất An Nam với đất Việt Thường, thật khác hẳn với Trần, Lê trước. Vậy xin đổi quốc hiệu An Nam cũ mà gọi là Nam Việt”.

Vua nhà Thanh bèn sai Ấn sát Quảng Tây là Tế Bố Sum sang phong và đổi lại

là Việt Nam. Quốc hiệu Việt Nam có từ đây.

Khi đi sứ về, Lê lại vẫn giữ bộ vụ như trước.

Đến năm Bính dần (1806), niên hiệu Gia Long thứ 5, Lê phụng mạng soạn bộ “Nhất thống dư địa chí”, Lê kê cứu các đồ tịch trong nước, nhật lượm tài liệu, chép thành mười quyển: Nam tới Hà Tiên, Bắc đến Lạng Sơn từ phong tục, thổ sản cho đến các sông núi, đường sá, nhất nhất ghi chép kỹ càng. Khi xong, dâng lên, vua Gia Long cho là tường tận lắm và ban khen.

Đến năm Kỷ tỵ (1809), niên hiệu Gia Long thứ 8, Lê đổi sang Hộ bộ Thượng thư kiêm coi việc Khâm thiên giám.

Sang đến năm sau là năm Canh ngũ (1810), Lê phụng mạng lập sổ điền mà chia ruộng làm 5 hạng.

Năm Quý dậu (1813), niên hiệu Gia Long thứ 12, Lê thọ bệnh, nghỉ ở nhà. Vua sai ông Hoàng Kiến An thân đến tận nhà hỏi thăm, lại sai trung sứ đem nhân sâm và quế ban cho. Song không bao lâu thì Lê mất, thọ 54 tuổi.

Vua Gia Long lấy làm thương tiếc vô cùng. Hôm đưa đám có cả chiến thuyền đi hộ tống.

Năm Nhâm tí (1852, Tự Đức thứ 5), Lê được liệt và Trung hưng công thần miếu.

Hồi đi Tàu, đến đâu Lê cũng ngâm thơ, vẽ phong cảnh đến đấy. Người Tàu đã phải khen ngợi.

Trịnh Hoài Đức đứng sưu tập tất cả những văn thơ của mình cùng của Lê Quang Định và của Ngô Nhân Tịnh, hợp thành một bộ, đem in, gọi là “Gia Định tam gia thi”. Song, tiếc thay, nay đã tìm khắp mà không đâu thấy thi tập ấy!

Bài của Nguyễn Triệu – Trích “Tri Tân”, số 8, ngày 25 juillet 1941

TRỊNH HOÀI ĐỨC
(chữ Hán: 鄭懷德; 1765 – 1825)



Tượng Trịnh Hoài Đức
trong Văn miếu Trấn Biên
(Biên Hòa, Đồng Nai)

CÒN MỘT TÊN NỮA LÀ AN,
TRỊNH HOÀI ĐỨC tên chữ
là Chỉ Sơn, hiệu là Cấn Trai, vốn dòng
dõ khoa hoạn đời Minh bên Tàu, quê ở
Phúc Kiến.

Vào quãng giữa thế kỷ thứ 17, nhà
Thanh lên thay nhà Minh, tổ phụ Trịnh
tên là Hội không chịu theo tục để tóc gióc
bín thần phục Mãn Thanh, bèn bỏ nước
ra đi, sang xin làm dân chúa Nguyễn ở
Phú Xuân (nhằm đời chúa Hiền, Nguyễn
Phúc Tần 1648-1687), rồi vào trong Nam
ở đất Trấn Biên (tức là tỉnh Biên Hòa bây
giờ). Cha tên là Khánh, học giỏi, chữ tốt,
cờ cao, đã nổi danh đời bấy giờ.

Về đời chúa Nguyễn Phúc Khoát (Võ
vương, 1738-1765), Khánh làm chức Cai

đội ở Qui Nhơn, Qui Hóa, Bản Canh, rồi
mất năm Trịnh mới 10 tuổi.

Mẹ lại đưa Trịnh về Phiên Trấn (Gia
Định) để theo học Võ Trường Toản tiên
sinh. Trịnh đã có khiếu thông minh, lại
hiếu học nên mỗi ngày một giỏi.

Năm Mậu thân (1788), Nguyễn
vương khắc phục thành Gia Định, mở
khoa thi.

Trịnh cùng Lê Quang Định ra ứng
thí, đều đỗ cả và được bổ vào làm Hàn
lâm viện chế cáo.

Sang đến năm sau, Trịnh được bổ
Tri huyện Tân Bình (miền Phú Nhuận
Sài Gòn bây giờ), chuyên coi việc canh
nông và khuyên dạy dân cày cấy. Sau lại
được vào làm việc trong bộ Hình càng
ngày càng xuất sắc.

Tháng 11 năm Quý sửu (1793), Trịnh được bổ làm Đông cung Thị giảng, dạy Hoàng tử Cảnh học. Rồi lại phò Đông cung ra giữ thành Diên Khánh (Khánh Hòa). Đến khi Đông cung tiến ra lấy Phú Yên, Trịnh cũng đi theo ra dự bàn mọi việc quân quốc cơ mật.

Đến năm Giáp dần (1794), Trịnh được thăng Ký lục dinh Trấn Định, rồi được bổ vào làm Hộ bộ Hữu tham tri cùng với Nguyễn Văn Thành coi làm việc Hộ.

Mùa hạ năm Tân dậu (1801), khi đã khắc phục thành Phú Xuân, Lê Văn Duyệt và Tổng Viết Phúc phải đi giải vây thành Bình Định, còn Trịnh thì đi coi gặt hái ở Quảng Nam và Quảng Nghĩa để cung cấp binh lương.

Tháng 3 năm sau, Trịnh lại vẫn ở bộ Hộ với Nguyễn Văn Thành và đến thán 5 thì được thăng Thượng thư bộ Hộ (lục bộ Thượng thư của Nguyễn triều cũng bắt đầu có từ đây) rồi sung chức Chánh sứ cùng với Binh bộ Tham tri là Ngô Nhân Tịnh và Hình bộ Tham tri là Hoàng Ngọc Uẩn sang sứ đưa quốc thư và nộp lại những ấn sách của vua Tàu đã phong cho Tây Sơn.

Lúc bấy giờ vua Gia Long cũng vừa định xong Bắc hà, lại sai Binh bộ Thượng thư Lê Quang Định sang cầu phong.

Sứ bộ Trịnh Hoài Đức vẫn còn đợi ở Quảng Tây. Đến tháng 4 năm Gia Long thứ 2 (1803), cả hai sứ bộ lại cùng đi thuyền từ Quảng Tây lên Hồ Bắc, đến Hán khẩu, lên bộ, qua Vạn lý trường thành. Tháng 8 mới tới Nhiệt Hà.

Sau khi vào triều kiến vua Thanh Gia Khánh, hai sứ bộ ta cùng nhau về nước luôn với Quảng tây Án sát là Tề Bố Sâm phụng mạng vua Thanh sang tuyên phong.

Khi về, Trịnh lại vẫn giữ chức cũ ở bộ Hộ.

Đến năm Gia Long thứ 4 (1805), Trịnh vào làm Hiệp tổng trấn thành Gia Định. Năm Gia Long thứ 7 (1808), đổi “trấn” Gia Định làm “thành”, vua triệu Nguyễn Văn Trương về Kinh, cử Nguyễn Văn Nhân làm Tổng trấn và Trịnh làm Hiệp tổng trấn thành Gia Định.

Năm Gia Long thứ 11 (1812), Trịnh về Kinh để dự lễ ninh lăng Hiếu khương Hoàng hậu. Đến tháng 7, Trịnh được làm Thượng thư bộ Lễ và kiêm việc Khâm thiên giám.

Năm Gia Long thứ 12 (1813), Trịnh đổi sang Lại bộ Thượng thư và đến năm sau, lại vào làm Hiệp tổng trấn thành Gia Định.

Năm Minh Mạng thứ nhứt (1820), Trịnh quyền chức Tổng trấn thay Nguyễn Văn Nhân về Kinh.

Đến mùa hạ năm ấy, vua Minh Mạng lại vời Trịnh về Kinh giữ bộ Lại như trước và sung chức Phó tổng tài ở Quốc sử quán, thăng thụ Hiệp biện Đại học sĩ, lãnh Lại bộ Thượng thư kiêm cả Binh bộ. Trước khi nhận chức, Trịnh nhiều phen dâng biểu từ chối.

Mùa đông năm ấy, Trịnh hộ giá ra Bắc tuần, đến khi về dâng lên vua hai bộ sách là “Lịch đại kỷ nguyên” và “Khang tế lục”.

Mùa thu năm Minh Mạng thứ 4 (1823), Trịnh dâng sớ cáo lão và xin về chốn cũ là Gia Định vì đã già yếu và lắm tật bệnh. Song vua không muốn để Trịnh cáo về, bèn sai ngự y trông nom thuốc men cho Trịnh và ban cho nhiều sâm quết để bổ dưỡng.

Đến mùa đông, Trịnh mạnh khỏe vào bộ kiến tạ ơn vua.

Tuy làm quan đến nhứt phẩm, Trịnh vẫn chưa có dinh thự gì cả; vua Minh Mạng mới ban cho hai ngàn quan và vật liệu để cho Trịnh làm nhà ở cửa đông ngoài thành.

Mùa đông năm Ất Dậu (1825), năm Minh Mạng thứ 6, Trịnh mất, thọ 61 tuổi.

Vua Minh Mạng thương tiếc vô

cùng, bãi triều ba ngày và truy tặng là “Thiếu phó Cần chánh điện Đại học sĩ, thụy Văn Khác”, xuống chiếu xuất tiền kho làm ma đưa về an táng tại Gia Định và sai ông Hoàng Miên Hoảng thay mặt đi đưa.

Khi linh cữu về đến Gia Định, thì có Tổng trấn Tả quân Lê Văn Duyệt đến phóng viển và đi đưa tới huyệt tại làng Bình Trước thuộc tỉnh Biên Hòa bây giờ.

Năm Tự Đức thứ 5 (1852), bài vị Trịnh được đưa vào thờ trong miếu Trung hưng công thần và đến năm Mậu ngũ (1858), được đem vào đền Hiền Lương.

Trong nhà hội quán Minh Hương Gia Thạnh ở Chợ Lớn cũng có thần vị thờ Trịnh Hoài Đức và Nhữ Sơn Ngô Nhân Tịnh.

Khi sinh tiền, ở Gia Định, Trịnh cùng Lê Quang Định và Ngô Nhân Tịnh xướng họa mua vui. Văn thơ của ba nhà ấy nổi danh một thời bấy giờ, nên mới có tập “Gia Định tam gia thi”.

Riêng Trịnh có soạn được những tập này:

“Cẩn Trai thi thập”, “Bắc sử thi tập”, “Gia Định thông chí”. Những tác phẩm ấy có giá trị về văn học và sử học trong thế kỷ thứ 19.

Thơ văn Trịnh nay cũng còn lại được ít nhiều.

Dưới đây xin trưng dẫn chút ít để hiển độc giả thưởng thức:

Bài ngũ ngôn cổ điệu Trịnh để tặng Viên Quang hòa thượng ở chùa Tập Phước tức là chùa Giác Lâm gần Sài Gòn:

Ưc tích thái bình thì,
 Lộc đồng phương thịnh mỹ,
 Thích ca giáo hưng sùng,
 Lâm ngoại tổ phú quý:
 Ngã vi thiêu hương đồng,
 Sư tác chi giới sĩ.
 Tuy ngoại phân thanh hoàng,
 Nhược mạc kế tâm chí.
 Phong trần thức lương bằng,
 Thế giới nhập (?) nga qui!
 Bình ngạnh nhậm phù trầm,
 Bào ảnh đẳng sinh tử.
 Yểm tứ thập dư niên,
 Hoảng thuận tức gian sự!

*Tây giao thích nhàn hành,
 Sơn môn ngẫu tương trị:
 Ngã, hiệp biện trấn công,
 Sư, đại hòa thượng vị.
 Chấp thủ, nghĩ mộng hồn!
 Đàm tâm, tạp kinh quý!
 Vãng sự hà túc luân,
 Đại đạo hợp như thị ...*

Câu đối đề Trung hiếu từ thờ Mạc
 Cửu ở Hà Tiên:

*Tự gia phu phát hoàn trung hiếu,
 Phù hải ba đào ngoại tử sinh.
 Đế Ngô Tùng Chu u cư:*

*Bốc trạch đốc kỳ sở,
 Siêu nhiên dĩ bảo chân.
 Trúc lý tam khúc kính,
 Thôn xá nhứt nhàn nhân.
 Thảo kết đình tiên thụ,
 Chư tăng tịch thượng thân.
 Bất tham kim khí địa,
 Viên ái hạnh lâm xuân.*

Trích “Tri Tân” số 7, ngày 18-7-41 –
 Bài của Nguyễn Triệu

PHAN THANH GIẢN
(chữ Hán: 潘清簡; 1796 – 1867)



Phan Thanh Giản tại
Paris năm 1863 nhân dịp ông
dẫn đầu sứ bộ triều đình Đại
Nam sang Pháp thương nghị

Thế hệ và lúc thiếu thời

Phan Thanh Giản sanh nhằm đời
vua Cảnh Hưng, năm Bính thìn (1796),
tháng mười, ngày mười hai, giờ thìn.

Cha là Phan Văn Ngạn, hiệu là Mai
Dã (Mai Dã tiên ssanh: ông thầy ở Gãnh
Mù U), mẹ là Lâm Thị Búp. Giản lấy tự
là Tịnh Bá, hự tự là Đạm Như, hiệu là
Lương Khê, biệt hiệu là Mai Xuyên.

Ông bà nguyên trước là người Bắc
quốc, khi nhà Minh mất, dời qua nước ta,
ngụ tại tỉnh Bình Định, phủ Hoài Nhơn
(tên cũ là phủ Qui Nhơn), huyện Bồng

Sơn, tổng Trung An, làng Hội Trung,
chỗ gọi là Bàu Sen, thuộc xứ Đồng Vung.

Ông nội tên là Phan Tập, hiệu là
Ngẫu Cừ, bà nội tên là Huỳnh Thị Học.

Nhơn Tây sơn dấy nghiệp tại Qui
Nhơn, Ngẫu Cừ tiên sanh dắt vợ con
tránh loạn vào Nam, lần hồi đến trú
ngụ nơi tỉnh Vĩnh Long, phủ Hoằng
Trị, huyện Bảo An, tổng Bảo Trị, làng
Bảo Thạnh, xóm Gãnh Mù U (nay thuộc
quận Ba Tri, tỉnh Bến Tre).

Năm Canh tuất (1790), ông nội Giản
qua đời. Sau khi tang phục mãn rồi, cha
Giản đến tỉnh Vĩnh Long làm chức thơ
lại.

Năm Mậu ngũ (1798), cha Giản đi
theo chiếc tàu Hồng Nhựt chở lương
tiền, thuốc đạn đặng tế cấp cho quan

quân đánh với Tây sơn tại tỉnh Bình Định. Rủi bị bão lớn xiêu lạc qua Hải Nam bên Trung Quốc. May khỏi thác, đi lần hồi, chịu cực khổ hơn một năm mới về tới xứ mình.

Nhờ công ấy, cha Giản được thiết thọ chúc Thủ hạp tại nhờ tơ tỉnh Vĩnh Long.

Khi Giản lên bảy tuổi thì mẹ mất. Cha Giản cưới vợ khác tên là Trần Thị Dưỡng ở làng Bảo Thạnh. Bà này không con.

Giản ở nhà với mẹ ghẻ và đến học với ông thầy chùa tên Nguyễn Văn Noa ở chùa làng Phú Ngãi. Nhà nghèo, nhưng Giản ham học lắm; một tháng, bà mẹ ghẻ phát cho Giản ba chục tô gạo và ba chục con mắm thì Giản cũng giữ đặng ăn cho đủ đặng học.

Vì có tánh cương cường ngay thẳng, không tham lam của dân lại chẳng hay bộ đỡ quan trên, nên cha Giản bị quan trên kiểm chuyện nói là để dân thiếu thuế mà không thu. Nhưn đó, cha Giản bị bắt giam cầm đến ba năm, rồi bị cách chức và bị phạt tù một năm.

Khi cha Giản bị tù tại Vĩnh Long thì Giản được 20 tuổi, nhà nghèo lắm, song một mình Giản, ngoài lo nuôi cha (mỗi ngày vào khám đường làm thế công việc cho cha), trong lại coi sóc việc gia đình. Lúc nào cha Giản đau yếu thì ngày đêm Giản ở tại khám đường hầu hạ cơm thuốc, quên sự đói lạnh.

Lúc ấy trong tỉnh có quan Hiệp trấn Lương cảm thương lòng hiếu của Giản. Vậy nên khi cha Giản mãn tù, trở về Bảo Thạnh thì Hiệp trấn Lương biểu Giản ở lại, vào trường tỉnh mà học và cho sách

vở dạy Giản học thêm. Lại có người đàn bà tên là Thị Ân, ở tỉnh Vĩnh Long, cấp cho Giản tiền gạo và quần áo.

Thờ vua Minh Mạng

Năm Minh Mạng thứ 6 (1825), khoa Ất Dậu, thi tại thành Gia Định, Giản đậu Cử Nhân. Năm Minh Mạng thứ 7 (1826), khoa Bính Tuất, thi hội tại Kinh đô, Giản đậu tấ sĩ.

Lúc ra đi, Giản có làm bài thơ giã vợ như vậy:

Từ thuở vương xe mỗi chỉ hồng

Tình này ghi tạc có non sông.

Đường mây cười kẻ ham dong ruổi,

Trưởng liêu thương ai chịu lạnh lùng.

Ơn nước, nợ trai, đành nổi bận,

Cha già, nhà khó, cậy nhau cùng.

Mấy lời dặn nhủ khi lâm biệt,

Rằng nhớ, rằng quên, lòng hỡi lòng?

Bà vợ này họ Lê, ở làng Long Hồ (Vĩnh Long), không con, bị xuất.

Giản còn làm một bài “Du kinh tập thảo”.

Khoa này hơn 200 cử nhân mà đậu có 10 tấ sĩ và Giản là tấ sĩ thứ nhứt của xứ Nam kỳ.

Giản được vinh qui bái tổ, về Vĩnh Long đến lạy tạ ơn Hiệp trấn Lương và lạy tạ ơn bà Thị Ân, rồi về thẳng làng Bảo Thạnh dâng thăm cha và qua chùa làng Phú Ngãi tạ ơn ông thầy Noa.

Năm ấy, tháng 8, có thánh chỉ đòi Giản về Kinh, phong làm chức Hàn lâm viện biên tu. Tháng 11, có chỉ sai Giản ra Quảng Bình làm chức Tri phủ.

Lúc ấy cha Giản có gởi thơ dặn Giản ba điều: thanh liêm, cẩn thận và cẩn mẫn. Trong thơ lại có câu: “Ăn rau, uống nước, cha đủ sống yên, còn của phi nghĩa không phải là đồ biểu dương”.

Năm Minh Mạng thứ 8 (1827), vua đòi Giản về cho làm chức Lang trung bộ Hình.

Năm Minh Mạng thứ 9 (1828), Giản lãnh chức Tham hiệp tỉnh Quảng Bình và cưới vợ là Trần Thị Hoạch ở làng Đơn Duệ, huyện Minh Linh, tỉnh Quảng Trị, con gái đầu lòng của Trần Công Ấn, làm Ấn sát hưu trí.

Bà này là người hiếu hạnh trinh tiết, kén chồng đến 32 tuổi mới kết duyên cùng Giản.

Trước sau, Giản cưới cả thầy ba người vợ. Vợ trước của Giản tên Nguyễn Thị Mỹ ở làng Mỹ An, huyện Phước Lộc, tỉnh Gia Định. Bà này mất sớm, nên khi qua làng Mỹ An, Giản xúc cảnh sanh tình làm một bài thơ lưu giản hai mươi bốn chữ.

Bà Nguyễn mất, Giản cưới bà họ Lê ở làng Long Hồ (Vĩnh Long) mà khi ra Kinh thi hội, Giản có làm bài thơ từ giã trên đây.

Bà thứ ba là Trần Thị Hoạch.

Làm Tham hiệp tại Quảng bình chưa đầy một năm mà Giản lo việc chánh trị cả đẹp lòng dân, nổi tiếng thanh liêm khắp nơi triều quận.

Trong tỉnh mưa lụt lớn lắm, Giản dâng sớ xin vua trau đức sửa mình, bớt mỹ nữ cung phi. Vua Minh Mạng giận quở nặng Giản, song lòng trung trực của Giản cũng được người người khâm phục.

Cũng năm này có chỉ triệu Giản về kinh đô làm giám khảo tại trường thi Thừa Thiên.

Năm Minh Mạng thứ 10 (1829), Giản quyền nhiếp Tham hiệp tỉnh Nghệ An. Kế đó chỉ đòi Giản về làm chức Phủ doãn tại Thừa Thiên phủ. Giản vào ra mắt vua, vua hỏi qua công việc dư đảng Tây Sơn ở tại Trấn Ninh, Giản tâu:

– Trấn Ninh là một chỗ ngoại hạn, nay nhơn có chưa phát hiện ra, thì mình phải chế nó trước, nếu để ngày sau thế nó vững lại, ắt khó ngăn ngừa.

Lời tâu ấy rất hợp ý vua.

Năm này có một người bạn thiết của Giản là Lê Bích Ngô chết; Giản có làm một tập thi khóc bạn là “Toái cầm thảo” có đem mười bài “Dương liễu từ” của ông Bích Ngô phụ vào.

Năm Minh Mạng thứ 11 (1830), Giản được thăng thụ Lễ bộ thị lang và được bổ vào Nội các.

Năm Minh Mạng thứ 12 (1831), Giản đổi làm Hiệp trấn tỉnh Quảng Nam. Kế trong tỉnh có giặc Mọi do tên Cao Gồng làm đầu cướp phá tại Chiên đàn nguyên tục kêu là Nguồn Đèn.

Giản đem binh đánh giặc bị thất trận. Vua nói là tại quan tỉnh hành chánh bất nghiêm, nên sanh giặc giã, cách hết chức

tước của Giản và bắt Giản làm lính ở tiền quân đặng đái công thực tội.

Mỗi khi đánh giặc, Giản cứ vác giáo đi trước chưởng quân tử sinh. Các võ quan sợ Giản chết, xin Giản đi sau, Giản nói:

– Vua biểu sao thì tôi làm như vậy.

Giặc yên, Giản được phái đi công cán ở Hạ Châu (Singapour).

Năm Minh Mạng thứ 13 (1832), nhơn có công đi Hạ Châu, vua cho Giản phục chức Hàn lâm viện Kiểm thảo và csung Nội các hành tẩu, lên làm Hộ bộ Viên ngoại lang, rồi thụ Thừa thiên phủ Phủ thừa, lại lên làm Hồng lô Tự khanh và được sang Như Thanh Phó sứ (đi sứ qua Tàu).

Đi ngang qua ải Đồng Quan, Giản có vịnh bốn câu như vậy:

Buổi sứ trình đêm mưa ngày tuyết ,

Bạn cố tri mảnh nguyệt quan san;

Rạng ngày đến cửa Đồng quan,

Tiếng xưa thập khứ nhứt hoàn là đây.

Trong lúc Giản đi qua rừng vắng, Giản có vịnh bốn câu như vậy:

Muôn dặm đàng xa mới tới Kinh,

Bao nhiêu non nước bấy nhiêu tình:

Rừng không người vắng chim kêu rổn,

Trăng lạng sao mờ gió thổi rinh.

Trong lúc đi sứ, Giản có làm một tập thi kêu là “Kim đài thi tập”. Các quan bên Trung Quốc đều trọng tài đức của Giản và tặng Giản nhiều sách lạ.

Năm Minh Mạng thứ 15 (1834), tháng ba, Giản ở Trung Quốc trở về Kinh đô, tâu với các việc đi sứ cho vua nghe.

Những đồ của vua và các quan bên Thanh triều ban riêng cho Giản thì Giản đều làm số dâng cho vua đủ mấy món, chùng nào vua cho Giản mới lấy.

Năm ấy, vua thăng chức Giản làm Đại lý Tự khanh, kiêm biện Hình bộ sự vụ, sung Cơ mật viện đại thần.

Năm Minh Mạng thứ 16 (1835), sau khi phá tan quân Xiêm, lại nhơn vua Cao Miên là Nặc Ông Chân mất mà không có con trai, Tướng quân Trương Minh Giản xin lập người con gái của Nặc Ông Chân tên là Ang Mey lên làm Quận chúa và đổi nước Cao Miên ra làm Trấn tây thành.

Vua lại sai Giản đi kinh lược Trấn tây, đặt sắp đặt các phủ, huyện, cách cai trị nước Cao Miên lại đặt giáo thọ, huấn đạo dạy Cao Miên học chữ nho và tiếng Việt Nam.

Khi phụng chỉ ra đi, Giản gửi thơ cho cha, mời lên Vĩnh Long để được hầu thăm, khi xong việc nước.

Sắp đặt việc Trấn tây xong rồi, Giản trở về ghé tỉnh lỵ Vĩnh Long hầu được gặp cha, rồi lên đường về Kinh.

Tới tỉnh Bình Thuận, nhân có giặc Mọi, Giản ở lại đó dẹp cho xong rồi mới về triều bái mạng. Vua bèn sai Giản làm Quảng Nam Bố chánh và quyền lãnh chức Tuần phủ.

Năm Minh Mạng thứ 17 (1836), tháng giêng, vua thấy Nam Bắc thái bình

hạ chiếu phán rằng tháng năm vua sẽ ngự vào tỉnh Quang Nam mà xem phong cảnh.

Giản dâng sớ tâu rằng: “Được nghe trong mùa hạ, nhà vua sẽ tuần hạnh Quảng Nam, hạt dân thấy đều mừng mừng rỡ rỡ, nhưng năm nầy trời hạn dân đói, lại thêm tháng tư tháng năm là lúc nông vụ tấn thời, xin nhà vua tạm đình việc ấy...”

Vua Minh Mạng không vui, cho đình việc tuần thú và nói với các quan Cơ mật rằng: “Thanh Giản ám dĩ Mạnh Kha đối Tề vương cơ thích” (Thanh Giản thâm theo lời thầy Mạnh chỉ trích vua Tề).

Rồi vua lại sai Ngự sử Võ Duy Tân mật thám các chuyện trong tỉnh Quảng Nam. Võ Duy Tân về tâu rằng nhân dân ai cũng trông vua ngự đến và trong tỉnh

việc chánh trị trễ nãi, còn quan lại làm nhiều điều nhùng tệ.

Vua tin lời Võ Duy Tân, giáng Giản làm lục phẩm thuộc viên, tòng Quảng Nam tỉnh, làm công chuyện sai phái, lo việc quét dọn bàn ghế ở chốn công đường.

Giản cũng cứ việc làm bốn phận chẳng ý chi buồn bực than phiền. Ước đặng hai tháng, vua cho Giản lên chức Nội các Thừa chỉ, sau thăng Hộ bộ Lang trung, giữ chức Biện lý trong bộ rồi đổi làm Lễ bộ Lang trung.

Năm Vua Minh Mạng thứ 18 (1837), vì người trong Quang lộc tự làm việc không hợp lễ, Giản bị giáng hai cấp. Về sau đặng bổ làm chức Hộ bộ Lang trung biện lý bộ vụ và được phái làm Thừa thiên trường Phó chủ khảo.

Cũng năm ấy, Giản đăng thăng lên Hộ bộ Hữu thị lang, sung Cơ mật viện đại thần, rồi vua sai Giản làm sử “Minh mạng chánh yếu”.

Năm Minh Mạng thứ 19 (1838), tháng hai, Giản phụng chỉ đi Kinh lược ba tỉnh Hà Tĩnh, Nghệ An và Thanh Hóa coi duyệt binh lính. Đến khi xong rồi, Giản trở về triều làm công việc ở chỗ cũ.

Xảy có quan địa phương chương sớ việc thuộc về Hộ bộ; vua đã chuẩn phê trong sớ rồi mà quên đóng ấn, nhằm bữa Giản thị sự mà không kiểm soát ra, cho nên vua giáng Giản làm chức Lang trung biện lý bộ vụ.

Rồi vua sai Giản vào tỉnh Quảng Nam đến vùng núi ở Chiên đàn nguyên coi khai mỏ lấy vàng; kế sai ra tỉnh Thái Nguyên coi khai mỏ bạc.

Năm Minh Mạng thứ 20 (1839), mùa đông, vua đòi Giản về và cho làm chức Thông chánh tư Phó sứ rồi thăng Hộ bộ Thị lang.

Lúc ấy, tỉnh Bình Định trời hạn, lúa má khô hết, Tổng đốc Bình Định là Vương Hữu Quang, người quán ở Gia Định, dâng sớ xin vua đốt bốn tuồng “Lôi phong thép” đang hát trong triều, vì trong tuồng ấy, người ta đem trời đất quỷ thần mà chế giễu.

Gặp lúc vua đau, hai lần các quan Cơ mật dâng sớ xin vua chém Vương Hữu Quang, nhưng hai lần Giản chẳng ký tên. Sau nhờ lời tâu ngay thẳng khôn khéo của Giản mà Vương Hữu Quang khỏi tội. Tuy vua tha tội Quang, song trong ý vua cũng ghét Giản có lòng binh vực người một xứ với nhau, nên vua giáng Giản làm chức Thông chánh Phó sứ để lo

việc giao thiệp buôn bán với nước ngoài.

Năm Minh Mạng thứ 21 (1840), Giản cũng còn giữ chức cũ, lại sung Thừa thiên trường Phó chủ khảo. Có cử nhân tên là Mai Trước Tòng làm bài phú trùng vận, Giản kiểm duyệt không kỹ, bị vua giáng chức một cấp. Chưa bao lâu kế vua cho thăng chức Binh bộ Thị lang.

Phò vua Thiệu Trị

Vua Minh Mạng băng, vua Thiệu Trị lên nối ngôi năm 1841.

Vua mới phong Giản lên chức Binh bộ Hữu tham tri và được sung vào Cơ mật viện.

Tháng chín năm này, vua phái Giản làm Hà Nội trường Chánh chủ khảo. Học sinh Bắc kỳ có lời nói:

“Chuyến này ông Phan Thanh Giản làm Chánh chủ khảo, thì học trò Bắc kỳ thầy đều đậu hết”. Đến chùng vào trường thi, Giản ra đề rất khó, học trò ít người làm đặng, chùng đó học trò Bắc kỳ mới biết và khen Giản hay chữ lắm.

Năm Thiệu Trị thứ hai (1842), tháng 6, cha Giản tạ thế tại làng Bảo Thạnh, vua có ban vàng bạc cho Giản về tống táng cha.

Trong lúc đình gian, hằng ngày đến mấy ngôi mộ của tiên nhor, bốn thân Giản nhổ cỏ, đắp đất, tối về xem sách đến nửa đêm.

Tháng mười, mãn phép, Giản trở về kinh; Phan phu nhân xin chồng ở nán lại. Khi ra đi, Giản có vịnh 4 câu thi như vậy:

Thương vua mến chúa phải ra đi,

Bịn rịn làm chi thói nữ nhi?

Muôn dặm Trường yên mau trở lại,

Vào châu ngọc bệ hờ (?) lòng suy.

Năm Thiệu Trị thứ ba (1843), nhằm lúc tháng hai, thỉnh không vùng có một đạo bạch khí giăng ngang trời từ tây bắc qua đông nam. Vua thấy vậy bèn hạ chiếu hỏi trong hàng các quan điếm ấy là điếm chi, và dạy các quan phải lấy lời ngay lẽ chánh mà tỏ bày cho vua rõ.

Giản dâng sớ xin vua tu nhơn tích đức, lo việc lợi ích cho dân, cứu cấp những kẻ bị nạn tai bệnh hoạn. Vua cho mấy lời tâu đều là phải.

Năm Thiệu Trị thứ tư (1844), Giản

làm chức Tả Phó Đô ngự sử tại Đô sát viện và vẫn sung vào Cơ mật viện.

Năm Thiệu Trị thứ sáu (1846), Giản được thăng Thự hình bộ Thượng thư, sau đổi làm Thự lễ bộ Thượng thư.

Năm Thiệu Trị thứ bảy (1847), nhằm năm xét chung công cán của các quan trong nước (kêu là đại kế), vua có ra chỉ dụ ban khen Giản là có công khó nhọc lo lắng việc biên thùy, giữ gìn nơi kinh nội đô đều xong. Vậy nên vua cho Giản thiết thọ Hình bộ Thượng thư và sung Cơ mật viện đại thần.

Phò vua Tự Đức

Năm ấy, vua Thiệu Trị băng (miếu hiệu là Hiến tổ Chương hoàng đế). Triều đình tôn vua Tự Đức lên ngôi.

Tự Đức ngươn niên (1848), Giản đăng bổ qua làm chức Lại bộ Thượng thư sung Cơ mật viện đại thần. Cũng trong năm này, Giản được bổ làm Hội thí trường Chủ khảo lại được lãnh chức Kinh diên giảng quan để đọc sách cắt nghĩa cho vua nghe.

Năm Tự Đức thứ hai (1849), nhơn được phái đề thần chủ cho vua Thiệu Trị, Giản được thưởng kim tiền, sa, bạc, lại được kỷ lục nhị thứ.

Có lễ cúng tế lớn, vua dạy Giản coi trần thiết lễ nghi cho vua tế; Giản sắp đặt lễ nghi đủ phép mà lại nghiêm chỉnh.

Cũng trong năm ấy, vua Trung Quốc sai Quảng Tây Án sát sứ là Lao Sùng Quang đem sắc phong cho vua Tự Đức. Giản có đặt một đôi liễn dán tại nhà sứ quán như vậy:

Đế thần tự Bắc nhi Nam, vương thần tự Nam nhi Bắc, qui lộ lai lộ; Nhơn giả dĩ đại sử tiểu, trí giả dĩ tiểu sử đại, lạc thiên hỷ thiên.

Dịch nôm:

Tôi của Hoàng đế từ Bắc sang Nam, tôi của nhà vua từ Nam sang Bắc, lấy đường về làm đường tới; Kẻ có nhơn lấy lớn đãi nhỏ, kẻ có trí lấy nhỏ đãi lớn, khiến trời vui là sợ trời.

Khi Lao Sùng Quang đến coi đôi liễn rồi, bèn lấy bút phê trong đôi liễn như vậy: “Khán liễu, bất giác hạn xuất triêm thân” (Coi rồi chẳng dè mồ hôi ra đầm mình). Nghĩa là khen đôi liễn đặt tuyệt diệu.

Năm Tự Đức thứ ba (1850), ở Tả Kỳ (Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Bình Thuận), dân bị dịch khí nặng nề. Giản với Võ hiền diện Nguyễn Tri Phương cùng dâng sớ điều trần năm việc. Kế vua cho Giản làm chức Tả kỳ Kinh lược Đại sứ, lãnh Bình Phú Tổng đốc và coi cả Thuận Khánh đạo.

Năm Tự Đức thứ tư (1851), mùa xuân, đình thần nghĩ rằng: "Khi vua Thánh Tổ (Minh Mạng) dẹp Cao Miên thì dân Nam kỳ bị hư hao nhiều lắm, và năm thân, năm dậu, dân bị dịch khí chết nhiều, xâ thôn đều tan nát, vườn ruộng thây bỏ hoang, lại thêm Cao Miên dòm hành, mong lòng xâm phạm mấy tỉnh ở biên thùy phía Tây". Vua bèn sai Võ hiền diện Nguyễn Tri Phương làm Nam kỳ Kinh lược Chánh sứ, còn Giản thì đổi ra làm Nam kỳ Kinh lược Phó sứ, lãnh chức

Gia định Tuần phủ và gồm coi các tỉnh Biên Hòa, Vĩnh Long, Định Tường, An Hà, đặt vô Nam kỳ lập đồn điền, chiêu mộ nhơn dân, qui lập làng ấp, khai phá rừng bụi, đắp thêm bờ cõi, cày gieo lúa má, trồng tía bắp khoai, và nhắm cuộc thế núi sông, chỗ nào yếu hiểm thì lập đồn lũy mà ngăn ngừa giặc Thổ.

Năm Tự Đức thứ năm (1852), mùa xuân, trời ra nhiều điềm quái dị; vua đem lòng lo sợ, xuống dụ hỏi các quan trong Kinh ngoài tỉnh chức chi hay đặt lo xa ngừa trước.

Giản cùng Nguyễn Tri Phương dâng sớ điều trần tám việc, đại khái xin vua bớt chơi bời, xa kẻ nịnh, chớ ham hát xướng, tiết kiệm đồng tiền, đừng dùng kẻ cận thân lớn chức e cậy thế ỷ quyền, xin vua lựa người trung lương có tài mà dụng, chẳng nên dùng người đem tiền lo

lót dạng làm quan; bớt công việc để lính rảnh rang đăng tập rèn cho thuần thực; tăng lương bổng cho hậu, đặt các quan trau dũa thanh liêm.

Mấy lời tâu ấy thật có phật ý vua, song vua Tự Đức cũng khen là có lòng ngay vua thương nước, lại ban thưởng cho Giản một tấm đại kim khánh có khắc bốn chữ “Liêm, Bình, Cần, Cán”.

Cũng năm này, Nguyễn Tri Phương và Giản có dâng sớ tâu vua dựng bia cho Võ Trường Toản tại làng Hòa Hưng, huyện Bình Dương, tỉnh Gia Định và cấp dân phu coi giữ mộ ông ấy. Vua liền chuẩn y.

Trong lúc Giản trấn Nam kỳ, đi tuần vãng các tỉnh, dân sự có việc chi oan ức đón Giản mà thưa, bất kỳ trên bộ dưới thủy đều được Giản hết hỏi. Giản khu-

yên dân thờ cha mẹ tận hiếu, thờ vua tận trung, nhỏ phải răn học hành, lớn lên lo làm ăn đặt đến bồi ơn cha mẹ và gánh vác việc nước nhà.

Giản rất mực thanh liêm không thâu nhậm vật gì của ai cả. Đối với một bằng hữu nghèo nàn là Phan Dĩ Thử ở làng Hanh Thông, Giản không kiêu cách, từng chia đĩa muối mớ rau.

Giản xử đoán phân minh, dân chúng đều thương mến khâm phục.

Năm Tự Đức thứ sáu (1853), tháng tám, vua thấy Giản đi trấn ở ngoài đã lâu, công chuyện nhọc nhằn, bèn đòi Giản về triều lên chức Hiệp biện đại học sĩ lãnh Binh bộ Thượng thư, được sung vào viện Cơ mật và chốn Kinh diên như cũ.

Giản có dâng sớ tâu việc trong Nam

kỳ về các chuyện ích lợi cho nước ở mai sau. Giản lại xin đồ uế nước Cao Miên, lập nhà thương để nuôi kẻ bệnh, mở nhà trường cho nhiều mà dạy con dân, làm xe trâu để chuyên chở đồ đạc, cho dân đắp sửa phần mộ của kẻ công thần và cấp dân phu coi giữ.

Vua nghe theo, cho thi hành mấy lời của Giản xin đó, rồi vua dạy Giản coi làm bộ “Khâm định Việt sử thông giám cương mục”.

Năm Tự Đức thứ chín (1856), lại là năm “đại kế”, vua khen Giản là người thanh liêm cẩn thận và thưởng Giản một tấm lương ngọc bội bài.

Năm Tự Đức thứ 11 và 12 (1858-1859), Rigault de Genouilly đem chiến

thuyền qua đánh Đà Nẵng, kêu là cửa Hàn (Tourane) rồi vô đánh lấy Sài Gòn, Gia Định, Biên Hòa.

Khi ấy vua hỏi triều thần phải làm cách nào cho nước nhà yên ổn. Thượng thư Trương Đăng Đản thì đứng về phải “chủ chiến”. Còn Giản thì đứng về phải “chủ hòa”.

Ngày mồng bảy tháng ba năm Tự Đức thứ 15 (1862), Phan phu nhơn là Trần Thị Hoạch từ trần, tại làng Bảo Thạnh, trong lúc chồng mắc ở ngoài Kinh.

Bà làm một vị phu nhơn hiền đức hiếm có. Cảnh nhà phải cơn tao biến mà Giản đành phó mặc cho các con, vì thế nước đương buổi nghiêng nghèo.

Rigault de Genouilly, sai khi chiếm xứ Gia Định, có gởi tờ công văn cho vua

để nói việc nghị hòa và đình thần cũng xin vua sai sứ vào Đồng Nai thương bàn việc ấy.

Vua bèn cho Giản với Lâm Duy Hiệp làm Nghị hòa Chánh, Phó sứ Toàn quyền đại thần.

Khi hai ông vào Gia Định công đồng hội nghị, thì Thủy sư đề đốc Bonard lấy thế lực mà ép phải nhượng giao ba tỉnh Gia Định, Định Tường và Biên Hòa cho Pháp và bồi thường các khoản binh phí bằng một số bạc là bốn trăm muôn đồng (4.000.000 \$).

Giản và Lâm Duy Hiệp nhiều phen chẳng chịu nhượng giao; nhưng xét lại thì sức yếu thế cô, nên chung cuộc rồi cũng phải thuận theo lời đề nghị của Pháp soái.

Khi hòa nghị ký rồi, hai ông về tàu lại vua nghe.

Vua xuống lời dụ nghiêm trách hai ông, rồi đổi Giản vô làm Vĩnh Long Tổng đốc đặng trừ biện các việc cùng Pháp cho xong, hầu đài công thực tội.

Năm Tự Đức thứ 16 (1863), vua đổi Giản về triều cho làm chức Như tây Chánh sứ và cho Phạm Phú Thứ làm Phó sứ, Nguyễn Khắc Đản làm Bồi sứ cùng với các quan Pháp và Y Pha Nho, có Tôn Thọ Tường và Trương Vĩnh Ký làm thuộc viên, đi chiếc tàu “l'Européen” qua Pháp.

Khi Giản đến kinh đô nước Pháp thì vua Nã Phá Luân đệ tam (Napoléon III) và các quan tiếp rước một cách long trọng. Giản tâu bày mọi lẽ về việc xin chuộc ba tỉnh Nam kỳ. Pháp hoàng ban

rằng việc đó để xem lại thế nào rồi sau sẽ trả lời cho triều đình Huế.

Việc sứ xong xuôi rồi, Giản từ giả Pháp qua Y Pha Nho (Espagne); nước này cũng tiếp rước trọng hậu. Trong lúc đi sứ, Giản có làm một bài thi quốc âm như vậy:

Chín tầng lộng lộng giữa trời thanh,

Phụng chỉ ra đi buổi sứ trình.

Lo nỗi nước kia cơn phiến biến,

Thương bề dân nọ cuộc giao chinh.

Ngàn trùng biển cả sang Tây địa,

Muôn dặm đàng xa thẳng Đế kinh.

Mấy nước sang qua cùng Pháp quốc,

Rước đưa mừng rỡ việc hòa ninh.

Năm Tự Đức thứ 17 (1864), ở Pháp về, Giản vào triều phục mạng. Khi tàu các việc về hòa ước rồi, vua hỏi Giản công việc bên nước Pháp thế nào?

Giản tâu:

– Sự giàu có mạnh mẽ và các việc khôn khéo nói không hết đặng, rút lại một câu rằng: Bá ban xảo kế tế thiên địa, Duy hữu tử sanh tạo hóa quyền.

(Nghĩa là: Trăm nghề khéo léo bằng trời đất, chỉ có việc sống chết là để quyền cho tạo hóa mà thôi).

Giản xin vua phải thật tình hòa hảo với Pháp, giao lâu buôn bán với các nước, cho dân trong nước mình đi du học, sửa đổi công việc trong nước mình làm theo như bên Pháp, chừng nào dân

sự mình khôn ngoan, nước mình được hùng cường thì chừng ấy muốn tính việc chi cũng đặng.

Vua không y tấu.

Giản nói với các quan, ai cũng chẳng tin lời. Giản có làm một bài thi tự thán như vậy:

Từ ngày đi sứ đến Tây kinh

Thấy việc Âu châu phải giựt mình.

Kêu rủ đồng bang mau thức dậy,

Hết lời năn nỉ chẳng ai tin!

Đi sứ về với nỗi thất bại, Giản có làm bài thơ than rằng:

Thời trời, đất lợi lại người hòa,

Há dễ ngồi coi phải nói ra:

Lâm trả ơn vua đền nợ nước,

Đành cam gánh nặng nỗi đường xa.

Vớt chìm, phủi nóng, thương dân trẻ,

Vượt biển trèo non, cảm phận già.

Cũng tưởng một lời an bốn cõi,

Nào hay ba tỉnh lại châu ba!

Kế đó, Giản lãnh chức Hộ bộ Thượng thư. Kế bên Pháp sai Toàn quyền là Hà Ba Lý (Aubaret) đến kinh đô, vua phong Giản làm chức Toàn quyền đại thần đặng tiếp rước Toàn quyền Pháp và bàn tính việc thi hành hòa ước.

Năm Tự Đức thứ 18 (1865), tháng hai, trong lúc cử hành lễ Nam Giao, Giản

lãnh vai Nhiếp tế, đứng lạy thế cho vua. Năm ấy Giản 69 tuổi, dâng sớ xin vua cho trí sĩ. Vua dỗi dề không cho.

Kế Đoàn Thọ và Trần Tiễn Thành tâu xin cử Giản đi trấn ba tỉnh Vĩnh Long, Hà Tiên và An Giang. Vua liền phong cho Giản chức Kinh lược đại thần và miễn tội cách lưu cho Giản trong lúc đi giao hòa với Lâm Duy Hiệp.

Giản tâu xin phục chức cho ông nầy để yên lòng người nơi chín tuổi (Lâm Duy Hiệp qua đời ngày 15 avril 1863).

Vua y tấu.

Kinh lược Vĩnh Long

Khi đến Vĩnh Long, Giản có ra cáo thị hiểu dụ rằng Việt Nam đã giao hòa

với Pháp, vậy như dân phải an cư lạc nghiệp, mở ruộng lập vườn, chuyện lo văn học, đừng nghe lời ai mà nghịch với Pháp. Ai không tuân lệnh thì có tội nặng.

Đã siêng cần việc chấn dân, Giản lại ưa đọc sách làm văn.

Năm Tự Đức thứ 19 (1866), Giản dâng sớ tâu rằng tuổi già mà lại có bệnh, xin vua cho hồi hương dưỡng lão.

Vua trách Giản mà không cho.

Tuyệt mạng

Năm Tự Đức thứ 20 (Đinh mão, 1867), tháng 5, ngày 19, Pháp soái là De la Grandière đem binh thuyền đến Vĩnh Long, sai người đưa thư cho Giản, bảo phải nhượng ba tỉnh Vĩnh Long, An

Giang, Hà Tiên, bằng không thì Pháp phải dùng binh lực mà chiếm có.

Tổng đốc Trương Văn Uyên cùng các quan văn võ xin Giản chống cự lại. Giản trả lời rằng chẳng nỡ làm tổn hao nhơn mạng, đồ thán sinh linh, cứ để một mình Giản chịu chết, còn các quan khi trở về triều hãy đổ hết các tội cho mình.

Giản dắt các quan đến hội nghị cùng Nguyên soái là De la Grandière xin để Giản đệ sớ về triều hỏi lại vua xem có nên nhượng ba tỉnh ấy chăng, rồi sẽ trả lời cho Pháp soái rõ.

Khi Giản về thành thì binh Pháp bốn phía đã vào thành rồi. Kế tin báo hai tỉnh An Giang, Hà Tiên cũng đã mất.

Giản không biết nói sao, bèn xin với Pháp soái cho lấy tiền lương cùng binh

khí trong ba tỉnh trả lại cho vua, sau khi khấu trừ một trăm muôn đồng về bồi khoản năm ấy.

Pháp soái chịu.

Rồi Giản làm một bốn sớ gửi về cho vua. Di sớ và đồ triều phục, ấn triện với 23 đạo sắc của vua phong cho Giản cùng tiền lương khí giới trong ba tỉnh đều giao cho chiếc tàu “Mẫn Thỏa” đem về dâng lại cho vua.

Từ ngày mất 3 tỉnh rồi thì Giản tuyệt thực. Giản khuyên các quan về triều răn phò vua và mau Âu hóa.

Ba người con là Phan Hương, Phan Liêm và Phan Tồn ngày đêm khóc lóc xin Giản ăn cơm. Giản chẳng ăn và dặn khi chết rồi thì đem linh cữu về bốn quán tại làng Bảo Thạnh mà chôn bên phần

mộ tiên như, còn tấm minh sanh (tấm triện) thì giảm bỏ đi, nếu không giảm bỏ được thì chỉ được đề như vậy: “Đại Nam hải nhai lão thơ sanh tánh Phan chi cữu”.

Giản dặn ba người con gìn giữ mấy bộ sách để lại, học hành làm ăn, song đừng lãnh một chức quan chi của chánh phủ Lang sa hết, anh em phải ăn ở cho thuận hòa, phải thương mến quê hương và họ hàng thân tộc.

Tuyệt cốc đã 17 ngày mà không chết, Giản bèn hòa một chén á phiện và trở mặt về hướng Bắc, lạy vua năm lạy rồi ngồi xếp bằng, tay bưng chén thuốc độc mà uống. Nhìn lại quê hương, đau lòng cổ quốc; Giản rưng rưng hai hàng nước mắt mà từ giã cõi trần.

Giản mất nhằm giờ tỵ, ngày mồng năm tháng bảy năm Đinh mão (4 aoút

1867). Các quan Nam và Pháp tới thăm, ai nấy đều sa nước mắt.

Khi đem linh cữu Giản về làng Bảo Thạnh thì các quan lớn nhỏ và thân bằng cố hữu trong lục tỉnh đều có đến đưa và bịt khăn tang ước dư muôn người; ai ai cũng thật lòng thương tiếc một người trung hiếu lưỡng toàn.

Pháp soái De la Grandière có gởi cho Phan Hương, trưởng nam của Giản một bức thư rất cảm động và tỏ lòng kính phục.

Tú tài Nguyễn Đình Chiểu, ở tại chợ Ba Tri, làng An Bình Đông, có làm một bài thi quốc âm điệu khóc Phan Thanh Giản.

Non nước tan tành hệ bởi đâu?

Dầu dầu mây trắng cõi Ngao châu!

*Ba triều công cán vài hàng số,
 Sáu tỉnh cang thường một gánh trâu.
 Trạm Bắc, ngày chiều, tin điệp vắng,
 Thành Nam, đêm quạnh, tiếng quyền
 sâu.
 Minh sanh chín chữ lòng son tạc,
 Trời đất từ đây mặc gió thu!*

Vua Tự Đức cùng triều đình bắt tội Giản để mất ba tỉnh, tước hết chức tước của Giản, và đục bỏ tên Giản trên bia tấn sĩ.

Qua Đồng Khánh ngươn niên (1886), vua cùng triều thần nghĩ Giản không có tội chi hết, nên khai phục nguyên chức là Hiệp biện đại học sĩ, lãnh Binh bộ

Thượng thư, Nam kỳ Kinh lược Chánh sứ Toàn quyền Đại thần và cho chạm tên Giản lại trên bia tấn sĩ.

Tất cả thi văn của Giản đều gom làm một bộ, gọi là “Lương Khê thi văn tập”, chia làm 18 quyển “Thi thảo”, 3 quyển “Văn thảo”, 1 quyển “Thi thảo bổ di” và 1 quyển “Văn thảo bổ di”.

Con trai của Giản thì Phan Liêm làm quan đến chức Thượng thư, Phan Tôn làm quan đến Hồng lô tự Thiếu khanh, còn Phan Hương thì không chịu xuất sĩ.

Mộ Phan Thanh Giản vách tô vôi trắng, nền tráng xi măng, năm mộ hình qui bối trên vách hậu có hai chữ “Truy Tư” to lớn, hai bên có đôi liễn:

Xuân lộ thu sương cảm, Sơn hoa dã thảo bi.

Phía trước có tấm bình phong, mặt ngoài đắp hình sen le và đôi liên:

Giang san chung tú khí, Âu Á mộ oai linh.

mặt trong đắp hình tùng lộc và đôi liên:

Tiết nghĩa lưu Thiên Địa. Tinh thần quán Đẩu Ngưu.

Trước mộ có tấm bia bằng đá xanh với mấy chữ:

Nam kỳ hải nhi lão thơ sanh Phan công chi mộ.

(Có trích một vài đoạn trong quyển “Phan Thanh Giản” của Thái Hữu Vỹ)

BÙI HỮU NGHĨA
(1807 – 1872)



Tượng Bùi Hữu Nghĩa
tại Bảo tàng thành phố Cần Thơ

Thế hệ và lúc thiếu thời

Bùi Hữu Nghĩa hiệu Nghi Chi sanh năm Đinh mão (1807), nhằm năm Gia Long thứ sáu tại làng Long Tuyền (Bình Thủy), Cần Thơ. Thân sanh là Bùi Hữu Vi làm nghề hạ bạc.

Thuở nhỏ, Nghĩa đeo đuổi theo hán học; nhờ thông minh và hiếu học, Nghĩa học rất mau giỏi.

Khi học lực của Nghĩa đã khá, thì cha cho lên Biên Hòa, ở đậu nơi nhà hộ trưởng Nguyễn Văn Lý, ở làng Mỹ Khánh, tổng Chánh mỹ thượng mà thọ giáo với ông đồ Hoàn.

Tháng hai năm Ất vị (1835), thi hương ở Gia Định, Nghĩa đậu Giải nguyên, tiếng tăm lừng lẫy. Hộ trưởng

Lý rất mừng, dọn tiệc khoản đãi và ngỏ ý đưa người con gái đầu lòng là Nguyễn Thị Tồn để nâng khăn sửa đắp.

Nghĩa xin thưa cùng cha mẹ rồi sẽ tính việc hôn nhân.

Trên đường hoạn

Thi đỗ rồi không bao lâu, Nghĩa được bổ làm Tri huyện tại phủ Phước Long, tỉnh Biên Hòa. Nghĩa kết duyên với Nguyễn Thị Tồn, lệnh ái hộ trưởng Lý.

Ở Biên Hòa được ít lâu, Nghĩa lại được triều đình thuyên chuyển đến trấn nhậm tại phủ Trà Vang (Trà Vinh) tỉnh Vĩnh Long, tòng sự dưới quyền Tổng đốc Trương Văn Uyển và Bố chánh Truyen.

Nghĩa tánh tình cương trực, chẳng sợ ai, mà cũng chẳng tư vị ai, từng đánh đòn cậu công tử ỷ mình là em vợ Bồ chánh Truyện mà xấc xược với Nghĩa. Và cũng vì tánh ngay thẳng thanh liêm mà Nghĩa che chở công lý bị cường quyền đè nén, rồi vì đó Nghĩa mới bị quan trên hãm hại.

Khi vua Gia Long còn là chúa Nguyễn Ánh, bị Tây sơn đánh đuổi, nhờ dân Cao Miên ở Trà Vang quyên giúp lương hướng rất nhiều và phần đông cũng có tùng quân đánh giặc nữa. Đến khi tức vị (1802), vua Gia Long nhớ ơn xưa, xuống chiếu miễn thuế vĩnh viễn thủy lợi nơi rạch Láng Thέ cho dân Thổ hưởng nhờ chung.

Dè đâu, có tên khách trú vận động lo lót với Tổng đốc Trương Văn Uyên và Bồ chánh Truyện là quan đầu tỉnh Vĩnh

Long, mua được thủy lợi Láng Thέ.

Mệ Sóc và các hương mục Thổ kéo nhau đến kiện với tri huyện Bùi Hữu Nghĩa. Nghĩa xử rằng: “Việc tha thủy lợi là ân huệ của vua Thέ tổ; nay ai nhỏ hơn vua Thέ tổ mà đứng bán rạch ấy thì có chém đầu nó cũng không sao”.

Dân Cao Miên tức thì mừng rỡ, phá đập bữa rọ của tên khách trú kia. Hai đảng gây cuộc huyết chiến, rốt cuộc có bảy tám tên khách trú bị chém chết.

Dân Thổ bị bắt. Tổng đốc và Bồ chánh bắt luôn Thủ khoa Nghĩa gửi về Gia Định, rồi đệ sớ về Triều, cáo quan huyện về tội tự tiện giết người.

Trước nỗi ức tình oan ấy, bà Thủ khoa một mặt ra Huế than oan, một mặt nhờ quản Kiệm, em bạn dì của Thủ khoa, lo

việc ăn cắp tờ chiếu của triều đình Huế gửi vô dạy xử tội Thủ khoa mà giấu đi, cho bà đủ ngày giờ ra Huế minh oan.

Nơi tòa Tam pháp

Bà Thủ khoa xuống Mỹ Tho kiểm ghe bầu chịu tiền quá giang ra Huế.

May mắn thay cho Thủ khoa và bà vợ, vì lúc ấy Phan Thanh Giản làm Lại bộ Thượng thư tại trào.

Đến nơi, bà Thủ khoa tìm dinh quan Thượng thư tố nỗi hàm oan của chồng, tường thuật sự lộng quyền của các quan tỉnh Vĩnh Long và tỏ ý mình muốn đến Tam pháp ti mà kêu oan. Phan Thanh Giản bèn chỉ biểu đường đi nước bước cho bà và làm cho bà một tờ trạng tố nỗi khúc oan.

Bà học thuộc lòng tờ trạng, rồi đêm kia, lổi canh năm, bà đến đền vua, nỏ ba hồi trống. Vua Tự Đức lâm triều, thâu đơn của bà rồi giao cho Bộ Hình thẩm xét. Bộ Hình lấy cung chiêu thẩm định rồi tuyên án Thủ khoa như vậy:

“Tha cho Bùi Hữu Nghĩa khỏi tử hình, song phải quân tiền hiệu lực, đái công thực tội”.

Từ Dũ Thái hậu đòi bà Thủ khoa vô cung, tỏ lời khen và ban cho một tấm biển đề bốn chữ vàng: “Liệt phụ khả gia”.

Sau bà Thủ khoa về ninh gia tại Biên Hòa rồi bị bệnh tạ thế nơi đó.

Khi bà tạ thế thì Nghĩa mắc trần nhậm ở Châu Đốc nên phải quản bà lại rất lâu, đợi Nghĩa về đọc một bài văn tế

lâm ly thống thiết rồi mới an táng tại làng Tân Hiệp, tổng Chánh mỹ thượng, tỉnh Biên Hòa.

Đoạn đời cuối của Thủ khoa Nghĩa

Khởi tội chết chém, Nghĩa bị đày đi làm chức thủ ngữ ở Vĩnh Thông (Châu Đốc) đánh dẹp dân Cao Miên làm loạn. Giặc yên lặng ít lâu, lại nổi lên làm phản nữa. Chuyển nầy, Nghĩa với quan quân bị bắt rất nhiều, song Nghĩa được tha trở về Tịnh Biên.

Thấy nhiều kẻ xu quyền phụ thế, quan lại quá ư tham tàn, Nghĩa xin hồi hưu trở về quê quán tại Bình Thủy (Cần Thơ), mở trường dạy học, vui thú thanh nhàn.

Về đường miêu duệ thì Nghĩa sanh

hạ với bà chánh thất Nguyễn Thị Tôn được một gái, hai trai: Bùi Thị Xiêm – Bùi Hữu Vàng – Bùi Hữu Tú; với bà kế thất là Lưu Thị Hoán được 1 gái 3 trai: Bùi Thị Bè – Bùi Hữu Khánh – Bùi Hữu Sanh – Bùi Hữu Út.

Ngày 21 tháng giêng năm Nhâm thân, nhằm năm Tự Đức thứ 26 (1872), nhà văn hào Bùi Hữu Nghĩa từ già cõi trần, hưởng thọ được 66 tuổi.

Hiện thời mộ Nghĩa ở trong vườn Vĩnh Lộc của Đốc phủ Dương Thân Hy thuộc về làng Long Tuyền (Bình Thủy), tỉnh Cần Thơ. Trước mộ có tấm bia đá của con Nghĩa là Bùi Hữu Tú dựng, khắc mấy chữ:

Đại Nam Hiến khảo Giải nguyên
Bùi phủ quân chi mộ. Tót vu Nhâm thân
niên chánh ngoại năm nhứt nhựt.

Nam Bùi Hữu Tú kính lập.

Bây giờ tại chùa Nam Nhã ở Bình Thủy có ba thần chủ thờ Thủ khoa Nghĩa với bà chánh thất và bà kế thất. Trước ban Phật lại có bài vị thờ nữa.

Sự nghiệp văn chương

Thủ khoa Nghĩa rất sở trường về thi văn.

Lúc bấy giờ có người truyền tụng câu sau này:

Đồng Nai có bốn rồng vàng:

Lộc họa, Lễ phú, Sang đàn, Nghĩa thi

cũng đã biết Nghĩa là một bậc cự phách trong làng thi miền Nam về giữa thế kỷ 19.

Người ta biết Nghĩa nhiều là do quyển tuồng “Kim thạch kỳ duyên”, văn chương đặc sắc, lời lẽ gọn gàng.

Kể đó là mấy bài văn tế:

Văn tế vợ; - Văn tế con gái; Văn vợ Thổ tế chồng Chệt.

Mấy bài thơ nôm:

Cây vông; - Cây bần; - Thợ bạc; - Kinh quả Hà âm cảm tác; - Câu cá; - Ngũ tử Tư xuy tiêu; - Quan Công thất thủ; - Bị giam ở Vĩnh Long.

Và mấy bài thơ chữ làm lúc trấn nhậm Châu Đốc, lúc hồi hưu về Bình Thủy. Nghĩa có soạn hai bốn tuồng khác là “Tây Du” và “Mậu Tòng”.

Về quyển tuồng “Kim thạch kỳ duyên”

Quyển tuồng này ai cũng công nhận là hay, hay cả văn chương lẫn sự tích.

Thủ khoa Nghĩa dùng rất nhiều chữ Hán mà làm văn trong bốn tuồng này, viết đã có lớp lang phép tắc mà lại còn đối đáp phải chùng, rất chọi nữa. Chỗ nào dùng nôm thì dùng một cách rất khéo, nhứt là khéo lựa những câu tục ngữ phong dao mà xếp đặt cho đối chọi nhau cả lời lẫn ý.

Văn tài của Nghĩa còn hiện ra khi tả tâm lý của mỗi người, người thế nào cho nói ra lời thế ấy: anh gian nịnh, khách ăn chơi, người tham tàn, đứa hung dữ có cái tâm thế nào khi nó vừa mở lời ra thì người ta đã biết; bậc trung trực, đáng hiền lương, nhà lễ giáo, hạng anh tài cũng vậy, lời nói tỏ lòng người.

Song vì Nghĩa dùng chữ nho quá nhiều, điển tích cũng lắm, cho nên những người quốc văn non nớt đọc bốn tuồng này, khó lòng mà hiểu nổi.

Lược thuật sự tích trong bốn tuồng “Kim thạch kỳ duyên”:

“Kim Ngọc con của Ngạn Yêm, Tri huyện Bồ thành, đã hứa hôn với Ái Châu, con của Lâm Vượng là nhà phú hộ.

Ngạn Yêm đi trấn nhậm, giữa đường bị giặc bắt, Kim Ngọc nhảy xuống sông, nhờ tiểu đồng trung tín là Dũ Đức cứu đặng, song mắc lấy bệnh phung, dưỡng bệnh ba năm trong chùa không mạnh, về quê xưa xin cưới Ái Châu, Lâm Vượng đem nữ tỳ Thạch Vô Hà gả thế.

Vô Hà là con lương y Thạch Đạo Toàn, vì nhà gặp biến mà phải bán mình

cho Ái Châu. Đạo Toàn trị Kim Ngọc lành bệnh, chàng thi đỗ Trạng nguyên, hai lần cùng em vợ là Thạch Hữu Quang đẹp giặc, cha con được trùng phùng, vua phong vương tước.

Ái Châu kết duyên với Ái Lang, con trai tri huyện Lợi Đồ. Tri huyện tham lam bị kiện, bị giam, gia sản của anh ta luôn và của ông sui là Lâm Vượng đều bị tịch biên.

Sự đời có vay có trả, Ái Châu bị bán cho phu nhân Vô Hà. Không chừa lòng lang dạ độc, bị Kim Ngọc đuổi khỏi nhà, nhập vào lầu xanh, vương bệnh phong tình, sau tự vẫn...”

Trích lục ít bài thơ của Thủ khoa Nghĩ

Khi đi sứ sang Xiêm, ban đêm ngang

qua huyện Hà Âm (nay là Giang Thành, Hà Tiên), thấy đồng xương của bọn thổ phỉ bị giết hồi đời Minh Mạng còn chồng chất ngùn ngụt, Nghĩ có làm bài thơ sau đây:

Kinh quá Hà âm cảm tác

Mịt mịt mây đen kéo tối dầm,

Đau lòng thuở nợ chốn Hà âm:

Đồng xương vô định sương phao trắng,

Vũng máu phi thường cỏ nhuộm thâm.

Gió trốt dật dờ nơi chiến lũy,

Đèn trời leo lét dậm u lâm.

Nghĩ thương con tạo sao dời đổi,

Vẫn vỏi đêm trường tiếng dế ngâm.

Cây Vòng

Uổng sanh trong thế mấy thu đông,
 Cao lớn làm chi vòng hồi vòng?
 Da thịt càng già càng lộp xộp,
 Ruột gan chẳng có, có gai chông.
 Rường xoi cột trở chưa nên mặt,
 Giậu mỏng rào thưa phải dụng lòng.
 Mới biết cây nào sanh giống nấy,
 Xuân qua bốn tởn cũng đơm bông.

Cây Bần

Cao lớn làm chi bần hồi bần?
 Uổng sanh trong thế đứng chần
 ngân!

Lá sanh tợ liễu, nhành thưa thớt,
 Bông bạc đường mai, nhụy sượng
 sân,
 Quyến luyến bấy cò theo sập sập,
 Chiêu qui đoàn khỉ tới dàn lân.
 Rường xoi cột trở chưa nên mặt,
 Cao lớn làm chi bần hồi bần?

Thợ Bạc

Lò tạo nghe ra thú cũng nhàn,
 Chơi bởi quên những khách giàu
 sang.
 Dát, hàn, theo thế hình long hổ,
 Đậ, chạm, dầu ai cách phụng loan.

Lắm thuở cầm cung day mũi bạch,
 Từng phen lên ngựa trải gan vàng.
 Ra tài búa vớt oai lưng lẩy,
 Nghề nghiệp lâu dài vững đặt an.

Câu Cá

Danh lợi màng bao chốn cửa hầu,
 Thanh nhàn quen thú một cần câu.
 Giăng đường chỉ mảnh dong khơi
 rộng,
 Thả miếng mồi thơm vực cạn sâu.
 Khói nước năm hồ tình cả đẹp,
 Gió trăng kho cũ cảnh riêng mầu,
 Bá vương hội cả dầu chưa gặp,
 Thao lược nầy, ai biết được đâu?

Ngũ Tử Tư Xuy Tiêu

Lạc loài nước bước đã trăm chiều,
 Ngơ ngẩn nơi người một ống tiêu.
 Trời Sở oán theo mây cuộn cuộn,
 Đất Ngô buồn giục gió hiu hiu.
 Tắm ơn tơ tóc so dày mỏng,
 Ngàn dặm non sông cảm ít nhiều.
 Cái bạn tri âm chưa gặp gỡ,
 Thẹn cùng cúi ngựa biết bao nhiêu.

Quan Công Thất Thủ

Hạ Bì ngày nọ chẳng màng nào,
 Gương sáng chi lắm chúc tưng thao.

Chén rượu anh em keo gắn chặt,
 Tăm son tới chúa đuốc chong cao.
 Theo rồng dốc nhóm mây trời Hán,
 Xuống ngựa đầu tham bạc đất Tàu.
 Hai mối cang thường gồm đặn cả,
 Ngàn năm thơm để miệng người rao.

Bị Giam Ở Tỉnh Vĩnh Long
 Nhượng chẳng là nhượng kẻ cày voi,
 Lục lục thương tài cũng một mòi.
 Mờ mịt bởi mây che bóng nguyệt,
 Âm thầm vì trống lấp hơi còi.
 Kia câu ích kỷ kinh còn lạc,
 Nọ kẻ thi nhân thánh hỡi roi.

Lần thân hết suy rồi đến thối,
 Ngày qua tháng lại bước đường thoi.

Nghĩa có làm đôi liền thờ vợ như
 vậy:

« Ngã chi bần, khanh năng độc trợ;
 ngã chi oan, khanh năng độc minh, triều
 quận giai xưng khanh thị phụ;

Khanh chi bệnh, ngã bất khả dưỡng;
 khanh chi tử, ngã bất khả táng, giang san
 ưng tiểu ngã phi phụ ».

Dịch nôm:

Tớ nghèo, mình lo giúp; tớ oan,
 mình lo kêu; chòm xóm đều khen mình
 đáng vợ; Mình đau, tớ chẳng nuôi; mình

chết, tớ chẳng táng; non sông thẹn phận
tớ làm chồng.

Nghĩa là có làm một bài thơ khóc vợ
như sau đây:

Đã chẵn ba năm mới đặng thăm,
Màn loan đâu vắng bật hơi tằm! Gió đưa
đâu thấy hình dương liễu, Đêm vắng ai
hoài tiếng sắc cầm. Chồng nhớ vợ lòng tơ
bối rối, Còn thương mẹ lụy ngọc tuông
dầm. Có linh chín tuổi đừng xao lãng, và
có câu đối sau này:

Đất chẳng phải phải chồng, bao nữ thịt
xương hòa với đất: Trời không chết vợ,
đặng coi gan ruột thử cho trời?

NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU
(chữ Hán: 阮廷炤; 1822 - 1888)



Chân dung Nguyễn Đình Chiểu
trong đền thờ ông ở Ba Tri (Bến Tre)

Thuở thanh xuân

Nguyễn Đình Chiểu sanh ngày 13 tháng 5, năm Nhâm ngũ (1er juillet 1822), giờ dậu, nhằm Minh Mạng thứ ba, tại làng Tân Khánh, huyện Bình Dương, tỉnh Gia Định.

Chiểu hiệu là Trọng Phủ, tục gọi là ông Đồ Chiểu.

Thân sanh là Nguyễn Đình Huy hiệu Dương minh phủ, sanh ngày 29 tháng chạp, năm Nhâm tý (1793).

Cứ theo “Nguyễn chi gia phả” là tập gia phả của họ Nguyễn Đình (do Nguyễn Đình Huy hiệu chánh và Nguyễn Đình Chiểu toàn tập, có bài tựa viết năm Tự Đức thứ 6 (1853), thì cao tổ của Huy là Nguyễn Đình Hiên có vợ ở làng Phù

Ninh, tăng tổ là Thung, có vợ ở Gia miêu ngoại trang (thuộc tỉnh Hưng Hóa); tổ là Vân có vợ ở xã Thượng An; cha là Ánh cũng có vợ ở Thượng An.

Gia phả không chép rõ họ Nguyễn Đình ở về làng nào, nhưng thấy thường cưới gả với người Thượng An. Rất may là về Nguyễn Đình Vân, gia phả chép rằng sau khi ông mất thì táng tại Nàng hoang xứ (?), đến năm Tự Đức thứ 16, « di táng vu bốn xã Cửa Trại phường ». Coi rõ địa đồ thì Cửa Trại ở về xã Bồ Điền, giáp với Thượng An và Phù Ninh, thuộc Phong Điền huyện, Thừa Thiên tỉnh. Vậy họ này ở xã Bồ Điền.

Nguyễn Đình Huy có vợ ở nội xã (tức Bồ Điền) tên Phan Thị Hữu và sanh được một trai tên Lân và một gái tên Thu.

Sảo thông chữ nghĩa, Huy được bổ

làm Thơ lại ở Văn hàn ty tại Tả quân dinh.

Năm Canh thìn (1820), Tả quân Quận công Lê Văn Duyệt phụng chỉ vào trấn Gia Định thành. Viên thơ lại Huy phải theo vào Đồng Nai với quan Tổng trấn. Vào đây, Huy có cưới người vợ khác tên Trương Thị Thiệt ở làng Tân Thới (Sài Gòn).

Hai ông bà sanh hạ được 4 trai, 3 gái: Nguyễn Đình Chiêu là trưởng nam, rồi tới Thị Thục (sinh năm 1825), Thị Nữ (1827), Thị Thành (?), Đình Tữu (1837), Đình Tự (1839) và Đình Huân (1841).

Đến năm Quý vị (1833), nhằm Minh Mạng thứ 14, triều đình sai Bích Xuân Nguyên vào làm Bố chánh tra xét và hạch tội Lê Văn Duyệt đã tù trần.

Vì thế mà tức mình, Lê Văn Khôi, bộ hạ của Duyệt mới nổi lên đánh giết Bạch Xuân Nguyên rồi chiếm luôn thành Gia Định.

Khôi mời các quan vào soái phủ rồi rút gươm bắt hiếp các quan phải theo mình.

Ăn nhẩn ít ngày mà chờ cơ hội, rồi một ngày kia, Nguyễn Đình Huy cùng bốn bạn nữa băng rừng lướn bụi trốn tuốt về Kinh.

Vua Minh Mạng quở trách năm vị quan văn đó sao chẳng dám chống cự cùng Lê Văn Khôi, nên trong cơn thanh ngộ, vua truyền đem năm người đi chém. Nhờ các quan tâu rồi, cả năm mới còn đầu, nhưng bị cách hết chức tước.

Bấy giờ Huy mới theo ghe bầu lên

vào Nam để đem Nguyễn Đình Chiểu về Kinh học tập. Vì phần sợ triều đình hay mà bắt tội vào Nam, phần lại sợ Lê Văn Khôi biết mà trị tội sao có trốn về Trung, cho nên Huy phải cạo râu cho lạ, dùng để ai nhìn ra cả.

Bạn về, đi đến nửa đường, Huy gặp ghe quan Thái phó (?). Ông này cũng bị vua Minh Mạng giáng chức và bắt ngồi ghe lê đi lấy họa đồ.

Hai người vốn là bạn thân cùng nhau. Nhờ sự gặp gỡ tình lành và may mắn ấy mà Chiểu được theo học cùng quan Thái phó tại Huế đến tám năm. Về sau, nhớ người ân, Chiểu hàng năm có cúng giỗ quan thái phó.

Vào khoảng năm 1840, Chiểu lại về Nam lo ôn nhuần kinh sử để chờ khoa thi.

Vốn con nhà phiệt duyệt lại thêm diện mạo khôi ngô, nhiều năm tới lui của Khổng sân Trình nên học thức của Chiểu rất là uyên thâm, xa gần nghe tiếng. Ở vùng đó có một nhà cự phú thấy tài Chiểu như thế, chắc sau thế nào cũng được bảng hổ tên đề, mới hối hả đem con gái hứa gả cho Chiểu.

Đến năm Quý mão (1843, Thiệu Trị thứ 3), thi Hương tại Gia Định, Chiểu đỗ Tú tài. Nhà gái lại ân cần hơn nữa, bảo rằng:

– Muốn lo việc nước phải toan việc nhà.

Song Chiểu đáp:

– Đại khoa đầu gặp, tiểu khoa lo gì.

Vậy đàng gái mới có lời khuyên:

Xin đừng tham đó bỏ đăng,
Chơi lê quên lựu, chơi trắng quên đèn.

Mang tật bất kỳ

Qua năm Bính ngũ (1846), Chiêu ra Kinh học tập thêm.

Lúc ấy có người em thứ sáu mới vừa 10 cái xuân xanh là Nguyễn Đình Tự theo Chiêu.

Đầu năm Kỷ Dậu (1849), Tú Chiêu càng hăng hái học hành vì đã sắp tới kỳ thi Hương ở trường Thừa. Từ khi đỗ Tú tài, luôn sáu năm đèn sách, phen này Chiêu quyết đậu cao, không những cao ở hàng Cử nhân mà còn muốn cao ở hàng Tấn sĩ của khoa Canh Tuất.

Bỗng một tin sét đánh làm nát cõi

lòng ông Tú, làm tan cả cái mộng lớn lao của ông là lấy “bái tổ vinh quy” để đáp nghĩa “sinh thành cúc dục”. Tin ấy từ Đồng Nai vừa theo ghe bầu ra tới. Tin ấy là tin mẹ ông đã qua đời từ ngày rằm tháng mười một năm trước (Mậu thân, 1848) và đã an táng tại phường Tân Triêm (nay là Cầu Kho). Chiêu bàn cùng em về Nam, khoa danh đành phải bỏ.

Thật là: “Lỡ bể báo hiếu, lỡ đường lập thân”.

Phần đường sá nhọc nhằn, phần bỏ ăn quên ngủ cho nên Chiêu lâm bệnh không được được nữa. Anh em mới ghé vào nhà ông thầy Trung là một ông thầy thuốc vốn dòng ngự y ở Quảng Nam mà dưỡng bệnh. Chiêu bốn người đa cảm, giận thân yếu đuối, bệnh hoạn bất kỳ, kh-iến nên: “Nghĩ mình mà thẹn cho mình làm con”.

Vì vậy mà khóc cho đến nổi sưng con mắt và đui luôn.

Nhơn lúc ở dưỡng bệnh tại Quảng Nam, Chiêu học luôn nghề thuốc với ông thầy Trung.

Chiêu là người hiếu hạnh lại háo học, nên lúc cư tang, Chiêu không hề đi đâu cả, chở ở nhà bảo em đọc sách cho nghe.

Chiêu lấy hiệu Mạnh trạch phủ hay Trọng phủ mà sau khi mù có lấy thêm biệt hiệu là Hối Trai. Chừng tang phục mãn rồi, lối năm 1850, Chiêu mới mở trường dạy học tại Gia Định. Xa gần nghe tiếng, đến học rất đông. Từ đây, ông Tú Chiêu soạn quyển “Dương Tử Hà Mậu”.

Bằng cứ vào bức thơ thể tứ lục của ông Nguyễn Văn Nghĩa sao lục và lời

dẫn “Khi ở Tân Thuận (hạt Gia Định), cụ Đồ Chiểu ... gởi bức thơ nầy cho em” và bằng cứ vào lời ông Nguyễn Đình Chiêm thuật rằng ông Đồ đọc cho người bạn là Lê Quang Thịnh (lúc đi thi lấy tên là Cơ) ở làng Tân Thuận Đông, tổng Bình Trị Hạ chép bốn “Dương Tử Hà Mậu”. Đọc bốn nầy, ta cũng có thể đoán là nó xuất thế lúc Sài Gòn chưa thuộc Pháp, vì nó chỉ bình vực Nho giáo mà phản đối các tôn giáo khác, nhứt là Thiên Chúa giáo.

Bấy giờ, không còn hy vọng Chiêu đỗ cao, làm quan lớn được nữa thì bên vị hôn thê của Chiêu:

Chẳng thềm sợ thế gian cười,

Một lời mạnh bạo từ người ngày xưa.

Một người học trò Chiêu ở làng Thanh Ba, huyện Phước Lộc, tỉnh Gia Định tên Lê Tăng Quynh mới thừa với cha mẹ đem gả em gái là cô năm Điền cho thầy. Rồi tháng sáu năm Ất Sửu (1855), con gái đầu lòng của bà Đỗ là Nguyễn Thị Hương ra đời, đem lại sự vui vẻ ấm áp cho gia đình từ lâu buồn tẻ.

Gia đình của Chiêu chưa hưởng sự vui vẻ ấm áp được bao lâu thì ùng ùng tiếng súng nổ dậy tại Sài Gòn.

Thì năm Mậu ngũ (1858), sau khi bắn phá Sơn Trà, Pháp quân chiếm hẳn cửa Hàn (Tourane).

Rồi trong lúc người người vừa hạ nêu để lo lễ Thượng ngươn thì Rigault de Genouilly đánh lấy Cần Giờ ngày mồng chín tháng giêng năm Kỷ vị (11-2-1859) và lấy luôn Sài Gòn đúng ở ngày rằm.

Cái cảnh điêu linh điêu bái hồi ấy thế nào, ta hãy đọc hai câu trong bài thơ “Chạy giặc” của Chiêu thì rõ:

Bến Nghé của tiền tan bọt nước

Đồng Nai tranh ngôi nhuộm màu mây.

Rồi cũng như ai là phải chạy giặc, phải tránh giặc, Chiêu đến ở tại làng Thanh Ba của vợ. Có lẽ về đây Chiêu mới soạn bốn “Lục Vân Tiên” vì Chiêu mong được như Vân Tiên là mắt đui mà lại sáng.

Chắc chắn là Chiêu về Thanh Ba khi thành Sài Gòn vừa bị hạ vì theo đạo công văn của Gia Định Tuần phủ Đỗ Quang thì năm Tự Đức thứ 14, Chiêu đã có tại đó rồi. Năm nầy, ngày 13 tháng 11 âm lịch (14 décembre 1861), cả ba xứ Cần Giuộc, Tân An, Gò Công bị Bonard đánh úp; hai hôm sau, như đêm rằm, nghĩa

quân ba xứ nầy nhứt tề ứng khởi.

Về trận nầy, trong “Quốc âm thi tập”, Paulus Của nói nghĩa binh chết 15 người, còn trong công văn, Đỗ Quang nói 27 người. Sau trận nầy, Đỗ Quang dạy Bùi Quang Diệm điều tể nghĩa quân bị tử trận; vì vậy mà có bài văn “Tể nghĩa sĩ Cần Giuộc” của Đồ Chiểu. Bài nầy chẳng những chỉ được chạy cùng miền Cần Giuộc mà còn bay khắp cả các tỉnh trong nước do bộ Lễ ở Huế truyền đi. Nghĩa quân Cần Giuộc bấy giờ không biết nhiều đến bậc nào, nhưng ngày mà Đốc binh Là (người Pháp gọi Quản Là, làm cai tổng từ 1860, dân chúng thấy khiên oai mến đức) xếp giáp bãi binh (21 septembre 1866) thì không kể quân lính tay trơn, chỉ những người có chức sắc (chefs gradés) mà đến 1.200 ra đầu thú.

Nửa năm sau trận nầy, hòa ước 5-6-

1862 ký tại Sài Gòn; nước Nam nhường cho nước Pháp ba tỉnh Biên Hòa, Gia Định, Định Tường.

Cũng là một sĩ phu như ai, Đồ Chiểu rời Cần Giuộc để về Ba Tri với mấy câu lưu giã:

Vì câu danh nghĩa phải đi ra,

Day mũi thuyền Nam dạ xót xa.

Người dễ muốn chi nường đất khách,

Trời đà khiến vậy mền vua ta.

Dầu ở Cần Giuộc, dầu ở Ba Tri, ông Đồ Chiểu tuy không có đôi mắt sáng suốt, nhưng có khối óc tinh anh và tấm lòng nặng nề nợ nước, nên thường được các bạn đồng chí phái người đến hỏi han ý kiến. Người ta còn nói Chiểu sung vào

bộ Tham mưu của bạn. Mà nào có thất thiệt đâu. Ở Cần Giuộc, Chiểu thường đàm luận với Đốc binh Là và thường đáp lời cho Lãnh binh Trương Định mà người Pháp quen gọi: Quản Định.

Ấn dật tại Bến Tre

Tại Ba Tri, Nguyễn Đình Chiểu cất nhà ở sau nhà việc An Đức bây giờ (hồi trước thuộc về Hoàng trị phủ, Bảo an huyện).

Chiểu ở yên đó mà dạy học trò và soạn quyển “Ngư tiểu vấn đáp”. Từ ngày Chiểu về Ba Tri, nhiều phen Cử Trị đi ghe đến thăm.

Một bữa, hai người ngồi dùng cơm mấm cùng nhau, nhắc đến Tôn Thọ Tường, Cử Trị trề môi mà nói:

– Thằng Tường làm quan lớn, vì vậy mà thiên hạ nói nó khôn, còn tôi vầy, họ nói tôi khùng. Mà anh nghĩ coi khùng thì khùng chớ:

Di, Tề nào khứng giúp Châu,

Một mình một núi, ai hầu chi ai?

Về sau, Chánh tham biện Ponchon, ở Bến Tre có ba lần đến tận nhà viếng Chiểu. Lần đầu tiên vào thượng tuần tháng novembre 1883. Lần nào cũng Lê Quang Hiến làm thông ngôn, mà lần nào, mỗi khi Hiến thông ngôn lại điều gì, Chiểu cũng giả không nghe, Hiến phải nói đi nói lại đôi ba lần.

Vì thế mà có người nói “cụ mắt mù tai điếc”. Ai hay mắt mù là do trời khiến mà tai điếc là chỗ dụng tâm của người?

Lần thứ nhứt, Chiêu giả đau không tiếp. Ponchon đi vào tận chỗ Chiêu nằm, nắm tay ân cần han hỏi.

Viên Chủ tỉnh tỏ cho biết rằng đất điền của Chiêu ở tại Tân Khánh, chánh phủ đã xét ra rồi và mời Chiêu về nhận.

Chiêu cười đáp:

– Cám ơn quan lớn có lòng lo cho tôi, nhưng nước tôi đã chẳng may phải phụ thuộc về quý quốc, nhớ đến câu ‘thất phu hữu trách’, tôi luống hổ mình mang kiếp sống thừa. Quan lớn nghĩ coi: nước chung đã mất, đất riêng còn có được sao? Tôi thật không dám nhận, xin tùy ý nhà nước liệu định.

Khảng khái thay lời nói ấy!

Lần thứ nhì, Ponchon cho Chiêu hay rằng nhà nước muốn cấp cho một số tiền dưỡng lão. Chiêu cảm ơn mà cố từ, vì:

– Nước trong rửa ruột sạch trơn, Một câu danh lợi chi sòn lòng đây.

Lần thứ ba, Ponchon đến thăm Chiêu và nói bốn “Lục Vân Tiên” in lại nghe như có nhiều chỗ không đúng nguyên văn, muốn nhờ sửa lại. Chiêu nhận lời và có sửa lại đôi chỗ.

Sự nghiệp văn chương

Về văn chương, Chiêu trước tác cũng nhiều. Quyển nào bài nào ý tứ cũng thật dồi dào, lời văn lưu loát, tao nhã, hùng hồn, mà đâu đâu Chiêu cũng để biểu lộ tấm lòng trang hiếu của mình một cách rõ ràng.

Người ta biết Chiêu nhiều là do ở quyển thơ “Lục Vân Tiên”, trong đó Chiêu tỏ thân thế của mình, cũng tương tự như Nguyễn Du mượn truyện Kiều mà tỏ thân thế mình.

Câu văn của quyển luân lý và tâm lý tiểu thuyết này thật là thanh tao chải chuốt lại bao hàm ý tứ sâu xa. Cái đặc sắc của quyển “Lục Vân Tiên” lại có phần nhờ ở chỗ viết bằng lối văn phổ thông dễ hiểu.

G. Aubaret có dịch thơ “Lục Vân Tiên” ra chữ Pháp, đăng ở tạp chí “Journal Asiatique” (Paris 1864), rồi sau đăng ở báo “Le Courrier Saigonnais” (1866-67). Đến năm 1883, Abel des Michels cũng dịch ra chữ Pháp đăng trong “Publication de l'Ecole dans Langues Orientales” (Paris-Leroux) đối chiếu với bản chữ quốc ngữ. Năm 1887, Bajot dịch ra văn

văn bằng tiếng Pháp (Paris-Challanel).

Kể đó là mấy bài văn tế:

Văn tế nghĩa sĩ tử trận ở Cần Giuộc –
Văn tế lục tỉnh nghĩa sĩ trận vong – Văn
tế nghĩa sĩ Giồng Gạch...

và rất nhiều thơ văn như bài:

Hịch con chuột – Thơ điệu Phan
Thanh Giản – Thơ nước lụt – Thơ ngựa
Tiêu Sương...

Chiểu có soạn ba bốn thơ khác:

Ngũ kinh gia huấn ca – Dương Từ
Hà Mậu; và Ngự tiểu vấn đáp.

Quyển “Dương Từ Hà Mậu” là quyển thơ về tôn giáo, binh vực đạo Nho. Quyển “Ngự tiểu vấn đáp” là quyển thơ luận về phép làm thuốc mà luận việc đời cũng nhiều.

Con cháu Nguyễn Đình Chiểu:

Chiểu sanh hạ được bốn trai, ba gái:

Nguyễn Thị Hương – Nguyễn Đình Chúc tự Xuân Quang – Nguyễn Thị Kim Xuyến – Nguyễn Thị Ngọc Khuê – Người trai thứ năm chết yếu – Nguyễn Đình Chiêm – Nguyễn Đình Ngưỡng tự Di Cao.

Bà Ngọc Khuê là người tài cao học rộng, biệt hiệu là Nguyệt Anh và đã từng nổi danh trên chốn văn đàn. Sau chồng bà chết, bà thêm vào hiệu riêng một chữ “Sương” là đờn bà góa, tức là Sương Nguyệt Anh, làm chủ bút tờ “Nữ giới chung” khi trước.

Hiện nay các con của Nguyễn Đình Chiểu đều qua đời cả, mà chết sau là

người con trai tên Nguyễn Đình Chiêm, tục kêu thầy bảy Chiêm, nổi gót cha, cũng dạy học trò và làm thuốc, tên chữ là Trọng Vĩnh, hiệu là Sơn Đầu, qua đời ngày 2 Août 1935.

Dòng nho nhã, nếp thơ hương, Chiêm thông hán học, có đặt nhiều thi ca mà chỉ xuất bản có một bốn tuồng “Phong ba đình” (đặt hồi 26 tuổi và được độc giả hoan nghinh). Sau Chiêm có đặt thêm bốn tuồng “Phấn trang lầu”, văn chương hay hơn “Phong ba đình”.

Tử trần

Ngày 24 tháng năm, năm Mậu tý, nhằm năm Đồng Khánh thứ 3 (3 juillet 1888), Nguyễn Đình Chiểu vì mang nặng chứng đau bụng, uất khí mãi ngăn

mà phải từ trần, hưởng thọ 66 tuổi, để lại cho đời mấy bộ sách tuyệt diệu về văn chương và một tấm gương trung hiếu.

Hiện nay, mộ Chiểu ở về làng An Đức (lúc trước kêu là làng An Bình Đông), tổng Bảo An, hạt Bến Tre, cách chợ Ba Tri hai ngàn thước.

(Trích “Đồng Nai” số 23-24 ngày 15-1 và 1er-2-1933 và “Nam kỳ tuần báo” ngày 26-6-43 – Bài của Lê Thọ Xuân)

PÉTRUS TRƯƠNG VĨNH KÝ
(chữ Hán: 張永記, 1837 – 1898)



JEAN BAPTISTE TRƯƠNG CHÁNH KÝ, sau đổi lại là Trương Vĩnh Kỳ hay là Pétrus Ký, biệt tự Sĩ Tải, sanh năm 1837, ngày 6 décembre, âm lịch Đinh dậu, năm thứ 18 triều Minh Mạng, tại làng Vĩnh Thành, tục danh là Cái Mơn, tổng Minh Lý, huyện Tân Minh, phủ Hoằng An, tỉnh Vĩnh Long (nay thuộc về tỉnh Bến Tre).

Ký là con thứ ba của Lãnh binh Trương Chánh Thi và Nguyễn Thị Châu, cháu nội của Trương Văn Chính và Hồ thị.

Thời kỳ học trò

Thuở lên năm, Trương Vĩnh Kỳ học vỡ lòng chữ nho với ông đồ Học ở trong xóm. Năm 9 tuổi, cha phụng mạng lãnh binh đóng thú thành Nam Vang (Cao Miên), bị bệnh tạ thế tại đó. Linh mục Long thấy Ký thông minh dĩnh ngộ, bèn đem về trường thầy dòng ở Cái Nhum cho học chữ La-tinh.

Lúc bấy giờ vua Minh Mạng rất ghét đạo Thiên Chúa cho là trái với cang thường phong tục bốn xứ; năm 1835 hạ chiếu cấm đạo, năm 1833 bắt đạo, giết đạo.

Năm 1848, cha Long đem Trương Vĩnh Kỳ về Pinhalu ở Cao Miên cho học tập.

Pinhalu là một trường đạo, ở đó có học trò các nơi: Việt Nam, Cao Miên, Lào, Xiêm La, Miến Điện, Trung Quốc,

đủ sắc. Giữa đám người tú xú, Trương Vĩnh Ký lần mò học nói các thứ tiếng, viết các tuồng chữ được cả. Mới 11, 12 tuổi đầu mà Ký đã là một nhà ngôn ngữ học xuất sắc.

Năm 1851, Ký theo cha Long qua tòng học trường dòng ở Pinang, một cù lao nhỏ ở biển Hạ Châu; cuộc đi gian nan như là chạy giặc.

Sáu năm ở Pinang, Trương Vĩnh Ký học các món văn chương khoa học, triết lý trong chữ La Tinh; trong một kỳ thi, Ký lãnh được phần thưởng đại luận về triết học thảo bằng chữ La Tinh. Ký lại học luôn tiếng Pháp, Hy Lạp, tiếng Anh, tiếng Ấn Độ, tiếng Nhật.

Năm 1858, nghe tin mẹ mất, Trương Vĩnh Ký, 21 tuổi, từ thầy già bạn, trở về Cái Mơn.

Lúc ấy, vua Tự Đức trị vì, cũng thi hành như 2 vị tiên đế là Minh Mạng và Thiệu Trị cái chánh sách giết đạo. Và cũng vì cái chánh sách ấy mà ngày:

1er septembre 1858, Pháp tấn binh chiếm cứ đồn Cửa Hàn (Tourane); 11 février 1859, tàu chiến Pháp kéo vào cửa Cần Giờ;

18 février, thành Gia Định thất thủ.

Sanh trưởng trong không khí nhân từ nhà đạo Gia tô, lại hấp thụ văn chương đạo lý của Tây Âu kim cổ, Trương Vĩnh Ký bao giờ cũng giữ một thái độ trung hòa đối với đạo, nhưng không mê tín, yêu nước nhà nhưng không có tình si. Sau này, Ký ra làm việc với Pháp, nhiều khi đứng giữa thông ngôn, làm môi giới

cho Pháp Việt giao hảo, Ký có cái chí phò hai nước, mà chẳng hề có nhị tâm.

Làm viên quan và cố vấn giữa tân trào

Ngày 20 décembre 1860, Ký ra làm thông ngôn cho quan ba Jauréguiberry. Thuở ấy, quan ba Jauréguiberry đang lo liệu việc tấn công đất Sài Gòn.

Hoàn cảnh khác, như dân phong tục tập quán khác, quan ba Jauréguiberry tự nhiên phải cần có những người thông ngôn thông thạo tiếng người bốn xứ, hiểu rành rẽ phong tục của họ, mới mong tránh khỏi những điều lầm lỗi về sau. Vai thông ngôn lúc ấy, chính là một vai trọng yếu vậy.

Ban đầu, Jauréguiberry dùng Linh mục Croc là người tùy phái của bộ tham mưu Rigault de Genouilly, nhưng cố đạo Croc dầu có rành nghề thế nào đi nữa, e cũng không khỏi lâm lộn, khuyết điểm một vài điều. Mà trong cái nghề thông ngôn, có khi sự lầm lỗi nhỏ sanh ra lắm cái hại to.

Vậy cần phải có người bốn xứ ngoài sự thông hiểu pháp văn lại còn phải đủ tư cách cho quan Pháp tín nhiệm. Dịp may đưa đến, Linh mục Lefèvre, lúc ấy trong coi địa phận Nam kỳ, giới thiệu cho Jauréguiberry một người Việt đương phục sự mình.

Người ấy chính là Trương Vĩnh Ký (1860).

Sau khi học thành tài ở Pinang về, Trương Vĩnh Ký còn đương dự dự chưa

biết phải làm nghề gì cho hiệp với sở thích mình.

Làm cố đạo chẳng? Thời tự xét mình kỹ cang, thấy mình chẳng có cái đức tin chắc chắn vững vàng.

Cái chức thông ngôn 20,00 \$ bạc lương mỗi tháng, tuy không phải là nhiều và danh vọng chi đó, song Ký nhận rằng người trí ở trong lúc quốc gia nguy vong, trong lúc đồn Chí Hòa bị binh mã của đề đốc Charner bắn nát (1861), trong lúc hai tỉnh Mỹ Tho và Biên Hòa đã lọt vào tay binh Pháp, người trí chỉ có một cách cư xử mà thôi: không được làm anh hùng thì mình hãy tùy tài lực của mình mà giúp đỡ đồng bào được bao nhiêu hay bấy nhiêu.

Giữa lúc hai bên ai nấy cũng nghi kỵ nhau, Trương Vĩnh Ký đứng giữa chẳng

khác nào kẻ nắm đòn cân, mong sao đừng nhẹ bên nào.

Nếu chẳng có sự thông minh khôn khéo, nếu chẳng có sự chơn chất ôn hòa, thành thật, làm cho hai bên đều có thể yêu mến vị nể tin dùng mình như nhau, thì cái vai tuồng thông ngôn của Trương Vĩnh Ký nguy hiểm biết bao nhiêu!

Cho nên, dầu trong cảnh ngộ khó khăn thế nào, như cảnh ngộ phải đi theo quan cai tàu Forbin, tên Simon, ra Cửa Hàn (Tourane) (1862), buộc triều đình Huế trong ba bữa phải lo thương thuyết và phải trả 100.000 quan tiền, Trương Vĩnh Ký nhờ có những đức tánh tốt trên kia mà giữ được thể diện cho nước, và giấu những mối đau thương riêng trong lòng mình.

Theo Sứ bộ sang Pháp

1883, Trương Vĩnh Ký được quan Pháp phái theo sứ bộ Phan Thanh Giản sang triều kiến vua Napoléon III. Từ già Sài Gòn ngày 4 juillet 1863, hai tháng bảy ngày sau, tàu “l’Européen” chở sứ bộ ta mới đến bến Marseille.

Người Marseillais nghe người Việt Nam đến tưởng đâu phen này sẽ có dịp trông thấy một bọn người kỳ hình dị tướng, chẳng dè khi bước xuống tàu, họ lại gặp một người Việt Nam nói tiếng Pháp không thua họ chút nào.

Ngày 5 novembre 1863, đứng trước sự lộng lẫy của điện Tuileries, giữa các bà chúa ông hoàng sắc phục rực rỡ, Pétrus Trương Vĩnh Ký điềm tĩnh dịch rành mạch từ đoạn bài diễn văn của Phan Thanh Giản.

Rồi thừa dịp sứ trình, Trương Vĩnh Ký đi viếng các nước Portugal (Bồ Đào Nha), Espagne (Tây Ban Nha), Italie (Ý Đại Lợi); ở đây được vào bệ kiến Đức Giáo Hoàng.

Cuộc du lịch này ngoài sự bổ ích về kiến văn cho con nhà bác học, lại còn có một cái vinh diệu khác nữa: năm 1870, có một phái bộ nước Tây Ban Nha sang, muốn ký thương ước với triều đình Huế; khi đến Sài Gòn rồi, phái bộ xin quyết Chánh phủ Pháp cho Trương Vĩnh Ký theo làm Thông ngôn cho mình, vì lúc qua chơi nước Tây Ban Nha, sứ bộ ta có dịp vào triều kiến vua họ tại điện Escorial, khiến cho Trương Vĩnh Ký được triều thần nhiều người quen biết và cảm phục, vì Ký nói tiếng Tây Ban Nha rất rành.

Theo phái bộ Tây Ban Nha, lần này là lần thứ hai, Pétrus Ký được gần vua

Đồng Khánh để tỏ bày việc nước.

Kỳ thứ nhứt, ngày 1er avril 1870, Pétrus Kỳ hộ tòng sứ thần Tây Ban Nha đến triều kiến vua Tự Đức.

Giúp việc chánh phủ Pháp

Từ 1866 tới 1868, Trương Vĩnh Ký được bổ làm giám đốc và dạy tiếng Đông phương ở trường thông ngôn (Collège des Interprètes).

Ngày 1er janvier 1872, Ký thọ chức Tri huyện và giáp đốc trường sư phạm (Ecole Normale); 1er juin 1872, Ký làm thơ ký giữa hội đồng thành phố Chợ Lớn;

1er janvier 1874, làm giáo sư dạy tiếng Việt và chữ nho ở trường Tham

biện hậu bổ (Collège des Stagiaires);

1er avril 1886, giúp việc cho Toàn quyền Paul Bert, lại sung Cơ mật viện làm giám quan cố vấn cho vua Đồng Khánh

Sung Cơ Mật viện

Lúc Paul Bert sang làm Toàn quyền, cái vai tuồng của Pétrus Ký lại càng hệ trọng.

Mục đích của Paul Bert là muốn lợi dụng vua Đồng Khánh để trấn tĩnh nhân tâm trong lúc nhân tâm chưa thiết yên tịnh, nên mới đem Trương Vĩnh Ký vào Cơ mật viện.

Tuy được Paul Bert tín nhiệm như thế, song ở triều đình Huế với Chánh

phủ Nam kỳ chẳng khỏi có người nghi nan Trương Vĩnh Ký.

Cứ theo những thơ từ của Pétrus Ký gởi cho Paul Bert hay là của Paul Bert trả lời lại thì ban đầu viên Toàn quyền chỉ muốn dùng tạm nhà văn Pétrus Ký mà thôi.

Mà sự dùng nầy có cái mục đích rõ ràng: mở đường cho hai bên giao tiếp với nhau cho đặng thân mật. Muốn được vậy, Trương Vĩnh Ký phải xét người, xem việc cho cẩn thận, để mong có cuộc cải cách về sau nầy.

Việc quan hệ hơn hết là phải thay đổi viện Cơ mật, trừ bọn siểm nịnh, đem người có tài cán thay thế vào. Chính trong bức thư đề ngày 17 juin 1886 gởi cho Paul Bert, Pétrus Ký đã tỏ rõ ràng như thế.

Pétrus Ký lúc bấy giờ có thể nói là “con mắt” của Toàn quyền Paul Bert tại triều đình Huế vậy.

Nhứt thiết những việc gì bất lợi cho thanh thế của người Pháp dầu nhỏ đến đâu, Toàn quyền Paul Bert đều giao cho người bạn 20 năm của mình lo liệu, như việc can vua Đồng Khánh không cho học chữ Anh, và tính dạy cho vua biết chút đỉnh tiếng Pháp.

Lúc nào Pétrus Ký về Sài Gòn thăm gia quyến (như trong khoảng tháng juillet-septembre 1886), thì dường như Paul Bert lấy làm khó chịu, sợ Ký phá hoại các cuộc mưu tính của mình nên lật đật gọi Ký trở về Kinh.

Nên biết rằng lúc ấy vua Hàm Nghi đã rời bỏ kinh đô, nhân tâm các nơi còn sôi nổi lạ thường. Ở ngoài, triều đình Huế

phải đối phó với bọn Cần vương, còn ở trong thì phải nghĩ ngợi ký hòa ước với người Pháp mà Paul Bert là người đại diện.

Trong cái tình cảnh khó xử ấy, Pétrus Ký xét nét kỹ càng mọi việc rồi nhiên hậu mới tỏ ý mình một cách khôn ngoan ôn tồn, chỉ mong dung hiệp quyền lợi cả đôi bên.

Về việc hòa ước, Pétrus Ký đóng một vai trọng yếu, đã từng đem những điều khoản bất lợi cho nhà vua mà biện bạch với Toàn quyền Paul Bert.

Nhưng công việc chưa thành thì Toàn quyền Paul Bert tạ thế ngày 11 novembre 1887.

Ẩn dật

Sau khi Toàn quyền Paul Bert tạ thế, Pétrus Ký bị bên Nam triều nhiều người không bằng lòng, mà lạ lắm là bên hàng thượng quan người Pháp cũng có kẻ nghi kỵ cho đến đôi bạc đãi Ký là khác.

Từ đó về sau, Trương Vĩnh Ký không tham dự chánh trị nữa, ở nhà nơi Chợ Quán không còn dạy học nữa, chỉ đọc sách và viết sách, vui thú văn chương mà tiêu trừ ác cảm vì thị phi. Tình đời, miêng thế!

Nhà giáo sư

Pétrus Ký là một học giả giữ kỷ luật chín chắn. Phàm học gì hay là đi đến đâu, thấy gì, Ký cũng biên kỹ, để sau làm tài liệu cho việc tra cứu trước tác. Ký cho

“cái gì cũng nên học”, rồi “cái gì học cũng có ích cho mình cả”.

Cũng như cái học có phương pháp, hay biên hay chép, đâu đó tài liệu sẵn cả, và nhờ Ký làm giám đốc trường thông ngôn (Collège des Interprètes) và dạy các thứ tiếng ở trường hậu bổ (Collège des Stagiaires) nên chỉ những bài tiếng Việt, bài chữ nho của Ký soạn ra, sau thành sách vở cả.

Sách dạy người Langsa

Abrégé de grammaire annamite (1867) Cours pratique de langue annamite (1868) Phraséologes, Thèmes, Versions Cours de langue mandarine ou caractère chinois (1875) Exercices pratiques du Cours de langue mandarine Grammaire de la langue annamite (1883)

Sách dạy người Việt Nam

Chuyện tiếng Annam và tiếng Phang-sa (1882)

Guide de la conversation annamite (Sách tập nói chuyện tiếng Annam và Phang-sa) Phép lịch sự Annam.

Thầy trò về mẹo luật lắc léo tiếng Phang-sa.

Cours d'Annamite aux élèves annamites; explications du Lục Vân Tiên (1886); Prosodie et versification annamite (1886)

Hát lý hò Annam Mẹo tiếng Annam Mẹo chữ nhu

Thời bấy giờ, nhà nước mở trường mộ học trò để dạy chữ quốc ngữ. Việc

cần kíp là làm sách cho các trường làng, trường tổng dùng mà dạy. Pétrus Ký nhưn việc khẩn cấp đó mà viết ra các sách giáo khoa:

Manuel des Ecoles primaires ou simples notions sur les sciences à l'usage de la Basse-Cochinchine, 1er volume.

Syllabaire quốc ngữ. Histoire Annamite. Histoire chinoise. Petit cours de Géographie (1875).

Cours d'Histoire Annamite, quyển nhứt (1875), quyển nhì (1877).

Cours de Géographie de l'Indochine avec cartes générales et particulières en 6 parties: Cochinchine, Annam-Central, Tonkin, Cambodge, Laos, Birmanie.

Petit Dictionnaire Français-Annamite (1884) Précis de Géographie (1887)

Ước lược truyện tích nước Annam (1887).

Duy trì Hán học

Nhà chánh trị Luro trong bài giảng về “Chánh pháp nước Annam” có lời tiếc sao nhà nước không khéo dụng các quan cựu học mà soạn sách vở bằng chữ quốc ngữ cho nhiều, một mặt dịch ra cách sách hán học để duy trì nguồn đạo lý và giữ gìn thuần phong mỹ tục cho Việt Nam, một mặt lần lần đem các khoa học cách vật trí tri công nghệ của người Tây về mà khai trí tiến đức cho người Việt.

Trương Vĩnh Ký, bạn đồng liêu với Luro, lại là người Việt, không khỏi đồng ý kiến với Luro về vấn đề trọng yếu đó; nên chi trước sau Ký cố công dịch sách

Nho ra quốc âm và sưu tầm thi văn chữ nôm chép ra chữ quốc ngữ rất nhiều.

Bộ Tú thư được Ký dịch trọn, nhưng in ra có quyển “Trung Dung” (1875), quyển “Đại Học” (1877); tập “Mạnh Tử” in đã tới chương thứ 5, còn bao nhiêu thì còn là dự thảo cả.

Cùng trong một loại, Ký soạn dịch những tập: Sơ học vấn tán (1884); Huấn môn khúc ca (1884) Tam tự kinh (1884); Tam thiên tự giải âm, tự học toát yếu (1887) Minh tâm bửu giám, 2 quyển (1891-93).

Sưu tập và phổ thông văn Nôm

Về phần văn Nôm, thơ truyện của ta xưa, Trương Vĩnh Ký soạn chép ra chữ quốc ngữ, giải nghĩa và in ra được nhiều tập:

Kim Vân Kiều của Nguyễn Du (1875)

Trương Lương từng Xích tòng tử du phú (1881) Kiếp phong trần

Huấn nữ ca (của Đặng Huỳnh Trung) (1882) Thơ dạy làm dâu (1882)

Gia Định phong cảnh vịnh Gia Định thất thủ vịnh (1882)

Kim Gia Định phong cảnh vịnh (1882) Trương lưu hầu phú (1882)

Thơ mẹ dạy con (1882) Nữ tắc (1882)

Gia huấn ca (của Trần Hi Tăng – 1883) Học trò khó phú (1883)

Hàn nho phong vị phú (1883) Thanh suy bỉ thối phú (1883) Bài hịch con qua (1883)

Ngũ tiểu trưởng điệu (1885) Phú bản truyện (1885)

Mắc bệnh cúm từ (1886) Lục súc tranh công (1887) Lục Vân Tiên (1889) Phan Trần truyện (1880)

Kể vào những sách tự tay viết ra theo loại này như: Chuyện đời xưa (1886)

Chuyện đi Bắc kỳ năm Ất hợi (1886) Bất cương (1882)

Chuyện khôi hài (1882) Cờ bạc, nha phiến (1885)

Với tập nguyệt san tựa “Thông loại khóa trình” (*Miscellanées ou lecture instructives pour les élèves des écoles primaires communes et cantonales*, 1888) thì Trương Vĩnh Ký là người lần đầu trong nước Việt đã dùng điệu chữ Latinh phổ cập quốc âm, tục gọi là Chữ Quốc Ngữ mà sáng lập cho nước ta một nền văn chương phổ thông bằng tiếng ta đó.

Nhà Bác học

Ngoài bao nhiêu công việc của ông giáo sư, Trương Vĩnh Ký còn chủ trương tờ “Gia Định công báo” (1868) và “An-nam politique et social”.

Thật Ký là người sáng lập báo chí ở Nam kỳ. Ngày nay còn lưu lại tên tựa của nhiều bài văn Ký soạn mà chưa tìm thấy ra được, như:

Etude comparée sur les langues, écritures, croyances et religions des peuples de l'Indochine (Nghiên cứu và so sánh về tiếng nói, chữ viết và tôn giáo của các dân tộc Đông Dương).

Combinaisons des systèmes d'écriture idéographique, hiérarglyphe, phonétique, alphabétique (Tổng luận về các

điệu chữ tượng ý, viết theo vần é-gýp, theo âm và theo vần a b).

Etude comparée des langues et des écritures des trois branches linguistiques (Nghiên cứu và so sánh tiếng nói về chữ viết ở ba phái ngôn ngữ).

Đọc những tựa bài ấy, chúng ta thấy lúc nào Ký nhàn rồi thì trí tuệ miên man ở nguồn học ngôn ngữ và triết lý, là món sở thích của mình; Ký tra cứu văn học các xứ nhiều lắm mới định thuyết lập luận được các đầu bài to tác trên kia.

Nhắc bài “Essai sur la similitude des langues et des écritures orientales – Lược khảo về thể giống nhau của các tiếng nói và chữ viết ở phương Đông”, ông Bou-chot nói rằng bài luận này nhắc Trương Vĩnh Ký từ bậc giáo sư tầm thường lên đường trường khoa học thuần túy.

Nhân sự nghiên cứu và lập luận về khoa học ngôn ngữ, Pétrus Ký làm bạn bút mực với các ông hàn lâm bên Pháp như Littré, Duruy, Renan và nhà văn hào Victor Hugo và từ trên trường khoa học đã là người thân yêu của Paul Bert.

Cũng nhân sự nghiên cứu tìm tòi đó mà Ký định tâm viết những bộ sách sẽ gom tài liệu học vấn của mình, như:

Flore Annamite (Bản thảo Annam).

Dictionnaire français-annamite (Tự vị tiếng langsa dịch ra tiếng Annam (1887) in tới chữ cheval). Grand dictionnaire français-annamite (1894) (Đại tự điển tiếng langsa dịch ra tiếng Annam).

Dictionnaire biographique annamite ou De viris illustribus regni annamitici (Tự vị những anh danh tuần sĩ Annam)

Dictionnaire géographique annamite (Tự vị chuyên về địa dư xứ Annam).

Dictionnaire chinois-français annamite (Tự vị chữ Hán dịch ra tiếng langsa và tiếng annam).

Sách vở của Trương Vĩnh Ký đã viết hay là định viết phần nhiều là sách phiên dịch hay là dịch thuật, toàn là những sách phổ thông. Cho đến ngày nay, các trường Pháp Việt còn thiếu những sách có giá trị như trên kia thì chúng ta thấy rõ chí hướng của Ký từ thuở sơ khai của quốc văn, thật là nghĩ xa thấy rộng.

Thang vinh hiển

Trương Vĩnh Ký nhờ tài học lỗi lạc mà nổi danh rất sớm.

Năm 26 tuổi, theo sứ bộ Phan Thanh Giản sang tây. Trong lúc ở Paris (1863), được cử làm hội viên của hội chuyên khảo về nhơn loại, và hội chuyên học tiếng nói Đông phương.

27 juin 1868 được nước Y Pha Nho (Espagne) tặng cho khuê bài hàng Isubelli la Catholique. 1er octobre 1863 thọ lãnh khuê bài đồng sĩ cứu thế.

15 février 1876 được cử làm hội viên của hội chuyên khảo về văn hóa Á châu. 7 juillet 1878 được cử làm hội viên của hội chuyên học địa dư ở Paris.

17 mai 1883 thọ lãnh khuê bài Hàn lâm viện nhị đẳng của nước Pháp.

17 mai 1886 thọ lãnh khuê bài tứ đẳng long tinh, ngọc khánh, kim khánh của Nam triều. 4 août 1886 thọ lãnh bài

ngũ đẳng bắc đẩu bửu tinh của nước Pháp.

3 juin 1887 thọ lãnh bài hàn lâm viện nhứt đẳng của nước Pháp. Trương Vĩnh Ký thời bấy giờ danh tiếng đồn xa, được liệt vào hạng danh giá bác học ở toàn cầu.

Nhưng kể bên cái đặc ý lại có cái bất mãn, buồn lòng. Đứng làm môi giới giữa hai xã hội Pháp và Việt, Trương Vĩnh Ký bị hai bên tình nghi và chỉ trích, như chúng tôi đã có nói trên kia.

Một bài di huấn

“Người đời sanh ký tử qui, đành đi nước bước vắn vỏi lắm. Nhưng ai cũng có phận nấy, hễ nhập thế cuộc bất khả vô danh vị, cũng phải làm vai tuồng mình

cho xong đã, mới chun vô phòng được. Sự sống ở đời tạm nầy, đỏ như hoa nở một hồi sương sa; vạn sự đều chóng qua chóng hết, tan đi như mây như khói. Nên phải liệu sức tùy tài tùy phận mà làm vai tuồng mình cho xong...”

Đây là một lời trong trướng di huấn của Trương Vĩnh Ký viết ra (3 novembre 1870), để dạy con cháu, nhưng mà nó cũng soi sáng sự hành vi suốt đời của Ký.

Một lời thống thiết tiếc ngày giờ qua mau, kiếp sống vội tàn, mà đời của Ký cũng là một đời tận tụy, không “danh cương lợi tỏa” lấy sự “an nhàn học tập” làm hơn; “tánh ăn nết ở khiêm từ nhỏ nhoi, chẳng hay kiêu cách, chẳng ý thể thân” “ở với đời tin tin phòng phòng, tin cậy chẳng là tin cậy ơn đấng Hóa công mà thôi”, hành vi cẩn thận chín chắn đo lường, làm viên quan, làm giáo sư,

làm tham tá sứ viên, làm nhà bác học,
 Trương Vĩnh Ký trọng việc chung hơn
 việc riêng, tận tâm với chức nghiệp; tài
 học càng cao, chức vụ càng rộng, thì Ký
 cặm cụi dày công trả nợ sách đèn, chỗ
 đặc sắc là một đời khôn ngoan yên ổn
 mà dày công nghiệp.

Bài thơ tuyệt vọng

*Quanh quanh quẩn quẩn lối đường
 quai,*

Xô đẩy người vô giữa cuộc đời.

Học thức gởi tên con sách nát,

Công danh rớt cuộc cái quan tài.

Dạo hòn, lũ kiến men chơn bước,

Bò xối, con sùng chặt lưỡi hoài!

Cuốn sổ bình sanh công với tội,

Tìm nơi thẩm phán để thừa khai!

Ấy là bài thơ tuyệt bút lúc lâm chung
 của Trương Vĩnh Ký tiên sanh.

Một điều chỉ rõ Ký không tội tình
 gì, là sau khi Ký nằm xuống, Tây, Nam,
 những người hờn trách Ký thế kia thế
 nọ, bây giờ lòng hận đều tắt lạnh đi một
 lượt, chỉ còn có một tiếng cộng chung ca
 tụng và than tiếc tài đức của nhà bác học
 và hiền sĩ Trương Vĩnh Ký mà thôi.

Sanh ngày 6 décembre 1837 tại Cái
 Mơn, phối hôn với bà Vương Thị Ngọ
 ngày 8 juin 1861, lập gia cư ở Chợ Quán
 từ đó, qua đời ngày 1er septembre 1898

(Thành Thái thứ 9), và an táng tại Chợ Quán, Trương Vĩnh Ký cùng phu nhơn sanh chín người con trai: 7 trai, 2 gái.

Con trưởng Trương Vĩnh Thế, con thứ Trương Vĩnh Viết đều từng sự Chánh phủ tới chức Đốc phủ sứ, thứ ba là Vĩnh Trọng, thứ tư là Vĩnh Ny làm giáo viên, thứ năm là Vĩnh Tổng.

Nay nội ngoại, chật chít, một nhà đông đúc, nổi dãi thơ hương.

(Chép tiểu sử Trương Công trên đây nhờ tài liệu trong “Lục Tỉnh Tân Văn” - Bài của Nguyễn Văn Liễn).

HUỲNH MÃN ĐẠT

(黃敏達, 1807 – 1882)

HUỲNH MÃN ĐẠT KÊU LÀ
TUÂN PHỦ ĐẠT sanh trưởng
tại Rạch Giá, thi đậu cử nhưn khoa Tân
mão (Minh Mạng thứ 12), làm quan
triều Tự Đức, đến chức Tuần phủ, trấn
tỉnh An Giang (Châu Đốc).

Đạt đồng thời với Phan Thanh Giản,
Cử Trị, Tôn Thọ Tường, Bùi Hữu Nghĩa
...

Đến lúc Pháp thấu Nam kỳ thì Đạt
già yếu nên hồi hưu.

Đạt cũng là một người làm thơ hay,
có giọng ưu thế mãn thời, ai đọc mà
chẳng sanh lòng thán phục.

Chó già

Tuy rằng muông cầu có ân ba,
Răng rụng lâu năm nó phải già.
Bởi đuổi hươu Tần nên mới gối,
Vì lo khỉ Sở mới dùn da.
Không ai trấn Bắc ngăn bấy cáo,
Ít kẻ ngựa Tây giữ đứa tà.
Mạnh mẽ như xưa còn hơn hỏ,
Bây giờ yếu đuối hết xông pha.

Trâu già

Một nhắm xương, một nhắm da,
Bao nhiêu cái ách đã từng qua.
Đuôi cùn biếng vầy Điền Đơn hỏa,
Tai điếc chi nghe Tịnh Thích ca.
Sớm dạo nội sân đi khắp khởi,
Tối về tử lý thở hê ha.
Bôi chuông nhớ thưở qua đường hạ,
Ân đội Tể vương bắt lại tha
Kể từ hội sủu đã sanh ra,
Tai điếc chi nghe Tịnh Thích ca.
Mấy chốn kỳ thần ra sức cả,
Đòi nơi bãi xã rán thân già.

Rửa tai Vĩnh thủy nhường ngôi báu,
 Cởi ách Đào lâm biếng gác xa.
 Tề chúa bơi chuông còn chẳng nỗ,
 Có đâu khó nhọc với nông gia.

Mấy bài này Đạt làm trong lúc già cả yếu đuối, đã hồi hưu. Đạt đã trải qua lắm cuộc gian truân tai biến, ngày nay lưng mỏi gối dùn, nghỉ lại chán đường công danh, về nhà dưỡng lão. Nhớ lại thuở làm quan, biết bao nhiêu là lo sợ, ngày nay thoát khỏi vòng danh lợi, như được thoát khỏi nạn tai.

Gành móm

Tượng mắng non sông tác chẳng tà,

Cứ sao Gành Móm lại do ra?
 Chòm rong lộp xộp râu Bành Tổ,
 Kẹt đá gio gie nướu Tử Nha.
 Miệng súc trêu trạo cơn sóng dợn,
 Khăn lau quẹt quẹo thức mây qua.
 Thày lay thử hỏi xuân thu mấy?
 Rằng thuở khai thiên đã có ta.

Đĩ đi tu

Lầu xanh thanh thoát tiếng chuông
 thuyền,

Tĩnh giấc cao đường lúc ngựa ng-
 hiêng.

Mượn chiếc thuyền tình qua biển ái,

Đưa con sóng sắc đến rừng thiêng.
 Trông gương trí tuệ lau lòng tục,
 Lăn chuỗi bồ đề dứt trái duyên.
 Mát mẻ cửa Không trăng gió sẵn,
 Dầu chưa nên Phật cũng nên Tiên.

Khi Nguyễn Trung Trực (Quản Lịch)
 bị hành hình tại chợ Rạch Giá, Đạt có
 làm bài thơ chữ Hán, trong có hai câu:

Hỏa hồng Nhựt tảo oanh thiên địa,
 Kiếm bạt Kiên Giang khắp quỷ thần.

(Ngày 10 décembre 1861, Nguyễn
 Trung Trực đốt tiêu chiếc tàu “Es-
 pérance” và giết 17 thủy thủ tại vàm Nhựt
 Tảo (Tân An), và bốn giờ khuya ngày 16
 juin 1868, Trực phá đồn Rạch Giá (Kiên

Giang), giết hại người Pháp cũng nhiều
 – “Abrégé de l’Histoire d’Annam” của A.
 Schreiner, trang 223, 297, 298).

PHAN VĂN TRỊ

(潘文值, 1830–1910)



Tượng Phan Văn Trị trong
Bảo tàng thành phố Cần Thơ

PHAN VĂN TRỊ (QUEN KÊU LÀ CỬ TRỊ) sinh trưởng tại Gia Định, thi đỗ Cử nhân khoa Kỷ Dậu (1849) về thời Tự Đức, nhưng chí chẳng ham làm quan, nên về ẩn dật dạy học trò, vui theo thú quê mùa, khi thì cày cuốc, khi lại đi câu.

Xem hai bài thơ câu cá dưới đây thì rõ biết Trị chẳng ham cuộc giàu sang.

Trị học rộng và tài làm thơ nôm thật rất hay. Thơ Trị thường có giọng biếm đời như thơ con rận, con cào cào, ... mà nhứt là trong mấy bài thơ Trị họa vận với Tôn Thọ Tường, người phò giúp chánh phủ Pháp làm đến chức Đốc phủ sứ.

Cử Trị là bạn thiết của Nguyễn Đình Chiểu. Trị thường đến ăn cơm mắm với

Nguyễn Đình Chiểu, cả hai luận cổ đàm kim, lấy làm tương đắc.

Trị hưởng thọ gần tám mươi tuổi mới tạ thế. Trị là bậc kỳ tài trong làng văn miền Nam nước Việt. Trích lục ít bài thơ của Cử Trị.

Câu Cá

Người hỡi Nghiêm Lăng có biết chẳng?

Lòng ta ý gã đổ ai bằng?

Nửa cần thú vị trời trời nước,

Một sợi kinh luân gió gió trăng.

Thao lược đã đành ngàn dặm bủa,

Giang sơn tóm rốc một tay phăn.

Xưa nay cũng một lòng sông Vị,
 Mơ tưởng xe Châu biểng nói năng!
 Lỗi phải thầy ai, chẳng lụy cầu,
 Sao bằng thông thả một cần câu.
 Dòng ngân thả lưới dầu trưa sớm,
 Đáy bích dòng tơ mặc tóm râu.
 Dựa bãi Nghiêm Lăng chờ bỉ thói,
 Neo gành Lữ Vọng nhấp công hầu.
 Giang sơn thế để mình là thợ,
 Sanh sát quyền ta thế biết đâu!

Thơ Con Mèo

Mấy từng đài các sải chơn leo,
 Nhảy lẹ chi cho bằng giống mèo.

Chợt ngảnh mặt hùm nhìn trực thị,
 Chi cho lũ chuột dám vang reo.
 Lung lẳng sẵn có nhiều nanh vuốt,
 Vần vện đành không chút bụi meo.
 Trăm tuổi hồn dầu về chín tuổi,
 Nhắm lòng để lại giúp trò nghèo.

Con Cào Cào

Chẳng biết cơ trời khéo khiến sao,
 Trải qua mấy xứ cũng cào cào,
 Hình như châu chấu, vàng pha xám,
 Miệng tợ chuồn chuồn, thấp lại cao.
 Hại lúa bởi người nên cắc cớ,
 Nhọc lòng cho kẻ đuổi lao xao.

Lời ngây dám hỏi quan lương thú,

Đuổi đó phòng toan tới xứ nào?

Con Rận

Mặt mũi mẩn ri, cũng có râu,

Cả đời chẳng biết dụng vào đâu?

Xôn xao trên mào chưa ra mặt,

Lục đục trong chăn cứ đục đầu.

Khuấy ngựa gầy dân chi khác rệp,

Ra công báo nước chẳng bằng trâu.

Khéo sanh trong thế chi cho nhộn,

Có có không không cũng chẳng cần

Cá Thia Thia

Đồng loại sao người chẳng ngỡ
ngàng,

Hay là một lúa phải nung gan?

Trương vi so độ vài gang nước,

Đâu miệng hơn thua nửa tắc nhang.

Rán sức giây lâu đà tróc vảy,

Nín hơi trót buổi lại phùng mang.

Ra tài cửa Võ chưa nên mặt,

Cắc có khen cho khéo nhộn nhàng.

Con Cóc

Cóc hơi mầy sao cứ một ngôi?

Vợ chồng đồng mặt cả và đôi!

Nghiến răng nhiều thuở oai trời
động,

Mở miệng đòi phen lũ kiến lui.

Phận khó bốn mùa nhờ chiếu đất,

Danh vang tâm tiết biết thời trời.

Mưa tuôn một trận đầy lai láng,

Cóc nhảy ra ngồi khuấy nước chơi!

Cối Xay

Công danh trên thế đổ ai tà?

Ra gạo cũng nhờ cái cối xay.

Một trận chi sồn cơn gió bụi,

Trăm vòng nào nại sức lung lay.

Mòn răng, nợ chủ lòng mong trả,

Trắc hòng, khen ai khéo đặt bày.

Bao quân thốt trên mòn thốt dưới,

Hềm vì còn giặc phải ra tay.

Ông Táo

Vóc là đất cục phải là chi?

Ông Táo danh xưng tự thuở ni.

Lông không cũng nổi da mốc thích,

Lum khum đội chảo mặt đen sì.

Cháy da với chủ đà ghe thuở,

Phỏng trán cùng dân đã mấy khi.

Sau trước họ hàng chưa rõ đặt,

Ba đầu giùm lại giống đi gì?

Hát Bội

Đứa ghẻ ruồi, đứa lác voi,
 Bao nhiêu xiêm áo cũng tro mòi.
 Người trong mặt đỏ đôi tròng bạc,
 Đứa nịnh râu hoe mấy sợi còi.
 Trên đánh có nhà còn lợp lọng,
 Dưới chơn không ngựa lại giơ roi.
 Hèn chi chúng nói bội thì bạc,
 Bôi mặt đánh nhau cú lại thoi.

Quán Nước

Trà thô đãi khách giải công lao,
 Gậy dựng cơ đồ tẩm thảo mao.
 Mấy cấp lên đài ra sửa nước,

Một tay chế bọt chẳng lo trào.
 Lời nhờ trăm họ khi nông nực,
 Ôn chịu muôn dân buổi khát khao.
 Thương khách vắng lai đều thấy biết,
 Một mình tri thức đủ anh hào.

Thợ May

Giỏi lẽ Huỳnh đế chúc toan tìm,
 Nghề nghiệp trong tay đỡ vận chìm.
 Chắp nối âm dương vùi sợi chỉ,
 Mở mang trời đất một đàng kim.
 Nhờ công cá nước che sương gió,
 Giúp sức nhà vương xủ áo xiêm.
 Một thuở ra tay người đặng ấm,

Trăm năm đẹp mặt kẻ quan chiêm.

Bến An Giang

Linh đình bèo nước biết là đâu?

Đậu bến An Giang thấy những râu:

Bảy núi mây liền chim nhíp cánh,

Ba dòng nước chảy cá vinh râu.

Có rau nội quanh dân xanh mặt,

Không trái bần khô khỉ bạc đầu.

Xem hết cảnh tình rồi nghĩ nghị:

Thú vui chỉ có một thuyền câu.

Chùa Hư

Nam mô hai chữ biết về đâu?

Cảm nỗi chùa hư Phật phải râu.

Nắng giời mõ chuông khô nứt mặt,

Mưa ra kinh kệ ước mem đầu.

Rằm ngươn vắng kẻ dâng vừa nếp,

Hôm sớm không ai cúng phụng đầu.

Đức cả từ bi xin sớm liệu:

Ngồi chờ Lương Võ thế còn lâu!

Tôn Phu Nhon Qui Hớn

Cài trâm sửa áo vện câu tùng,

Mặt già trời chiều biệt cõi Đông.

Khởi tỏa vùng Ngô xen thức bạc,

Duyên xe về Thục đượm màu hồng.
 Hai vai tơ tóc bên trời đất,
 Một gánh oang thường nặng núi
 sông.
 Anh hỏi Tôn Quyền, anh có biết:
 Trai ngay thờ chúa gái thờ chồng?

Hội Lúa

Giã từ đồng ruộng dạo xa chơi,
 Lớn nhỏ ai mà chẳng mượn hơi.
 Cối giáp vàng kia phơi chồn chồn,
 Bày da ngọc nọ rạng nơi nơi.
 Ông cha giúp nước đà ghe thuở,
 Dòng giống nuôi dân biết mấy đời.

Vì thế liễu mình cơn nước lửa,
 Ai mà có biết, hỏi ai ơi!

TÔN THỌ TƯỜNG
(chữ Hán: 尊壽祥; 1825 – 1877)



Ảnh chụp Tôn Thọ Tường

tại Paris năm 1863,
nhân dịp ông tháp tùng sứ bộ Phan
Thanh Giản sang Pháp

(Ảnh: Jacque Philip Potteau)

TÔN THỌ TƯỜNG, KÊU TẶNG
LÀ ĐỐC PHỦ BA, gốc ở Gia
Định, vốn con quan cựu trào. Thân phụ
Tường là Tôn Thọ Đức làm quan đến
chức Thuận Khánh Tuần phủ, mẹ là Lê
Thị Xuân.

Tường sanh năm Ất Dậu, (Minh
Mạng thứ 6, 1825) tại huyện Bình Dương,
phủ Tân Bình, nay là địa phận Sài Gòn –
Chợ Lớn.

Thuở 20 tuổi, học đã nổi tiếng, người
ta quen gọi là cậu ba Tường.

Hồi cựu trào, Tường có ra kinh xin tập
ấm, nhưng việc không được như ý muốn.
Năm 1862, vì cảnh gia đình túng bấn,
Tường ra giúp việc cho người Pháp.

Khi Phan Thanh Giản sang Pháp,
Tường được người Pháp chọn làm từ
hàn (lettre) và được phái theo sứ bộ ấy.

Lúc bấy giờ người ta có câu hát như
vậy:

Lớp sau Thanh Giản tiếng đồn,

*Là Phan Hiển Đạo với Tôn Thọ
Tường.*

Ông thời nho nhã văn chương.

Ông thời thi phú tốt đường diệu công.

Ông về thác Vĩnh kim đông,

*Ông ra giúp nước bụng đồng tương
tri.*

*Một còn, một mất trọn nghi,
Ngàn thu bia tạc Nam kỳ danh nho.*

Tấn sĩ Phan Hiến Đạo cùng Tôn Thọ Tường là hai người định ra giúp Pháp trong lúc bao nhiêu văn thân như Đỗ Chiêu, Cử Trị, Thủ khoa Huân hết sức chống cự lại.

Song rồi Phan Hiến Đạo riêng nghĩ phận mình, trở về Vĩnh Kim Đông (tức là Chợ Giữa, Mỹ Tho) uống thuốc độc mà chết.

Tôn Thọ Tường còn lại một mình ra làm việc với Pháp, thăng cho đến bậc Đốc phủ sứ.

Tường là bạn của Cử Trị và Huỳnh

Mẫn Đạt, hay làm thơ nôm và họa vện với nhau. Nhân những cuộc xướng họa đó, hiện nay ta còn thấy được nhiều bài rất hay.

Trong đời, Tường cũng lắm lúc gian truân; khi còn nhỏ, mới xuất thân thì đã bị triều đình bắt tội vì có người cáo rằng trong kỳ thi, Tường làm bài vở mượn cho sĩ tử khác (xem bài “Lai kinh thọ tội”). Đến sau, tuy làm quan với Pháp thì làm quan vậy mà lòng Tường thì thành thật, muốn tránh sự giết hại sanh linh, muốn cải cách trong xứ, chớ bao giờ Tường cũng không vui trong sự giàu sang. Ta nhận thấy những điều ấy trong nhiều bài thi vẫn còn truyền tụng của Tường.

Về sau, Tường ra giúp việc cho Lãnh sự Pháp ở ngoài Bắc, rồi mang bệnh rét mà tạ thế ngoài ấy, vào một giờ sáng ngày 22 tháng 3 năm Đinh Sửu (Tự Đức thứ

30, 5 mai 1877). Chánh phủ Pháp nhớ công lao, cho đem linh cữu về mai táng tại Phú Nhuận (Gia Định).

Trích lục ít bài thơ của Tôn Thọ Tường

Cảnh Trời Chiều

Trưa sớm dày danh gió bụi nhiều,

Vườn huê vui thú cảnh trời chiều.

Nhánh chim rải rác đơm bông bạc,

Màn ràng xuê xang trải gấm điều.

Ngả ngớn lưng trâu ngơ vọt mục,

Le the bóng ác khảm thuyền tiêu.

Xót người bạc mạng trong chòm
nhạn,

Ngóng mống chơn mây biết mấy
nhiều.

Núi Vọng Phu

Hình đá ai đem đặt biển đông,

In mình nhi nữ dạng ngời trông.

Da dôi phấn tuyết phơi màu trắng,

Tóc gội dầu mưa giữ bụi hồng.

Ngây ngẫm gương ô soi đáy nước,

Đêm cài lược thỏ chải trên không.

Đến nay tuổi đã bao nhiêu hủ,

Trạc trạc bên gan chẳng lậy chồng?

Chùa Cây Mai

Đau đớn cho mai cách dưới đèo,

Mười phần trong sạch phận cheo leo.

Sương in tuyết đóng nhành thưa thớt,

Xuân đến thu về sãi quạnh hiu.

Lạnh lẽ chuông quen con bóng xế,

Tò le kèn lạ mặt trời chiều.

Những tay rượu thánh thi thần cũ,

Trông cảnh bao nhiêu tiếc bấy nhiêu!

Đi Sứ Pháp Quốc

Múa gươm quăng chém cất mình đi,

Bịn rịn đầu mào thối nữ nhi.

Mây khói một màu thuyền thoát thoát,

Biển trời muôn dặm núi ti ti.

Phương xa xe ngựa lửa khi đến,

Nước cũ non sông ngóng lúc về.

Tên cỏ cung đâu là chí trẻ,

Danh mà chi đó, lợi mà chi?

Đĩ Già Đi Tu

Chày kinh chọt tỉnh giấc Vu san,

Mái tóc kim sinh nửa trắng vàng.

Đài kính biếng soi màu phấn lột,

Cửa không đành gởi cái xuân tàn.

Chạnh niềm hoa liễu vài câu kệ,
 An cảnh tang du một chữ nhàn,
 Ngảnh lại lâu xanh thương những
 kẻ:
 Trầm luân chưa thoát nợ hồng nhan!

Tôn Thọ Tường bị giải về trào về tội làm bài mượn cho sĩ tử. Lúc đi đường xa xuôi cực nhọc, Tường buồn lòng làm ra bài thơ sau đây, sau đọc thấu tai vua Tự Đức. Nhờ câu “Nắng mưa trời có thấu cho mình”, vua thương tình, chẳng những xá tội mà lại còn thưởng năm chục lượng bạc.

Lai Kinh Thọ Tội
 Trái bảy mươi hai trạm tới kinh,
 Bao nhiêu tân khổ bấy nhiêu tình.
 Vì nhà tung rỗi nên quyền biển,
 Phép nước răn he há dám khinh.
 Gió bụi đất từng quen với mặt,
 Nắng mưa trời có thấu cho mình!
 Chín trùng cao vọi dầu soi xét,
 Ổn xuống may khi gặp phước linh.

Từ Thứ Qui Tào
 Hiếu đâu dám sánh kẻ cày voi,
 Muối xát lòng ai nấy mặn mòi,
 Ở Hớn còn nhiều ruộng cột cả,

Về Tàu chi sá cụm cây còi.

Mảng nghe tin mẹ không nâng chén,

Quạnh tưởng ơn vua biếng dỡ roi.

Chẳng đặng khôn Lưu đành đại
Ngụy,

Thân này xin gác ngoại vòng thoi.

Tôn Phu Nhon Qui Hớn

Cật ngựa thành gươm vện chữ từng,

Ngàn thu rặng tiết gái Giang Đông.

Lìa Ngô bịn rịn chòm mây bạc,

Về Hán trau tria mảnh má hồng.

Son phấn thà cam dày gió bụi,

Đá vàng chi để then non sông.

Ai về nhả nhủ Châu Công Cẩn:

Thà mất lòng anh đặng bụng chồng.

(Xem bài hòa nguyên vận của Cử
Trị)

Một câu chuyện văn chương giữa
Huỳnh Mẫn Đạt và Tôn Thọ Tường:

Tục truyền rằng khi được làm quan ở
Sài Gòn, một buổi chiều, Tôn Thọ Tường
ngồi xe song mã đi dạo chơi thành phố.
Chỗ bốn kèn (tức chỗ sens unique ở góc
hãng Charner bây giờ), Tường thấy Tuần
phủ hứu trí Huỳnh Mẫn Đạt đứng ở ven
đường coi lính đánh nhạc. Tường vội
vàng dừng xe bước xuống.

Tuần phủ Đạt thấy vọi Tường, bèn

nép lại sau gốc cây và kéo sụp cái nón
ngựa đang đội trên đầu. Tường bước lại
chào. Đạt ngâm bài thi sau đây để đáp lễ:

Cầu mã năm ba đạo cặp kè,
Duyên đâu giải cấu khéo đề ne?
Đã cam bít mặt cùng trời đất,
Đâu dám nghiêng mày với ngựa xe.
Hơn hở trẻ dong đường dặm liễu,
Lơ thơ già núp cội cây hòe.
Sự đời thấy vậy thời hay vậy,
Thà ẩn non cao chẳng biết nghe.

Tôn Thọ Tường liền đáp lại:
Tình cờ gặp gỡ bạn tiền liêu,

Thi phú ngâm nga hứng gió chiều.

Thế cuộc đổi dời càng lắm lắm,

Thiên cơ mầu nhiệm hãy nhiều
nhiều.

Nước non đường ấy tình đường ấy,

Xe ngựa bao nhiêu bụi bấy nhiêu.

Hăm hở nhạc tây hơi thổi mạnh,

Nghe qua ngùi nhớ giọng tiêu thiếu.

Bốn câu sau trong bài thơ này thật vẽ
ra một cái cảnh đau khổ của người gặp
cuộc đổi dời mà phải quyền biến, chớ
thiệt lòng nào phải khư khư nơi trường
danh lợi, nhứt là chỗ “Xe ngựa bao nhiêu
bụi bấy nhiêu”.

Đã nhắc Cử Trị và Tôn Thọ Tường,

ta không được không nhắc “thập thủ liên huần” của hai người xướng họa với nhau như dưới đây:

Giang San Ba Tỉnh ...

Nguyên tác của Tôn Thọ Tường

Giang san ba tỉnh hãy còn đây,

Trời đất xui chi đến đổi này.

Chớp nhoáng thẳng bon dây thép kéo,

Mây tuôn đen kịt khói tàu bay.

Xắn văn chậm tính, thương đòi chỗ,

Khấp khởi riêng lo, biết những ngày,

Miệng cộp hàm rồng chưa dễ chọc,

Khuyên đoàn con trẻ chờ thầy lay.

Thầy lay lại chác lấy danh nhờ,

Ai mượn mình lo việc bá vợ?

Trẻ dại, giếng sâu, lòng chẳng nở,

Đường xa, ngày tối, tuổi khôn chờ.

Áo xiêm đã thấy xăn tay thợ,

Xe ngựa nào toan gỡ nước cờ.

May rủi rủi may đâu đã chắc,

Miệng tăng lưỡi mối hãy tai ngơ.

Tai ngơ mặt lấp buổi tan tành,

Nghĩ việc đời thêm hổ việc mình.

Nghi ngút tro tàn nhà đạo nghĩa,

Lờ đờ bụi đóng cửa trâm anh.

Hai bên vai gánh năm giếng nặng,

Trăm tạ chuông treo một sợi mảnh.

Trâu ngựa dầu kêu chi cũng chịu,
 Thân còn chẳng kể, kể chi danh.
 Kể chi danh phận lúc tang hoang
 Biển rộng trời cao nghĩ lại càng...
 Lên núi bắt hùm chưa dễ láo,
 Vào sông đánh cá, há rằng oan.
 Người trong mắt ngáo đôi tròng bạc,
 Kẻ ứa gan trung bảy lá vàng.
 Chiu chít thương bấy gà mất mẹ,
 Cùng là găng gỗ dám khoe khoang.
 Khoe khoang sức giỏi cậy tài khôn,
 Bán dạng khua môi cũng một phần.
 Tơ vắn cánh chuồng kiêng trí nhện,
 Gió đưa hơi cộp khiếp oai chồn.

Siêng lo há đợi cơm kê miệng,
 Chậm tính nào ngờ nước đến tròn.
 Hay dở chuyện trò còn rối rắm,
 Múa men xin hãy chớ bôn chôn.
 Hãy chớ bôn chôn việc cửa nhà,
 Sau nầy còn nghĩ nỗi đàng xa.
 Ma duồng cơn ngặt luôn hơi trẻ,
 Trời mồn lòng thương sót một già.
 Lái đã vững vàng cơn sóng lượn,
 Thoi toan đan dệt lúc mưa sa.
 Ở đời há dễ quên đời được,
 Tính thiệt so hơn cũng gọi là.
 Cũng gọi là người ắt phải lo,
 Có hay chịu khó mới ra trò.

Bạc minh mông biển cầu lăm bắc,
 Xanh mịt mù trời thước rắp đo.
 Bàn rộng tính qua cờ mấy nước,
 Gác cao bó lại sách trăm pho.
 Lòng nầy dầu hỏi mà không hổ,
 Lặng xét thâm soi cũng biết cho.
 Đã biết cho chưa, hỏi những người?
 Xin đừng tiếc hận, chớ chê cười!
 Ví dầu vật ấy còn roi dẫu,
 Bao quản thân nầy chịu dễ người.
 Trắng giữa ba thu mây cũng tỏ,
 Hoa trong chín hạ nắng càng tươi.
 Khó lòng mình biết lòng mình khó,
 Lòn lỏi công trình kể mấy mươi.

Kể mấy mươi năm nước lẽ văn,
 Rắn dài, heo lón, thể khôn ngăn.
 Bốn đời chung đội ơn nuôi dạy,
 Ba tỉnh riêng lo việc ở ăn.
 Hết sức người theo trời chẳng kịp,
 Hoài công chưa lấp biển khôn bằng.
 Phải sao chịu vậy thôi thì chớ,
 Nhắm mắt đưa chơn lỗi đạo hằng.
 Đạo hằng chi trước thảo cùng ngay,
 Lỗi đạo sao cho đáng mặt thầy,
 Đất võ đã đành bia lỗ miệng,
 Chén tràn e nổi trở bàn tay.
 Nghĩa đen dạy trẻ tranh còn lấp,
 Mắt trắng xem trời cánh khó bay.

Chí muốn ngày nào cho được toại,
 Giang san ba tỉnh hãy còn đây.

Mười bài họa vận của Phan Văn Trị
 Hơn thua chưa quyết đó cùng đây,
 Chẳng đã nên ta phải thế này.

Bến Nghé quán bao cơn lửa cháy,
 Cồn Rồng dầu mặc bụi tro bay.
 Nuôi muông giết thỏ còn chừ thuở,
 Bủa lưới săn nai cũng có ngày.
 Đừng mượn hơi hùm rung nhất khí,
 Lòng ta sắt đá há lung lay.

Lung lay lòng sắt đã mang nhơ,

Chẳng xét phận mình khéo nói vợ.
 Người trí mắng lo danh chẳng chối,
 Đứa ngu luống sợ tuổi không chờ.

Bài hòa đã sẵn in tay thợ,
 Việc đánh nên thua giống cuộc cờ.
 Chưa trả thù nhà đền nợ nước,
 Dám đâu mặt lấp lại tai ngơ.

Tai ngơ sao được lúc tan tành,
 Luống biết trách người, chẳng trách
 mình.

Đến thế còn khoe danh đạo nghĩa,
 Như vậy cũng gọi cửa trâm anh.
 Khe sâu vụng tính dung thuyền nhỏ,

Chuông nặng to gan buộc chỉ mảnh.
 Thân có ắt danh tua phải có,
 Khuyên người ái trọng cái thân danh.

Thân danh chẳng kể thiệt thàng ho-
 ang,

Đốt sập nên tro lụi chẳng còn.
 Hai cửa trâm anh xô sập ngựa,
 Một nhà danh giáo xáo tan hoang.
 Con buôn khắp khởi chưa từng ngọc,
 Người khó xăn văn mới gặp vàng.
 Thương kẻ đồng văn nên phải nhắc,
 Dễ ta đâu dám tiếng khoe khoang.

Khoe khoang việc phải mới rằng
 khôn,

Kẻ vạy người khôn há một phần.
 Hồng dầu hư lông đầu sợ sê,
 Hùm như thất thế cũng thua chồn.
 Người Nham dễ sợ dao kề lưỡi,
 Họ Khuất nào lo nước đến tròn.
 Thấy mây gặp thì ta sẽ động,
 Muốn nên việc lớn dám bôn chôn.

Bôn chôn cũng bởi bận vì nhà,
 Dám trách người xưa chẳng tính xa?
 Hăm hờ hãy đang hăng sức tẻ,
 Chiều lòng e cũng mồn hơi già.

Mỗi thơm cá quỉ câu không nhay,
 Cung yếu chim cao bắn chẳng sa.
 Đáy giếng trông trời trượng mắt ếch,
 Làm người như vậy cũng rằng là ...

Rằng là người trí cũng xa lo,
 Nhuận nhả kinh luân mới phải trò.
 Ngay vậy nẻ ra cho biết mực,
 Thấp cao trông thấy há rằng đo.

Xe Châu nào đợi kinh năm bộ,
 Niếp Tống vừa đầy sách nửa pho.

Chuốc miệng khen người nên các
 cố,

Đạo trời ghét vậy há soi cho.

Soi cho cũng biết ý là người,
 Chẳng tiếc thân danh, luống sợ cười
 Ba cỏi may dầu in lại cũ,
 Đôi trông trông đã thấy không người.
 Ngọc lành nhiều vít coi không lịch,
 Thọ vụng ít màu nhuộm chẳng tươi.
 Đứa dại trót đời già cũng dại,
 Lựa là tuổi mới một đôi mươi.

Một đôi mươi uống tính xăn văn,
 Đất lở ai mà dễ dám ngăn?
 Nong nả dốc vun nền đạo nghĩa
 Xổn xang nào lường việc làm ăn.

Thương người vì nước ngồi khôn
vững,

Trách kẻ cầm cân kéo chẳng bằng.

Gió xướng mới hay sảng cổ cứng,

Dối theo người trước giữ năm hằng.

Năm hằng vốn thiệt thảo cùng ngay,

Cuộc ấy ai xui khéo bạn thầy.

Gặp lúc chẳng may nên ngọng miệng,

Chờ khi thấy máy sẽ ra tay.

Nổi chìm mặc thế tình dày mỏng,

Cao thấp dầu ta sức nhảy bay.

Một trận gió đưa xiêu ngã cỏ,

Hơn thua chưa quyết đó cùng đây.

NGUYỄN VĂN LẠC
(HỌC LẠC)
(1842 – 1915)

NNGUYỄN VĂN LẠC, HIỆU LÀ
SÂM GIANG, người ở tỉnh Mỹ
Tho, làng Mỹ Chánh.

Thuở nhỏ Lạc học rất giỏi, ai ai cũng biết tiếng. Về nho học, Lạc xấp xỉ với Đồ Chiểu và Cử Trị. Đến tuổi trưởng thành, bởi không có chức tước chi, nên làng xóm bà con kêu Lạc là Học sanh Lạc (vì Lạc có chơu Học sanh), sau lần lần mất

chữ “sanh”, còn lại hai chữ “Học Lạc”.

Lạc hình trạng nhỏ thó, nước da trắng, không râu, tiếng nói rang rang như chuông, và sở trường nghề nói quẻ Diệc.

Lúc người Pháp lấy ba tỉnh phía Đông Nam kỳ, Lạc tị nạn binh hỏa, dời lên ở tại chợ Thuộc Nhiều (cũng trong hạt Mỹ Tho). Ở đó, Lạc cất ba căn nhà lá sơ sài để dạy chữ nho. Lạc lại chuyên nghề hốt thuốc, cứu dân độ thế nhiều phen. Lạc mất năm 1915 (do báo “Mai”, Số 58, ngày 24-4-1937).

Lạc có làm bài thi về chợ Thuộc Nhiều:

Đất tính bồi đắp cuộc Ba Giồng,

Cảnh Thuộc Nhiều nhiều khách
ngộ trông.

Đường thẳng ngựa biêu chơn ngán
bước,

Rạch cùn cá lội mền quên sông.

Trường văn giỏi kẻ thù rồng cộp,

Miếu võ thờ tay chí bá tòng.

Cúng cát thú quẻ vui tục cũ,

Thêm dâu ruộng lúa để cho không.

Lạc tánh khí khái, trượng nghĩa khinh tài, không chịu phục tùng hương chức. Nhiều khi Lạc làm thơ biếm nhẽ làng xã một cách rất nặng nề cay đắng; cho nên làng rất oán ghét Lạc, hễ có dịp là làm khó cho Lạc.

Thơ “Ông Làng” của hát bội
 Chi chi trong khám sắp ngang hàng?
 Nghĩ lại thì ra mấy bọm làng.
 Trong bụng trống trơn mang cổ giữa,
 Trên đầu trọc lóc bịt khăn ngang.
 Vào buồng gọi tổ châu đầu lạy,
 Ra rạp rằng con nịt nách mang.
 Dám hỏi: hàm ân người lớp trước,
 Hay là một lũ những quân hoang?

 Con Trâu
 Mài sừng cho lắm cũng là trâu,
 Gẫm lại mà coi thật lớn đầu.
 Trong bụng lam nham ba lá sách,

Ngoài cầm lém đém một chòm râu.
 Mắc mưu đốt đốt tôi bởi chạy,
 Làm lẽ bơi chuông giốn giác sâu.
 Nghe ngộ già đời quen nghe ngộ,
 Năm dầy đòn khải biết nghe đâu.

 Chó Chết Trôi
 Sống thì bắt thả, thả kêu rên,
 Thác thả dòng sông xác nổi phều.
 Vần vẹn sắc còn phơi lẩn dẫn,
 Thúi tha danh hỡi nổi lên kêu.
 Tôi lui bịn rịn bấy tôm tép,
 Đưa đón lao xao lũ quạ đều.
 Một trận gió dổi cùng sóng dập,

Tan tành xương thịt biết bao nhiêu!

Con Tôm

Chẳng phải vương công, chẳng phải
hầu,

Học đòi đai kiếm lại mang râu.

Khoe khoang mắt đỏ trong dòng
bích,

Chẳng biết mình va cút lộn đầu.

Tự Sự

Hóa Annam, lữ khách trú,

Trăng trời lằng nhằng chung một lũ.

Ngoài mặt ngõ ngàng lạ Bắc Nam,

Trong tay cắc có xui đoàn tụ.

Bộm làng chẳng vị sĩ năm kinh,

Ông Bồn không thương người bảy
phủ.

Phạt tạ xong rồi trở lộn về:

Hóa thì hốt thuốc, lữ bong vụn.

Về chuyện Học Lạc bị đóng trảng này,
có người thuật rằng: Có một hôm gặp
sòng bong vụn, Lạc đứng coi chớ không có
đánh, rủi bị bắt chung với người khách
trú làm cái, hai người bị khóa tay làm
một. Xong việc rồi, Học Lạc mới làm bài
tự sự trên đây; nhứt là câu chót tỏ bằng
một ý tứ rất kín đáo rằng làng bắt tầm
bậy, vì một đảng cũng vẫn bong vụn, một
đảng cũng vẫn hốt thuốc, hai đảng vẫn

không dính dấp nhau mà bị bắt làm một.

Có một lần tới lễ kỳ yên, Học Lạc đem cúng đình một mâm xôi, trên vành mâm đề hai chữ to “Thằng Lạc”. Làng thấy mâm xôi làm không theo phép lại đề chữ như vậy, cho rằng Học Lạc giễu cợt thánh thần và khinh khi hương chức làng. Làng liền sai bắt và phạt. Lạc bèn làm bài thơ “Tạ hương đảng” như sau đây:

Vành mâm xôi đề “Thằng Lạc”,

Nghĩ mình ti tiểu không đài các.

Văn chương chẳng phải bọn mèo quào,

Danh phận không ra cái cóc rác.

Bởi thế bơ thờ then núi sông,

Dám đầu vúc vác ngạo cô bác.

Việc nầy dầu có thấu lòng chẳng,

Trong có ông thần ngoại cập hạc.

Một hôm lỡ đường vào quán ăn cơm, người chủ quán nhìn biết Học Lạc, nhờ Lạc viết cho câu liễn dán cửa quán. Lạc viết:

Mạc vị quân trung vô Phiếu mẫu,

Chỉ hiềm lộ thượng thiếu vương tôn.

Nghĩa là:

Chớ nói trong quán không bà Phiếu mẫu,

Chỉ hiềm trên đường ít có vương tôn.

Tức Cảnh Ban Chiều

Ngó ra ngoài ngõ gió hiu hiu,
 Xem thấy cảnh trời, trời đã chiều.
 Hăm hở trẻ con múa lại hát:
 Đứa thì làm tướng, đứa làm yêu.

Tả cảnh ghe chạy buồn, Học Lạc có
 câu:

Lục thọ tẩu song ngạn,
 Hồng nhựt chiếu có châu.

Nghĩa là:

Cây xanh chạy hai bên bờ sông,
 còn mặt trời đỏ soi một chiếc thuyền lẻ
 loi.

Thật là một cảnh nên họa.

Vợ là bà Bảy Khánh cũng hay thơ
 nôm, lúc Học Lạc chết, bà có làm bài thơ:

Thuyền Lỡ Vời

Đùng đùng sóng gió khéo nường
 hơi.

Chiếc bá linh đình mới lỡ vời!

Lổ xổ hoa thêu khoan lại thúc,

Lao xao gấm vẽ nhạt rồi lời.

Mảnh buồn lững đững trôi trên
 nước,

Bánh nguyệt chơi vơi đứng giữa trời.

Chèo hạnh so le nơi mái nhịp,

Thuyền tình thông thả dễ buông
 khơi.

HÀ TIÊN MẠC THỊ SỬ

(Trích “Nam Phong tạp chí”, số 143, Octobre 1929. Tác giả ông Đông Hồ, sửa chữa và cho phép trích đăng trong tập “Danh Nhân Nước Nhà” này).

Quen cây chim thể người quen chúa,

Dễ đổi nghìn cân một tấm son.

..... Hải thượng tà đầu thời độc tiểu,

Di dân thiên ngoại nhứt ngư ông.

(Hai lời thơ Mạc Thiên Tích)

Bài Tựa

Ăn trái không dám quên kẻ trồng cây, thì ở đất dám đâu không nhớ người khai thác. Non cao ai đắp mà cao?

Sông sâu ai bồi ai đào mà sâu?

Hồi tưởng đến tấm lòng bàng hoàng vì non nước, khắc khoải với cổ nhân, sao khỏi bồi hồi lai láng. Huống: “Sơn bất tại cao, hữu tiên tắc danh; thủy bất tại thâm, hữu long tắc linh”, thì cổ nhân há chẳng là có quan hệ với non nước lắm dư? Non nước ấy sở dĩ được cái đặc sắc hơn non nước khác, ta ra chơi non nước ấy có sinh nhiều hứng thú cảm hoài hơn non nước

khác, là bởi non nước ấy ngày xưa đã từng làm thi liệu cho cổ nhân ngâm vịnh, đã từng làm lợi khí cho cổ nhân chinh chiến. Nay ta lên Thạch động hứng gió, đến Bình Sơn bẻ hoa, qua Nam Phố ngó biển, xuống Đông Hồ chơi trăng; hoặc đi ngắm xem những bờ đồn cũ, những bức thành xưa đã đổ nát, tuy đường đã cỏ phong, tường xôi rêu phủ, nhưng mắt ta cũng uyển nhiên trông thấy cái hon của cổ nhân bàng bạc phiêu dương ở đâu non mặt nước, trên ngọn cỏ lá cây, thì ta sao lại không muốn tìm hỏi cho biết lịch sử của người đã từng đem bút mực mà tô điểm cho non nước ấy được sinh sắc, đem huyết hân mà bồi đắp cho non nước ấy được vững bền, đó là cái mục đích riêng của người chép sử, là người sinh trưởng trong non nước ấy.

Còn mục đích chung của người xem sử thì đã có câu: “Lịch sử là tấm gương phản chiếu cuộc dĩ vãng, là mặt trời soi tỏ cuộc tương lai” thì người ta ai cũng nên có cái thú “dĩ cổ nhân cư, dĩ cổ nhân kỳ” vậy.

Hoặc giả nói: “Ông Mạc Cửu là người Tàu, ta hà tất phải biết lịch sử nhà họ ông ấy”. Phải, ông Mạc Cửu là người Tàu đã đành, nhưng cái lịch sử của họ Mạc có can hệ đến lịch sử nước Nam, họ Mạc đã thành một họ lớn trong nước Nam, thì lịch sử của họ Mạc không phải là không đáng truyền, sự nghiệp của họ Mạc không phải là không đáng biết, công trình của họ Mạc không phải là không đáng ghi vậy. Ông Triệu Đà, ông Sĩ Nhiếp, ông Nhâm Diên, ông Tích Quang chẳng là người Tàu mà lịch sử các ông ấy vẫn thấy lưu truyền ở nước Nam đấy chứ?

Nguyễn triều chiếm cứ cõi Nam, họ Mạc há chẳng có dự một phần công khai cương thác địa; giao thiệp Cao Miên, họ Mạc há chẳng phải là một tay môi giới; chúa Nguyễn khi phong trần bốn ba, họ Mạc há không phải chịu hoạn nạn mà cùng chia đau xẻ khổ đấy ư? Ngoại giả còn các sự nghiệp gây nên một nước “văn hiến”, một các “chiêu anh”, đều chính là những sự nghiệp nên biết nên nhớ cả.

Đó là chưa nói theo cái lẽ học thuật bây giờ là phải học cho bác lãm cả chuyện thế giới, thiệp liệp cả chuyện đời xưa đời nay, dầu là chuyện không có quan hệ gì đến mình mà cũng nên biết – Chuyện không quan hệ mà còn phải nên, biết, nữa là chuyện có quan hệ đó vậy!

Bởi hai cái mục đích kia và những lẽ đó mà soạn ra quyển tiểu sử này.

Năm trước (Nam Phong tạp chí số 107, tháng 7 năm 1926), tôi đã có biên dịch sách này một lần rồi, nay xét lại hãy còn khiếm khuyết sai suyễn rất nhiều, không thể để lằm cho người đời sau được. Sự ấy là bởi sở học của tôi còn kém là một lẽ tất nhiên rồi, còn nói làm gì nữa, nhưng cũng bởi khi ấy không tìm được cái bản chánh sách Gia phả họ Mạc.

Những sách Mạc gia phả thì tôi đã có được đọc qua ba bản: một bản tản văn chữ nôm của ông Trần Đình Quang; tên tự là Dưỡng Hối, soạn độ ngoài hai mươi năm nay, là bản tôi đã do theo mà biên dịch năm trước; một bản nữa cũng chữ nôm thể thơ lục bát không được biết tên tác giả, bản này thì kém lắm, đại khái cũng do bản tản văn nôm trên kia mà diễn ra lời ca, không thể lấy đó mà khảo

được; còn một bản cũ hơn hết mà tôi mới được đọc và do theo biên tập sách này đây thì bằng Hán văn, nhan là “Mạc thị gia phả” của ông Vũ Thế Dinh, tên tự là Thận Vi, soạn từ năm Gia Long thứ 17 (1818). Sau ngày sẽ phụ dịch bài bạt của tác giả chép ở cuối quyển. Bản này, Đông Dương học hội (Société des Etudes Indochinoises) có dịch ra Pháp văn và xuất bản năm 1901 ở Sài Gòn.

Theo như các bản sách kể trên thì phần nhiều còn sai khuyết lằm. Bản chữ Tây thì dịch tất nhiên có chỗ không đúng; còn ba bản vừa chữ nôm vừa chữ Hán kia thì tự sự rất phức tạp, văn thể rất đơn sơ, các năm tháng khi thì ghi theo niên hiệu vua Tàu, khi theo vua Lê, khi theo miếu hiệu chúa Nguyễn, khi lại ghi theo can chi hoặc là trước sau phản

trái, chuyện tích mơ hồ, khiến cho người không thông sử học lấy làm khó lĩnh hội được.

Nay sách biên dịch này tuy nói là theo bản chữ Hán chứ không phải là dịch y nguyên văn mà chỉ lấy chuyện trong sách cũ, viết theo lối văn mới để cầu cho được khúc chiết, chia ra cho có chương tiết để cầu cho được phân minh, lại phải tham khảo nhiều ở các sách Nam sử, ngoại truyện khác, để tăng bổ những chỗ thiếu sót, cải chính những chỗ sai lầm để cầu cho đúng sự thực. Còn về bản của tôi viết năm xưa thì nay lại phải thêm vào những chỗ khuyết điểm gián đoạn, bỏ bớt những chỗ phụ hội vô lý để cầu cho được hoàn toàn, đó cũng là học theo cái lối “tam dịch kỳảo” của cổ nhân vậy.

Phàm lệ sách này chia làm ba chương: chương đầu nói về ông Mạc Cửu, chương thứ nói về ông Mạc Thiên Tích, chương sau nói về các con cháu và miếu mộ họ Mạc, phụ dịch bài bạt của ông Vũ Thế Dinh. Trong một chương có mấy chuyện thì chia ra làm mấy tiết, có nhiều chuyện vụn vặt mà có liên lạc nhau, không thể độc lập được thì đôi ba chuyện cho chung vào một tiết. – Những chuyện có phần đúng với sự thực hơn, dầu trong bản cũ Mạc gia phả không có thì cũng cứ do ở các sách khác đã tra khảo được mà tham bổ vào, và đều để lên trên truyện văn cả; còn những chuyện xét chưa được chân lý đích thực thì dầu trong bản cũ có cũng cứ đánh số mà ghi xuống chú văn để chất chính lại. Duy có một vài chuyện quái đản hoang đường mà vẫn để trên truyện văn đó là thuộc về chuyện thần dị của dân gian khẩu truyền, dầu không

nói mà ai cũng đã biết rồi, nên không lo là phải chất chính nữa.

Về năm tháng, thì năm nào có ghi niên hiệu vua, hoặc ghi can chi đó là theo bản chữ Hán chữ Nôm cũ sẽ có biên phụ thêm năm tây trong ngoặc đơn một bên cho chắc, còn năm nào chỉ biên theo tây lịch thì đó là không tìm được năm trong sách chữ Hán, chữ Nôm mà chỉ thấy ở sách Tây, sách quốc ngữ mà thôi, không ghi can chi vào là chưa dám chắc năm theo Tây lịch ấy thực có đúng không.

Xem thế thì trong khi biên dịch quyển tiểu sử này, tác giả rất mong cầu cho được hoàn toàn mà chưa được thực là hoàn toàn vậy.

Nhưng cũng đã trải qua nhiều năm công phu rồi mà quyển sách con này mới

viết xong thì đó là một chút lễ thành tâm của tác giả.

Trước xin kính tặng: ai là người đã từng hưởng thụ một phần ân huệ trong cỗi đất của họ Mạc khai thác ngày xưa, đó tức là một cỗi đất hương hỏa chung để lưu truyền thế đại.

Sau xin kính tặng: ông giáo Huỳnh Thụy Bằng, vì nhờ ông khuyên bảo cho làm và chỉ dạy cho những bản sách cũ đã giúp nhiều về việc biên dịch sách “Hà Tiên Mạc thị sử” này.

Đông Hồ cẩn chí

CHƯƠNG ĐẦU

Mạc Cửu không thần phục Mãn Thanh, sang ở đất Cao Miên

Về cuối đời nhà Minh, nước Tàu có nội loạn giặc Sấm Lý Tự Thành đánh lấy Bắc Kinh; Minh đế là vua Sùng Trinh tuần tiết theo xã tắc. Minh tướng có một kẻ nông nổi là Ngô Tam Quế chạy qua mượn binh Mãn châu về dẹp giặc Sấm. Than ôi “Rước voi dầy mỡ”, giặc Sấm có dẹp được thực mà nước Tàu từ đây lại thuộc về người Mãn làm chủ. Vua Mãn là Thuận Trị đổi nhà Minh làm nhà Thanh, các lễ giáo phong tục trong nước cũng cải cách theo người Mãn cả. Duy có một

việc làm cho kẻ bình dân Tàu đại phản đối lấy làm một sự biến đổi lạ thường, là sự gọt tóc để chỏm mà thắt “đuôi sam”.

Bấy giờ thì các nơi miền nam nước Tàu như Phúc vương ở Nam kinh, Lỗ vương ở Chiết giang, Vĩnh lịch đế ở Quảng tây, ... đâu đấy nổi lên phản kháng dữ dội; kẻ mạnh thì tụ tập quân đội để mưu việc đánh lại, còn kẻ yếu thì bỏ nước xuất ngoại, kể cũng đến một số nhiều vậy. Mạc Cửu là một người trong những đám người ra đi ấy. Cửu người huyện Lôi Châu, tỉnh Quảng Đông, sinh ngày mồng 8 tháng 5 năm Ất mùi (1655), niên hiệu Vĩnh lịch thứ 9.

Năm Tân hợi (1671, Vĩnh lịch thứ 25), Cửu khiết quyển cùng các người di dân xuống thuyền xuất ngoại qua ở nước Cao Miên (khi bấy giờ còn gọi là Chân Lạp, nhưng đây chỉ gọi là Cao Miên cho

dễ hiểu); năm ấy Cửu 17 tuổi.

Không được biết Mạc Cửu trước kia đã biết nước Cao Miên chưa và có định sang Cao Miên không. – Sách chỉ chép là Cửu đem gia quyến về thần phục với vua Cao Miên chứ không nói Cửu đến nước Cao Miên vào khoảng năm nào và làm thế nào mà yết kiến được vua Cao Miên.

Nhưng lúc bấy giờ đã có người Tàu sang doanh thương ở đất Cao Miên (lục tỉnh Nam kỳ bấy giờ còn thuộc đất Cao Miên, gọi là Thủy Chân Lạp) thì Cửu tất cũng cùng theo trong các người ấy, rồi dần dần cần thân với các quan Cao Miên và nhờ đem vào yết kiến vua.

Mạc Cửu là người thông minh linh hoạt, nên khi vào yết kiến thì được vua Cao Miên bấy giờ là Nặc Ông Non yêu dùng ngay. Trong khi ở Cao Miên, Cửu

hết sức phục tòng giúp dập các việc cho nhà vua để cầu lấy đắc sủng. Cữu bày cho vua chiêu thương để tụ tập cho dân đông, và khẩn hoang để mở mang cho đất rộng; mỗi việc nhà vua hỏi đến Cữu giải quyết được xong cả, nên vua rất tin dùng, cho Cữu tham dự đến cả việc triều chính. Mặc Cữu nếu là người chỉ biết mục kế an thân thôi, thì nương tựa mãi với vua Cao Miên cũng đủ sẵn cho Cữu mọi điều phú quý rồi, nhưng sơ tâm Cữu khi xuất ngoại là định lấy kế vầy vùng, nếu có may mà hợp tập được nhiều kẻ đồng chí thì sẽ mưu đồ sự khôi phục cho nước cũ mà chẳng may đại sự không thành nữa thì trong cái buổi thiên hạ phân loạn cũng tìm được một nơi mà cô quả mà bá vương với ai cho bỏ cái chí bình sanh. Chí Cữu vẫn định thế, lại cũng nghĩ: người Cao Miên tâm tính bất trắc, nếu chẳng liệu trước mà lánh xa,

biết đâu sau này chẳng phải tai vạ, vì đắc sủng ở nhà vua thì sao khỏi có kẻ cường thần ghen ghét.

Bởi thế cho nên chẳng bao lâu, Cữu đưa hậu lễ cho các cơ thiếp và các thiện thần nhà vua nhờ nói cho Cữu ra khai khẩn đất Mang Khảm. Mang Khảm là một cõi đất hoang vu ở miền duyên hải phía tây Thủy Chân Lạp. Trước kia, Mạc Cữu đã dò biết đất ấy có đủ thế non nước làm chỗ căn cứ được, nên Cữu lấy lễ xin ra khai khẩn để cầu mở mang thổ địa và thu giữ thuế vụ cho nhà vua. Khi Cữu ngỏ lời xin, thì vua Cao Miên ưng cho, lại phong Cữu làm chức “Ốc Nha” (như chức tri phủ).

**Mạc Cửu khai thác Mang Khảm –
Xiêm La sang đánh Cao Miên – Mạc
Cửu bị bắt về Xiêm**

Từ khi ra ở đất Mang Khảm thì Cửu hết sức lo mở mang cõi đất mới cho một nơi hoang vu vắng vẻ mà nên được một nơi chợ búa đông đảo. Một mặt thì Cửu lo khai khẩn đồn điền cho dân cày cấy và mở hải cảng để đón các tàu buôn ở các biển; một mặt thì lo xây đắp đồn lũy, tập luyện quân lính để bảo hộ cuộc trị an và mưu đồ cuộc độc lập. Cửu thường lấy lòng nhân nghĩa mà xử đãi, nên người các nơi bấy giờ theo về rất nhiều. Mang Khảm chẳng bao lâu mà thành một nơi hải cảng sầm uất.

Năm Giáp dần (1674), nước Cao Miên có kẻ bấy tôi là Ô Đài (có sách chép là Nặc Ông Đài) làm phản, trốn sang cầu viện binh Xiêm La về đánh vua Nặc Ông

Non. Quân Xiêm trước vào đánh đất Mang Khảm. Mạc Cửu chống cự không nổi, đưa thơ cầu cứu với Cao Miên; chưa được binh tiếp thì đất Mang Khảm đã thất, cả gia quyến Mạc Cửu đều phải quân Xiêm bắt giữ lại. Khi binh Xiêm đánh lấy nước Cao Miên thì Nặc Ông Non chạy sang cầu viện với chúa Hiền (Nguyễn Phúc Tần). Chúa Hiền mới sai Cai cơ đạo Nha Trang (có chỗ chép là Thống binh) Nguyễn Dương Lâm cùng với Tham mưu Nguyễn Đình Phái chia binh làm hai đạo sang đánh phá được thành Sài Côn (bây giờ là Sài Gòn), rồi tiến lên vây thành Nam Vinh (bây giờ là Nam Vang). Khi ấy quân Xiêm liệu thế không chống được, đã rút cả về Xiêm. Ô Đài chạy, chết ở trong rừng. Bấy giờ dòng chính phái họ vua Cao Miên có Nặc Ông Thu (có chỗ chép là Nặc Ông Sô) ra xin hàng, nên chúa Hiền lại đặc phong cho

là chánh vương ở thành Long Úc (Vũng Luông, bên trên Ô Đông), còn Nặc Ông Non làm Phó vương ở thành Sài Côn và bắt hằng năm phải triều cống. Quân Xiêm về nước thì đem tất cả gia quyến Mạc Cửu và những đồ vật cướp giựt được dâng cho vua. Khi vua Xiêm nghe lịch sử và trông dung mạo Mạc Cửu biết là người giỏi nên muốn giữ lại giúp việc cho nhà vua, mới dùng lời ủy dụ và trọng đãi Cửu. Không thể sao được, Mạc Cửu đành phải ở lao lung lại nước Xiêm.

Mạc Cửu trốn về Trũng Kè – Mạc Tú ra đời

Mạc Cửu vì thế yếu mà phải ở lại Xiêm, chớ bao giờ cũng lo toan sự trốn chạy. Mãi về sau, Cửu tìm được chước dứt lốt với các thiện thần Xiêm, xin vua

cho ra ở đất Vạn Tuế để doanh thương. Đảo Vạn Tuế là đất hải đảo xa cách Kinh đô nước Xiêm. Ở đó được vài ba năm thì kế gặp nước Xiêm có nội loạn, anh em hoàng tử tranh nhau kế vị. Thừa dịp này, không ai lưu tâm đến, Mạc Cửu bèn đem gia quyến và kẻ tùng dân cùng bị bắt khi thất Mang Khảm trước chạy về Trũng Kè (Réam). Trũng Kè là một cái vịnh sâu ở về tây bắc đất Mang Khảm. Thuyền về đến đây thì phu nhân sinh hạ được một trai, mặt mũi đỉnh ngô, đặt tên là Mạc Tông, sau đổi là Mạc Tú, nhằm năm Bính tuất (1706) hay là năm Canh dần (1710).

Truyền rằng khi gần sinh Mạc Tú thì nước dưới đầm Trũng Kè bỗng đổi màu trong tốt, giữa đầm có nổi lên một pho tượng Phật vàng cao bảy thước, và hào quang thụy khí nhiều khắp trên mặt

nước. Kẻ tăng nhân Cao Miên ở đây trông thấy lấy làm cái triệu cát tường, đồng kéo nhau đến chúc mừng Mạc Cửu. Giữa lúc ấy thì phu nhân lâm bồn. Lâm bồn rồi thì hào quang thụy khí cũng dần tan, còn pho tượng Phật thì vẫn ngồi y. Mạc Cửu đem người đến lấy lên mà không sao lay chuyển được, nên phải cho cất một ngôi chùa ngay chỗ vị Phật để cho kẻ tăng nhân ở đấy phụng thờ. Sách truyền là thế, âu cũng là bệnh thông thường của các nhà chép sử ngày xưa. Dẫu nay biết là hoang đường quái đản nhưng vẫn cứ chép là để ghi làm một truyện cổ tích truyền ở dân gian. Cái tâm lý của người bày ra những chuyện như thế, nào có lạ gì, không chỉ là ở đây mà phần nhiều các sách sử đều thấy có chuyện tương tự như thế, chẳng qua là vì muốn tô điểm con người nào mình muốn khen, không biết nói gì cho xứng, bày đặt ra những

chuyện dị thường để tỏ rằng người mà có cái lịch sử phi thường ấy là người sẽ có cái sự nghiệp phi thường.

Mạc Cửu đem đất Mang Khảm quy phụ Nam triều

Đất Trũng Kè hẹp, nhân dân theo đông, không thể ở lâu được, nên ít lâu thì Mạc Cửu bèn đem nhau về Mang Khảm để lo toan sự khôi phục.

Về Mang Khảm rồi có kẻ mưu sĩ là Tô Quân bàn rằng: “Người Cao Miên tâm tính hèn nhát, nhu nhược, lại đất Mang Khảm là đất hải tần, tất có ngày đối lũy với Xiêm, ngộ có khuynh nguy, họ không thể bảo trợ được, chi bằng thần phục về với Nam triều để cho có chỗ ỷ lại vững vàng là hay hơn”.

Mạc Cửu nghe lời. Mùa thu tháng 8 năm Giáp ngọ (1714, đời vua Hiến Tôn, Hiếu Minh Hoàng đế năm thứ 24 – tức đương thời là Tộ quốc công Nguyễn Phúc Chu), Cửu thân đến Phú Xuân dâng biểu xin đem đất bảy xã của mình khai phá qui phụ Nam triều. Chúa Nguyễn ưng cho và đổi tên đất Mang Khảm lại là Hà tiên trấn, phong cho Mạc Cửu chức Tổng binh về giữ trấn Hà Tiên, lại ban ấn triện măng mao và cho người đưa về trọng hậu.

“Hà Tiên”, hai chữ tên trấn của chúa Nguyễn cải đặt đất Mang Khảm ấy, không biết nguyên thủy thủ nghĩa như thế nào. Chứ như có người truyền là nhân một đêm thanh vắng, thấy trên sông ở đấy (tức Đông Hồ và cửa thông ra biển Kim Dũ bây giờ) có các vị tiên nữ hiện xuống chơi, bày ra cuộc du hồ, cả một

vùng ấy ai cũng nghe có tiếng tiêu địch sinh ca. Vì thế mới đặt là Hà Tiên, lấy nghĩa là chốn có tiêu lũ đến chơi trên sông.

Lịch sử người đã là cái lịch sử thần tiên, lịch sử xứ lại cũng là cái lịch sử thần tiên nữa; người có cái lịch sử thần tiên âu là người anh hùng, xứ có cái lịch sử thần tiên âu là xứ danh thắng. Người xem sử chỉ nên biết thế mà thôi, cũng không lo là phải biện bạch nữa.

Từ khi Mạc Cửu lãnh chức Tổng binh của chúa Nguyễn, liền về lo xây đắp thành quách, và đặt quan cai trị các quận huyện, mở thêm thổ địa, nhân dân ngày một trù mật, trấn Hà Tiên dần dần khôi phục, thanh thế lại có phần chấn động hơn trước nhiều.

Thân mẫu Mạc Cửu là Thái bà bà, mộ đạo từ bi; Mạc Cửu có cất một ngôi chùa để cho bà tĩnh tâm tu niệm. Tên chùa là Tiêu tự, tục gọi là chùa Tam Bảo. Truyền rằng một hôm bà vào lễ Phật, quì trước phật đài mà hóa, giải thoát trần duyên.

Mạc Cửu bèn sai đúc kim thân bà thờ tại chùa. Di chỉ chùa hiện nay hãy còn ở làng Mỹ Đức.

Ngày 27 tháng 5 năm Ất mao (1735) đời vua Túc tôn Hiếu Ninh hoàng đế năm thứ 11 (Nguyễn Phúc Trú), Mạc Cửu từ trần, thọ được 81 tuổi, nhân dân đau đớn thương tiếc như mất cha mẹ.

CHƯƠNG THỨ HAI

1) Mạc Tú thọ phong

Mạc Tú, con Mạc Cửu, vốn người thông minh lỗi lạc, kế thuật chí nghiệp cho cha. Khi việc an táng cha xong rồi thì Mạc Tú bèn tiến triều dâng biểu tâu lên chúa Nguyễn. Nhà chúa mới truy phong Mạc Cửu tước là: Khai trấn Thượng trụ quốc, Đại tướng quân Cửu lộ hầu.

Và phong Mạc Tú làm chức Tổng binh Đại đô đốc cho về giữ trấn Hà Tiên thay Mạc Cửu.

Nhà chúa lại sủng phong cho họ Mạc (không biết là năm nào) “thất điệp phiên

hàn”, là lấy bảy chữ “thiên, tử, công, hầu, bá, tử, nam” làm chữ lót tên, và lấy năm chữ thuộc loại ngũ hành tương sinh là “kim, thủy, mộc, hỏa, thổ” mà đặt tên. Tên Mạc Tú đem thêm chữ thiên ở giữa, còn chữ Tú thì bỏ chữ “bối” bên mà thay chữ “kim” vào thành chữ Tích. Họ Mạc, nhà chúa không muốn cho trùng với họ Mạc Đăng Dung, cho là họ tiếm nghịch, mới thêm cho chữ “ấp” bên nên từ đây tên họ Mạc Tú đổi lại là Mạc Thiên Tích. Con cháu cũng cứ tuân tự theo đó mà lấy tên. Tên con của Tích phải lót chữ “tử”, và phải lấy chữ có “thủy bằng”, như Tử Hoàng; tên cháu phải lót chữ “công” và phải lấy chữ có “mộc” bên như Công Bá...

Việc đánh giữ binh Cao Miên và khai thác thêm thổ địa

Bấy giờ những quận huyện giáp với đất Cao Miên thường bị người Cao Miên đánh phá luôn, vì oán giận họ Mạc đã cướp lấy đất cát họ.

Năm 1739 có giặc Cao Miên là Nặc Bồn do đường Sài Mạt đến xâm phạm miền phía bắc trấn Hà Tiên. Mạc Thiên Tích phải đem binh ra chống cự luôn mấy đêm ngày, binh lính không rảnh tay được một lúc nào lâu: Mạc phu nhân là Nguyễn Thị Phủ, phải cùng với các vợ con của kẻ quân lính coi sóc việc đun nấu cơm nước để cung cấp cho các quân lính rất chu tất. Phu nhân theo trong loạn quân ảo chiến, trước đầu gậy mũi đao, thường tỏ ra thái trạng bạo dạn, ai nấy đều lấy làm kính phục. Mạc Thiên Tích đánh đổ được binh Nặc Bồn thua chạy qua đất Sài Mạt về nước, từ đấy không dám dòm ngó đến trấn Hà Tiên nữa.

Chúa Nguyễn nghe tin báo tiếp, bèn ban lời khen lao Mạc Thiên Tích và gia phong cho Nguyễn Thị Thủ tước Phu nhân.

Mạc Thiên Tích mặt bắc thì lo chống cự với người Cao Miên, còn mặt nam thì chiếm cứ khai thác về miền duyên hải đất Thủy Chân Lạp (ngày nay là Nam kỳ).

Trần Hà Tiên bấy giờ đã thêm được bốn huyện nữa:

Long Xuyên (Cà Mau bây giờ)

Kiên Giang (Rạch Giá)

Trấn Giang (miền Cần Thơ)

Trấn Di (miền Bạc Liêu – Bãi Xàu)

Việc sửa sang Phương thành

Từ đây thanh thế trấn Hà Tiên và uy danh Thiên Tích nhất thời chấn đông. Ông bây giờ mới lo đến sự giáo hóa nhân dân, đặt tường tự, chiêu tập những người tài huấn, người Nam có, người Tàu có, đem lễ nghi văn hóa bảo ban truyền dạy cho nhân gian.

Lỵ sở trấn Hà Tiên đặt tên là Phương thành, lại nhứt danh là Trúc bằng thành, có lập tại thành một cái tao đàn gọi là Chiêu anh các thờ Khổng phu tử và đón hoặc là kẻ thi bá văn hào, hoặc là khách anh hùng chí sĩ, tuyển chọn được 15 người, gọi là « thập bát anh » để cùng nhau xướng họa văn chương và luận đàm thao lược. Chiêu anh các bấy giờ là một nhà văn miếu, là một chốn thi đàn, mà cũng là một nơi hồ trưởng.

Nền văn hiến dựng lên ở đất Phương thành là từ ông xây móng, và giống văn chương sản ra ở đất Phương thành cũng là từ ông gieo hạt vậy.

Những thơ sau này để vịnh đất Phương thành có những câu:

Hà Tiên tự cổ xưng thi bá ...

Từ phú tặng hoa văn hiến quốc;

Văn chương cao ngất Trúc bằng thành ...

Tài hoa lâm lập trú Phương thành;

Nam Bắc hàm vân thập bát anh...

Hổ chúc long thoa thành nhĩ tụng,

Chiêu anh các thượng hữu tinh công.

Ngắn ấy câu cũng đủ tả được cảnh tượng đô thành và tư cách nhân vật Hà Tiên lúc bấy giờ vậy.

Mạc Thiên Tích cùng với “thập bát anh” thường đối với cảnh lưu thủy cao sơn, thanh phong minh nguyệt mà có cái thú “thi thiên trực, tửu nhất thuyền” - Một vùng non nước đất Phương thành hầu hết đã trải qua dấu lẫm thắng trầm u của các tao nhân đó:

Trăng gió Đông Hồ, biển trời Nam phố,

Hoa cỏ Bình san, đá cây Thạch động,

Nước mây Kim dữ, chim cò Châu nam,

Chuông sớm chùa Tiêu, trống khuya Giang thú,

Bến Lữ nhàn hạ buông cần,
Rừng Lộc tiêu dao chuốc rượu.

thực đủ mọi chiều thanh nhã, kiêm mọi vẽ phong lưu. Nước non quang cảnh kia nhờ nét mực ngòi lông của các vị ấy điểm tô mà thêm được nhiều sinh sắc.

Người ta nên biết rằng: giữa lúc hòa bình mà nhàn hạ dong chơi phong cảnh thì cũng hào mà cũng chưa hào; giữa lúc loạn lạc mà vẫn tự nhiên dong chơi phong cảnh thì mới thực là hào. Nay thấy cái lịch sử của ông Tổng binh trấn Hà Tiên và « thập bát anh » ở Chiêu anh các trong cuộc húng thưởng danh thắng này, thực cũng là cái lịch sử lạ lùng ít có vậy. Lúc bấy giờ, nào có phải là lúc thanh nhàn lưu hạ gì đâu, mà chính là lúc trống

tràng thành thì lung lay bóng nguyệt, khói cam toàn thì mờ mịt thức mây. Một mặt thì phải lo chống chọi ngăn giữ binh Xiêm la, lại trên áng văn hà xa xa kia thường gởi tấm lòng cố quốc bồi hồi, dưới bóng lãnh nguyệt tà tà nọ, thường phát lên tiếng đồ quyền khắc khoải:

Quen cây chim thể người quen chúa,
Dễ đổi nghìn cân một tấm son?

Bắc phương vỡ lỗ, Nam hải kinh hoàng, thế là trong giang hồ vẫn góp có thân lang miếu, ở nơi quân thú mà điểm có vẽ bút nghiên thì chẳng cũng kỳ vĩ hào hùng đó thay!

Các quan của triều Nguyễn sai ra trấn giữ chiếm cứ miền nam đất biên thùy lúc bấy giờ, phần nhiều vì nghe cái

thanh danh văn vật đất Phương thành
mà đều có đến dự những cuộc xướng họa
ở Chiêu anh các cả. Duy có Nguyễn Cư
Trinh, tác giả truyện “Sãi vãi”, là tương
đắc với Thiên Tích lắm. Nguyễn thường
sang ở chơi lâu nơi Phương thành cùng
Thiên Tích làm văn thơ tặng đáp nhau.
Nguyễn có họa mười bài “Hạ Tiên thập
vịnh” của Thiên Tích.

Và đây là mười bài tuyệt tác của Mạc
Thiên Tích:

Hạ Tiên Thập Vịnh

1) Đông Hồ Ẩn Nguyệt

Một hồ rõ rõ tiết thu quang,

Giữa có vàng trắng nổi rõ ràng.

Đáy nước chơn mây in một sắc,

A Hằng nàng Tố lộ đôi phương.

Rạng thanh đã hứng thuyền Tô tử,

Lạnh lẽo càng đau kiếng Nhạc xương.

Cảnh một mà tình người dễ một,

Kẻ thì ngả ngón, kẻ sầu thương.

Nam Phố Trùng Ba

Dòng nam vững rạng khách dầu
chơi,

Hai thức như thêu: nước với trời.

Bãi khói dưới không hương lạ bỏ,

Hồ gương trong có gấm thêu rơi.

Sóng chôn vẫy ngạc tình khôn xiết,

Nhạn tả thư trời giá mấy mươi.

Một lá yên ba dẫu lỏng lẻo,
 Đông trăng lờng gió nước với với.

2) *Bình Sơn Điệp Thúy*

Một bước càng thêm một thú yêu,
 Ngần cây vít đá vẽ hay thêu?
 Mây từng khói liễu chồng rồi chập,
 Đàn suối ca chim thấp lại cao.
 Luật ngọc Trâu ông chẳng phải trời,
 Ngòi sương Ma cật đã thua nhiều.
 Đến đây mới biết lâm tuyên qui,
 Chẳng trách Sào, Do lánh Đế Ng-
 hiêu.

3) *Thạch Động Thôn Vân*

Quỉ trở thần xoi nổi một tòa,
 Chòm cây khóm đá, dấu tiên gia.
 Hang sâu hảm hảm mây vun lại,
 Cửa rộng thình thình gió thổi qua.
 Trống rỗng bốn bề thâm thế giới,
 Chang bang một dãy chứa yên hà.
 Chơn đời, mới biết kho trời đầy,
 Cân đài hèn chi bỏ ỷ la.

4) *Lư Khê Ngư Bạc*

Bến Vược thuyền ngư chạt mấy tầng,
 Trong nhà riêng có việc lằng xằng.
 Lưới chài phơi trải đầy trời hạ,

Gỏi rượu hê ha toại nghiệp hăng.
 Nghề Thuần hãy truyền bền trát trát,
 Dân Nghiêu còn thấy đủ răng răng.
 So đây, mười cảnh thanh hòa lạ,
 Họa cảnh Đào nguyên mới sánh
 chẳng.

5) *Lộc Trĩ Thôn Cư*

Lâm lộc ai rằng thú chẳng thanh,
 Nửa kẻ nước biếc, nửa non xanh.
 Duỗi co chẳng túng kiền khôn hẹp,
 Cúi ngửa vì tuân giáo hóa lành.
 Lưu loát hưởng dư ơn nước thịnh,

Ê hê sẵn có của trời dành.
 Đâu no thì đó là an lạc,
 Lựa phải chen chơn chốn thị thành.

6) *Giang Thành Dạ Cổ*

Trống quân Giang thú nổi oai phong,
 Nghiêm giống đòi canh ỏi núi sông.
 Đánh phá mặt gian người biết tiếng,
 Vang truyền lệnh sấm chúng nghiêng
 lòng.
 Phao tuông đã thấy an ba vạc,
 Nhiệm nhật chi cho lọt mấy lông.
 Thỏ lụn sớm hầu trưa bóng ác,
 Tiếng xe sầm sập mới nên công.

7) Tiêu Tụ Thần Chung

Rừng thiên xít xát ánh ngoài tào,

Chuông gióng chùa Tiêu tiếng tiếng
cao.

Chày thỏ bạt vang muôn khóm sóng,

Oai kinh tan tác mấy cung sao.

Não phiền kẻ nấu sôi như vạc,

Trí huệ người mài sắc tựa đao.

Mờ mệt gẫm đường say mới tỉnh,

Phù sanh, trong một giấc chiêm bao.

8) Châu Nham Lạc Lộ

Biết chỗ mà nương ấy mới khôn,

Bay về đầm cũ mấy mươi muôn.

Đã giăng chữ nhứt dài trăm trượng,

Lại sắp bàn vây trắng mấy non.

Ngày giữa ba xuân ngàn phần vẩy,

Đêm trường chín hạ tuyết sương
còn.

Quen cây chim thể người quen chúa,

Dễ đổi nghìn cân một tác son?

9) Kim Dữ Lan Đào

Kim dữ nầy là núi chốt then,

Xanh xanh dành trấn cửa Hà Tiên.

Ngăn ngừa nước dữ khôn vùng vẩy,

Che chở dân lành khỏi ngựa ng-

hiêng.

Thế vững kinh cang trên Bắc hải,
 Công cao đồ sộ giữa Nam thiên.
 Nước yên chẳng chút lòng thu động,
 Rộng bủa nhơn xa tiếp bách xuyên.

10) Tổng Vịnh

Mười cảnh Hà Tiên rất hữu tình,
 Non non nước nước gấm nên xinh.
 Đông hồ, Lộc trĩ luôn dòng chảy,
 Nam phố, Lư khê một mạch xanh.
 Tiêu tự, Giang thành chuông trống
 ỏi,
 Châu nham, Kim dữ cá chim quanh.

Bình san, Thạch động là rường cột,
 Sừng sững muôn năm cũng để dành.

Cái vị khí đất Phương thành lúc nọ
 thực là cái khí vị nhẹ nhàng trong sạch,
 cái cảnh tượng đất Phương thành lúc nọ
 thực là cái cảnh tượng đầm ấm tươi cười,
 cái tư cách đất Phương thành lúc nọ thực
 là cái tư cách tao nhân mặc khách, cái
 phong vị đất Phương thành lúc nọ thực
 là cái phong vị Hán sĩ Đường nho vậy.

Những thi văn đề vịnh xứng họa
 lúc bấy giờ vì sau trải qua một phen binh
 lửa mà tổn thất đi hồ hết, nên nay không
 còn truyền được bao nhiêu.

Sách chép rằng ngoài tập “Chiêu anh
 các thi văn tập” thì riêng Thiên Tích có
 làm hai tập “Hà Tiên thập vịnh”, một tập

bằng hán văn, một tập bằng quốc văn. Tập quốc văn thì còn truyền đủ nhưng cũng đã thiếu sót đi nhiều; tập hán văn thì còn được vài ba bài. Ông lại có làm một tập ba mươi bài “Lư Khê nhàn điệu phú” thì nay chỉ còn có một bài thôi. Vì sao ông làm thi văn về cảnh Lư Khê nhiều hơn các nơi thì sách có chỗ chép rằng: trong mười cảnh Hà Tiên, duy có cảnh Lư Khê là ông thích nhất, có cất ngay nơi ấy một cái biệt thự làm chỗ lưu liên tĩnh dưỡng.

Về đường binh nhung quân ngũ ở trấn Hà Tiên lúc nọ, thì nay hãy đọc một đoạn thơ của Thiên Tích vịnh “Giang thành dạ cổ”.

... Ghé thay một thú tân cao,

Quan âm nghiêm nghị thu hào dễ
qua

Yên nước nhà phải cài then chốt,
Dự phòng khi nhảy nhót binh đao.
Đêm hằng canh trống truyền lao,
Miễn an đất chúa, quản nào thân
tôi...

thì biết Thiên Tích lúc bấy giờ tuy có lo về hàn mặc mà không nhãng việc binh nhung. Bởi thế nên việc trị an trong trấn có cái cảnh tượng như câu: “dự vạc sông, bốn phương thanh phước”, và câu: “đầm rông bật cháy, tám kinh vắng sông”. Còn việc biên phòng thì đã có cái tình hình như câu:

Càng khuya càng nhặt máy binh,

Giao nghe rồn gáy, chuột rình nép hơi.

Nhân dân trong trấn đã được an cư lạc nghiệp, mãi tục thuần phong như những câu đã tả trong bài “Lộc trí thôn cư”

... Người thanh nhàn, vật thì long thạnh,

Dân bang kỳ ỷ sánh Kỳ tây.

Nhà nhà cửa cửa thuận thay,

Nơi ngâm thơ Lý, nơi vầy rượu Tô.

Đã say no lại tình nhân nhượng,

Vì ở nơi cư thượng hữu khoan;

Thảnh thơi đất thẳng bữa an,

Có dân làm lụng, có làng ăn chơi.

Ngày nay tìm lại thi văn thì thất khu-yết, chỉ còn đoạn giản tân biên; nhận ra thành quách thì nghiêng xiêu, chỉ có góc tường tảng đá; lối xưa xe ngựa trên làn thu thảo rầu rầu, ngõ cũ lâu đài dưới bóng tịch dương bàng lảng; đến cái di chỉ Chiêu anh các bây giờ thực không còn biết đích là ở đâu mà nhận được nữa. Những khách phóng lăm cổ tích qua chơi Phương thành, lướt cảnh nhớ người mà tỏ mối thương tâm thán tích như bài:

Thi hữu tinh anh tứ hữu thần,

San hà y cựu vật hoa tân.

Bách niên thế sự hồn như mộng,

Thùy thị Chiêu anh các thượng nhân?

và câu:

Thùy năng thức đắc Chiêu anh các?

Minh nguyệt thanh phong nhận đắc chân!

thì đã thê nhiên trù trưởng là đường nào!

Tư Cách Họ Mạc Đối Với Chúa Nguyễn

Năm Giáp tí (1744) chúa Nguyễn là Nguyễn Phúc Khoát xưng vương hiệu là Võ vương. Vương mới đổi phủ làm điện, đặt lại chế độ, định ra triều nghi, y quan lễ nhạc đều theo chế độ nhà vua, đã dựng ra một nước độc lập, không chịu tước phong của vua Lê nữa, duy chưa có quốc hiệu mà thôi. Vương chia nước làm 12 dinh. Về phần đất cũ của chúa Nguyễn khai thác và chiếm lấy của Chiêm Thành từ Chính Dinh (Phú Xuân) đến Bình

Thuận: 9 dinh; còn phần đất mới chiếm lấy của Cao Miên thì Trấn Biên (Biên Hòa), Phiên Trấn (Gia Định) và Long Hồ: 3 dinh. Mỗi dinh có đặt một quan Trấn thủ, quan Cai bạ, quan Ký lục để coi việc cai trị. Dinh nào có phủ thì lại đặt ra chức Tuần phủ và chức Khám lý. Duy có Hà Tiên thì vẫn để là Trấn, do Mạc Thiên Tích giữ chức Đô đốc cai trị như trước.

Thiên Tích khi ấy mới sửa sang các lễ vật châu báu thượng kinh cống hiến vì Nguyễn vương chúc mừng và xin giữ ba năm một lần triều cống.

Xem đến đoạn này cũng khiến cho ta lấy làm lạ là đất Hà Tiên đã thuộc về quốc thổ của Nam triều và họ Mạc đã chịu tước phong của chúa Nguyễn mà sao lại còn có cái lễ ba năm lại cống theo như cái lễ phiên thần chư hầu là gì? Nhưng ta có thể xét được là khi ấy các nơi đều

đặt là dinh, duy chỉ Hà Tiên là không sửa đổi mà vẫn để là trấn thì đối với trấn Hà Tiên và họ Mạc, chúa Nguyễn đã có cách biệt đãi vậy. Tuy tiếng là đất thuộc triều Nam, chịu tước vua Nguyễn, chứ bấy giờ họ Mạc vẫn giữ phương diện độc lập chủ quyền trong trấn, tuy không có cái danh nghĩa cô quả, chứ thực đã có cái tư cách bá vương vậy.

Xem như khi Mạc Cửu xin vua Cao Miên ra khai khẩn cõi đất Mang Khảm thì biết ông đã có cái mục đích như thế rồi. Như xét ra trong một bài thơ của Thiên Tích vịnh “Lư Khê nhàn điệu” có hai câu thúc kết rằng:

“Hải thượng tà đau thời độc tiểu,

Di dân thiên ngoại nhứt ngư ông”.

thì có lẽ ông thuật hoài cái chí khí, cái

tâm sự của ông mà thác ra lời thơ nọ. Lại như hiện nay ở tại Hà Tiên, trên Bình san còn có nền tế Sơn xuyên, nền tế Xã tắc, thì biết họ Mạc khi ấy đã có dùng nghi vệ vua chư hầu vậy. Nhưng sở dĩ họ Mạc phải qui phụ chúa Nguyễn là muốn nương tựa cho có thể lực để chống nhau với Xiêm La và Cao Miên mà thôi.

Lúc này Mạc phu nhân Nguyễn thị đã sinh hạ được con trai là Tử Hoàng, Tử Thượng, Tử Dung và con gái là Thị Long, Thị Hai và Thị Giác.

Sau các bà thiếp sanh Tử Sanh, Tử Tuấn và Tử Thiêm.

Chính thất của Tử Hoàng là Hứa thị sinh hạ Công Bá, Công Trụ và Công Bình. Thứ thiếp sinh Công Dung và Công Tài.

Con Tử Thượng là Công Thê.

Việc Môi Giới Cho Nước Cao Miên Giao Thiệp Với Nguyễn Vương

Thời bấy giờ nước Cao Miên có biến loạn luôn, các đảng nhà vua trong nước, đảng thì nhờ Xiêm La cứu giúp, đảng thì nhờ Nam triều cứu giúp, vẫn tranh đánh nhau, mà chúa Nguyễn thường phải sai quan quân đến can thiệp. Quân Cao Miên lại cũng thường sang quấy nhiễu ở địa hạt Biên Hòa, Gia Định. Chúa Nguyễn đã có đặt chức Điều khiển để nhiếp thống việc binh ở miền ấy.

Năm Canh ngọ (1720), vua Cao Miên là Nặc Ông Tha bị Nặc Nguyên đem quân Xiêm La về đánh đuổi, chạy chết ở Gia Định. Võ vương sai quan đem thơ sách trách nước Xiêm sao có dung túng kẻ nghịch thần và cho mượn binh

về quấy nhiễu nước Cao Miên.

Nặc Nguyên khi ấy tranh được ngôi, về làm vua Cao Miên, rồi lại thường đem binh xâm lấn hà hiếp rợ Côn Man (rợ Côn Man là những người Chiêm Thành phải binh ta xâm lấn, chạy sang tụ họp ở xứ Cao Miên), còn đảng bắc thì thông sứ với Trịnh vương, bấy giờ là Trịnh Doanh, để đánh với Nguyễn vương.

Đến năm Quý dậu (1753), Nguyễn vương mới phải sai quan Thiện chính (khuyết tên họ) làm Thống suất và Ký lục dinh Bố chính là Nguyễn Cư Trinh làm Tham mưu, đốc suất tướng sĩ ngũ dinh đi đánh Nặc Nguyên.

Năm Ất hợi (1755), Nặc Nguyên thua bỏ thành Nam Vang chạy sang Hà Tiên mà nương theo Thiên Tích. Năm sau, Thiên Tích dâng sớ về Nguyễn vương

tâu rằng: “Nặc Nguyên xin hiến Tầm bồn Lôi Lạc (?) hai phủ để chuộc tội và xin cho về nước”.

Nguyễn Cư Trinh cũng dâng sớ tâu rằng: “Việc khai cương thác địa, nên dùng cái chính sách tầm thực, nghĩa là nên chiếm lấy dần dần như con tằm ăn mòn cái lá dâu thì mới chắc chắn được”.

Nguyễn vương mới nghe theo hai lời tâu ấy mà nhận lấy đất hai phủ, cho Nặc Nguyên về nước.

Năm Đinh Sửu (1757), Nặc Nguyên mất, chú họ là Nặc Nhuận làm Giám đốc và lại xin hiến đất Trà Vang và Ba Thắc để cầu được Nguyễn vương phong cho làm vua. Liền đó, Nặc Nhuận bị con rể là Nặc Hình giết đi mà cướp lấy ngôi làm vua. Bấy giờ con Nặc Nhuận là Nặc Tôn chạy sang Hà Tiên cầu cứu với Thiên

Tích. Thiên Tích lại mới phải dâng sớ về Nguyễn vương tâu các việc và xin phong cho Nặc Tôn làm vua Cao Miên.

Nguyễn vương thuận cho mới sai tướng sĩ ngũ dinh Gia Định hợp với Thiên Tích mà lo việc ấy. Thiên Tích đem binh lên dẹp an đất Cao Miên. Nặc Hình thua chạy bị kẻ thuộc hạ giết chết.

Thiên Tích và tướng sĩ ngũ dinh đưa Nặc Tôn về nước mà lập lên làm vua Cao Miên, được Nguyễn vương sắc phong cho chức Phiên vương. Nặc Tôn mới hiến đất Tầm phong long (?) để tạ ơn. Lại đặc biệt cắt đất Hương úc (Vũng Thơm), Cần Bột (Kampot), Chưng Rùm, Sài Mạt, Linh Quỳnh, tất cả năm phủ tạ ơn Thiên Tích. Thiên Tích đều đem dâng cho thuộc về quốc thổ Nam triều (Năm phủ này sau đến đời vua Thiệu Trị 1847 giao trả lại cho Cao Miên).

Nguyễn vương nghe lời tâu xin của Trương Phúc Du và Nguyễn Cư Trinh, dời dinh Long Hồ về xứ Tầm Bào (tức chỗ tỉnh lỵ Vĩnh Long bây giờ) và đặt ra năm đạo: ở Sa Đéc thì đặt làm Đông khẩu đạo; ở Tiền Giang thì đặt làm Tân châu đạo; ở Hậu Giang thì đặt làm Châu đốc đạo; đem năm phủ của Nặc Tôn nạp hiến cho Thiên Trích trước kia lệ thuộc trấn Hà Tiên, lại đặt tên là Kiên Giang và Long Xuyên hai đạo.

Đất lục tỉnh Nam kỳ từ đó mới toàn thuộc về Nguyễn triều kinh lý vậy.

Binh Hà Tiên Đánh Xiêm Hai Lần Không Đợi

Nước Xiêm La thời bấy giờ thường phải binh Miến Điện sang xâm lấn luôn.

Tháng mạnh đông năm Giáp thân (1764), binh Miến Điện có sang đánh một lần không được lợi lắm.

Đến tháng quý thu năm Đinh hợi (1767), lại sang đánh một lần nữa, bắt được vua nước Xiêm là Phong vương và Chiêu đốc Đa cùng hơn một vạn người dân, thu góp trân bảo ngọc bạch đem về nước.

Con Phong vương thoát lại được hai người là Chiêu Tụy và Chiêu xí Xang với hơn một trăm người bộ thuộc nữa, chạy sang Hà Tiên cầu cứu với Thiên Tích, xin giúp binh để phục quốc.

Thiên Tích tiếp đãi hai hoàng tử Xiêm theo lễ quốc vương và hứa sẽ vì hai hoàng tử dâng biểu lên Nguyễn vương xin binh đánh giúp.

Chiêu xí Xang sau lại chạy lên nhờ Cao Miên.

Bây giờ nước Xiêm La không vua, các nhà có thế lực đều giữ binh quyền mình, giành giựt đánh giết nhau mà tự xưng hùng bá.

Khi ấy có Trịnh Yển, người Triều Châu tỉnh Quảng Đông, trước là nhà đại thương, làm trưởng đất Mang Tát, thừa lúc biến loạn chiêu lập đồng đảng được hơn vạn người muốn mưu sự cướp lấy nước Xiêm làm vua, kế bịnh thác. Con là Trịnh Tân (có chỗ chép là Trịnh Quốc Anh) nối nghiệp kế chí cha, xưng là Phi nhã đất Mang tát (Phi nhã là một chức quan Xiêm). Sau đánh dẹp được xong các nơi rồi mới tự lập lên làm vua Xiêm La.

Trịnh Tân lên làm vua rồi có kẻ thuộc tướng là Trần Liên bàn nói rằng: “Hai hoàng tử Xiêm là Chiêu Tụy và Chiêu xí Xang còn ở Hà Tiên và Cao Miên, nếu không dùng cái phương nhỏ cỏ phải nhỏ cho hết rễ mà sớm trừ đi thì sợ sau này mượn được binh Annam hay binh Cao Miên về thì đó là cái mối tai vạ lớn vậy”.

Trịnh Tân lấy làm phải, bèn một mặt sai sứ đưa thơ cho vua Cao Miên là Nặc Tôn phải sang cống; một mặt đưa thơ đòi Thiên Tích phải trả hoàng tử Xiêm về. Đó là cố ý muốn sinh sự để đánh tởa chiết cho vua Cao Miên và Thiên Tích sợ, một là đưa trả hai hoàng tử về, một là sẽ không dám đưa binh đánh giúp.

Được thơ Trịnh Tân, Thiên Tích nói là không trả được, lấy lẽ rằng đã hứa với hoàng tử Xiêm rồi, không thể ăn lời được; còn vua Cao Miên thì không chịu

lai cống, lấy lẽ rằng Trịnh Tân không phải là người dòng Xiêm La.

Trịnh Tân bèn sai tướng là Bôn Ma lại có đem người Cao Miên là Nặc Non về đánh Nặc Tôn và Thiên Tích.

Nước Cao Miên và trấn Hà Tiên hợp binh nhau chống giữ, quân Xiêm không làm gì được, ít lâu rồi rút về.

Về rồi đưa thư cho Thiên Tích và bạc vàng gấm vóc rất hậu xin cho đánh đổi hoàng tử Xiêm. Nếu Thiên Tích chịu trả Chiêu Tụy về nước thì lại sẽ cắt đất đền ơn và thường năm lai cống.

Thiên Tích ban đầu còn không chịu, sau vì nóng lòng về việc giúp cho Chiêu Tụy, muốn dò la xem binh tình, mà thừa cơ đánh úp lấy thành, nên giả ý bằng lòng chịu lời Trịnh Tân, mới sai con rể là Từ

Hầu đem hơn trăm chiếc chiến thuyền đến cửa Bắc nam xin mời Trịnh Tân ra hội hảo.

Không ngờ Trịnh Tân trước đã có sai người tâm phúc là A Mị ở làm người nhà của em gái Thiên Tích, nên việc Thiên Tích tính với Từ Hầu thì A Mị đã lên đưa mật thư về cho Trịnh Tân hay rồi. Bởi thế nên Trịnh Tân biết là Từ Hầu làm kế, không chịu ra tiếp kiến, cứ một mặt đóng giữ các cửa thành quách là khiến cho binh Hà Tiên ở lâu mệt mỏi, lương phạn kiệt quệ, dẫu không đánh mà quân cũng tự vỡ vậ. Từ Hầu đóng quân ở ngoài cửa Bắc nam, hơn nửa tháng, sự không thành; kế có cơn bão to làm hư đắm gần nửa số chiến thuyền, bèn phải bỏ chạy qua núi Nơm rồi phải bịnh mà thác.

Năm sau, Thiên Tích lại sai con của em gái ông là Trần Hẫu (nguyên là cháu Trần Tương, làm tướng đời Minh) làm chức Thắng thủy đề đốc vừa binh thủy vừa binh bộ năm vạn (số binh trấn Hà Tiên khi ấy mà nói là năm vạn thì nhiều quá, có lẽ không thực) sang đóng ở đất Chinh Bung (Chantaboun) thế trận dài hơn mười dặm, chiếm cứ đồn bảo để thừa cơ đánh lấy thành Vọng Các.

Trịnh Tân mới sai tướng là Trần Lai đem binh sang cứu viện đất Chinh Bung, bị Trần Hẫu đánh một trận đại bại chạy về Vọng Các. Từ ấy, Trịnh Tân không ra binh nữa, truyền bệ các ngõ hiểm yếu để làm mệt mỏi quân binh Trần Hẫu.

Trần Hẫu nghĩ được chức bảo hoàng tử Xiêm là Chiêu Tụy mật đưa thơ vào thành cho dân nước lấy làm nội ứng, nhưng thế lực uy quyền Trịnh Tân lúc

bấy giờ còn đương mạnh lớn lắm, chúng dân Xiêm lấy làm khiếp sợ nên cũng không làm được việc gì.

Trần Hẫu đóng binh ở Chinh Bung hơn 2 tháng, quân lính bắt phục thủy thổ, sơn lam chướng khí, lệ dịch nổi lên; số quân chết hao nhiều, Trần Hẫu lại cũng bệnh nặng; chủ tướng mới phải gửi thơ về cho Thiên Tích hay. Được tin, Thiên Tích liền truyền thoái binh, về Hà Tiên thì hao đã quá nửa.

Cũng trong lúc Trần Hẫu đi đánh Xiêm ấy thì có Trần Nghiệt tụ tập người Triều Châu đồng đảng ở Bạch mã sơn (Kép) sang cướp phá Hà Tiên, nhưng phải quân binh Thiên Tích đánh ta và bắt được kẻ giặc rất nhiều, còn Trần Nghiệt thì chạy thoát được về ở Chinh Bung.

Mặt bắc thì có giặc Cao Miên là Nặc Phôn, lại có các đảng kẻ cướp tụ tập ở Hương Úc (Vũng Thơm), ở Cần Bột, sang cướp phá, đều phải quân binh Thiên Tích bắt giết được kẻ đầu đảng.

Khi ấy, Thiên Tích dâng biểu về triều tạ tội việc đánh Xiêm thất bại và tâu các việc giặc Cao Miên quấy nhiễu; các miền ấy tuy vua Nặc Tôn đã cắt nhượng cho Nam triều rồi, nhưng cũng có người dân họ không chịu ở yên, vẫn muốn khởi lên đánh phá luôn. Định vương bèn dạy quan Điều khiển ngũ dinh ở Gia Định là Khôi đức hầu Tống Văn Khôi nếu từ đây ở Hà Tiên có báo cáo sự nguy cấp thì phải kíp đem binh đến cứu viện, còn trấn Hà Tiên phải hư trương thanh thế luôn để trấn áp người Cao Miên.

Điều khiển Khôi đức hầu bấy giờ lại sinh ra bụng tham nhũng, thường đòi

cung đốn lễ mễ ở Thiên Tích. Không được vừa lòng, Khôi đức hầu đem bụng oán giận. Vì đó mà gây nên cái tai vạ cho trấn Hà Tiên.

Binh Xiêm La đánh lấy trấn Hà Tiên

Tháng mạnh đông năm Tân mão (1771), Trịnh Tân binh thế đã mạnh, lại vừa chinh phục được đất Lục khôn (?) về, binh nhuệ dũng thịnh, mới cử đại binh sang đánh Hà Tiên. Có Trần Nghiệt là người bị Thiên Tích đánh đuổi ở Bạch Mã khi trước, sung vào đội quân tiên phong cảm tử, trước đánh lấy đất Lộc Sơn, binh thế mau lẹ như nước tràn.

Nghe tin giặc đến, Thiên Tích kíp có tờ báo cho Khôi đức hầu hay và xin binh đến cứu viện. Khôi đức hầu vì oán giận

Thiên Tích trước, nên không chịu phát binh.

Quân trấn Hà Tiên lại vừa mới phải bệnh hao chết ở Chinh Bụng năm trước, binh thể đã suy yếu đi mất nhiều, nên không thể sao đương chống được binh Xiêm.

Thiên Tích sai con là Tử Thượng quản suất chiến thuyền đóng ở quanh Đông hồ và ngoài cửa Kim dữ giữ đường thủy, còn Tử Dung đề đốc lục quân đóng ở miền Lữ Khê sắp xuống và miền Lộc Trĩ sắp ra, hai đạo giữ đường bộ, cùng các binh tướng ngăn đón các yếu lộ, đánh nhau với binh Xiêm được hơn nửa tháng. Trong thành đã nguy, ngoài không binh cứu, thế giặc càng ngày càng dữ mãnh bội phần, vừa binh thủy vừa binh bộ chia làm ba vòng vây phủ, đóng dài từ miền Nam phổ cho đến đất Lộc Sơn.

Thừa đêm tối, binh Xiêm tràn lên được núi Tô Châu rồi từ trên ấy, phát đại pháo bắn xuống thành, kho thuốc đạn trong thành nổ cháy, quân binh Hà Tiên đại loạn. Thiên Tích cố đánh liều với giặc, thể cùng xả tắc cùng mất mà không chịu bỏ thành. Chư tướng liệu không chống cự được mãi, sợ có nguy đến tính mạng, mới nghĩ chước nói dối Thiên Tích xuống thuyền để đánh đường thủy. Khi Thiên Tích xuống thuyền rồi, chư tướng mới đốc binh noi đường sông chạy lên đồn Giang Thành rồi noi đường bộ chạy qua Châu Đốc.

Binh Xiêm lấy được trấn Hà Tiên, thu vét của cải, cướp bóc nhân dân, vô sở bất chí. Còn con gái và các cơ thiếp của Thiên Tích phần nhiều đều bị binh Xiêm bắt giết hại.

Duy có Tử Thượng và Tử Dung cố chết đánh tháo lấy ngõ chạy, thoát được vòng vây ra đường biển về Gia Định. Chùng ấy Điều khiển Khôi đức hầu mới hay trấn Hà Tiên đã thất thủ bèn cho binh xuống Châu Đốc đến Thiên Tích. Lúc ấy, binh Trịnh Tân đã lấy được Châu Đốc nữa và đuổi theo Thiên Tích đến Cù lao Giêng. Quan Trấn thủ Đông khẩu đạo (Sa Đéc) biết tin đem binh xuống đánh lui được đạo quân tiên phong của Xiêm.

Trịnh Tân bèn rút đạo hậu quân về, để tướng là Trần Liên ở lại giữ Hà Tiên, rồi tiến quân lên đánh Cao Miên. Quốc vương là Nặc Tôn phải bỏ chạy.

Trịnh Tân bèn lập Nặc Non (cùng ở Xiêm theo về với Trịnh Tân) lên làm vua. Rồi đóng quân ở thành Nam Vang có ý muốn dòm ngó Gia Định.

Mạc Thiên Tích về Gia Định rồi mới dâng biểu tạ tội. Định vương và triều thần xét việc thất bại ấy là bởi Khôi đức hầu không đưa binh cứu viện. Nên đến tháng 6 năm Nhâm thìn (1772) mới sai Đốc chiến Đàm luân hầu Nguyễn Cửu Đàm và Tham tán Hiếu hạnh hầu đem binh Bình Hòa (có lẽ là Khánh Hòa mà chép lầm chằng), Bình Thuận, thủy sư trăm chiếc vào Gia Định, làm tội Khôi đức hầu biếm xuống làm Cai đội.

Đàm luân hầu lại giữ chức Điều khiển Gia Định đem hai đạo binh Bình Hòa Bình Thuận hợp với binh ngũ dinh cùng Thiên Tích lên đánh Trịnh Tân ở Nam Vang. Trịnh Tân thua chạy về Hà Tiên, còn Nặc Non cũng chạy về Cần Bột. Nặc Tôn lại làm vua xứ Cao Miên.

Trịnh Tân về đến Hà Tiên rồi sai người đưa thư xin hòa. Thiên Tích không

chịu, Trịnh Tân bèn để Trần Liên ở lại giữ Hà Tiên rồi bắt hầu thiếp và con gái Thiên Tích cùng Chiêu Tuy đem về nước.

Chiêu Tuy về Xiêm thì liền phải Trịnh Tân giết chết.

Thiên Tích về đóng ở Trấn Giang, Định vương dạy quan Điều khiển ngũ dinh cấp cho ông 3.000 quân và 300 khẩu súng để lo việc khôi phục Hà Tiên. (Chép đoạn này rất lấy làm lạ là khi đã đuổi được binh Trịnh Tân chạy rồi, sao không thừa thắng đánh lấy lại Hà Tiên luôn. Nếu nói là trấn Hà Tiên hiểm địa mà Trần Liên cứ cố thủ, nên không đánh được, thì nghe cũng không có lý; trước kia Thiên Tích chẳng cũng cố thủ mà Trịnh Tân vẫn đánh phá được. Hoặc lúc ấy trong nước có việc mà các quan quân phải rút về thì không biết chừng).

Năm Quý tị (1773), Định vương lại dạy Thiên Tích cho người qua Xiêm giao hảo. Thiên Tích bèn cho kẻ xá nhân là Trịnh Tú sang Xiêm thương thuyết các việc. Trịnh Tân bằng lòng mới trả những người bắt ở Hà Tiên khi trước, trong đó có bà thiếp thứ tư của Thiên Tích và người con gái 4 tuổi; lại truyền cho Trần Liên rút binh về Xiêm mà giao trả trấn Hà Tiên lại cho Thiên Tích.

Thiên Tích sai Tử Hoàng lãnh thành, ít lâu rồi ông cũng về Hà Tiên; vua có chiếu dạy ông súc dưỡng binh quân và sửa sang lại việc trong trấn.

Trấn Hà Tiên thì đã bị tàn phá hư hại rất nhiều, Mạc Thiên Tích bấy giờ tuổi đã già, thấy cơ nghiệp một phút nghiêng đổ thường ngày tỏ ra sắc buồn rầu.

3) Họ Mạc giúp vua Nguyễn chống với Tây Sơn

Năm Giáp ngọ (1774), nhân có quyền thần là Trương Phúc Loan chuyên quyền, Định vương tuổi nhỏ thế yếu, nên ở Qui Nhơn có binh Tây sơn ba anh em Nguyễn Nhạc, Huệ và Lữ dấy lên, đảng Bắc thì Trịnh vương bấy giờ là Trịnh Sâm sai đại tướng Hoàng Ngũ Phúc vào đánh lấy Phú Xuân, Định vương và các quan thua chạy vào Quảng Nam; rồi Định vương lập cháu là Nguyễn Phúc Dương lên làm Đông cung.

Được ít lâu thì binh Tây sơn kéo lên đánh Quảng nam, Định vương chống không nổi, bèn để Đông cung ở lại chống giữ Quảng Nam rồi cùng người cháu là Nguyễn Phúc Ánh xuống thuyền chạy vào Gia Định (Phúc Ánh gọi Định vương bằng chú. Phúc Ánh là con Hiếu khương

vương phải Trương Thúc Loan phế khi Võ vương truyền ngôi. Hiếu khương vương là con thứ hai của Võ vương, còn Định vương là con thứ 16).

Nghe vua vào Gia Định, Thiên Tích đem các con đến yết kiến; Định vương phong tước cho Thiên Tích là Quốc lão Đô đốc Quận công, lại phong cho Tử Hoàng làm chức Chưởng dinh; Tử Thượng làm chức Thắng thủy Khâm sai Cai cơ; còn Tử Dung làm chức Khâm sai Tham tướng Cối cơ.

Thiên Tích bèn sai Tử Dung theo Lưu thú Long hồ Tống Phúc Hợp đem quân đánh với Tây sơn, lấy lại được ba phủ Bình Thuận, Diên Khánh và Bình Khánh.

Tử Dung ở chốn quân thú trận mạc thường tỏ ra người dũng cảm khảng khái,

ai nấy đều khen phục. Lúc ấy lại có quân họ Trịnh ở Bắc đánh xuống, Tây sơn liệu không chống được, một mặt thì lo lót xin hàng Trịnh vương, chịu tước phong của Trịnh vương, nói là vì họ Trịnh đánh lại họ Nguyễn; còn một mặt lại rước Đông cung (khi Định vương chạy về Gia Định thì Đông cung Dương còn ở lại Quảng Nam) về gả con gái cho để giả tiếng về hàng vua Nguyễn. Vì thế mà Tổng Phước Hợp không phòng bị nên phải binh Tây sơn đánh thua to.

Năm Bính thân (1776), Tây sơn Nguyễn Lữ vượt biển vào đánh Gia Định, lấy thành Sài Gòn. Định vương phải chạy về Trấn Biên (Biên Hòa). Bấy giờ có Đỗ Thanh Nhân chiêu tập binh Đông sơn đánh lấy lại được thành Sài Gòn, Nguyễn Lữ cướp lấy thóc gạo rồi về Qui Nhơn.

Trong lúc ấy Đông cung Dương cũng trốn được về Gia Định, có Lý Tài là người Tàu, trước là tướng của Tây sơn, nay lại trốn theo Đông cung, rước về thành Sài Gòn lập làm Tân chính vương, tôn Định vương lên làm Thái thượng vương.

Năm Đinh dậu (1777), hai anh em Tây sơn là Nguyễn Huệ và Nguyễn Lữ đem binh thủy bộ hai đạo vào đánh úp Gia Định. Lý Tài chống không nổi, bỏ chạy.

Tân chính vương chạy về bến Tra (thuộc Định Tường), rồi chạy về Ba Vát (thuộc Vĩnh Long), còn Thái thượng vương và cung quyến thì chạy sang Trấn Giang. Mạc Thiên Tích đến đón vua tại Trấn Giang, sai quan Ngũ nhung Cai cơ hộ giá vua và cung quyến noi đường sông xuống Long Xuyên (Cà Mau). (Cà Mau trước gọi là Long Xuyên, mà Long Xuy-

ên bây giờ thì trước gọi là Đông Xuyên). Còn ông thì ra giữ Kiên Giang (Rạch Giá) để đón binh Tây sơn.

Chẳng bao lâu Tây sơn Nguyễn Huệ đuổi kịp, bắt được Thái thượng vương ở Long Xuyên, Tần chinh vương ở Ba Vát, cả hai chú cháu đều bị điệu về Gia Định mà giết đi. Còn Nguyễn Phúc Ánh xuống được thuyền chạy trốn dọc theo Khoa Giang (sông ông Đốc) nhờ có cá sấu mà khỏi bị binh Tây sơn bắt đặng, rồi trốn chạy ra hòn Thổ Châu (Poulo Panjang).

Lúc bấy giờ Thiên Tích ở Kiên Giang liệu không chống được binh nghịch và cũng chưa hay tin Thái thượng vương ra làm sao. Tháng 9 năm ấy bèn cùng với Hoàng tử Xuân (con thứ 17 của Võ vương sanh ngày 1er décembre 1757), chạy ra đảo Phú Quốc.

Chúng dân hay tin ông đi, dắt nhau đi theo đông lắm, ông sa nước mắt khóc mà không nỡ bỏ, bèn phải cho sửa thêm thuyền bè để chở.

Đến Phú Quốc thì có Cai đội Xoái theo báo rằng Thái thượng vương và Tần chinh vương đã bị hại.

Thiên Tích được tin, thống khốc đến bỏ cả ăn ngủ, có các tướng khuyên nói mãi mới nguôi bớt. Ông bàn với hoàng tử Xuân nên chạy tránh xa đường giặc để dưỡng binh rồi sẽ liệu cơ mà đánh lại. Bèn đem nhau qua ở đất La Xan (khỏi Chinh Bung). Có kẻ từng quan khuyên ông nên qua nước Đông thế châu (Malacca?) là chỗ ông quen biết, từng giao thiệp với vua chúa miền ấy, để nương tựa và mượn binh mưu toan sự khôi phục. Ông chưa nhứt định thì Trịnh Tân hay được tin ông đến, bèn sai tướng là A Mị

và Đôn Kiều (con vua Cao Miên ở Xiêm) sang rước ông. Ông ban đầu còn từ chối, sau vì sợ Trịnh Tân lấy làm điều mà nghi nan, lại các tướng bàn nói, hoặc là thừa dịp này may mà có nhờ binh Xiêm giúp được chăng, nên tháng chạp năm ấy thì ông đem kẻ tùng dân đến Vọng Các ra mắt Trịnh Tân. Trịnh Tân xuống ngai cầm tay ông khuyên bỏ chuyện cũ và tiếp đãi ông rất hậu.

4) Họ Mạc tuần tiết ở Xiêm La

Trong lúc Thái thượng vương, Tân chính vương bị Tây sơn giết hại, Mạc Thiên Tích và hoàng tử Xuân chạy trốn ở Xiêm La, thì Nguyễn Phúc Ánh thoát được, lo chiêu tập quân binh. Cuối năm Đinh Dậu (1777), nghe Tây sơn kéo quân về Qui Nhơn rồi, Ánh mới cùng với bọn

Đỗ Thanh Nhân khởi binh từ đất Long Xuyên tiến lên lấy được Long Hồ về đánh thua được tướng Tây sơn trấn thủ Gia Định là Tổng đốc Chu; tháng mười một thì lấy lại được thành Sài Gòn. Các tướng tôn Nguyễn Phúc Ánh lên làm Đại nguyên soái nhiếp quốc chánh.

Khôi phục được đất Gia Định rồi, Nguyễn Phúc Ánh sai Lưu Phúc Trưng sang thông sứ với nước Xiêm La và cho bọn Thiên Tích và hoàng tử hay mà về nước.

Trịnh Tân không muốn cho về, lấy cớ nghi là thơ giả, nói rằng: “Lúc hoạn nạn kẻ bấy tôi không cùng theo nhà vua, mà lúc khôi phục được bình an rồi, nhà vua sao lại có nghĩ đến kẻ bấy tôi bao giờ; ở đời được ai là người hảo tâm như thế, vậy để dò la tin tức lại cho đích thực đã”.

Thiên Tích và hoàng tử Xuân không thể làm sao được.

Mùa xuân năm Canh tí (1870), Nguyễn Phúc Ánh xưng vương hiệu ở Gia Định. Năm ấy, Nguyễn vương lại sai Cai cơ Tham và Phó cơ Tịnh đem thư qua Xiêm lần nữa mà xin cho bọn Thiên Tích và kẻ tòng dân về nước. Trong khi hai người sứ Xiêm đợi lệnh Trịnh Tân thì có chiếc tàu buôn của Xiêm ở Quảng Đông về ngang Hà Tiên, bị quan lưu thú ở đấy là Chương thủy Thăng bắt cầm lại, giết người cướp lấy của, thì ra là thuyền của Trịnh Tân cho đi buôn.

Trịnh Tân hay được tin ấy, liền cho bắt Tham và Tịnh hạ ngục, rồi cho hoàng tử Xuân và Thiên Tích hay, bảo gởi thư về Gia Định hỏi Nguyễn vương xem vì cớ làm sao vừa có thư giao hảo lại có sự bắt thuyền buôn này. Bốn người thuộc

viên mang thư ấy đi từ 5 đến tháng 10 chẳng thấy tin tức ra sao cả. Giữa lúc ấy lại có Bồ ông Keo từ Cao Miên về dâng cho Trịnh Tân một bức thư nói rằng thư ấy bắt được trong mình một người Việt Nam tên là đội Thận ở cầu Thạch kèo. Thư ấy làm ra lời của Nguyễn vương mật gửi cho bọn Thiên Tích bảo liệu cơ làm nội ứng mà lấy thành Vọng Các. (Có chỗ bảo: Nguyên thư Thiên Tích sai đưa về Gia Định trước kia phải Tây sơn bắt được, sợ nếu để cho Nguyễn vương ý giốc vào nước Xiêm được thì khó đánh, nên mới có bức thư giả nầy làm kế phản gián cho Xiêm La tuyệt giao với Nguyễn vương đi. Nay xét chưa dám chắc).

Trịnh Tân lấy việc bắt thuyền buôn trước và việc bức thư này làm hai điều phù hợp nhau, nên đại phát nộ, bèn đem hoàng tử Xuân và Tử Dung ra tra tấn để

hỏi sự phản bạn ấy. Hoàng tử Xuân đang có bệnh, bị đánh trên lưng chịu không được phải khai liêu là có cả, còn Tử Dung cứ khẳng khái không chịu cung xưng. Trịnh Tân bèn truyền lệnh hạ sát.

Mạc Thiên Tích thấy việc đã hư, vừa buồn lòng, vừa bức chí, nên ngày mồng 5 tháng 10 năm Canh tí (1780), nuốt vàng (nuốt thứ vàng lá để sơn thép; vàng vào làm bí các khiếu, ngạt hơi mà chết) mà tuần tiết ở tư xá, thọ hơn 70 tuổi.

Ôi! Cái chết mà cao thượng, mà trong sạch thay! Ông nuốt vàng mà chết là bụng ông đối với tính chất vàng không thẹn. Tấm lòng ông sẽ cùng với sắc vàng thiên vạn cổ về sau còn đó còn son, tấm son gột rửa bao giờ cho phai, thì tinh thần ông sẽ cùng với tinh anh, vàng thiên vạn cổ về sau còn thọ, chết là thể phách, còn là tinh anh; mà cái di hận của ông

tưởng cũng là cái di hận thiên vạn cổ về sau còn cùng với chất vàng không tiêu mòn được, sâu nầy dằng dặc muôn đời không quên!

Mạc Thiên Tích thác rồi, qua ngày 24 tháng 10 hoàng tử Xuân cũng mất. Con cháu họ Mạc 36 người và kẻ tùng nhân 17 người, cả thảy là 53 người đều bị Trịnh Tân giết hại. Duy có 3 người con nhỏ của Thiên Tích (có lẽ là con của hầu thiếp) là Tử Sanh, Tử Tuấn và Tử Thiêm nhờ một viên quan Xiêm tên Y La Hom có bụng lân tuất xin Trịnh Tân để cho nuôi, và bốn người cháu nội Thiên Tích là: Công Bính, Công Du, Công Tài (con của Tử Hoàng) và Công Thê (con của Tử Thượng) đều còn nhỏ cả thì nhờ người dân gian đem giấu nên khỏi bị hại.

CHƯƠNG SAU

1) Con cháu và miếu mộ họ Mạc

Năm Tân sửu (1781), Trịnh Tân sai tướng Xiêm là Chắt Tri và Xô Xi hai anh em sang đánh Cao Miên, vua bấy giờ là Nặc In. Nguyễn vương sai Chưởng cơ Nguyễn Hữu Thụy và Hồ Văn Lân đem 3.000 quân sang cứu nước Cao Miên. Trong khi quân Xiêm đang chống giữ với quân ta ở Cao Miên, Trịnh Tân bắt giam cả vợ con hai tướng, nên hai anh em Chắt Tri, Xô Xi oán giận, mới giao kết với Nguyễn Hữu Thụy rồi kéo binh về đánh trả lại Trịnh Tân. Ngay lúc ấy ở

nước Xiêm cũng có loạn, Phi Nha Oan Sảng đánh đuổi được Trịnh Tân mà cướp lấy ngôi vua. Chắt Tri về đến Vọng Các sai quân tìm bắt được Trịnh Tân đem giết, giết cả Phi Nha Oan Sảng rồi tự lập lên làm vua xưng là Phật vương, phong em là Xô Xi làm đệ nhị vương, cháu là Ma Lặc làm đệ tam vương.

Từ đó vua nước Xiêm La đãi người nước ta ở bên ấy rất tử tế.

Năm Quý mão (1783) binh Tây sơn đánh lấy được Gia Định. Nguyễn vương phải chạy ra đảo Phú Quốc, tướng là Chu Văn Tiếp chạy sang cầu cứu với Xiêm. Đầu năm Giáp thìn (1784), tháng ba, vua Xiêm Chắt Tri mời Nguyễn vương sang Vọng Các để bàn việc cho mượn binh.

Khi ấy các con cháu Mạc Thiên Tích

đến yết kiến vua, có Tử Sanh được 16 tuổi, vua phong làm chức Tham tướng Lý chánh hầu.

Khi Nguyễn vương viện được binh Xiêm thì Tử Sanh mùa thu năm ấy theo vua về nước, và giữ Trà Ôn, rồi đến giữ Trấn Giang. Mùa đông, vua thua chạy đến Trấn Giang; Tử Sanh lo ghe đưa vua và các quan tra Thổ Chu (?), còn Tử Sanh qua Xiêm. Mùa hạ năm Ất Tị (1785), vua lại đến Xiêm, Tử Sanh hầu hạ. Mùa thu Đinh vị (1787), theo vua về Gia Định, Tử Sanh giữ trấn Hà Tiên.

Năm 1788, Tử Sanh mất, Nguyễn vương truy phong là « Chưởng cơ Tham tướng Lý chánh hầu » và sai người qua Xiêm đón các con cháu họ Mạc về thay. Vua Xiêm cho triệu bà thiếp đệ tứ phòng

của Thiên Tích và con là Tử Thiêm lại với các con cháu là Công Bính, Công Du, Công Tài và Công Thê, hậu tặng cho vàng bạc lụa là, rồi cho thuyền đưa về nước.

Vua Xiêm lại phong cho Tử Thiêm chức Chiêu phi nha la tha (một chức quan Xiêm) và làm lễ đưa hương cốt Mạc Thiên Tích, các con và các quan tuần tiết ở Xiêm lúc nọ về Hà Tiên.

Về đến Hà Tiên, Tử Thiêm đến yết kiến Nguyễn vương ở hành cung thành Bình Định (Năm Kỷ mùi 1799, Nguyễn vương đánh lần thứ ba, hạ được thành Qui Nhơn, đổi tên là Bình Định).

Nguyễn vương phong cho Tử Thiêm chức Hà Tiên trấn Khâm sai Trấn thủ Cai cơ Thiêm lộc hầu, cho về giữ trấn Hà

Tiên, phong cho Công Bính chức Long Xuyên đạo Khâm sai Lưu thú cho về giữ đạo Long Xuyên.

Đến năm Giáp tí (1804) thì các con cháu họ Mạc đều còn nhỏ tuổi, nên trấn Hà Tiên có các quan khác thay một lúc. Mãi đến năm 1817, vua Gia Long mới phong Công Du làm chức Hiệp trấn tham hiệp Quan đẳng hầu thay giữ trấn Hà Tiên.

Cháu ngũ đại của Mạc Cửu là Hầu Hi, Hầu Diệu, Hầu Phong; và cháu lục đại là Bá Bình, Bá Thành đều được phong chức Cai đội tập ấm.

Đến cháu thất đại là Mạc Tử Khâm vô tự, nên dòng họ đến bảy đời là dứt.

Sau Nguyễn triều truy phong cho Mạc Cửu tước là “Hà Tiên trấn Khai trấn

thượng trụ quốc Đại tướng quân Nghị vũ công”; Thiên Tích tước là “Tổng binh Đại đô đốc quốc lão Sùng quận công”; Tử Sanh tước là “Tham tướng Cai cơ Phụ quốc tướng quân Cẩm y vệ Chương vệ sự Đô đốc Chương cơ Lý chính hầu”.

Mộ họ Mạc hiện còn mấy ngôi lớn ở trấn Bình San, làng Mỹ Đức, tỉnh Hà Tiên, còn thiếu sót mấy ngôi mộ của các con cháu chưa tìm thấy đủ.

Có đền thờ là Trung nghĩa từ, dân Hà Tiên thờ làm phúc thần; có 12 đạo sắc truy phong của ba vua Minh Mạng, Thiệu Trị, Tự Đức và triều đình có nghị cấp cho một sở Phong ngàn (rừng ong) ở làng Dương Hòa, tổng Thanh Di, để làm đất hương hỏa đời đời.

Phụ dịch bài bạt của Vũ Thế Dinh

Sách “Mạc thị gia phả” này là chép theo những chuyện cũ đã qua: hoặc nghe ở thầy học tôi trước là Lâm công có từng làm chức Ký lục quan ở trấn Hà Tiên, hoặc nghe ở miệng người đời truyền lại, hoặc thấy ở các sách xa, sách gần; đại lược là thế, còn không thể ghi chép được những chuyện tế toái và ghi rõ được năm tháng ngày giờ. Thấy tôi bảo rằng: « Khi trước Mạc công ngài cũng có chép lịch sử họ Mạc và lịch sử đất Hà Tiên rất đủ, nhưng khi trấn Hà Tiên thất thủ, thành trì tàn phá, sách vở tiêu hủy, ngài lại phải bôn ba đi các nơi, sau đến phải tuần tiết ở Xiêm, nên sách ấy đã thất lạc mai một đi rồi, khiến cho người đời sau rất lấy làm tiếc. Nay Vi tôi truy niệm đức trạch của Lệnh công ngài che chở cho tôi như

trời đất, Vi tôi khi lên 9 tuổi đã mồ côi cha, nhờ ngài đem về nuôi dưỡng dạy bảo; bình sinh rất lấy làm cái thẹn không từng làm được một chút mảy may gì để đền đáp cái ân đức lớn nọ, huống nay tuổi tác đã già yếu, bệnh hoạn đưa đến luôn, nghĩ kiếp sống đã không làm ích gì được cho đời mà sau này chết rồi lại chẳng để được một chút công nghiệp gì, thì cũng chẳng là làm người không đáng lắm dư? Lại huống chi quan Hiệp trấn (trở ông Công Du) nay đối với Vi tôi là người ân chủ, mọi việc tử sanh, hậu sự đều nhờ gởi ở ngài.

Ngài bảo tôi chép quyển lược ký này để truyền đời sau làm dấu vết cái vận sự của cổ nhân. Như thế thì Vi tôi há dám che dấu chỗ ngu chuyết đơn hèn mà không cầm bút chép truyện được vay?

Thảng trong chư quân tử, ngài nào có nghe thấy được những điều đích thực hơn nữa thì xin đính chính lại cho, xem coi chỗ nào phải thì để, chỗ nào không phải thì bỏ đi; được như thế thì rất lấy làm may mắn cho Vi tôi vô cùng vậy.

Hoàng hiệu Gia Long năm thứ 17, Mậu dần, tháng 6, ngày 19. Hà Tiên trấn, từng trấn Cai đội Dinh đức hầu, Vũ Thế Dinh, Thận Vi thị bái.

